

VL00003672



TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ
PHÒNG CHỐNG
THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ

NGÔ QUANG TÂM

2006

VL00003672



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ
PHÒNG, CHỐNG
THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ

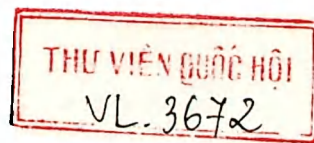
Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

Mã số : $\frac{3.34 (V)}{CTQG - 2006}$

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ
PHÒNG, CHỐNG
THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ

NGÔ QUANG TÂM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2006

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đây là hai luật quan trọng có tác động tích cực đến hoạt động cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, góp phần làm trong sạch đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, ngăn chặn và đẩy lùi nạn tham nhũng, lãng phí đang là những lực cản trong công cuộc đổi mới của đất nước. Báo cáo chính trị trình Đại hội X của Đảng xác định tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong những năm sắp tới.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tài liệu tìm hiểu về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia cho xuất bản cuốn sách: **TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ**. Cuốn sách do tác giả Ngô Quang Tâm, hiện đang công tác tại Báo Thanh tra sục tằm và biên soạn.

Nội dung cuốn sách gồm:

- Hỏi đáp về Luật phòng, chống tham nhũng;
- Hỏi đáp về Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Toàn văn hai văn bản luật nói trên và một số văn bản pháp luật liên quan để bạn đọc thuận tiện tra cứu, vận dụng khi cần thiết.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tháng 6 năm 2006
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Phần I

HỎI - ĐÁP VỀ LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Bản sao lưu trữ

I. HỎI - ĐÁP VỀ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hỏi: Tham nhũng là gì? Dấu hiệu pháp lý của hành vi tham nhũng như thế nào?

Đáp:

1. Theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Luật phòng, chống tham nhũng thì: “Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi”.

2. Dấu hiệu pháp lý:

Từ quy định trên cho thấy tham nhũng có các dấu hiệu pháp lý sau:

2.1. Về chủ thể: Là người có chức vụ, quyền hạn. Cụ thể là những người sau đây:

a) Cán bộ, công chức, viên chức (theo quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức¹) là công dân Việt Nam, trong biên chế bao gồm:

a.1) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

a.2) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

a.3) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

a.4) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật;

a.5) Thẩm phán Tòa án nhân dân; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân;

a.6) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp;

a.7) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; người đứng đầu tổ chức chính trị – xã hội xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

a.8) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị

1. Điều 1 Pháp lệnh cán bộ công chức (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2003).

thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn – kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

c) Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước, cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó¹.

2.2. Đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao với mục đích vụ lợi: nghĩa là nhằm đem lại các lợi ích vật chất, tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng.

+ Lợi ích vật chất là những lợi ích được thực hiện dưới hình thức là các loại tài sản cụ thể (như: tiền, vàng, nhà, đất...)

+ Lợi ích tinh thần là những lợi ích được thực hiện dưới hình thức phi tài sản, ví dụ như các danh hiệu vinh dự của Nhà nước trao tặng: chiến sĩ thi đua, anh hùng lao động...

2.3. Các hành vi tham nhũng theo quy định tại Điều 3 Luật phòng, chống tham nhũng bao gồm:

a) Tham ô tài sản.

b) Nhận hối lộ.

c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.

g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.

h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.

i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.

k) Những nhiễu vì vụ lợi.

l) Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

2. Hỏi: Luật phòng, chống tham nhũng quy định những nguyên tắc xử lý tham nhũng nào?

Đáp: Nhằm đảm bảo xử lý có hiệu quả, triệt để mọi hành vi tham nhũng tại Điều 4 Luật phòng, chống tham nhũng 2005 đã quy định sáu nguyên tắc sau đây:

1. Công vụ: Nghĩa hẹp có thể được hiểu là (những) công việc của cơ quan trong bộ máy nhà nước, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội giao cho cán bộ, công chức, viên chức hoặc người khác thực hiện (thi hành).

1. Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh.

2. Người có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị, chức vụ nào phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

4. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì có thể được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Việc xử lý tham nhũng phải được thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

6. Người có hành vi tham nhũng đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác vẫn phải bị xử lý về hành vi tham nhũng do mình đã thực hiện.

3. Hỏi: Cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có chức vụ quyền hạn có trách nhiệm gì trong việc thực thi phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Tại Điều 5 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 có quy định:

1. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
- b) Tiếp nhận, xử lý kịp thời báo cáo, tố giác, tố cáo và thông tin khác về hành vi tham nhũng;
- c) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo hành vi tham nhũng;
- d) Chủ động phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng; kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

2. Đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

- a) Chỉ đạo việc thực hiện các quy định nêu trên;
- b) gương mẫu, liêm khiết; định kỳ kiểm điểm việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng;
- c) Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

3. Đối với người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện nhiệm vụ, công vụ đúng quy định của pháp luật;
- b) gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp;

c) Kê khai tài sản theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc kê khai đó.

4. Hỏi: Công dân có những quyền, nghĩa vụ gì trong việc phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Nhằm đề cao vai trò làm chủ của công dân và tăng hiệu quả giám sát của các tầng lớp nhân dân trong phòng, chống tham nhũng, tại Điều 6 Luật phòng, chống tham nhũng 2005 đã quy định:

“Công dân có quyền phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng”.

Như vậy vấn đề chống tham nhũng không chỉ đơn thuần là công việc của Nhà nước, mà là của toàn dân, người dân đã được trao quyền để tham gia phòng, chống tham nhũng và chính họ cũng phải có nghĩa vụ giúp đỡ, hợp tác với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

5. Hỏi: Các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và của cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm gì trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Theo quy định tại Điều 7 Luật phòng, chống tham nhũng 2005 thì:

Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong việc phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử vụ việc tham nhũng.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện, cộng tác với cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

6. Hỏi: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí có trách nhiệm gì trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp:

1. Đối với mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phòng, chống tham nhũng; phát hiện, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Đối với cơ quan báo chí có trách nhiệm tham gia vào việc phòng, chống tham nhũng; hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng; khi đưa tin phải bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan và phải chịu trách nhiệm về nội dung của thông tin đã đưa.

7. Hỏi: Luật phòng, chống tham nhũng quy định cấm những loại hành vi nào?

Đáp: Tại Điều 10 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 quy định cấm các hành vi sau đây:

1. Các hành vi quy định tại Điều 3 của Luật phòng, chống tham nhũng (quy định các hành vi tham nhũng).
2. Đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.
3. Lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu cáo, vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

II. HỎI - ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG

1. Hỏi: Nguyên tắc, nội dung và hình thức công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định như thế nào?

Đáp: Về nguyên tắc, nội dung và hình thức công khai trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại Điều 11 và 12 Luật phòng, chống tham nhũng 2005 như sau:

1. Về nguyên tắc: Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật phải được công khai, minh bạch, bảo đảm công bằng, dân chủ.
2. Về nội dung: Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai hoạt động của mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ.
3. Về hình thức: Hình thức công khai bao gồm:
 - a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
 - b) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
 - c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
 - d) Phát hành ấn phẩm;
 - d) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
 - e) Đưa lên trang thông tin điện tử;
 - g) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Lưu ý: Ngoài những trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai nêu trên để thực hiện cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Hỏi: Chế độ công khai, minh bạch trong mua sắm công và xây dựng cơ bản được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 13 Luật phòng, chống tham nhũng quy định như sau:

1. Việc mua sắm công và xây dựng cơ bản phải được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp mua sắm công và xây dựng cơ bản mà pháp luật quy định phải đấu thầu thì nội dung công khai bao gồm:

a) Kế hoạch đấu thầu, mời sơ tuyển và kết quả sơ tuyển, mời thầu;

b) Danh mục nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, danh sách ngắn nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Thông tin về cá nhân, tổ chức thuộc chủ dự án, bên mời thầu, nhà thầu, cơ quan quản lý hoặc đối tượng khác vi phạm pháp luật về đấu thầu; thông tin về nhà thầu bị cấm tham gia và thông tin về xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;

d) Văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu, hệ thống thông tin dữ liệu về đấu thầu;

đ) Báo cáo tổng kết công tác đấu thầu trên phạm vi toàn quốc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; báo cáo tổng kết công tác đấu thầu của bộ, ngành, địa phương và cơ sở;

e) Thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.

3. Hỏi: Việc công khai, minh bạch trong quản lý dự án đầu tư xây dựng được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 14 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Dự án quy hoạch đầu tư xây dựng phải được lấy ý kiến của nhân dân địa phương nơi quy hoạch.

2. Dự án đầu tư xây dựng từ ngân sách địa phương phải được Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

3. Dự án đầu tư xây dựng sau khi được quyết định, phê duyệt phải được công khai để nhân dân giám sát.

4. Hỏi: Công khai, minh bạch về tài chính và ngân sách nhà nước được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 15 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Các cấp ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách phải công khai chi tiết số liệu dự toán và quyết toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê chuẩn, kể cả khoản ngân sách bổ sung.

2. Đơn vị dự toán ngân sách có nguồn thu và các khoản chi từ các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật phải công khai mục đích huy động, kết quả huy động và hiệu quả việc sử dụng các nguồn huy động.

3. Tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải công khai các nội dung sau đây:

- a) Số liệu dự toán, quyết toán;
- b) Khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân (nếu có);
- c) Cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4. Dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau đây:

- a) Việc phân bổ vốn đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm cho các dự án;
- b) Dự toán ngân sách của dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư được duyệt, mức vốn đầu tư của dự án được giao trong dự toán ngân sách năm;
- c) Quyết toán vốn đầu tư của dự án hằng năm;
- d) Quyết toán vốn đầu tư khi dự án hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau đây:

- a) Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ;
- b) Kế hoạch tài chính hằng năm, trong đó chi tiết các khoản thu, chi có quan hệ với ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền;
- c) Kết quả hoạt động của quỹ;
- d) Quyết toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Việc phân bổ, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước cho các dự án, chương trình mục tiêu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải công khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan và nhân dân nơi trực tiếp thụ hưởng biết.

5. Hỏi: Việc công khai, minh bạch việc huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 16 Luật phòng, chống tham nhũng quy định như sau:

1. Việc huy động các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng công trình, lập quỹ trong phạm vi địa phương phải lấy ý kiến nhân dân và được Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Việc huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân như nêu trên phải được công khai để nhân dân giám sát và phải chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung phải công khai bao gồm mục đích huy động, mức đóng góp, việc sử dụng, kết quả sử dụng và báo cáo quyết toán.

4. Công trình cơ sở hạ tầng tại xã, phường, thị trấn sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân phải công khai các nội dung sau đây:

- a) Nội dung phải công khai nêu tại điểm 3 ở trên;
- b) Dự toán cho từng công trình theo kế hoạch đầu tư được duyệt;
- c) Nguồn vốn đầu tư cho từng công trình;
- d) Kết quả đã huy động của từng đối tượng cụ thể, thời gian huy động;

d) Kết quả lựa chọn nhà thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Tiến độ thi công và kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình và quyết toán công trình.

5. Việc huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân vì mục đích từ thiện, nhân đạo được thực hiện công khai nêu trên tại điểm 2,3 ở trên.

6. Hỏi: Việc công khai, minh bạch trong việc quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ, viện trợ được thực hiện như thế nào?

Đáp: Hàng năm Nhà nước, cơ quan tổ chức được các quốc gia, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ cho vay để hỗ trợ phát triển (ODA) cung cấp các khoản viện trợ cho các mục tiêu và đối tượng nhất định. Luật phòng, chống tham nhũng quy định việc quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ, viện trợ phải được công khai, minh bạch cụ thể là:

Việc quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được thực hiện công khai minh bạch như đối với hoạt động tài chính và ngân sách nhà nước (theo quy định tại Điều 15 của Luật phòng, chống tham nhũng). Đối với các khoản viện trợ phi chính phủ phải được công khai cho các đối tượng thụ hưởng biết.

7. Hỏi: Việc công khai, minh bạch trong quản lý doanh nghiệp nhà nước được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 18 Luật phòng, chống tham nhũng quy định như sau:

Doanh nghiệp của Nhà nước có trách nhiệm công khai vốn và tài sản của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi, báo cáo tài chính và kết quả kiểm toán, việc trích, lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp, việc tuyển dụng lao động, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

8. Hỏi: Trong cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước việc công khai, minh bạch được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 19 Luật phòng, chống tham nhũng thì việc công khai minh bạch trong cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước như sau:

1. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp của Nhà nước phải công khai, minh bạch; không được cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh nghiệp được cổ phần hóa có trách nhiệm công khai thực trạng tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công khai giá trị doanh nghiệp được cổ phần hóa và việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp (nếu có).

3. Việc bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp được cổ phần hóa phải thực hiện bằng phương thức bán đấu giá.

9. Hỏi: Công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng nhà ở, đất được quy định như thế nào?

Đáp: Đối với việc quản lý và sử dụng nhà ở, đất tại Điều 21, 22 Luật phòng, chống tham nhũng những quy định việc công khai minh bạch như sau:

1. Đối với việc quản lý sử dụng đất:

a) Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bảo đảm dân chủ và công khai.

b) Trong quá trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết, cơ quan, tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch đó phải thông báo công khai cho nhân dân địa phương nơi được quy hoạch, điều chỉnh biết.

c) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết, việc giải phóng mặt bằng, giá đền bù khi thu hồi đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phải được công khai.

d) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quy hoạch chi tiết và việc phân lô đất ở, đối tượng được giao đất làm nhà ở phải được công khai.

2. Đối với việc quản lý, sử dụng nhà ở:

a) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp giấy phép xây dựng nhà ở và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở phải được công khai.

b) Việc hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, đối tượng được hóa giá nhà ở và các khoản tiền phải nộp khi hóa giá nhà ở phải được công khai.

c) Việc bán nhà ở cho người tái định cư, người có thu nhập thấp và những đối tượng ưu tiên khác phải được công khai.

10. Hỏi: Trong lĩnh vực giáo dục, y tế việc công khai minh bạch được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với lĩnh vực giáo dục Điều 23 Luật phòng, chống tham nhũng quy định:

a) Việc tuyển sinh, thi, kiểm tra, cấp văn bằng, chứng chỉ phải được công khai.

b) Cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước phải công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, việc thu, quản lý, sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh, các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, các khoản hỗ trợ, đầu tư cho giáo dục và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực y tế tại Điều 24 Luật phòng, chống tham nhũng quy định:

a) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề cho các cơ sở hành nghề y, dược phải được công khai.

b) Cơ quan quản lý y tế, cơ sở khám, chữa bệnh có sử dụng ngân sách, tài sản của

Nhà nước phải công khai việc thu, quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, giá thuốc, việc thu, quản lý, sử dụng các loại phí liên quan đến việc khám, chữa bệnh và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

11. Hỏi: Trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và lĩnh vực thể dục thể thao việc công khai, minh bạch được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với lĩnh vực khoa học - công nghệ tại Điều 25 Luật phòng, chống tham nhũng quy định:

a) Việc xét, tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ và việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ phải được tiến hành công khai.

b) Cơ quan quản lý khoa học - công nghệ, đơn vị nghiên cứu khoa học - công nghệ phải công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, các khoản hỗ trợ, viện trợ, đầu tư, các khoản thu từ hoạt động khoa học - công nghệ.

2. Đối với lĩnh vực thể dục, thể thao tại Điều 26 Luật phòng, chống tham nhũng quy định:

Cơ quan quản lý thể dục, thể thao, Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam, các liên đoàn thể thao, cơ sở thể dục, thể thao có trách nhiệm công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, các khoản thu từ hoạt động và dịch vụ thể dục, thể thao, khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cho hoạt động thể dục, thể thao.

12. Hỏi: Trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán nhà nước việc công khai, minh bạch được quy định như thế nào?

Đáp: Đối với các hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán nhà nước việc công khai, minh bạch là rất cần thiết và được quy định tại Điều 27 Luật phòng, chống tham nhũng, cụ thể như sau:

1. Hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán nhà nước phải được tiến hành công khai theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản, quyết định sau đây phải được công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

a) Kết luận thanh tra;

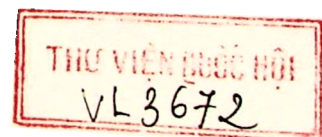
b) Quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định giải quyết tố cáo;

c) Báo cáo kiểm toán.

13. Hỏi: Trong hoạt động giải quyết các công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và trong lĩnh vực tư pháp thì việc công khai, minh bạch được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với hoạt động giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thì



việc công khai, minh bạch được quy định tại Điều 28 Luật phòng, chống tham nhũng, cụ thể như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực nhà, đất, xây dựng, đăng ký kinh doanh, xét duyệt dự án, cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng, ngân hàng, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quản lý hộ khẩu, thuế, hải quan, bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải công khai thủ tục hành chính, giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật và đúng yêu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền đề nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết công việc của mình giải thích rõ những nội dung có liên quan. Khi nhận được đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải kịp thời giải thích công khai.

Lưu ý: Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải thích chưa thỏa đáng hoặc cố tình gây khó khăn, phiền hà thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền kiến nghị lên cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

2. Đối với lĩnh vực tư pháp (gồm các hoạt động thụ lý, điều tra, truy tố, kiểm sát, xét xử, thi hành án) thì việc công khai minh bạch được quy định tại Điều 29 Luật phòng, chống tham nhũng, cụ thể như sau:

“Việc thụ lý, điều tra, truy tố, kiểm sát, xét xử, thi hành án phải được công khai theo quy định của pháp luật về tố tụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Do các hoạt động tư pháp có những tính chất đặc thù nên Luật phòng, chống tham nhũng chỉ quy định chung việc công khai mà không quy định cụ thể, theo đó thì việc công khai trong các hoạt động tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng (tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, phá sản) và các quy định khác có liên quan.

14. Hỏi: Trong công tác tổ chức - cán bộ, việc công khai minh bạch được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 30 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác vào cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai về số lượng, tiêu chuẩn, hình thức và kết quả tuyển dụng.

2. Việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, chuyển ngạch, luân chuyển, điều động, khen thưởng, cho thôi việc, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, hưu trí đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác phải được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

15. Hỏi: Quyển yêu cầu cung cấp thông tin được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với cơ quan, tổ chức, tại Điều 31 Luật phòng, chống tham nhũng quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí

trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức yêu cầu biết và nêu rõ lý do.

2. Đối với cá nhân, tại Điều 32 Luật phòng, chống tham nhũng quy định như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

b) Công dân có quyền yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi mình cư trú cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó.

c) Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, người được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết và nêu rõ lý do.

16. Hỏi: Các báo cáo về phòng, chống tham nhũng hằng năm được quy định công khai như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 33 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai.

17. Hỏi: Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 34 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Đối với cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;

b) Công khai các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn về quyền lợi đối với từng loại chức danh trong cơ quan mình;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Đối với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách nhà nước: Căn cứ vào quy định nêu trên (điểm 1 câu hỏi này) hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm

quyền xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Lưu ý: Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành trái pháp luật các chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

18. Hỏi: Việc kiểm tra và xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 35 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành và xử lý kịp thời hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Người có hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người cho phép sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng vượt quá; người sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá.

4. Người cho phép thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn mức quy định phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng thấp hơn; người hưởng lợi từ việc thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được hưởng lợi.

19. Hỏi: Thế nào là quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức?

Đáp: Theo quy định tại Điều 36 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

Quy tắc ứng xử là các chuẩn mực xử sự của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm cán bộ, công chức, viên chức và từng lĩnh vực hoạt động công vụ, nhằm bảo đảm sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

Lưu ý: Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức được công khai để nhân dân giám sát việc chấp hành.

Việc quy định về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức là một biện pháp pháp lý rất quan trọng trong phòng ngừa và chống tham nhũng. Trên cơ sở chuẩn mực hóa các hành vi, xử sự của cán bộ, công chức, viên chức sẽ tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức làm tốt, làm đúng chức trách, trách nhiệm và cũng là căn cứ để kiểm tra, giám sát và xử lý khi có vi phạm.

20. Hỏi: Những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm (tức bị cấm)?

Đáp: Theo quy định tại Điều 37 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Cán bộ, công chức, viên chức không được làm những việc sau đây:

a) Cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

b) Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Làm tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình hoặc mình tham gia giải quyết;

d) Kinh doanh trong lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi giữ chức vụ trong một thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ;

đ) Sử dụng trái phép thông tin, tài liệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị vì vụ lợi.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hóa, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan không được để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi do mình quản lý trực tiếp.

5. Cán bộ, công chức, viên chức là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong doanh nghiệp của Nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hóa, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp.

6. Quy định nêu trên tại điểm 1, 2, 3, 4 nói trên của câu hỏi này (tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 37 Luật phòng, chống tham nhũng) cũng được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

21. Hỏi: Việc báo cáo và xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp: Nhằm phát hiện và xử lý kịp thời công khai đối với các hành vi tham nhũng và phòng ngừa hạn chế việc bao che cho các hành vi tham nhũng quy định việc báo cáo và xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng như sau:

1. Khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm

việc thì cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến dấu hiệu tham nhũng đó thì báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp.

2. Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo về dấu hiệu tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét xử lý và thông báo cho người báo cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày; trường hợp cần thiết thì quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

22. Hỏi: Quy định về việc tặng quà và nhận quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức như thế nào?

Đáp: Điều 40 Luật phòng, chống tham nhũng quy định việc tặng, nhận quà của cán bộ, công chức, viên chức như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước làm quà tặng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cán bộ, công chức, viên chức không được nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Nghiêm cấm lợi dụng việc tặng quà, nhận quà tặng để hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác vì vụ lợi.

Lưu ý: Để thực hiện quy định này thì Chính phủ sẽ quy định chi tiết việc tặng quà, nhận quà tặng và nộp lại quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức.

23. Hỏi: Những ai có thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức?

Đáp: Luật phòng, chống tham nhũng quy định (tại Điều 41) những người sau đây có quyền ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ công chức, viên chức:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành quy tắc ứng xử của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên và cán bộ, công chức, viên chức khác trong cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương; phối hợp với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong tổ chức này.

24. Hỏi: Đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp Luật phòng, chống tham nhũng quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp như thế nào?

Đáp: Đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp tuy không phải là cơ quan thuộc bộ máy nhà nước nhưng hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các thành viên có quan hệ thường xuyên và có ảnh hưởng nhất định đến các cơ quan nhà nước (Ví dụ: Đoàn Luật sư), do đó việc chuẩn hóa đạo đức nghề nghiệp của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành quy tắc là hết sức cần thiết không chỉ nâng cao đạo đức nghề nghiệp của thành viên trong tổ chức đó mà còn hạn chế, phòng ngừa việc phát sinh tệ tham nhũng trong các cơ quan nhà nước. Vì vậy Luật phòng, chống tham nhũng quy định (tại Điều 42) việc ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp của tổ chức xã hội - nghề nghiệp như sau:

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp là chuẩn mực xử sự phù hợp với đặc thù của từng nghề bảo đảm sự liêm chính, trung thực và trách nhiệm trong việc hành nghề.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với hội viên của mình theo quy định của pháp luật.

25. Hỏi: Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?

Đáp: Trong việc phòng ngừa tham nhũng thì biện pháp chuyển đổi công tác của cán bộ, công chức, viên chức có tác dụng rất tích cực. Do đó Luật phòng, chống tham nhũng đã quy định (tại Điều 43) cụ thể có tính bắt buộc đối với việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền quản lý có trách nhiệm thực hiện việc định kỳ chuyển đổi cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại một số vị trí liên quan đến việc quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhằm chủ động phòng ngừa tham nhũng.

2. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải theo kế hoạch và được công khai trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Lưu ý: Việc chuyển đổi vị trí công tác tại điểm 1, 2 nêu trên chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ quản lý. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

Để thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác thì Chính phủ sẽ ban hành Danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi đối với quy định nêu ở điểm 1 (Câu hỏi này).

26. Hỏi: Những ai phải kê khai tài sản? Những tài sản nào phải kê khai?

Đáp:

1. Những người phải kê khai tài sản. Theo quy định tại Điều 44 Luật phòng, chống tham nhũng thì những người sau đây phải kê khai tài sản:

a) Cán bộ từ Phó trưởng phòng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên và tương đương trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Một số cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn; người làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân;

c) Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chính phủ quy định cụ thể những người phải kê khai tài sản nêu tại điểm c nói trên (câu hỏi này).

Lưu ý:

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải kê khai tài sản, mọi biến động về tài sản thuộc sở hữu của mình và tài sản thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên.

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải kê khai trung thực và chịu trách nhiệm về việc kê khai.

2. Những loại tài sản phải kê khai. Theo quy định tại Điều 45 Luật phòng, chống tham nhũng thì những loại tài sản phải kê khai gồm:

a) Nhà, quyền sử dụng đất;

b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và các loại tài sản khác mà giá trị của mỗi loại từ năm mươi triệu đồng trở lên;

c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;

d) Thu nhập phải chịu thuế theo quy định của pháp luật.

27. Hỏi: Việc kê khai tài sản được thực hiện như thế nào?

Đáp: Tại Điều 46 Luật phòng, chống tham nhũng quy định về thủ tục kê khai tài sản như sau:

1. Việc kê khai tài sản được thực hiện hằng năm tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai làm việc và được hoàn thành chậm nhất vào ngày 31 tháng 12.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải ghi rõ những thay đổi về tài sản so với lần kê khai trước đó.

3. Bản kê khai tài sản được nộp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản.

28. Hỏi: Việc xác minh tài sản của cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 47 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Việc xác minh tài sản chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản.

2. Việc xác minh tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Phục vụ cho việc bầu cử, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc kỷ luật đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản khi xét thấy cần thiết;

b) Theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

c) Có hành vi tham nhũng.

29. Hỏi: Thủ tục xác minh tài sản được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 48 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Trước khi ra quyết định xác minh tài sản, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai giải trình rõ việc kê khai. Việc giải trình phải được thực hiện trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải trình.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định xác minh trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát sinh căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật phòng, chống tham nhũng (xem điểm 2 câu hỏi 34 phần này).

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân hữu quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc xác minh khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

4. Trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản tiến hành thẩm tra, xác minh và phải ra kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản.

5. Thủ tục xác minh tài sản của người có tên trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo nội dung nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4 câu hỏi này (quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 48 Luật phòng, chống tham nhũng). Thời hạn xác minh phải đáp ứng yêu cầu về thời gian bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

30. Hỏi: Việc kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 49 và 50 Luật phòng, chống tham nhũng thì việc kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản được thực hiện như sau:

1. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản:

a) Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản là kết luận về tính trung thực của việc kê khai tài sản.

b) Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản phải được gửi cho cơ quan, tổ chức yêu cầu xác minh và người có tài sản được xác minh.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 48 của Luật phòng, chống tham nhũng phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, chính xác và nội dung kết luận của mình.

2. Công khai kết luận.

Khi có yêu cầu và theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản được công khai tại các địa điểm sau đây:

a) Trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai tài sản làm việc khi người đó được bổ nhiệm, bầu, phê chuẩn;

b) Tại hội nghị cử tri nơi công tác, nơi cư trú đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người được đề nghị để Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc Đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bầu, phê chuẩn.

Lưu ý: Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản của người bị khởi tố về hành vi tham nhũng phải được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

31. Hỏi: Việc xử lý người kê khai tài sản không trung thực được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Người kê khai tài sản không trung thực bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật. Quyết định kỷ luật đối với người kê khai tài sản không trung thực phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

2. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử; người được dự kiến bổ nhiệm, phê chuẩn mà kê khai tài sản không trung thực thì không được bổ nhiệm, phê chuẩn vào chức vụ đã dự kiến.

32. Hỏi: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản có trách nhiệm gì?

Đáp: Theo quy định tại Điều 51 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm quản lý và lưu giữ bản kê khai tài sản của người có nghĩa vụ kê khai do mình quản lý; tổ chức việc xác minh theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản và công khai kết luận đó theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong các trường hợp quy định tại Điều 50 của Luật phòng, chống tham nhũng.

33. Hỏi: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý phụ trách thì chịu trách nhiệm như thế nào?

Đáp: Về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại Điều 54 Luật phòng, chống tham nhũng như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình trực tiếp phụ trách.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do cấp phó của mình trực tiếp phụ trách.

3. Người đứng đầu đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong đơn vị do mình quản lý.

4. Việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu và cá nhân khác có trách nhiệm trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác

có sử dụng ngân sách nhà nước về việc để xảy ra hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng và điều lệ, quy chế của tổ chức đó.

5. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nêu tại điểm 1, 2, 3 ở trên (quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 54) được loại trừ trong trường hợp họ không thể biết được hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng.

34. Hỏi: Việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 55 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm pháp lý quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng; xử lý nghiêm minh, báo cáo kịp thời với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về hành vi tham nhũng.

4. Trong kết luận thanh tra, kết luận kiểm toán, kết luận điều tra vụ việc, vụ án tham nhũng phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ sau đây:

- a) Yếu kém về năng lực quản lý;
- b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;
- c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng.

Lưu ý: Kết luận phải được gửi cho Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

III. HỎI ĐÁP VỀ PHÁT HIỆN THAM NHŨNG VÀ XỬ LÝ HÀNH VI THAM NHŨNG

1. Hỏi: Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Về công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước (Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các Bộ, cơ quan ngang Bộ ở Trung ương, các sở ở cấp tỉnh, các phòng thuộc Ủy

ban nhân dân cấp huyện) được quy định tại Điều 59 Luật phòng, chống tham nhũng như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng.

b) Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

2. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị (không phải là cơ quan quản lý nhà nước) thì công tác tự kiểm tra được quy định tại Điều 60 Luật phòng, chống tham nhũng như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và cán bộ, công chức, viên chức khác do mình quản lý nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng.

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc người đứng đầu đơn vị trực thuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý.

c) Khi phát hiện hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

3. Về hình thức kiểm tra (quy định tại Điều 61) thực hiện như sau:

a) Việc kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch, tập trung vào lĩnh vực, hoạt động thường phát sinh hành vi tham nhũng.

b) Việc kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

2. Hỏi: Việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử và giám sát được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 62, 63 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát có trách nhiệm phát hiện hành vi tham nhũng, yêu cầu hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật.

Với quy định nêu trên thì Luật phòng, chống tham nhũng đã giao việc chủ động phát hiện tham nhũng là trách nhiệm của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân nhằm tạo ra một mặt trận với một lực lượng mạnh gồm nhiều cơ

quan được phân công trách nhiệm để đấu tranh phòng, chống tham nhũng một cách có hiệu quả cao.

3. Hỏi: Việc tố cáo hành vi tham nhũng và trách nhiệm của người tố cáo được quy định như thế nào?

Đáp: Thực tiễn vừa qua nhiều vụ việc do công dân tố cáo hành vi tham nhũng đã phát hiện và xử lý là chính xác. Do đó Luật phòng, chống tham nhũng đã quy định quyền tố cáo hành vi tham nhũng nhằm tạo cơ sở pháp lý để công dân tham gia tích cực vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Tại Điều 64 và 65 Luật phòng, chống tham nhũng quy định:

1. Về quyền tố cáo:

a) Công dân có quyền tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

b) Người tố cáo phải tố cáo trung thực, nêu rõ họ, tên, địa chỉ, cung cấp thông tin, tài liệu mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

c) Người tố cáo mà cố tình tố cáo sai sự thật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Về trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết tố cáo:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân tố cáo trực tiếp, gửi đơn tố cáo, tố cáo qua điện thoại, tố cáo qua mạng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lý theo thẩm quyền; giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin khác theo yêu cầu của người tố cáo; áp dụng kịp thời các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo khi có biểu hiện đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo hoặc khi người tố cáo yêu cầu; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo khi có yêu cầu.

c) Cơ quan thanh tra có trách nhiệm giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và kiến nghị biện pháp xử lý; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì chuyển cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Lưu ý:

- Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhận được tố cáo về hành vi tham nhũng phải xử lý theo thẩm quyền.

- Thời hạn giải quyết tố cáo, thời hạn trả lời người tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi tham nhũng thì được khen thưởng về vật chất, tinh thần theo quy định của pháp luật.

4. Hỏi: Những đối tượng nào bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự khi có hành vi tham nhũng hoặc vi phạm Luật phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Theo quy định tại Điều 68, 69 Luật phòng, chống tham nhũng thì những đối tượng sau đây bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự:

1. Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 3 của Luật phòng, chống tham nhũng.
2. Người không báo cáo, tố giác khi biết được hành vi tham nhũng.
3. Người không xử lý báo cáo, tố giác, tố cáo về hành vi tham nhũng.
4. Người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.
5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.
6. Người thực hiện hành vi khác vi phạm quy định của Luật phòng, chống tham nhũng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Lưu ý: Người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; trong trường hợp bị kết án về hành vi tham nhũng và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải bị buộc thôi việc; đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

5. Hỏi: Tài sản tham nhũng thì bị xử lý như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 70 Luật phòng, chống tham nhũng thì tài sản tham nhũng (phạm tội mà có) được xử lý như sau:

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi, tịch thu tài sản tham nhũng.
2. Tài sản tham nhũng phải được trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc sung quỹ nhà nước.
3. Người đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát hiện hành vi đưa hối lộ thì được trả lại tài sản đã dùng để hối lộ.
4. Việc tịch thu tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Đối với tài sản tham nhũng có yếu tố nước ngoài thì việc thu hồi được thực hiện như sau:

Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, Chính phủ Việt Nam hợp tác với Chính phủ nước ngoài trong việc thu hồi tài sản của Việt Nam hoặc của nước ngoài bị tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp.

IV. HỎI ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ TRÁCH NHIỆM PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Hỏi: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm gì trong công tác phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Theo quy định tại Điều 72 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm áp dụng quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để tổ chức phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp về việc phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

2. Hỏi: Trách nhiệm của ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 73 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước. Giúp việc cho Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng có bộ phận thường trực hoạt động chuyên trách.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hỏi: Việc giám sát công tác phòng, chống tham nhũng được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 74 Luật phòng, chống tham nhũng quy định việc giám sát công tác phòng, chống tham nhũng như sau:

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát công tác phòng ngừa tham nhũng thuộc lĩnh vực do mình phụ trách.

Ủy ban pháp luật của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng.

3. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4. Hỏi: Việc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 80 Luật phòng, chống tham nhũng quy định rõ việc phối hợp của các cơ quan nêu trên như sau:

1. Trao đổi thường xuyên thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng;
2. Chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý;
3. Tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng và kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

5. Hỏi: Việc phối hợp công tác giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước với cơ quan điều tra được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 81 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan điều tra thì cơ quan điều tra phải tiếp nhận và giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.
2. Trong trường hợp không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan điều tra thì cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có quyền thông báo với Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan điều tra cấp trên.

6. Hỏi: Việc phối hợp công tác giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước với Viện kiểm sát được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 82 Luật phòng, chống tham nhũng thì:

1. Trong trường hợp chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan điều tra thì cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện việc kiểm sát.
2. Trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết bằng văn bản cho cơ quan đã chuyển hồ sơ.

7. Hỏi: Việc kiểm tra hoạt động chống tham nhũng đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án được quy định như thế nào?

Đáp: Nhằm ngăn chặn, phòng ngừa những hành vi lạm quyền, lộng quyền, những nhiễu của cán bộ, công chức trong các cơ quan chống tham nhũng Theo quy định tại Điều 83 Luật phòng, chống tham nhũng quy định việc kiểm tra hoạt động chống tham nhũng như sau:

1. Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải có biện pháp để kiểm tra nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, lộng quyền, những nhiễu của

cán bộ, công chức, viên chức của mình trong hoạt động chống tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Trường hợp có tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng đối với Thanh tra viên, Kiểm toán viên, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án và cán bộ, công chức, viên chức khác của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thì người đứng đầu cơ quan phải giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Kết quả giải quyết tố cáo phải được công khai.

V. HỎI - ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Hỏi: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có vai trò và trách nhiệm gì trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên (như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Luật gia...) là những tổ chức thuộc hệ thống chính trị, tập hợp đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng và thực hiện chính sách pháp luật của nhà nước, do đó góp phần tạo nên hiệu quả của hoạt động phòng, chống tham nhũng, động viên được toàn xã hội tham gia phòng, chống tham nhũng. Đề cao vai trò, trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tại Điều 85 Luật phòng, chống tham nhũng quy định :

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên truyền, giáo dục nhân dân và các thành viên tổ chức mình thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị các biện pháp nhằm phát hiện và phòng ngừa tham nhũng;

b) Động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xác minh, xử lý vụ việc tham nhũng;

d) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày.

2. Hỏi: Báo chí có vai trò và trách nhiệm như thế nào trong việc phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Không chỉ khi có Luật phòng, chống tham nhũng ra đời mà trước đây báo chí luôn đóng vai trò tích cực và tiên phong trong việc chống tham nhũng, nhiều vụ tham nhũng lớn đã được phát hiện và xử lý do đó báo chí đã phanh phui và cung cấp thông tin.

Tại Điều 86 Luật phòng, chống tham nhũng đã quy định vai trò và trách nhiệm của báo chí như sau:

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan báo chí, phóng viên đưa tin phản ánh về vụ việc tham nhũng và hoạt động phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí có trách nhiệm biểu dương tinh thần và những việc làm tích cực trong công tác phòng, chống tham nhũng; lên án, đấu tranh đối với những người có hành vi tham nhũng; tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Cơ quan báo chí, phóng viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu đó theo quy định của pháp luật; trường hợp không cung cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan báo chí, phóng viên phải đưa tin trung thực, khách quan. Tổng biên tập, phóng viên chịu trách nhiệm về việc đưa tin và chấp hành pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

3. Hỏi: Doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có vai trò, trách nhiệm gì trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Thực tiễn cho thấy trong hoạt động kinh tế bao giờ các doanh nghiệp cũng chịu sự tác động nhất định bởi các mối quan hệ với các cơ quan nhà nước như: thuế, nhà, đất, đăng ký kinh doanh, cảnh sát kinh tế, hải quan... và họ cũng là đối tượng của nạn tham nhũng nhiều, tham nhũng. Vì vậy để phòng ngừa tham nhũng, Luật phòng, chống tham nhũng đã quy định cụ thể vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề như sau:

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo về hành vi tham nhũng và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc xác minh, kết luận về hành vi tham nhũng.

2. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích hội viên của mình xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, phi tham nhũng.

3. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và hội viên có trách nhiệm kiến nghị

với Nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhằm phòng, chống tham nhũng.

4. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, có cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi tham ô, đưa hối lộ.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các tổ chức khác tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

4. Hỏi: Công dân, Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm gì trong phòng, chống tham nhũng?

Đáp: Nhằm động viên toàn nhân dân tham gia phòng, chống tham nhũng, tại Điều 88 Luật phòng, chống tham nhũng quy định cụ thể trách nhiệm của công dân và Ban thanh tra nhân dân như sau:

1. Công dân tự mình, thông qua Ban thanh tra nhân dân hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng.

2. Ban thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn, trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Phần II

HỎI - ĐÁP VỀ LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Bản sao lưu trữ

I. HỎI - ĐÁP NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. *Hỏi: Tiết kiệm là gì?*

Đáp: Tiết kiệm là việc giảm bớt hao phí trong sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định. Đối với việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên ở những lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì tiết kiệm là việc sử dụng ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng đạt cao hơn mục tiêu đã định.

2. *Hỏi: Lãng phí là gì?*

Đáp: Lãng phí là việc quản lý, sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên không hiệu quả. Đối với lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ hoặc không đạt mục tiêu đã định.

3. *Hỏi: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thế nào?*

Đáp:

1. Về phạm vi điều chỉnh

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên.

Ngoài ra luật còn điều chỉnh việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

2. Về đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên.

b) Công dân và tổ chức không thuộc đối tượng nêu trên.

4. *Hỏi: Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định những nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nào?*

Đáp: Tại Điều 4 của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định các nguyên tắc sau:

1. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được quán triệt từ chủ trương, đường lối, cơ chế, chính sách và được thể chế hóa bằng pháp luật.

2. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ và quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức; trên cơ sở phân cấp quản lý đồng thời với việc nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức.

4. Bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, đề cao vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đoàn thể quần chúng và nhân dân trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Có chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm rõ ràng, nghiêm minh, kịp thời và công khai.

5. Hỏi: Việc ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ để làm căn cứ tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như thế nào?

Đáp: Nhằm đạt được các yêu cầu về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì việc ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ cụ thể trong việc sử dụng tiền, tài sản của Nhà nước là hết sức cần thiết, vì vậy tại Điều 5 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định cụ thể như sau:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như tài chính, xây dựng, tài nguyên và môi trường...) phải rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời định mức, tiêu chuẩn, chế độ để làm căn cứ tổ chức thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, phù hợp với thực tế và khả năng của ngân sách nhà nước; được công khai đến các cơ quan, tổ chức và đối tượng thực hiện.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải thực hiện đúng quy định nêu trên. Đây là quy định có tính bắt buộc.

6. Hỏi: Những lĩnh vực nào Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định phải được công khai.

Đáp: Công khai là một trong những yêu cầu quan trọng để bảo đảm Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực thi trên thực tế, vì qua việc công khai hóa sẽ giúp cơ quan, tổ chức, công dân biết rõ các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ để thực hiện giám sát, phát hiện và xử lý, ngăn chặn việc thất thoát lãng phí tài sản của Nhà nước, tài nguyên thiên nhiên, sức lao động một cách kịp thời.

Việc công khai hóa các quy định của Nhà nước sẽ có tác dụng phòng ngừa việc lãng phí trong sử dụng tài sản của nhà nước, tài nguyên thiên nhiên, sức lao động. Vì vậy tại Điều 6 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có quy định cụ thể các lĩnh vực và hình thức công khai như sau:

1. Về lĩnh vực công khai bao gồm:

- a) Phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Tài sản và kế hoạch mua sắm, sử dụng tài sản trong cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước;
- c) Động viên vào ngân sách nhà nước, huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho tín dụng nhà nước; các quỹ có nguồn huy động đóng góp của nhân dân;
- d) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn đầu tư; quy hoạch xây dựng; kế hoạch mời thầu;
- d) Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên;
- e) Phân bổ, sử dụng nguồn lực lao động.

2. Về hình thức công khai bao gồm:

- a) Phát hành ấn phẩm;
- b) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin điện tử;
- c) Công bố trong kỳ họp hằng năm; niêm yết tại trụ sở làm việc và gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

7. Hỏi: Những ai có quyền giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí?

Đáp: Theo quy định tại Điều 7 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Công dân có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện và kịp thời báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi gây lãng phí.
2. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội.
3. Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương theo quy định của pháp luật.
4. Thanh tra nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đoàn thể quần chúng có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

8. Hỏi: Những người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cán bộ công chức, viên chức có trách nhiệm gì trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí?

Đáp: Đối với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cán bộ công chức, viên chức tại Điều 8, 9 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

1. Đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức:
 - a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực được giao quản lý và trong cơ quan, tổ chức mình.
 - b) Để bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của

công dân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 7 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thì khi nhận được tin báo của công dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải kiểm tra, xem xét để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời và phải trả lời bằng văn bản cho người đã phát hiện.

c) Xử lý hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật đối với người trong cơ quan, tổ chức mình có hành vi gây lãng phí; thực hiện công khai việc xử lý hành vi gây lãng phí trong cơ quan, tổ chức.

d) Gương mẫu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về tình trạng lãng phí trong cơ quan, tổ chức mình.

2. Đối với cán bộ công chức, viên chức

a) Thực hiện công vụ được giao đúng quy định của pháp luật, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Sử dụng tiền, tài sản nhà nước được giao đúng mục đích, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

c) Tham gia giám sát, đề xuất các biện pháp, giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan, tổ chức và trong lĩnh vực công tác được phân công, kịp thời phát hiện, tố cáo, ngăn chặn và xử lý hành vi gây lãng phí theo thẩm quyền.

II. HỎI - ĐÁP VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. *Hỏi: Việc giao khoán kinh phí hoạt động giao tự chủ tài chính thực hiện như thế nào?*

Đáp: Theo quy định tại Điều 11 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì việc giao khoán kinh phí hoạt động và giao tự chủ tài chính được thực hiện như sau:

1. Thực hiện cơ chế giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính cho các cơ quan, tổ chức hoạt động bằng kinh phí ngân sách nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về khoán kinh phí hoạt động, tự chủ tài chính; khuyến khích cơ quan, tổ chức thực hiện giao khoán một số khoản kinh phí đến người quản lý, sử dụng trực tiếp.

2. Việc giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và trên cơ sở đánh giá tình hình sử dụng kinh phí ngân sách thực tế của cơ quan, tổ chức, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Cơ quan, tổ chức được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoán kinh phí hoạt động, tự chủ tài chính, bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và mục tiêu khi được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính vi phạm quy định (nêu tại điểm 3 câu hỏi này) gây lãng phí thì phải bị xử lý kỷ luật.

2. Hỏi: Việc lập, thẩm định, xét duyệt, quyết toán kinh phí nhà nước được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 12 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phải căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước. Nghiêm cấm việc quyết toán chi ngân sách nhà nước không có khối lượng, không đúng thủ tục, sai nội dung, đối tượng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho cơ quan, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp lập quỹ trái phép.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

3. Hỏi: Việc mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại (các loại tàu, xe...) được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo Điều 13 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định thì việc mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại được thực hiện như sau:

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện đi lại của cơ quan, tổ chức phải đúng đối tượng, phục vụ thiết thực cho công việc, không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Nghiêm cấm việc mua sắm, trang bị phương tiện đi lại sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

2. Việc sửa chữa, thay thế phương tiện đi lại phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ và các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Hằng năm, bộ, ngành và địa phương phải chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát, kiểm tra toàn bộ phương tiện đi lại của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý để xây dựng kế hoạch mua sắm, trang bị mới, sửa chữa phương tiện đi lại hoặc thực hiện điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu.

Lưu ý: Người quyết định mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại và những người có liên quan vi phạm quy định (nêu tại điểm 1, 2 câu hỏi này) gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

4. Hỏi: Việc sử dụng phương tiện đi lại được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo Điều 14 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định thì:

1. Việc sử dụng phương tiện đi lại của cơ quan, tổ chức phải đúng mục đích, đúng đối tượng và không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm

quyền ban hành.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng phương tiện đi lại phải xây dựng và thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc bảo quản phương tiện đi lại, sử dụng nhiên liệu theo đúng định mức tiêu hao.

3. Cơ quan, tổ chức phải thanh lý kịp thời các phương tiện đi lại đã được thay thế (theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí) và nộp tiền thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định và tổ chức thực hiện chế độ sử dụng phương tiện đi lại theo các phương thức sau đây:

- a) Trang bị phương tiện đi lại theo chức danh, chức vụ, địa bàn công tác;
- b) Thuê phương tiện đi lại của doanh nghiệp dịch vụ để phục vụ công việc;
- c) Khoán kinh phí cho người có tiêu chuẩn, chế độ sử dụng phương tiện đi lại.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các điểm 1, 2 và 3 nêu trên (câu hỏi này) gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

5. Hỏi: Việc mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 15 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc (gồm: bàn, ghế, tủ, máy vi tính, máy photo...) của cơ quan, tổ chức phải đúng đối tượng, phục vụ thiết thực, hiệu quả cho công việc, đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ theo quy định do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành; không được mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ quan, tổ chức phải bố trí, phân công người quản lý, sử dụng và mở sổ theo dõi các loại phương tiện, thiết bị làm việc.

Lưu ý: Người quyết định mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

6. Hỏi: Việc sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc được quy định như thế nào?

Đáp: Theo Điều 16 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định thì:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc đúng mục đích; nghiêm cấm sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc vào việc riêng. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xây dựng quy chế nội bộ về sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc; xử lý hoặc báo cáo cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý phương tiện, thiết bị làm việc không cần sử dụng hoặc không còn sử dụng được bằng hình thức điều chuyển, thu hồi, thanh lý hoặc bán theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

7. Hỏi: Việc mua sắm trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin liên lạc được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 17 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện thông tin, liên lạc tại trụ sở làm việc phải theo yêu cầu công việc, không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phương tiện thông tin, liên lạc tại trụ sở làm việc chỉ được sử dụng vào mục đích công vụ.

2. Việc trang bị, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc cho cá nhân hoặc tại nhà riêng của cán bộ, công chức phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt; thực hiện khoán đến người sử dụng khoản kinh phí này.

3. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế nội bộ về sử dụng tiết kiệm phương tiện thông tin, liên lạc; rà soát toàn bộ phương tiện thông tin, liên lạc thuộc phạm vi quản lý, thu hồi những phương tiện được trang bị không đúng đối tượng và lập kế hoạch trang bị, điều chuyển phương tiện thông tin, liên lạc phù hợp với yêu cầu công việc, tiết kiệm và hiệu quả.

Lưu ý: Người quyết định mua sắm, trang bị, người sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc và những người có liên quan vi phạm quy định tại các điểm 1, 2 và 3 nêu trên (câu hỏi này) gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

8. Hỏi: Đối với khoản hoa hồng do mua sắm tài sản công và thanh toán dịch vụ thì việc quản lý, sử dụng được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 18 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định về quản lý, sử dụng khoản hoa hồng như sau:

Người được cơ quan, tổ chức giao mua sắm phương tiện đi lại, phương tiện, thiết bị làm việc, tài sản khác hoặc thanh toán dịch vụ nếu có khoản hoa hồng thì phải kê khai, nộp lại cơ quan, tổ chức để quản lý, sử dụng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó. Việc quản lý, sử dụng khoản hoa hồng từ mua sắm tài sản, thanh toán dịch vụ phải công khai, minh bạch. Nghiêm cấm giữ lại khoản hoa hồng để sử dụng sai mục đích.

Lưu ý: Người nào vi phạm quy định nêu trên thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản hoa hồng đã nhận và bị xử lý kỷ luật.

9. Hỏi: Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tổ chức hội nghị, hội thảo được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 19 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Khi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cơ quan, tổ chức phải có kế hoạch, có nội dung thiết thực, xác định rõ thành phần, số lượng tham dự, địa điểm và thời gian tổ chức, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán

được duyệt. Nghiêm cấm việc sử dụng kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm để chi cho các nội dung ngoài chương trình.

3. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm trong dự toán hàng năm của cơ quan, tổ chức sử dụng không hết do thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm được chuyển chi cho các công việc khác theo quy định của Chính phủ.

Lưu ý: Người quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, người có thẩm quyền duyệt chi và những người có liên quan vi phạm quy định tại điểm 1, 2 (câu hỏi này) gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

10. Hỏi: Việc chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 20 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc chi tiếp khách, khánh tiết không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; việc chi tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm phải trong phạm vi dự toán do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc sử dụng công quỹ để tặng, thưởng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm phải theo đúng quy định của pháp luật. Nghiêm cấm sử dụng công quỹ để tặng, thưởng sai quy định của pháp luật.

Lưu ý: Người quyết định chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

11. Hỏi: Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 21 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Cơ quan, tổ chức cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác khi có kế hoạch, mục đích, yêu cầu công tác cụ thể.

2. Việc thanh toán công tác phí phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt. Nghiêm cấm việc thanh toán trùng lặp công tác phí từ nhiều nguồn khác nhau hoặc lợi dụng thanh toán công tác phí để thu lợi bất chính.

Lưu ý: Người quyết định thanh toán công tác phí vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ, người lợi dụng thanh toán công tác phí để thu lợi bất chính phải hoàn trả số tiền công tác phí đã thanh toán không đúng quy định cho cơ quan, tổ chức và bị xử lý kỷ luật.

12. Hỏi: Việc quản lý, sử dụng điện, nước được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 22 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng quy chế nội bộ về quản lý, sử dụng điện, nước để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cơ quan, tổ chức khi mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị, đồ dùng sử dụng điện, nước phải thực hiện các biện pháp tiết kiệm do cơ quan quản lý lĩnh vực quy định, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng trang thiết bị để bảo đảm duy trì mức tiêu hao tiết kiệm.

Nghiêm cấm việc sử dụng điện, nước lãng phí trong hoạt động của cơ quan, tổ chức.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

13. Hỏi: Đối với văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí việc quản lý, sử dụng được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 23 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

Việc mua sắm văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí của cơ quan, tổ chức phải xuất phát từ nhu cầu công việc và trong phạm vi dự toán được duyệt; thực hiện khoán chi văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí đến người sử dụng.

Lưu ý: Người quyết định mua sắm văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

14. Hỏi: Việc quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình Quốc gia được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 24 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích và nội dung chương trình đã được phê duyệt; không vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia chỉ được quyết toán sau khi đã được nghiệm thu kết quả thực hiện; đối với chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia không được nghiệm thu thì người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình phải làm rõ nguyên nhân và xác định trách nhiệm cụ thể để có biện pháp xử lý kịp thời.

Lưu ý: Người quyết định sử dụng kinh phí chương trình, người có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt quyết toán chương trình, người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

15. Hỏi: Việc sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 25 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

1. Việc sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải đúng mục đích, không được trùng lặp với các nguồn kinh phí khác và bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan và đúng phương thức tuyển chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thì thực hiện khoán kinh phí hỗ trợ.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức quản lý nghiên cứu khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học, người quyết

định chi và tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ vi phạm quy định tại nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

III. HỎI - ĐÁP VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Hỏi: Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và danh mục dự án đầu tư như thế nào?

Đáp: Tại Điều 26 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch xây dựng phải phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khả năng của nền kinh tế và bảo đảm có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch được duyệt phải được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và quy hoạch xây dựng.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bị xử lý kỷ luật.

2. Hỏi: Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 27 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư; bảo đảm thực hiện đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng; phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn; bảo đảm cân đối giữa nguồn vật tư, nguyên liệu với năng lực sản xuất và thị trường tiêu thụ; đạt hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Dự án đầu tư trước khi quyết định đầu tư phải xác định rõ nguồn vốn đầu tư, bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện dự án đúng tiến độ. Nghiêm cấm việc bố trí dàn trải vốn đầu tư gây nợ đọng khối lượng xây dựng.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

3. Hỏi: Việc khảo sát, thiết kế xây dựng công trình được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 28 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

1. Việc khảo sát, thiết kế xây dựng công trình phải theo đúng quy trình, quy phạm khảo sát, thiết kế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình phải theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc khảo sát, thiết kế, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả, bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

4. Hỏi: Việc lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 29 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

Việc lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình phải căn cứ vào định mức, đơn giá, tiêu chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải phù hợp với thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt. Nghiêm cấm điều chỉnh tổng dự toán công trình trái với pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

Lưu ý: Người có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình, phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán công trình và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì bị xử lý kỷ luật.

5. Hỏi: Việc lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư, thi công công trình được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với việc lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát, Điều 30 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

Dự án đầu tư phải được thông báo công khai việc mời thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu để lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát. Nghiêm cấm việc thông đồng giữa các tổ chức, cá nhân dự thầu hoặc giữa tổ chức, cá nhân dự thầu với chủ đầu tư, chủ dự án trong quá trình tổ chức đấu thầu.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Đối với việc thực hiện dự án đầu tư, thi công công trình, Điều 31 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Dự án đầu tư chỉ được thực hiện, công trình chỉ được thi công khi dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đủ nguồn vốn theo tiến độ. Dự

án đầu tư được duyệt không nằm trong quy hoạch, kế hoạch, không bảo đảm các điều kiện quy định, không đúng quy trình, thủ tục đầu tư thì phải bị đình chỉ hoặc hủy bỏ.

b) Việc giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải bảo đảm tiến độ thực hiện dự án. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải công khai, khách quan, công bằng và theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, hành vi cản trở, gây khó khăn làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng.

c) Việc thi công công trình phải đúng thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; đúng tiến độ thi công đã được phê duyệt. Chủ đầu tư, chủ dự án phải chịu trách nhiệm kiểm tra, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng thời gian thi công, thi công đúng thiết kế, sử dụng nguyên liệu, vật liệu theo đúng tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm chất lượng công trình và tiến độ thi công.

d) Tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với chủ đầu tư, chủ dự án; phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi tiêu cực, gây lãng phí trong quá trình thi công. Nghiêm cấm tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình thông đồng với chủ đầu tư, chủ dự án và nhà thầu để thu lợi bất chính, làm giảm chất lượng công trình.

đ) Chủ đầu tư, chủ dự án phải nghiệm thu và quyết toán công trình theo đúng quy định, không được tự ý thay đổi thiết kế, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu đã được duyệt.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao làm chủ đầu tư, chủ dự án và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

6. Hỏi: Việc cấp, thanh toán và quyết toán vốn cho dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 32 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc cấp vốn cho dự án đầu tư phải bảo đảm đúng tiến độ, trong phạm vi tổng dự toán, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu đã được duyệt; việc thanh toán vốn đầu tư phải theo đúng khối lượng hoàn thành được nghiệm thu; việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn và thẩm tra quyết toán công trình phải đúng quy định về quản lý vốn đầu tư. Nghiêm cấm ứng trước vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho dự án chưa được phê duyệt.

2. Đối với dự án đầu tư đã được phê duyệt và bố trí vốn nhưng chậm khởi công xây dựng thì phải điều chuyển vốn cho dự án đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc cấp, thanh toán và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình sai quy định, không bảo đảm đủ vốn theo quy định làm chậm tiến độ xây dựng công trình do nguyên nhân chủ quan, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

7. Hỏi: Việc bố trí nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 33 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc bố trí nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư phải phù hợp với danh mục dự án đầu tư được duyệt, tính chất, quy mô, tiến độ, yêu cầu của dự án đầu tư và khả năng của ngân sách nhà nước. Vốn ngân sách nhà nước được sử dụng để tập trung đầu tư cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội và dự án khác không vì mục tiêu lợi nhuận.

2. Nghiêm cấm việc chuyển nguồn vốn vay trong dự án đầu tư thành nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, trừ trường hợp có nguyên nhân khách quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Lưu ý: Người quyết định bố trí vốn, chuyển nguồn vốn của dự án đầu tư và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì bị xử lý kỷ luật.

8. Hỏi: Việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành công trình xây dựng được quy định như thế nào?

Đáp: Tại Điều 34 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định về việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành như sau:

1. Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành chỉ được thực hiện đối với các công trình sau đây:

a) Công trình quan trọng quốc gia;

b) Công trình có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của địa phương.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình quy định tại điểm a và quy định việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình quy định tại điểm b .

3. Nghiêm cấm sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình không thuộc quy định nêu trên.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại mục 1,3 nêu trên (câu hỏi này) gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

IV. HỎI - ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ

1. Hỏi: Đối với trụ sở làm việc, thì việc quản lý sử dụng được quy định như thế nào?

Đáp: Theo Điều 35 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định thì:

1. Việc xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hoặc thuê trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước phải trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và các công trình kiến trúc khác gắn liền với diện tích đất thuộc trụ sở làm việc phải quản lý, sử dụng theo đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

3. Trụ sở làm việc sử dụng không đúng mục đích hoặc không sử dụng thì phải bị thu hồi; mọi khoản thu phát sinh do việc sử dụng trụ sở làm việc không đúng mục đích phải được thu hồi và nộp vào ngân sách nhà nước.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và những người có liên quan vi phạm quy định nói trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Hỏi: Việc quản lý, sử dụng nhà công vụ được quy định như thế nào?

Đáp: Đối với nhà công vụ của cơ quan, tổ chức việc quản lý, sử dụng được quy định tại Điều 36 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như sau:

1. Nhà công vụ được xây dựng và bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức để ở trong thời gian thực thi công vụ phải đúng đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Người được giao nhà công vụ phải ký hợp đồng sử dụng với cơ quan quản lý; phải quản lý, sử dụng đúng mục đích, chế độ; phải trả lại cho Nhà nước khi thôi trách nhiệm công vụ. Nhà công vụ bố trí không đúng đối tượng, sử dụng không đúng mục đích hoặc không sử dụng thì phải bị thu hồi.

Lưu ý: Người có thẩm quyền quyết định bố trí sử dụng nhà công vụ, người được giao sử dụng nhà công vụ vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

3. Hỏi: Việc quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công được quy định như thế nào?

Đáp: Đối với công trình phúc lợi công cộng (như công viên, sân vận động...) việc quản lý, sử dụng được quy định tại Điều 37 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như sau:

1. Công trình phúc lợi công cộng phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích.

2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng phải có kế hoạch bảo quản, khai thác, tu bổ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Công trình phúc lợi công cộng không đưa vào sử dụng, sử dụng kém hiệu quả thì phải bị thu hồi, giao cho cơ quan, tổ chức khác quản lý, sử dụng.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

V. HỎI - ĐÁP VỀ
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Hỏi: Đối với đất đai thì việc quy hoạch quản lý và sử dụng được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với việc quy hoạch sử dụng đất, Điều 38 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm công khai, minh bạch.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quyết định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm công khai, minh bạch.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

2. Đối với việc quản lý đất đai, Điều 39 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện đúng quy định, quy trình, thủ tục của pháp luật và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

b) Nghiêm cấm mọi hành vi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định của pháp luật về đất đai, làm sai mục đích sử dụng đất, trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Lưu ý: Người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

3. Đối với việc sử dụng đất đai, tại Điều 40 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích thì phải bị thu hồi và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

b) Nghiêm cấm mọi hành vi của người sử dụng đất làm suy giảm chất lượng, làm ô nhiễm, làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất, gây lãng phí. Người sử dụng đất có hành vi gây lãng phí, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường và những người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường thiệt hại, bị thu hồi đất và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Lưu ý: Người phát hiện hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí đất có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

2. Hỏi: Đối với tài nguyên nước việc quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Về quy hoạch, quản lý tài nguyên nước, Điều 41 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nguồn tài nguyên nước; xây dựng kế hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên nước bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước; quản lý chất lượng và trữ lượng nguồn nước; kịp thời xử lý hoặc chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên nước.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

2. Về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Điều 42 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sản xuất và đời sống phải có biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước. Mọi hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước đều phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

b) Người phát hiện hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên nước có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

3. Hỏi: Đối với khoáng sản việc quy hoạch, quản lý, khai thác sử dụng được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Về quy hoạch, quản lý khoáng sản, Điều 43 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập quy hoạch, điều tra, thăm dò, xây dựng kế hoạch khai thác, quản lý việc khai thác, sử dụng các nguồn khoáng sản, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Về khai thác, sử dụng khoáng sản, Điều 44 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được phép khai thác đúng chủng loại, kỹ thuật, trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép; trường hợp khai thác quá mức hoặc không đúng chủng loại, kỹ thuật đã được ghi trong giấy phép, làm hủy hoại, gây lãng phí khoáng sản thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

b) Nghiêm cấm mọi hành vi khai thác khoáng sản trái phép. Người phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác trái phép, làm hủy hoại, gây lãng phí khoáng sản có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả, nếu gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

4. Hỏi: Đối với tài nguyên rừng việc quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với việc quy hoạch, quản lý tài nguyên rừng, Điều 45 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập quy hoạch quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng. Việc lập quy hoạch, kế hoạch khai thác tài nguyên rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tái tạo, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng; phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

b) Việc trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ và phát triển rừng tự nhiên phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, Điều 46 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Việc khai thác tài nguyên rừng phải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Nghiêm cấm mọi hành vi khai thác trái phép, làm hủy hoại, gây lãng phí các hệ sinh thái, hệ động vật, thực vật rừng.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về khai thác và sử dụng tài nguyên rừng làm hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên rừng thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Người phát hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, làm hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên rừng có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

5. Hỏi: Đối với tài nguyên thiên nhiên khác được quy định như thế nào?

Đáp: Ngoài các tài nguyên thiên nhiên nói trên thì các tài nguyên thiên nhiên khác cũng được Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định cụ thể tại Điều 47 như sau:

1. Các loại tài nguyên thiên nhiên chưa được quy định tại các điều từ Điều 38 đến Điều 46 của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi làm hủy hoại, gây lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.
3. Người phát hiện hành vi làm hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

**VI. HỎI - ĐÁP VỀ
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG
ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ
THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC**

1. Hỏi: Việc đào tạo nguồn lực lao động và việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Về đào tạo nguồn nhân lực, Điều 49 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

Việc xác định quy mô, cơ cấu đào tạo nguồn lực lao động phải gắn với yêu cầu của thị trường lao động, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chương trình đào tạo phải phù hợp với sự phát triển của khoa học - công nghệ và đáp ứng yêu cầu về chất lượng của nguồn lực lao động.

2. Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức, Điều 50 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định:

a) Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, yêu cầu nhiệm vụ, khối lượng công việc và trong phạm vi biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức. Không được tuyển dụng theo hình thức biên chế hoặc hợp đồng dài hạn đối với những công việc có thể áp dụng hình thức hợp đồng thuê khoán.

b) Nghiêm cấm việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức vượt quá số biên chế được quyết định; tuyển dụng sai đối tượng, không đúng quy trình hoặc thẩm quyền.

Lưu ý: Người quyết định việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy

định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

2. Hỏi: Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện như thế nào để bảo đảm tiết kiệm hiệu quả?

Đáp: Theo quy định tại Điều 51 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải căn cứ vào yêu cầu công việc, trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện đối với ngạch, chức danh theo quy định.

2. Việc nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức phải theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và bảo đảm sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức. Nghiêm cấm nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm hoặc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức sai quy định.

3. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng và thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, viên chức được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xét duyệt; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện tinh giản biên chế hoặc sắp xếp lại công việc đối với những trường hợp hạn chế về sức khỏe, năng lực, trình độ hoặc không đáp ứng được yêu cầu công việc.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

3. Hỏi: Việc sử dụng thời gian lao động và chấp hành kỷ luật lao động được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Đối với việc sử dụng lao động, Điều 52 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức phải xây dựng kế hoạch sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc khoa học, hợp lý, thực hiện cải cách hành chính. Việc tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lễ kỷ niệm phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thành phần, đối tượng tham dự và tiết kiệm thời gian.

b) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải sử dụng thời gian lao động có hiệu quả. Nghiêm cấm sử dụng thời gian lao động vào việc riêng.

Lưu ý: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thời gian lao động thì phải bị xử lý kỷ luật.

2. Đối với việc chấp hành kỷ luật lao động tại Điều 53 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải xây dựng quy định về kỷ luật lao động phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức.

b) Người lao động phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về lao động và quy định của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động về kỷ luật lao động.

Lưu ý: Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan

vi phạm quy định nêu trên gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

VII. HỎI - ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP, TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG CỦA NHÂN DÂN

1. Hỏi: Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp phải tuân theo những nguyên tắc nào?

Đáp: Tại Điều 54 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định các nguyên tắc sau:

1. Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (sau đây gọi là công ty nhà nước) phải quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công ty.

2. Vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác phải được quản lý chặt chẽ, đúng chế độ. Việc đầu tư, góp, tăng, giảm vốn đầu tư phải được xem xét trên cơ sở hiệu quả vốn đầu tư, khả năng bảo toàn và phát triển vốn. Phần vốn góp thu về và lãi được chia phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Hỏi: Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và tài sản khác trong công ty nhà nước thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 57, 58 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Đối với tài sản cố định:

a) Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định trong công ty nhà nước phải theo đúng quy định của pháp luật về quản lý tài chính, quản lý đầu tư xây dựng và phải được tính toán trên cơ sở nâng cao công suất sử dụng máy móc, thiết bị. Nghiêm cấm việc mua sắm các thiết bị, công nghệ lạc hậu, kém hiệu quả; việc mua sắm, trang bị ô tô cho lãnh đạo công ty không được vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Công ty nhà nước phải phân định rõ trách nhiệm của người quản lý, sử dụng đối với từng tài sản trong công ty; thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản đúng quy trình kỹ thuật.

c) Công ty nhà nước phải có biện pháp đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, cải tiến kỹ thuật và phương thức quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định; chủ động nhượng, bán, thanh lý tài sản không cần sử dụng, kém phẩm chất, đã lạc hậu về kỹ thuật, hư hỏng không sử dụng được theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vật tư và tài sản khác:

a) Công ty nhà nước phải tính toán, xác định nhu cầu sử dụng, dự trữ vật tư và các tài sản khác hợp lý trên cơ sở nhu cầu sản xuất, kinh doanh và khả năng cung ứng của thị trường.

b) Công ty nhà nước phải xây dựng và thực hiện đúng các định mức sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và áp dụng các biện pháp tiên tiến phù hợp với đặc điểm tổ chức kinh doanh và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, thực trạng trang thiết bị của công ty, bảo đảm tiết kiệm, giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm.

3. Hỏi: Việc quản lý, sử dụng các chi phí khác trong công ty nhà nước thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 59 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Đối với chi phí về lao động, công ty nhà nước phải xây dựng định mức lao động để xây dựng đơn giá tiền lương và sử dụng lao động trong công ty, có biện pháp tăng năng suất lao động, sử dụng lao động có hiệu quả.

2. Đối với các phương tiện, thiết bị và tài sản phục vụ công tác quản lý, công ty nhà nước phải thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đối với các khoản chi hoa hồng, chi tiếp khách, hội họp, giao dịch, công ty nhà nước phải xây dựng định mức chi tiêu có hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc sử dụng công quỹ để làm quà biếu, quà tặng sai quy định.

4. Đối với các khoản chi thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí, công ty nhà nước phải xác định mức tiền thưởng trên cơ sở hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả tiết kiệm đạt được.

4. Hỏi: Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước, người đại diện phần vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp như thế nào?

Đáp: Theo quy định tại Điều 60, 61 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì:

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn và tài sản của công ty hiệu quả; nếu thiếu trách nhiệm, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi, giám sát tình hình hoạt động, kinh doanh của doanh nghiệp; nếu thiếu trách nhiệm, gây lãng phí cho doanh nghiệp và Nhà nước thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

3. Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước phải chịu trách nhiệm về những vấn đề đã biểu quyết đối với các quyết định của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; định kỳ báo cáo việc sử dụng vốn góp của Nhà nước với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Hỏi: Đối với nhân dân Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định về tiết kiệm, chống lãng phí như thế nào?

Đáp: Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí quy định việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhân dân từ Điều 62 đến Điều 66, nói chung luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc khuyến khích, định hướng toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cụ thể là:

1. Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng để dành vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, tham gia mua công trái xây dựng Tổ quốc, tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu, gửi tiền tiết kiệm và các hình thức đầu tư sinh lợi khác mà pháp luật không cấm.

2. Các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức kinh tế, hộ gia đình sử dụng vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.

4. Nhà nước khuyến khích toàn dân tiết kiệm trong việc xây dựng nhà ở, mua sắm phương tiện, thiết bị dùng cho đời sống sinh hoạt; tiết kiệm trong sử dụng điện, nước sinh hoạt và tiêu dùng hàng ngày.

5. Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa khác, tránh xa hoa, lãng phí, bảo đảm giữ gìn thuần phong, mỹ tục, xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh.

Phần III

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ

Bản sao từ Luật

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001-QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên.

2. Công dân và tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tiết kiệm* là việc giảm bớt hao phí trong sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định. Đối với việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên ở những lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì tiết kiệm là việc sử dụng ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng đạt cao hơn mục tiêu đã định.

2. *Lãng phí* là việc quản lý, sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên không hiệu quả. Đối với lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ hoặc không đạt mục

tiêu đã định.

3. *Tài sản nhà nước* là tài sản hình thành từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thuộc sở hữu, quản lý của Nhà nước, bao gồm nhà, công trình công cộng, công trình kiến trúc và tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước; tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho Nhà nước.

4. *Hoa hồng* là khoản tiền mà người mua được khấu trừ hoặc hiện vật, dịch vụ mà người mua được nhận thêm từ người bán khi mua phương tiện, thiết bị, tài sản khác hoặc khi thanh toán dịch vụ.

5. *Tài nguyên thiên nhiên* là các nguồn lực có trong tự nhiên thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và các tài nguyên khác.

Điều 4. Nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được quán triệt từ chủ trương, đường lối, cơ chế, chính sách và được thể chế hóa bằng pháp luật.

2. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ và quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức; trên cơ sở phân cấp quản lý đồng thời với việc nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức.

4. Bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, đề cao vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đoàn thể quần chúng và nhân dân trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Có chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm rõ ràng, nghiêm minh, kịp thời và công khai.

Điều 5. Ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm căn cứ tổ chức thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời định mức, tiêu chuẩn, chế độ để làm căn cứ tổ chức thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, phù hợp với thực tế và khả năng của ngân sách nhà nước; được công khai đến các cơ quan, tổ chức và đối tượng thực hiện.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải thực hiện đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 6. Lĩnh vực công khai, hình thức công khai

1. Lĩnh vực công khai bao gồm:

a) Phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Tài sản và kế hoạch mua sắm, sử dụng tài sản trong cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Động viên vào ngân sách nhà nước, huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho tín dụng nhà nước; các quỹ có nguồn huy động đóng góp của nhân dân;

d) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn đầu tư; quy hoạch xây dựng; kế hoạch mời thầu;

d) Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên;

e) Phân bổ, sử dụng nguồn lực lao động.

2. Hình thức công khai bao gồm:

a) Phát hành ấn phẩm;

b) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin điện tử;

c) Công bố trong kỳ họp hằng năm; niêm yết tại trụ sở làm việc và gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Chính phủ quy định các lĩnh vực khác cần công khai không thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này và hướng dẫn thực hiện công khai trong các lĩnh vực; quy định việc công khai quy trình, thủ tục giải quyết công việc giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân.

Điều 7. Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Công dân có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện và kịp thời báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi gây lãng phí.

2. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội.

3. Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đoàn thể quần chúng có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 8. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực được giao quản lý và trong cơ quan, tổ chức mình.

2. Bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công dân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 7 của Luật này. Khi nhận được tin báo của công dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải kiểm tra, xem xét để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời và phải trả lời bằng văn bản cho người đã phát hiện.

3. Xử lý hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật đối với người trong cơ quan, tổ chức mình có hành vi gây lãng phí; thực hiện công khai việc xử lý hành vi gây lãng phí trong cơ quan, tổ chức.

4. Gương mẫu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về tình trạng

lãng phí trong cơ quan, tổ chức mình.

Điều 9. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Thực hiện công vụ được giao đúng quy định của pháp luật, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
2. Sử dụng tiền, tài sản nhà nước được giao đúng mục đích, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
3. Tham gia giám sát, đề xuất các biện pháp, giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan, tổ chức và trong lĩnh vực công tác được phân công, kịp thời phát hiện, tố cáo, ngăn chặn và xử lý hành vi gây lãng phí theo thẩm quyền.

Chương II

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

MỤC 1

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 10. Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước phải đúng thẩm quyền, trình tự, nội dung, đối tượng và thời gian theo quy định của pháp luật; đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch.

Điều 11. Giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính cho các cơ quan, tổ chức

1. Thực hiện cơ chế giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính cho các cơ quan, tổ chức hoạt động bằng kinh phí ngân sách nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về khoán kinh phí hoạt động, tự chủ tài chính; khuyến khích cơ quan, tổ chức thực hiện giao khoán một số khoản kinh phí đến người quản lý, sử dụng trực tiếp.
2. Việc giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và trên cơ sở đánh giá tình hình sử dụng kinh phí ngân sách thực tế của cơ quan, tổ chức, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
3. Cơ quan, tổ chức được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoán kinh phí hoạt động, tự chủ tài chính, bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và mục tiêu khi được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính.
4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này gây lãng phí thì phải bị xử lý kỷ luật.

Điều 12. Lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

1. Việc lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phải căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước. Nghiêm cấm việc quyết toán chi ngân sách nhà nước không có khối lượng, không đúng thủ tục, sai nội dung, đối tượng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho cơ quan, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp lập quỹ trái phép.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

MỤC 2

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG MUA SẮM, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI VÀ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ LÀM VIỆC

Điều 13. Mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện đi lại của cơ quan, tổ chức phải đúng đối tượng, phục vụ thiết thực cho công việc, không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Nghiêm cấm việc mua sắm, trang bị phương tiện đi lại sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

2. Việc sửa chữa, thay thế phương tiện đi lại phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ và các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Hằng năm, Bộ, ngành và địa phương phải chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát, kiểm tra toàn bộ phương tiện đi lại của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý để xây dựng kế hoạch mua sắm, trang bị mới, sửa chữa phương tiện đi lại hoặc thực hiện điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu.

4. Người quyết định mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 14. Sử dụng phương tiện đi lại

1. Việc sử dụng phương tiện đi lại của cơ quan, tổ chức phải đúng mục đích, đúng đối tượng và không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng phương tiện đi lại phải xây dựng và thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc bảo quản phương tiện đi lại, sử dụng nhiên liệu theo đúng định mức tiêu hao.

3. Cơ quan, tổ chức phải thanh lý kịp thời các phương tiện đi lại đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này và nộp tiền thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định và tổ chức thực hiện chế độ sử dụng phương tiện đi lại theo các phương thức sau đây:

- a) Trang bị phương tiện đi lại theo chức danh, chức vụ, địa bàn công tác;
- b) Thuê phương tiện đi lại của doanh nghiệp dịch vụ để phục vụ công việc;
- c) Khoán kinh phí cho người có tiêu chuẩn, chế độ sử dụng phương tiện đi lại.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 15. Mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức phải đúng đối tượng, phục vụ thiết thực, hiệu quả cho công việc, đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ theo quy định do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành; không được mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ quan, tổ chức phải bố trí, phân công người quản lý, sử dụng và mở sổ theo dõi các loại phương tiện, thiết bị làm việc.

3. Người quyết định mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 16. Sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc đúng mục đích; nghiêm cấm sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc vào việc riêng. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xây dựng quy chế nội bộ về sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc; xử lý hoặc báo cáo cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý phương tiện, thiết bị làm việc không cần sử dụng hoặc không còn sử dụng được bằng hình thức điều chuyển, thu hồi, thanh lý hoặc bán theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 17. Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện thông tin, liên lạc tại trụ sở làm việc phải theo yêu cầu công việc, không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phương tiện thông tin, liên lạc tại trụ sở làm việc chỉ được sử dụng vào mục đích công vụ.

2. Việc trang bị, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc cho cá nhân hoặc tại nhà riêng của cán bộ, công chức phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt; thực hiện khoán đến người sử dụng khoản kinh phí này.

3. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế nội bộ về sử dụng tiết

kiệm phương tiện thông tin, liên lạc; rà soát toàn bộ phương tiện thông tin, liên lạc thuộc phạm vi quản lý, thu hồi những phương tiện được trang bị không đúng đối tượng và lập kế hoạch trang bị, điều chuyển phương tiện thông tin, liên lạc phù hợp với yêu cầu công việc, tiết kiệm và hiệu quả.

4. Người quyết định mua sắm, trang bị, người sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc và những người có liên quan vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 18. Quản lý, sử dụng khoản hoa hồng

1. Người được cơ quan, tổ chức giao mua sắm phương tiện đi lại, phương tiện, thiết bị làm việc, tài sản khác hoặc thanh toán dịch vụ nếu có khoản hoa hồng thì phải kê khai, nộp lại cơ quan, tổ chức để quản lý, sử dụng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó. Việc quản lý, sử dụng khoản hoa hồng từ mua sắm tài sản, thanh toán dịch vụ phải công khai, minh bạch. Nghiêm cấm giữ lại khoản hoa hồng để sử dụng sai mục đích.

Người nào vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản hoa hồng đã nhận và bị xử lý kỷ luật.

MỤC 3

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 19. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm

1. Khi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cơ quan, tổ chức phải có kế hoạch, có nội dung thiết thực, xác định rõ thành phần, số lượng tham dự, địa điểm và thời gian tổ chức, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt. Nghiêm cấm việc sử dụng kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm để chi cho các nội dung ngoài chương trình.

3. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm trong dự toán hằng năm của cơ quan, tổ chức sử dụng không hết do thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm được chuyển chi cho các công việc khác theo quy định của Chính phủ.

4. Người quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, người có thẩm quyền duyệt chi và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 20 Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm

1. Việc chi tiếp khách, khánh tiết không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; việc chi tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm phải trong phạm vi dự toán do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc sử dụng công quỹ để tặng, thưởng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm phải theo đúng quy định của pháp luật. Nghiêm cấm sử dụng công quỹ để tặng, thưởng sai quy định của pháp luật.

3. Người quyết định chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 21 Cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác

1. Cơ quan, tổ chức chỉ cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác khi có kế hoạch, mục đích, yêu cầu công tác cụ thể.

2. Việc thanh toán công tác phí phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt. Nghiêm cấm việc thanh toán trùng lặp công tác phí từ nhiều nguồn khác nhau hoặc lợi dụng thanh toán công tác phí để thu lợi bất chính.

3. Người quyết định thanh toán công tác phí vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ, người lợi dụng thanh toán công tác phí để thu lợi bất chính phải hoàn trả số tiền công tác phí đã thanh toán không đúng quy định cho cơ quan, tổ chức và bị xử lý kỷ luật.

Điều 22 Quản lý, sử dụng điện, nước

1. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng quy chế nội bộ về quản lý, sử dụng điện, nước để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cơ quan, tổ chức khi mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị, đồ dùng sử dụng điện, nước phải thực hiện các biện pháp tiết kiệm do cơ quan quản lý lĩnh vực quy định, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng trang thiết bị để bảo đảm duy trì mức tiêu hao tiết kiệm. Nghiêm cấm việc sử dụng điện, nước lãng phí trong hoạt động của cơ quan, tổ chức.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 23. Quản lý, sử dụng văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí

1. Việc mua sắm văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí của cơ quan, tổ chức phải xuất phát từ nhu cầu công việc và trong phạm vi dự toán được duyệt; thực hiện khoán chi văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí đến người sử dụng.

2. Người quyết định mua sắm văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

MỤC 4

**THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU,
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA, KINH PHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Điều 24. Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia

1. Kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích và nội dung chương trình đã được phê duyệt; không vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia chỉ được quyết toán sau khi đã được nghiệm thu kết quả thực hiện; đối với chương trình mục tiêu, chương trình quốc

gia không được nghiệm thu thì người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình phải làm rõ nguyên nhân và xác định trách nhiệm cụ thể để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Người quyết định sử dụng kinh phí chương trình, người có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt quyết toán chương trình, người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 25. Sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Việc sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải đúng mục đích, không được trùng lặp với các nguồn kinh phí khác và bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan và đúng phương thức tuyển chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thì thực hiện khoán kinh phí hỗ trợ.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý nghiên cứu khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học, người quyết định chi và tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Chương III

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, TIỀN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 26. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và danh mục dự án đầu tư

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch xây dựng phải phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khả năng của nền kinh tế và bảo đảm có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch được duyệt phải được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và quy hoạch xây dựng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bị xử lý kỷ luật.

Điều 27. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư; bảo đảm thực hiện đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng; phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn; bảo đảm cân đối giữa nguồn vật tư, nguyên liệu với năng lực sản xuất và

thị trường tiêu thụ; đạt hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Dự án đầu tư trước khi quyết định đầu tư phải xác định rõ nguồn vốn đầu tư, bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện dự án đúng tiến độ. Nghiêm cấm việc bố trí dàn trải vốn đầu tư gây nợ đọng khối lượng xây dựng.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 28. Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình

1. Việc khảo sát, thiết kế xây dựng công trình phải theo đúng quy trình, quy phạm khảo sát, thiết kế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình phải theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc khảo sát, thiết kế, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả, bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 29. Lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình phải căn cứ vào định mức, đơn giá, tiêu chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải phù hợp với thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt. Nghiêm cấm điều chỉnh tổng dự toán công trình trái với pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình, phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán công trình và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì bị xử lý kỷ luật.

Điều 30. Lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư phải được thông báo công khai việc mời thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu để lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát. Nghiêm cấm việc thông đồng giữa các tổ chức, cá nhân dự thầu hoặc giữa tổ chức, cá nhân dự thầu với chủ đầu tư, chủ dự án trong quá trình tổ chức đấu thầu.

2. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 31. Thực hiện dự án đầu tư, thi công công trình

1. Dự án đầu tư chỉ được thực hiện, công trình chỉ được thi công khi dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đủ nguồn vốn theo tiến độ. Dự án đầu tư được duyệt không nằm trong quy hoạch, kế hoạch, không bảo đảm các điều kiện quy định, không đúng quy trình, thủ tục đầu tư thì phải bị đình chỉ hoặc hủy bỏ.

2. Việc giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải bảo đảm tiến độ thực hiện dự án. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để

thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải công khai, khách quan, công bằng và theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, hành vi cản trở, gây khó khăn làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng.

3. Việc thi công công trình phải đúng thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; đúng tiến độ thi công đã được phê duyệt. Chủ đầu tư, chủ dự án phải chịu trách nhiệm kiểm tra, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng thời gian thi công, thi công đúng thiết kế, sử dụng nguyên liệu, vật liệu theo đúng tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm chất lượng công trình và tiến độ thi công.

4. Tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với chủ đầu tư, chủ dự án; phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi tiêu cực, gây lãng phí trong quá trình thi công. Nghiêm cấm tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình thông đồng với chủ đầu tư, chủ dự án và nhà thầu để thu lợi bất chính, làm giảm chất lượng công trình.

5. Chủ đầu tư, chủ dự án phải nghiệm thu và quyết toán công trình theo đúng quy định, không được tự ý thay đổi thiết kế, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu đã được duyệt.

6. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao làm chủ đầu tư, chủ dự án và những người có liên quan vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 32. Cấp, thanh toán và quyết toán vốn cho dự án đầu tư

1. Việc cấp vốn cho dự án đầu tư phải bảo đảm đúng tiến độ, trong phạm vi tổng dự toán, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu đã được duyệt; việc thanh toán vốn đầu tư phải theo đúng khối lượng hoàn thành được nghiệm thu; việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn và thẩm tra quyết toán công trình phải đúng quy định về quản lý vốn đầu tư. Nghiêm cấm ứng trước vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho dự án chưa được phê duyệt.

2. Đối với dự án đầu tư đã được phê duyệt và bố trí vốn nhưng chậm khởi công xây dựng thì phải điều chuyển vốn cho dự án đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc cấp, thanh toán và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình sai quy định, không bảo đảm đủ vốn theo quy định làm chậm tiến độ xây dựng công trình do nguyên nhân chủ quan, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 33. Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư

1. Việc bố trí nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư phải phù hợp với danh mục dự án đầu tư được duyệt, tính chất, quy mô, tiến độ, yêu cầu của dự án đầu tư và khả năng của ngân sách nhà nước. Vốn ngân sách nhà nước được sử dụng để tập trung đầu tư cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội và dự án khác không vì mục tiêu lợi nhuận.

2. Nghiêm cấm việc chuyển nguồn vốn vay trong dự án đầu tư thành nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, trừ trường hợp có nguyên nhân khách quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Người quyết định bố trí vốn, chuyển nguồn vốn của dự án đầu tư và những người có

liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì bị xử lý kỷ luật.

Điều 34. Tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành công trình xây dựng

1. Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành chỉ được thực hiện đối với các công trình sau đây:

a) Công trình quan trọng quốc gia;

b) Công trình có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của địa phương.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và quy định việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Nghiêm cấm sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Chương IV

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG

Điều 35. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc

1. Việc xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hoặc tu bổ trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước phải trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và các công trình kiến trúc khác gắn liền với diện tích đất thuộc trụ sở làm việc phải quản lý, sử dụng theo đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

3. Trụ sở làm việc sử dụng không đúng mục đích hoặc không sử dụng thì phải bị thu hồi; mọi khoản thu phát sinh do việc sử dụng trụ sở làm việc không đúng mục đích phải được thu hồi và nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và những người có liên quan vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 36. Quản lý, sử dụng nhà công vụ

1. Nhà công vụ được xây dựng và bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức để ở trong thời gian thực thi công vụ phải đúng đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Người được giao nhà công vụ phải ký hợp đồng sử dụng với cơ quan quản lý; phải

quản lý, sử dụng đúng mục đích, chế độ; phải trả lại cho Nhà nước khi thôi trách nhiệm công vụ. Nhà công vụ bố trí không đúng đối tượng, sử dụng không đúng mục đích hoặc không sử dụng thì phải bị thu hồi.

3. Người có thẩm quyền quyết định bố trí sử dụng nhà công vụ, người được giao sử dụng nhà công vụ vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 37. Quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng

1. Công trình phúc lợi công cộng phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích.

2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng phải có kế hoạch bảo quản, khai thác, tu bổ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Công trình phúc lợi công cộng không đưa vào sử dụng, sử dụng kém hiệu quả thì phải bị thu hồi, giao cho cơ quan, tổ chức khác quản lý, sử dụng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Chương V THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Điều 38. Quy hoạch sử dụng đất

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm công khai, minh bạch.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quyết định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 39. Quản lý đất

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện đúng quy định, quy trình, thủ tục của pháp luật và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định của pháp luật về đất đai, làm sai mục đích sử dụng đất, trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 40. Sử dụng đất

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích thì phải bị thu hồi và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi của người sử dụng đất làm suy giảm chất lượng, làm ô nhiễm, làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất, gây lãng phí. Người sử dụng đất có hành vi gây lãng phí, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường và những người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường thiệt hại, bị thu hồi đất và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

3. Người phát hiện hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí đất có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Điều 41. Quy hoạch, quản lý tài nguyên nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nguồn tài nguyên nước; xây dựng kế hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên nước bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước; quản lý chất lượng và trữ lượng nguồn nước; kịp thời xử lý hoặc chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên nước.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 42. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sản xuất và đời sống phải có biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước. Mọi hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước đều phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Người phát hiện hành vi làm ô nhiễm, hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên nước có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Điều 43. Quy hoạch, quản lý khoáng sản

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập quy hoạch, điều tra, thăm dò, xây dựng kế hoạch khai thác, quản lý việc khai thác, sử dụng các nguồn khoáng sản, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 44. Khai thác, sử dụng khoáng sản

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được phép khai thác đúng chủng loại, kỹ thuật, trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép; trường hợp khai thác quá mức hoặc không đúng chủng loại, kỹ thuật đã được ghi trong giấy phép, làm hủy hoại, gây lãng phí khoáng sản thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi khai thác khoáng sản trái phép. Người phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác trái phép, làm hủy hoại, gây lãng phí khoáng sản có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả, nếu gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 45. Quy hoạch, quản lý tài nguyên rừng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập quy hoạch quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng. Việc lập quy hoạch, kế hoạch khai thác tài nguyên rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tái tạo, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng; phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Việc trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ và phát triển rừng tự nhiên phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 46. Khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

1. Việc khai thác tài nguyên rừng phải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Nghiêm cấm mọi hành vi khai thác trái phép, làm hủy hoại, gây lãng phí các hệ sinh thái, hệ động vật, thực vật rừng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về khai thác và sử dụng tài nguyên rừng làm hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên rừng thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Người phát hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, làm hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên rừng có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Điều 47. Quản lý, khai thác và sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên khác

1. Các loại tài nguyên thiên nhiên chưa được quy định tại các điều từ Điều 38 đến Điều 46 của Luật này phải được quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi làm hủy hoại, gây lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Người phát hiện hành vi làm hủy hoại, gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Điều 48. Tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng có thể tái tạo được.
2. Chính phủ quy định cụ thể khoản 1 Điều này.

Chương VI THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

Điều 49. Đào tạo nguồn lực lao động

Việc xác định quy mô, cơ cấu đào tạo nguồn lực lao động phải gắn với yêu cầu của thị trường lao động, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chương trình đào tạo phải phù hợp với sự phát triển của khoa học - công nghệ và đáp ứng yêu cầu về chất lượng của nguồn lực lao động.

Điều 50. Tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức

1. Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, yêu cầu nhiệm vụ, khối lượng công việc và trong phạm vi biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức. Không được tuyển dụng theo hình thức biên chế hoặc hợp đồng dài hạn đối với những công việc có thể áp dụng hình thức hợp đồng thuê khoán.
2. Nghiêm cấm việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức vượt quá số biên chế được quyết định; tuyển dụng sai đối tượng, không đúng quy trình hoặc thẩm quyền.
3. Người quyết định việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

Điều 51. Bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

1. Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải căn cứ vào yêu cầu công việc, trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện đối với ngạch, chức danh theo quy định.
2. Việc nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức phải theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và bảo đảm sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức. Nghiêm cấm nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm hoặc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức sai quy định.
3. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng và thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, viên chức được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xét duyệt; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện tinh giản biên chế hoặc sắp xếp lại công việc đối với những trường hợp hạn chế về sức khỏe, năng lực, trình độ hoặc không đáp ứng được yêu cầu công việc.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 52. Sử dụng thời gian lao động

1. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng kế hoạch sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc khoa học, hợp lý, thực hiện cải cách hành chính. Việc tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lễ kỷ niệm phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thành phần, đối tượng tham dự và tiết kiệm thời gian.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải sử dụng thời gian lao động có hiệu quả. Nghiêm cấm sử dụng thời gian lao động vào việc riêng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thời gian lao động thì phải bị xử lý kỷ luật.

Điều 53. Chấp hành kỷ luật lao động

1. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải xây dựng quy định về kỷ luật lao động phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Người lao động phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về lao động và quy định của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động về kỷ luật lao động.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Chương VII

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 54. Nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (sau đây gọi là công ty nhà nước) phải quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công ty.

2. Vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác phải được quản lý chặt chẽ, đúng chế độ. Việc đầu tư, góp, tăng, giảm vốn đầu tư phải được xem xét trên cơ sở hiệu quả vốn đầu tư, khả năng bảo toàn và phát triển vốn. Phần vốn góp thu về và lãi được chia phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 55. Quản lý, sử dụng vốn và các quỹ của công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn được Nhà nước giao; thực hiện chế độ quản lý, sử dụng vốn và các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật; tăng cường và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

2. Công ty nhà nước phải thực hiện việc trích, lập, quản lý và sử dụng các quỹ đúng mục đích và chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nghiêm cấm việc trích, lập quỹ trái phép.

Điều 56. Sử dụng đất trong công ty nhà nước

Công ty nhà nước có trách nhiệm xác định giá trị quyền sử dụng đất và quản lý đất

theo chế độ quản lý tài sản nhà nước. Việc sử dụng đất phải đúng mục đích được ghi trong quyết định giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 57. Mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định trong công ty nhà nước

1. Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định trong công ty nhà nước phải theo đúng quy định của pháp luật về quản lý tài chính, quản lý đầu tư xây dựng và phải được tính toán trên cơ sở nâng cao công suất sử dụng máy móc, thiết bị. Nghiêm cấm việc mua sắm các thiết bị, công nghệ lạc hậu, kém hiệu quả; việc mua sắm, trang bị ô tô cho lãnh đạo công ty không được vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Công ty nhà nước phải phân định rõ trách nhiệm của người quản lý, sử dụng đối với từng tài sản trong công ty; thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản đúng quy trình kỹ thuật.

3. Công ty nhà nước phải có biện pháp đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, cải tiến kỹ thuật và phương thức quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định; chủ động nhượng, bán, thanh lý tài sản không cần sử dụng, kém phẩm chất, đã lạc hậu về kỹ thuật, hư hỏng không sử dụng được theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Mua sắm, quản lý, sử dụng vật tư và các tài sản khác trong công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước phải tính toán, xác định nhu cầu sử dụng, dự trữ vật tư và các tài sản khác hợp lý trên cơ sở nhu cầu sản xuất, kinh doanh và khả năng cung ứng của thị trường.

2. Công ty nhà nước phải xây dựng và thực hiện đúng các định mức sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và áp dụng các biện pháp tiên tiến phù hợp với đặc điểm tổ chức kinh doanh và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, thực trạng trang thiết bị của công ty, bảo đảm tiết kiệm, giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Điều 59. Quản lý, sử dụng các chi phí khác trong công ty nhà nước

1. Đối với chi phí về lao động, công ty nhà nước phải xây dựng định mức lao động để xây dựng đơn giá tiền lương và sử dụng lao động trong công ty, có biện pháp tăng năng suất lao động, sử dụng lao động có hiệu quả.

2. Đối với các phương tiện, thiết bị và tài sản phục vụ công tác quản lý, công ty nhà nước phải thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đối với các khoản chi hoa hồng, chi tiếp khách, hội họp, giao dịch, công ty nhà nước phải xây dựng định mức chi tiêu có hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc sử dụng công quỹ để làm quà biếu, quà tặng sai quy định.

4. Đối với các khoản chi thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí, công ty nhà nước phải xác định mức tiền thưởng trên cơ sở hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả tiết kiệm đạt được.

Điều 60. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn và tài sản của công ty hiệu quả; nếu thiếu trách nhiệm, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 61. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp

1. Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi, giám sát tình hình hoạt động, kinh doanh của doanh nghiệp; nếu thiếu trách nhiệm, gây lãng phí cho doanh nghiệp và Nhà nước thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước phải chịu trách nhiệm về những vấn đề đã biểu quyết đối với các quyết định của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; định kỳ báo cáo việc sử dụng vốn góp của Nhà nước với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Chương VIII

THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG CỦA NHÂN DÂN

Điều 62. Đầu tư xây dựng, phát triển sản xuất, kinh doanh

1. Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng để dành vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, tham gia mua công trái xây dựng Tổ quốc, tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu, gửi tiền tiết kiệm và các hình thức đầu tư sinh lợi khác mà pháp luật không cấm.

2. Các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức kinh tế, hộ gia đình sử dụng vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 63. Xây dựng nhà ở, mua sắm phương tiện, thiết bị dùng cho đời sống sinh hoạt và tiêu dùng hàng ngày

1. Việc xây dựng nhà ở phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Nhà nước khuyến khích toàn dân tiết kiệm trong việc xây dựng nhà ở, mua sắm phương tiện, thiết bị dùng cho đời sống sinh hoạt; tiết kiệm trong sử dụng điện, nước sinh hoạt và tiêu dùng hàng ngày.

Điều 64. Việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa khác

1. Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa khác, tránh xa hoa, lãng phí, bảo đảm giữ gìn thuần phong, mỹ tục, xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm ban hành quy chế mẫu về hương ước, quy ước trong tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa khác của nhân dân, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí để hướng dẫn các địa phương xây dựng, ban hành và thực hiện trong nhân dân.

Điều 65. Tổ chức thực hiện quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhân dân

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức triển khai phong trào thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhân dân, quy định các hình thức biểu dương, khen thưởng đối với gia đình, cá nhân thực hiện tốt quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Bộ Văn hóa - Thông tin xây dựng tiêu chuẩn gia đình văn hóa gắn với việc khuyến khích, động viên nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần xây dựng xã hội văn minh, lành mạnh.

2. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm vận động, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức và thành viên của tổ chức mình gương mẫu thực hiện các quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đưa việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nội dung để xem xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và thành viên của tổ chức.

3. Các cơ quan thông tin đại chúng kịp thời tuyên truyền, cổ vũ, biểu dương gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo dư luận xã hội lên án, phê phán hành vi lãng phí.

Chương IX
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
TRONG THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 66. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý kịp thời, nghiêm minh và công khai việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo thẩm quyền.

4. Phê duyệt chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn; chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý; tổ chức, chỉ đạo sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình, có biện pháp khen thưởng Bộ, ngành và địa phương thực hiện tốt, xử lý Bộ, ngành và địa phương không triển khai thực hiện, thực hiện chậm hoặc kém hiệu quả; báo cáo Quốc hội kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại kỳ họp cuối năm.

5. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tăng

cường tuyên truyền, vận động toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 67. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Cụ thể hóa, xây dựng và hướng dẫn thực hiện chính sách, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chỉ đạo cơ quan, tổ chức cấp dưới triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Rà soát hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý; sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn, tiến bộ khoa học và công nghệ, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, định kỳ báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện; tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và công khai việc xử lý vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực quản lý và đối với các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công dân và các cơ quan, tổ chức.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quy định tại Điều này và phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi, lĩnh vực quản lý được giao.

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các định mức, tiêu chuẩn, chế độ tài chính về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, bảo đảm phù hợp với thực tế và khả năng của ngân sách nhà nước; ban hành quy chế, thủ tục kiểm soát chi; quy định về chế độ báo cáo tài chính công khai và quy trình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Thanh tra, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước; việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, cấp vốn cho đầu tư xây dựng, việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Tổng hợp trình Chính phủ phê duyệt chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn; triển khai thực hiện và định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Hướng dẫn xây dựng và thẩm định quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; xây dựng và hướng dẫn xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục các dự án đầu tư bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Thẩm định, giám sát và đánh giá các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

3. Hướng dẫn thực hiện đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đấu thầu theo thẩm quyền.

4. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Quản lý quy hoạch xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, quản lý xây dựng theo quy hoạch, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn trong đầu tư xây dựng cơ bản làm căn cứ kiểm tra, đánh giá thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Hướng dẫn và thực hiện thanh tra, kiểm tra công trình xây dựng, bảo đảm yêu cầu chất lượng, tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 71. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Hướng dẫn lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm bố trí, khai thác, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời định mức, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; xây dựng và ban hành quy chế về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

3. Thanh tra, kiểm tra việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quản lý, sử dụng tài nguyên nước và các tài nguyên khác theo thẩm quyền quản lý.

Điều 72. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các quy định về chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Hướng dẫn xây dựng, xét duyệt và thực hiện cơ cấu ngạch công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ sử dụng phương tiện đi lại, nhà công vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

3. Hướng dẫn và thực hiện việc kiểm tra, thanh tra thi hành các quy định về quản lý biên chế, quản lý ngạch công chức, viên chức và quản lý quỹ lương trong các cơ quan, tổ chức hoạt động bằng kinh phí ngân sách nhà nước.

Điều 73. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các định mức lao động, quy định về kỷ luật lao động và thời gian lao động, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Xây dựng, ban hành, hướng dẫn thực hiện quy chế tổ chức lao động, quy chế sử dụng lao động có tay nghề cao.

3. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành kỷ luật lao động, thời gian lao động trong các công ty nhà nước.

Điều 74. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa - Thông tin

1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các kế hoạch, chương trình tuyên truyền, cổ động phong trào thi đua, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhân dân.

2. Ban hành quy chế về nghi thức lễ kỷ niệm, lễ hội, hội nghị, hội thảo.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền, biểu dương người tốt, việc tốt trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đấu tranh, phê phán các hành vi gây lãng phí.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 75. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành các định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo thẩm quyền được phân cấp và phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương.

2. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Quyết định các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương.

4. Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương; giám sát việc thực hiện công khai các lĩnh vực quy định tại Điều 6 của Luật này tại địa phương.

Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn; quyết định theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương.

2. Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài sản nhà nước; kiểm tra việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định về phân cấp quản lý.

3. Thực hiện công khai đối với các lĩnh vực quy định tại Điều 6 của Luật này theo thẩm quyền và theo phân cấp tại địa phương; bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá và định kỳ báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương với Hội đồng nhân dân cùng cấp tại các kỳ họp, Ủy ban nhân dân cấp trên hoặc Chính phủ. Xử lý nghiêm minh, kịp thời theo đúng thẩm quyền và thực hiện công khai việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quy định tại Điều này và phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương.

Điều 77. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động và hướng dẫn nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

2. Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước; giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; giám sát việc xử lý hành vi gây lãng phí.

Điều 78. Trách nhiệm của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân

1. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm thanh tra, phát hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan Kiểm toán Nhà nước trong việc thực hiện chức năng kiểm toán nếu phát hiện hành vi gây lãng phí thì phải kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; kết quả kiểm toán có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được công khai.

3. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương X
KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KHEN THƯỞNG
VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 79. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Người có hành vi bao che, cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong xử lý khiếu nại, tố cáo, xử lý người vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 80. Khen thưởng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có sáng kiến, thành tích trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện, ngăn chặn hành vi gây lãng phí ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên thì được khen thưởng. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại khoản này.

2. Cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động đã thực hiện cơ chế khoán kinh phí hoạt động hoặc tự chủ tài chính thì được sử dụng số tiền tiết kiệm chi để phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, tăng thu nhập cho người lao động.

3. Cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động không thuộc đối tượng thực hiện khoán kinh phí hoạt động hoặc tự chủ tài chính thì được sử dụng số tiền tiết kiệm chi để phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức và dành một phần để khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Việc sử dụng khoản tiền tiết kiệm chi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được công khai tại cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Bồi thường thiệt hại do hành vi lãng phí gây ra

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này gây lãng phí thì phải bồi thường một phần hoặc toàn bộ theo quy định của pháp luật.
2. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 82. Hình thức xử lý kỷ luật và thẩm quyền xử lý kỷ luật

1. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Hạ ngạch;
- đ) Cách chức;
- e) Buộc thôi việc.

2. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 83. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này bị xử phạt vi phạm hành chính theo các hình thức sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung bao gồm tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn phải khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử lý vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 84. Truy cứu trách nhiệm hình sự

Người có hành vi vi phạm quy định của Luật này nếu có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 85. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 2 năm 1998 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 86. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

Bản sao lưu trữ

2. CHỈ THỊ SỐ 29/2001/CT-TTg NGÀY 30-11-2001
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC ĐẨY MẠNH THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
(Trích)

...

Để khắc phục tình trạng trên, nhằm triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình phải tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nhằm quán triệt đến tất cả các ngành, các cấp, các đơn vị và mọi người nhận thức đúng, đầy đủ ý thức, yêu cầu của chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Từng cơ quan, đơn vị phải xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tổng kết, đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức hoặc địa phương mình, gửi báo cáo về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là người chịu trách nhiệm chính về việc để xảy ra tình trạng lãng phí, vi phạm các quy định về tiết kiệm.

2. Tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản:

a) Phải thực hiện tốt quy hoạch, chuẩn bị đầu tư chu đáo bảo đảm đúng kế hoạch, lập đề án khả thi sát với yêu cầu, tiêu chuẩn và định mức; thực hiện công khai quy hoạch đất đai, việc giao nhiệm vụ cho đơn vị quản lý và bảo vệ đất đai đã được quy hoạch phải rõ ràng, cụ thể.

b) Đổi mới phương thức, tổ chức giải phóng mặt bằng đúng chính sách, chế độ, không gây thất thoát tài sản, tiền vốn của Nhà nước và nhân dân.

c) Công bố công khai việc bố trí, phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, bảo đảm việc sử dụng vốn đúng mục đích, tập trung, có hiệu quả, đúng Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

d) Thực hiện đúng Quy chế đấu thầu, nghiêm cấm việc chọn thầu, chỉ định thầu sai nguyên tắc.

đ) Tổ chức giám sát chặt chẽ công tác thi công các công trình xây dựng cơ bản. Đối với một số công trình ở xã, phường, cần tổ chức để nhân dân tham gia giám sát thi công. Các cơ quan, đơn vị có công trình xây dựng, phải công khai quy hoạch, thiết kế và dự toán để cán bộ công nhân viên của cơ quan, đơn vị tham gia kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng từ đấu thầu, thực hiện dự án đền bù đến mua sắm thiết bị và nghiệm thu công trình.

3. Tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng tài sản công và sử dụng ngân sách nhà nước.

a) Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ chi tiêu, hội họp, trang bị điện thoại, mua sắm và sử dụng ô tô... trong các cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước, triệt để tiết kiệm trong việc tổ chức các cuộc họp và hội nghị.

b) Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát lại các quy định về tổ chức lễ hội, đón nhận các danh hiệu, kỷ niệm ngày thành lập đơn vị, hội nghị ..., nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi và ban hành quy định về chế độ chi tiêu cho từng loại, bảo đảm được yêu cầu nhưng thực sự tiết kiệm.

c) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải thực hiện đúng chế độ công khai tài chính; cơ quan tài chính các cấp kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện chế độ công khai tài chính ở các đơn vị; tăng cường sự giám sát kiểm tra của nhân dân và các tổ chức, đoàn thể, quần chúng.

d) Bộ Tài chính kiểm tra và công bố công khai các đơn vị sử dụng lãng phí kinh phí của Nhà nước, thực hiện không đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại; mua sắm và sử dụng ô tô không đúng chế độ quy định, kiên quyết thực hiện việc điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu.

đ) Nghiêm cấm: việc chi "hộ", chi "thay" của doanh nghiệp nhà nước cho cơ quan quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp; sử dụng công quỹ Nhà nước, tập thể làm quà biếu và nhận quà biếu dưới bất cứ hình thức nào; giữ lại các khoản phải nộp ngân sách nhà nước để sử dụng trái chế độ quy định, kể cả đầu tư mua sắm tài sản, chi phúc lợi hoặc thưởng cho cán bộ công nhân viên.

Cơ quan tài chính các cấp kiểm tra, phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm nhằm thu hồi tài sản và xác định rõ trách nhiệm đối với Thủ trưởng đơn vị nếu phát hiện vi phạm các quy định nói trên.

e) Trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác phải được sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cấp có thẩm quyền quy định. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng trụ sở làm việc và diện tích đất đã cấp cho doanh nghiệp nhà nước, kiên quyết xử lý hoặc thu hồi diện tích bị sử dụng lãng phí, không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy định.

4. Tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp nhà nước.

a) Về chế độ sử dụng điện thoại, doanh nghiệp phải căn cứ chế độ do Nhà nước quy định để ban hành quy chế sử dụng điện thoại của doanh nghiệp theo nguyên tắc: tiết kiệm, có định mức cụ thể, nếu sử dụng quá mức quy định thì cá nhân tự thanh toán.

b) Các doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh nhất thiết phải có định mức sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu. Có chế độ thưởng khuyến khích tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu, sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

c) Việc tổ chức hội nghị, tiếp khách, ngày lễ, Tết, đón nhận Huân, Huy chương, đi công tác trong và ngoài nước... phải triệt để tiết kiệm và thực hiện đúng chế độ chi tiêu đã quy định.

5. Tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

a) Việc tổ chức lễ, hội, cưới xin, tang lễ và các hoạt động khác phải thiết thực, đơn giản và hết sức tiết kiệm. Nghiêm cấm việc lợi dụng tổ chức lễ, hội để bắt buộc các cá nhân, tổ chức đóng góp tiền của.

b) Các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương cần tuyên truyền, giáo dục ý thức tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, khuyến khích nhân dân tiêu dùng hàng sản xuất trong nước để hỗ trợ sản xuất phát triển.

6. Tổ chức, cá nhân được giao tiếp nhận, quản lý, phân phối các quỹ hình thành từ nguồn đóng góp, ủng hộ của nhân dân, các tổ chức, Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ cho các hoạt động cứu trợ, hoạt động nhân đạo, từ thiện... phải công khai nguồn thu, kết quả phân phối, sử dụng các quỹ này theo đúng Quy chế công khai tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong dịp Tết cổ truyền hàng năm.

Để bảo đảm cho nhân dân đón Tết cổ truyền hàng năm được vui vẻ, an toàn và tiết kiệm, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong ngành, địa phương và phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiêm cấm lợi dụng lễ, Tết để tổ chức liên hoan, ăn uống lãng phí và dùng tiền công quỹ để biếu xén. Những đơn vị được trích quỹ thưởng theo chế độ cho đơn vị, cá nhân có công trong phối hợp, giúp đỡ thì phải công khai danh sách thưởng và mức thưởng cho toàn thể cơ quan, đơn vị biết.

b) Bảo đảm đáp ứng đủ hàng hóa thiết yếu cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết với giá cả ổn định, quan tâm đến đời sống của nhân dân, không để dân đói, không có Tết; không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến; đặc biệt chú ý đến đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa biên giới, hải đảo, vùng bị thiệt nặng nề do thiên tai lũ lụt; thăm hỏi, tặng quà thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, các gia đình thuộc diện chính sách, bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ và chiến sĩ các đơn vị lực lượng vũ trang; vận động các tầng lớp nhân dân phát huy truyền thống tương thân, tương ái giúp đỡ các gia đình nghèo. Huy động đủ phương tiện vận chuyển hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong dịp tết; bảo đảm trật tự an toàn xã hội cho nhân dân. Tổ chức tốt các buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần cho nhân dân và bè bạn quốc tế có mặt tại Việt Nam. Tổ chức tốt việc chăm lo, phòng chống dịch bệnh và chữa bệnh; kiểm soát chặt chẽ an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Chỉ thị này.

**3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2006/QĐ-TTg NGÀY 26-01-2006
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2005/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng Giám đốc Tổng công ty nhà nước (Giám đốc công ty nhà nước) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

A. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu:

- Ngăn chặn và đẩy lùi lãng phí đang diễn trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực của đất nước cho phát triển kinh tế - xã hội;

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và của công dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Làm căn cứ cho các cấp, các ngành xây dựng Chương trình về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý; đưa thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nhiệm vụ thường xuyên của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và từng cơ quan, đơn vị, tổ chức.

2. Yêu cầu:

- Xây dựng và ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực thuộc phạm vi được điều chỉnh của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Thực hiện ngay và có hiệu quả một số giải pháp, nhiệm vụ, tạo chuyển biến mạnh mẽ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong năm 2006.

B. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

I. Ban hành đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Để đảm bảo thực thi Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngay sau khi có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2006, trong quý I và quý II năm 2006, Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật và xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình thực hiện việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến các quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để có ngay kế hoạch bổ sung, sửa đổi, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành; loại bỏ các quy định không phù hợp với yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các quy định không chặt chẽ, gây lãng phí ngân sách nhà nước, tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên.

3. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật phải ban hành (kèm theo), xác định và phân công cụ thể trách nhiệm soạn thảo một số văn bản cần khẩn trương ban hành và thực hiện ngay trong năm 2006 để tạo chuyển biến tích cực trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, làm tiền đề cho các năm sau.

II. Tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các đoàn thể, tổ chức quần chúng có trách nhiệm tổ chức học tập, quán triệt Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chương trình hành động của Chính phủ, Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cấp mình, ngành mình, đơn vị mình đến từng cán bộ, công chức, viên chức, hội viên thuộc phạm vi quản lý nhằm tăng cường hiểu biết pháp luật, nâng cao nhận thức, có những hành động, việc làm cụ thể tạo chuyển biến thực sự trong lề lối làm việc, cải cách hành chính và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính có kế hoạch hướng dẫn triển khai đợt học tập, nghiên cứu, quán triệt Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cán bộ, công chức, viên chức.

2. Các cơ quan thông tấn báo chí đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức thích hợp và có hiệu quả; nêu gương người tốt, việc tốt trong việc thực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kịp thời phê phán, lên án các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, gây lãng phí.

III. Hoàn thiện hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm cơ sở thực hành tiết kiệm chống lãng phí:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng rà soát các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong các lĩnh vực, đặc biệt tập trung vào lĩnh vực quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng và tài sản công khác; khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; lập danh mục các định mức, tiêu chuẩn, chế độ, định mức kinh tế - kỹ thuật còn thiếu hoặc không còn phù hợp trong các lĩnh vực chuyên ngành để có kế hoạch sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành. Trong năm 2006, hoàn thành về cơ bản việc sửa đổi, bổ sung, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ, định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý các vi phạm; quản lý nghiêm ngặt việc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã ban hành; công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ, định mức kinh tế - kỹ thuật để tạo điều kiện cho việc giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Việc sửa đổi, bổ sung định mức, tiêu chuẩn, chế độ, định mức kinh tế - kỹ thuật trong các lĩnh vực phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tế, tiến bộ khoa học, công nghệ và khả năng của ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ.

IV. Thực hiện công khai tạo điều kiện kiểm tra, giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện các quy định về công khai để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đồng thời, tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công khai, đưa công tác công khai về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nề nếp trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước phải thực hiện công khai theo đúng quy định của pháp luật, trước hết tập trung thực hiện công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao (nếu có); công khai mua sắm, sử dụng trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại; công khai quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng và các tài sản khác trong cơ quan, đơn vị, tổ chức.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện công khai trong các đơn vị thuộc phạm vi quản lý và kết quả giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, định kỳ hàng năm báo cáo Chính phủ.

V. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một nội dung của kế hoạch thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Chính phủ, là biện pháp để phát hiện, ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Năm 2006, công tác kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm chống lãng phí tập trung vào 7 lĩnh vực sau:

- a) Quản lý, sử dụng đất đai;
- b) Các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;
- c) Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng;
- d) Các Chương trình Quốc gia;
- đ) Quản lý, sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ của nước ngoài;
- h) Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại;
- i) Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng trang thiết bị làm việc;

Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện công tác thanh tra và báo cáo Chính phủ kết quả thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại phiên họp cuối năm.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải:

- a) Chỉ đạo các đơn vị trong phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình xử lý dứt điểm các vi phạm trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã phát hiện qua kiểm tra, thanh tra những năm qua;
- b) Kịp thời xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật; công bố công khai trên

các phương tiện thông tin đại chúng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, gây lãng phí ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động, tài nguyên thiên nhiên và việc xử lý các hành vi phạm đó;

c) Đối với trường hợp vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của Thủ tướng Chính phủ thì đề xuất gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý kịp thời.

VI. Tổ chức thực hiện có hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực:

1. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

Trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải:

a) Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách nhà nước trong tất cả các khâu: lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng, kiểm soát chi và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm giải trình việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước được giao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đẩy mạnh thực hiện các cơ chế quản lý tài chính mới để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đặc biệt là thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong các cơ quan hành chính nhà nước. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, phải chuyển sang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính gắn với tự chịu trách nhiệm theo quy định của Chính phủ; đồng thời, mở rộng và đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa đối với các lĩnh vực sự nghiệp;

c) Rà soát các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tập trung bố trí ngân sách nhà nước cho những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cần ưu tiên đã được cấp có thẩm quyền tuyển chọn và phê duyệt (trừ những nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giao trực tiếp); không bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa đủ thủ tục. Thực hiện đình chỉ và chuyển kinh phí của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ triển khai không đúng tiến độ, không có hiệu quả cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ khác có hiệu quả, cần đẩy nhanh tiến độ. Thu hồi nộp ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng không đúng mục đích, sai chế độ quy định;

Thực hiện cơ chế đấu thầu tuyển chọn cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Riêng đối với các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thì thực hiện theo cơ chế khoán kinh phí đối với phần kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

Rà soát, bảo đảm các điều kiện để thực hiện các chương trình mục tiêu theo đúng tiến độ quy định và có hiệu quả; tổ chức lồng ghép các chương trình có cùng tính chất, thực hiện trên cùng một địa bàn; giảm chi phí quản lý chương trình, chi phí trung gian, tập trung kinh phí chương trình cho đối tượng được thụ hưởng theo quy định.

d) Năm 2006, tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện và hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2006 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm khớp đúng dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cả về tổng mức và chi tiết. Trước ngày 31 tháng 3 năm 2006, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả phân

bổ ngân sách nhà nước năm 2006, thực hiện điều chỉnh, cắt giảm dự toán chi của đơn vị đối với những khoản ngân sách chưa được phân bổ. Việc bổ sung ngân sách ngoài dự toán được giao phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với tất cả các cơ quan hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng quy định của Chính phủ.

- Trong quý I năm 2006, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và công ty nhà nước. Đến hết quý II năm 2006, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải hoàn thành việc rà soát, bố trí, sắp xếp lại số phương tiện đi lại hiện có thuộc phạm vi quản lý của mình theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, thực hiện điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu; đồng thời gửi báo cáo kết quả đến Bộ Tài chính để tổng hợp chung.

Trong quý I năm 2006, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan (có tham khảo ý kiến của một số địa phương) xây dựng Đề án cơ chế thí điểm sử dụng phương tiện đi lại đưa đón hàng ngày theo 02 phương thức: thuê phương tiện đi lại của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và khoán kinh phí trực tiếp cho người có tiêu chuẩn, chế độ sử dụng phương tiện đi lại ở một số bộ, ngành, địa phương có điều kiện và có đăng ký làm thí điểm. Tạm dừng việc mua sắm mới phương tiện đi lại ở cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2006. Trường hợp thực sự cần thiết phải mua sắm phục vụ cho công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại của nhà nước, Bộ Tài chính đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

- Trong quý II năm 2006, Bộ Công nghiệp xây dựng trình Chính phủ phê duyệt Chương trình tiết kiệm điện để thực hiện trên phạm vi cả nước.

- Từ năm 2006, tất cả các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước khi tổ chức hội nghị, tổng kết, lễ kỷ niệm phải kết hợp các nội dung để nâng cao hiệu quả, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để chi tiếp khách, quà biếu, quà tặng không đúng chế độ quy định.

2. Quản lý đầu tư xây dựng:

Trong quản lý đầu tư xây dựng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các chủ đầu tư phải:

a) Chống lãng phí trong đầu tư xây dựng là nội dung trọng tâm yêu cầu tất cả các cấp, các ngành phải thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả. Các cơ quan, đơn vị quản lý, phê duyệt, triển khai dự án đầu tư phải thực hiện đúng quy trình, quy chế quản lý đầu tư hiện hành của nhà nước, thực hiện đầu tư có tập trung, không dàn trải để bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xác định rõ trách nhiệm của mỗi cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân gây lãng phí trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư;

Người đứng đầu cơ quan quản lý đầu tư, cơ quan phê duyệt dự án đầu tư, đơn vị thực hiện dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm trước Chính phủ, trước pháp luật về tình trạng lãng phí xảy ra đối với công trình, dự án đầu tư do mình quản lý, phê duyệt và thực hiện;

b) Thực hiện việc rà soát lại danh mục dự án đầu tư trong kế hoạch, ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ dự án đầu tư không nằm trong quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chưa xác định rõ hoặc không có hiệu quả đầu tư, chưa cân đối đủ nguồn vốn, không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng;

c) Năm 2006, tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2006 bảo đảm tập trung, tránh dàn trải và đúng thời gian quy định của pháp luật. Bố trí vốn đầu tư năm 2006 của các địa phương phải bảo đảm nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Thanh toán trả nợ khối lượng dự án của các năm trước và các dự án đã hoàn thành quyết toán vốn đầu tư, trả nợ vốn tín dụng ưu đãi, thu hồi những khoản đã ứng thực hiện những năm trước, bảo đảm đến hết năm 2006 xử lý dứt điểm nợ đối với dự án đầu tư theo đúng Nghị quyết số 36/2004/QH11 ngày 3 tháng 12 năm 2004 của Quốc hội về công tác đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn Nhà nước;

(2) Bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA, các dự án cấp bách phòng, chống thiên tai, dịch bệnh phát sinh bất thường;

(3) Bố trí vốn cho các dự án đầu tư chuyển tiếp theo đúng tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(4) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới khi có đủ điều kiện thủ tục đầu tư. Nghiêm cấm chuyển nguồn vốn đầu tư của dự án sử dụng vốn vay thành vốn ngân sách nhà nước cấp.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện rà soát, tổ chức, sắp xếp lại các Ban quản lý dự án đầu tư theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, đủ năng lực chuyên môn; tách bạch các đơn vị tư vấn đầu tư và xây dựng với chủ đầu tư, chủ dự án để ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực, gây lãng phí trong quá trình đầu tư xây dựng.

Trước 31 tháng 3 năm 2006, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các trường hợp phân bổ kế hoạch vốn đầu tư không đúng quy định; đồng thời, hai Bộ thống nhất đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ để có biện pháp xử lý.

- Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

(1) Đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 21/2005/CT-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về công tác đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn Nhà nước và chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng;

(2) Trong quý II năm 2006, Bộ Xây dựng trình Chính phủ ban hành quy định tách các đơn vị tư vấn đầu tư và xây dựng để chuyển sang hoạt động độc lập.

(3) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành công trình của địa phương, bảo đảm nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để thực hiện từ ngày 01 tháng 6 năm 2006;

(4) Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong xây dựng; rà soát điều kiện năng lực của các chủ thể tham gia xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới kiểm định chất lượng xây dựng trên phạm vi

toàn quốc, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng.

3. Quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ:

a) Đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và bảo đảm thực hành tiết kiệm.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quản lý của mình thực hiện việc kiểm tra, rà soát diện tích đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ đang quản lý để bố trí sử dụng hợp lý, đúng chế độ, tiêu chuẩn quy định để bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Không cấp thêm đất, không bố trí xây dựng trụ sở làm việc khi chưa hoàn thành việc sắp xếp sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, diện tích đã có.

Năm 2007, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý nhà công vụ để áp dụng thống nhất trong cả nước.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước thực hiện rà soát diện tích sử dụng đất được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị tài sản của đơn vị. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất được giao, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Đối với đất giao Tổng công ty, công ty nhà nước sử dụng, trong quý IV năm 2006, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trình Chính phủ quy định về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của Tổng công ty, công ty nhà nước và thực hiện việc quản lý đất theo chế độ quản lý tài sản nhà nước trong quý IV năm 2006.

c) Năm 2006, thực hiện bố trí sắp xếp lại nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trên phạm vi toàn quốc theo nguyên tắc: thu hồi diện tích trụ sở làm việc sử dụng không đúng mục đích được giao để thực hiện điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu.

Trong quý I năm 2006, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc xử lý, bố trí, sắp xếp lại nhà đất thuộc sở hữu nhà nước.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

a) Các Bộ, ngành được giao quản lý các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên thiên nhiên có trách nhiệm soát xét lại quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng từng loại tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các tài nguyên: đất, nước, rừng, khoáng sản để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; rà soát, ban hành các quy chế, quy định về tái tạo, bảo vệ phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

b) Năm 2006, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ Đề án về chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện tái chế, tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng có thể tái tạo được để thực hành tiết kiệm, bảo vệ môi trường sinh thái.

5. Đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ phải soát xét lại các quy định về đào tạo, quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện; không để xảy ra tình trạng mất cân đối

giữa đào tạo với sử dụng; tuyển dụng không phù hợp với nhu cầu sử dụng; sử dụng cán bộ, công chức, viên chức không đúng với chuyên môn, ngành nghề được đào tạo, không phát huy hết năng lực, sở trường; lãng phí thời gian, nguồn lực lao động;

b) Bộ Nội vụ quy định, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước xây dựng cơ cấu ngạch công chức, viên chức hợp lý để sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện có; thực hiện tinh giản biên chế đối với các cán bộ, công chức, viên chức không đủ năng lực, không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn và vi phạm kỷ luật lao động;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng chương trình đào tạo, sử dụng đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao, nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và ngoài nước;

d) Năm 2006, các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước phải tăng cường việc giám sát thực hiện các quy chế, nội quy về kỷ luật lao động, đặc biệt là các quy định về sử dụng thời gian lao động;

đ) Bộ Nội vụ phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phát động phong trào "Tám giờ làm việc có chất lượng, hiệu quả" trong cán bộ, công chức, viên chức; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật giờ giấc làm việc.

6. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại công ty nhà nước:

a) Các Tổng công ty, công ty nhà nước căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định của Nhà nước xây dựng, ban hành các cơ chế, quy chế, các định mức, tiêu chuẩn, chế độ để quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được Nhà nước giao;

b) Thực hiện kiểm toán bắt buộc và công khai tài chính trong các Tổng công ty, công ty nhà nước; phát hiện kịp thời, xử lý theo đúng quy định của pháp luật đối với các hành vi gây lãng phí vốn, tài sản, lao động, tài nguyên thiên nhiên;

c) Năm 2006, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát đối với Tổng công ty, công ty nhà nước trong việc quản lý, sử dụng các nguồn lực được Nhà nước giao; giám sát việc thực hiện trách nhiệm của đại diện Chủ sở hữu tại Tổng công ty, công ty nhà nước trong việc quyết định đầu tư, bảo lãnh vay, phê duyệt chủ trương mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê theo thẩm quyền đã được quy định tại Nghị định số 132/2005/NĐ-CP về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước; giám sát việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế ký kết trong đầu tư xây dựng, sản xuất - kinh doanh và về chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty nhà nước.

7. Đối với sản xuất và tiêu dùng của nhân dân:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức về ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng, dành nguồn lực đầu tư vào sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích nhân dân tích cực tham gia các cuộc vận động mua công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội; các phong trào đền ơn đáp nghĩa.

- Triển khai cuộc vận động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các đoàn thể,

tổ chức quần chúng; các thôn, xóm, ấp, bản, làng, cụm dân cư; tập trung vào việc xây dựng nếp sống mới, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, gây lãng phí. Phê phán các biểu hiện xa hoa lãng phí trong xã hội; đưa kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí thành nội dung xem xét đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và thành viên của mỗi tổ chức.

b) Năm 2006, Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn việc triển khai quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định tại Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng biểu dương kịp thời các gương tốt và tạo dư luận xã hội, lên án, phê phán các hành vi vi phạm quy chế của Nhà nước về việc cưới, việc tang và lễ hội.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Chương trình hành động này, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Chương trình hành động cụ thể của mình. Trong chương trình hành động của mỗi cấp, mỗi ngành, bên cạnh việc triển khai thực hiện tốt Chương trình hành động của Chính phủ, cần xác định một số nhiệm vụ cụ thể thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý để tập trung chỉ đạo quyết liệt, tạo chuyển biến ngay trong năm 2006; quy định cụ thể thời hạn thực hiện và hoàn thành; phân công người chịu trách nhiệm từng khâu công việc; hàng quý kiểm điểm, gửi Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đó thông báo công khai kết quả thực hiện Chương trình hành động của các Bộ, ngành, địa phương; xử lý các trường hợp vi phạm.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và chương trình hành động cụ thể của bộ, ngành, địa phương mình gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm theo quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai Chương trình hành động này.

**DANH MỤC
CÁC NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH
TẠI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg
ngày 26-01-2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Hình thức văn bản	Thời gian trình Chính phủ
1	Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành và địa phương có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Quý I/2006
2	Quy định về bồi thường, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành và địa phương có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Quý I/2006
3	Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong 7 lĩnh vực quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực	Các Bộ, ngành, địa phương	Hình thức văn bản phù hợp với thẩm quyền	Quý II/2006
4	Quy định về công khai đối với các lĩnh vực phải công khai theo quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực	Các Bộ, ngành có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế đối với từng lĩnh vực	Quý III, IV/2006
5	Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức; trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Bộ Nội vụ	Các Bộ, ngành có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Quý IV/2006
6	Báo cáo về việc xử lý các khoản ngân sách nhà nước chưa được phân bổ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính	Các Bộ, cơ quan TW và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý I/2006
7	Quy định về căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2007 theo hướng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN các khoản chi thường xuyên chưa rõ nhiệm vụ, các dự án đầu tư ngoài quy hoạch chưa được phê duyệt	Bộ Tài chính	Các Bộ, cơ quan TW và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn	Quý II/2006

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Hình thức văn bản	Thời gian trình Chính phủ
8	Ban hành định mức phân bổ ngân sách nhà nước trong đầu tư xây dựng cơ bản cho thời kỳ ổn định ngân sách mới	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2006
9	Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSNN cho thời kỳ ổn định ngân sách mới	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2006
10	Quy định về trách nhiệm giải trình trong việc lập, phân bổ, thực hiện và quyết toán ngân sách nhà nước của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính	Các Bộ, cơ quan TW và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Sửa đổi, bổ sung Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn luật	Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII (2007 - 2012)
11	Đề án thí điểm đổi mới cơ chế trang bị, sử dụng phương tiện đi lại ở một số Bộ, cơ quan Trung ương	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, có liên quan	Theo đề án	Quý II/2006
12	Quy định tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập có thu)	Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ	Các Bộ, ngành có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Quý I/2006
13	Đề án tách các đơn vị tư vấn đầu tư và xây dựng chuyển sang hoạt động độc lập	Bộ Xây dựng	Bộ Nội vụ, bộ, ngành có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Quý II/2006
14	Quy định về tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành công trình của địa phương	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý IV/2006
15	Đề án xử lý, bố trí, sắp xếp lại nhà đất, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý I/2006
16	Quy chế quản lý nhà công vụ	Bộ Tài chính	Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch & Đầu tư	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Năm 2007
17	Quy định về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của công ty nhà nước	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Quý IV/2006

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Hình thức văn bản	Thời gian trình Chính phủ
18	Chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện tái chế, tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng có thể tái tạo được để thực hành tiết kiệm, bảo vệ môi trường sinh thái	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý IV/2006
19	Đề án nâng cao hiệu quả sử dụng thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước	Bộ Nội vụ	Các Bộ, ngành có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế	Quý IV/2006
20	Quy định về thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc và công khai tài chính đối với tất cả doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và nhà nước nắm cổ phần chi phối	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành có liên quan	Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2006
21	Đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp mới để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Năm 2007
22	Chương trình tiết kiệm điện quốc gia	Bộ Công nghiệp	Các Bộ, ngành có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2006
23	Hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định về đầu tư xây dựng cơ bản, về đấu thầu phù hợp với Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu theo yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành có liên quan	Nghị định của Chính phủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Theo kế hoạch triển khai thực hiện
24	Quy định về đấu thầu dịch vụ do nhà nước đặt hàng	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành có liên quan	Nghị định của Chính phủ	Quý II/2007
25	Đề án thí điểm đấu thầu đặt hàng trong đào tạo nghề	Bộ LĐ-TB&XH	Các Bộ, ngành có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý II/2007
26	Hoàn thiện cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý IV/2006

B. QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO

4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2006/QĐ-NHNN NGÀY 4-5-2006 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC Về việc ban hành chương trình hành động của ngành ngân hàng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg ngày 26/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán-Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của ngành Ngân hàng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Điều 3. Chánh văn phòng Ngân hàng Nhà nước; Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố thuộc Trung ương; Trưởng văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh; các tổ chức sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; Chủ tịch công đoàn Ngân hàng Việt Nam và Giám đốc các doanh nghiệp trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỐNG ĐỐC
LÊ ĐỨC THÚY**

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2006/QĐ-NHNN
ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

A. ĐỐI TƯỢNG, MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối tượng áp dụng:

Chương trình hành động của ngành Ngân hàng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được áp dụng cho toàn hệ thống Ngân hàng từ Hội sở chính đến Chi nhánh, bao gồm: Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố thuộc Trung ương; Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh; các tổ chức sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước; các Tổ chức tín dụng; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là các đơn vị).

2. Mục tiêu:

- Ngăn chặn và đẩy lùi lãng phí trong các lĩnh vực hoạt động của hệ thống Ngân hàng, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng phục vụ cho việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao;

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các đơn vị trong ngành Ngân hàng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Làm căn cứ cho các đơn vị xây dựng Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý; đưa thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nhiệm vụ thường xuyên của các đơn vị trong Ngành Ngân hàng.

3. Yêu cầu:

- Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản quy định theo thẩm quyền để làm cơ sở cho việc tổ chức triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Các đơn vị cần xác định và phân công trách nhiệm cho từng bộ phận chức năng, từng cán bộ phụ trách để cụ thể hóa các nhiệm vụ, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực thuộc phạm vi của đơn vị để thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Thủ trưởng các cấp của các đơn vị phải đề cao trách nhiệm cá nhân, gương mẫu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đấu tranh phòng, chống tham nhũng không những ở nơi làm việc mà còn cả trong sinh hoạt của cá nhân và gia đình ở địa phương (việc cưới, việc tang...); chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả mọi hoạt động của đơn vị để tạo chuyển biến toàn diện mạnh mẽ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

I. Về tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Các đơn vị phối hợp với các đoàn thể, tổ chức quần chúng tại đơn vị có trách nhiệm tổ chức học tập, quán triệt Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chương trình hành động của Chính phủ, Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Ngành, của đơn vị mình đến từng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý nhằm tăng cường hiểu biết pháp luật, nâng cao nhận thức, có những hành động, việc làm cụ thể tạo chuyển biến thực sự trong lề lối làm việc trong sinh hoạt của cá nhân và gia đình để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến về Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên các phương tiện thông tin của Ngành ngân hàng; nêu gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kịp thời phê bình, xử lý kỷ luật các đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm, gây lãng phí.

II. Về ban hành các văn bản, các quy định để tổ chức triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

Trên cơ sở Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; yêu cầu các đơn vị trong phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình thực hiện ngay việc rà soát các văn bản đã ban hành có liên quan đến thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đặc biệt tập trung vào các lĩnh vực như quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước hoặc vốn nhà nước tại đơn vị; đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng và tài sản công khác; lập danh mục các tiêu chuẩn định mức về chi văn phòng phẩm, chi hội nghị hội thảo, lễ tân khánh tiết, chi quảng cáo... còn thiếu hoặc không còn phù hợp để xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung (nếu đã có) và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ của đơn vị được ban hành phải phù hợp với hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ chung của Nhà nước; loại bỏ các quy định không phù hợp với yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các quy định không chặt chẽ, gây lãng phí đến nguồn lực (tiền, tài sản, lao động và thời gian lao động) do đơn vị quản lý và sử dụng. Cụ thể:

1. Đối với Ngân hàng Nhà nước:

- Trong Quý II năm 2006, trên cơ sở văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 07/2006/NĐ-CP ngày 10/01/2006 của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước do Bộ Tài chính đã ban hành, Vụ Kế toán-Tài chính trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành:

+ Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước thực hiện Nghị định 07/2006/NĐ-CP ngày 10/01/2006 của Chính phủ;

+ Quy định về khoán kinh phí hoạt động của hệ thống Ngân hàng Nhà nước;

+ Quy trình lập, thực hiện dự án đầu tư xây dựng thực hiện cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước (thay thế Công văn số 698/NHNN-KTTC ngày 28/6/2002 của Thống

đốc Ngân hàng Nhà nước);

- Trong Quý III/2006, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc ban hành Quy định về bồi thường, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước: Thủ trưởng đơn vị, theo thẩm quyền, phải rà soát và ban hành Quy định về chi tiêu nội bộ; về sử dụng tài sản, trang thiết bị làm việc và mua sắm tại đơn vị; về chi tiêu đặt mua văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí; về sử dụng điện, nước, điện thoại và thời gian lao động.

2. Đối với Học viện Ngân hàng; Trường đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh; các Tổ chức tín dụng; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ngân hàng Nhà nước cần rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản:

- Quy chế quản lý tài chính áp dụng tại đơn vị (bao gồm cả quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế sử dụng tài sản, điện thắp sáng và sử dụng cho các thiết bị, điện thoại, thời gian lao động);

- Hướng dẫn thực hiện quy định về bồi thường xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị;

- Hoàn thiện và hệ thống hóa những quy định về quy trình, thủ tục giấy tờ cần thiết và thời hạn giải quyết đối với việc cung ứng các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng; các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, trang cấp, mua sắm tại đơn vị; việc quản lý, sử dụng tài sản công; thẩm định dự án;

- Quy định các nội dung công khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở.

III. Về thực hiện công khai tiêu chuẩn, chế độ, thu chi tài chính tạo điều kiện kiểm tra, giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Các đơn vị chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện các quy định về công khai để tạo điều kiện cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đồng thời, tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công khai, đưa công tác công khai về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nề nếp trong các đơn vị; Quản lý việc thực hiện các tiêu chuẩn, định mức đã ban hành và công khai chế độ, tiêu chuẩn, định mức để tạo điều kiện cho việc giám sát thực hiện của các cấp.

2. Nội dung cần công khai để đảm bảo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở:

Thủ trưởng các đơn vị sử dụng vốn, kinh phí từ Ngân sách Nhà nước cũng như các đơn vị không sử dụng vốn của Ngân sách Nhà nước phải thực hiện công khai theo đúng quy định của pháp luật. Trước hết tập trung thực hiện công khai việc sử dụng kinh phí; chi phí hoạt động; công khai về đầu tư xây dựng, mua sắm sửa chữa tài sản; công khai việc mua sắm, sử dụng trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại, định mức sử dụng điện thoại, tiết kiệm xăng dầu; công khai quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng; Quỹ khen thưởng, phúc lợi, các nguồn tài chính được giao (nếu có) và các tài sản khác trong đơn vị.

3. Các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện công khai theo nội dung chương trình hành động đã đề ra trong các đơn vị thuộc phạm vi quản lý và kết quả giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cho cán bộ, công chức, viên chức trong toàn đơn vị và cấp có thẩm quyền theo quy định.

IV. Tổ chức thực hiện có hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực:

1. Quản lý, sử dụng chi phí hoạt động, kinh phí Ngân sách Nhà nước; vốn và tài sản:

1.1. Đối với các đơn vị trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp hưởng kinh phí Ngân sách Nhà nước:

a) Trong quản lý, sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp các đơn vị phải thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước trong tất cả các khâu: lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng, kiểm soát chi và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước. Thủ trưởng đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm giải trình việc quản lý, sử dụng kinh phí được giao theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền;

b) Các đơn vị cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện các cơ chế quản lý tài chính theo hướng dẫn trong khuôn khổ các quy định của Nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đặc biệt là thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí khoán trong đơn vị có gắn với quyền lợi vật chất đối với tập thể và cá nhân người lao động.

c) Rà soát các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, tập trung bố trí kinh phí cho những đề tài khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không bố trí kinh phí cho các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa đủ thủ tục. Đình chỉ và chuyển hoặc thu hồi kinh phí của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ triển khai không đúng tiến độ, không có hiệu quả. Thu hồi nộp ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng không đúng mục đích, sai chế độ quy định;

d) Năm 2006, tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về đề án khoán kinh phí, sắp xếp lại tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế, sử dụng kinh phí tiết kiệm được theo nguyên tắc đảm bảo dân chủ công khai theo đúng quy định của Nhà nước.

- Các đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô và nhiệm vụ được giao, xây dựng định mức sử dụng xăng dầu cho từng xe ô tô trong điều kiện hoạt động bình thường. Xây dựng quy chế quản lý phương tiện đi lại và thông báo công khai cho cán bộ, công nhân viên chức được biết để kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện. Thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ nâng mức tiết kiệm xăng dầu hàng năm từ 10% đến 15% so với định mức xây dựng được duyệt hiện tại và coi đây là một điều kiện bắt buộc để xem xét phê duyệt kế hoạch kinh phí, chi phí quản lý hàng năm;

- Thực hiện nghiêm chế độ trang bị, sử dụng điện thoại; mua sắm và sử dụng ô tô; Ngân hàng Nhà nước tổ chức kiểm tra và công bố công khai các đơn vị sử dụng lãng phí kinh phí của Nhà nước; thực hiện không đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại; mua sắm và sử dụng ô tô.

- Yêu cầu tất cả các đơn vị khi tổ chức hội nghị, tổng kết, lễ kỷ niệm ngày truyền thống, lễ động thổ, lễ khánh thành công trình, tiếp khách, đón nhận Huân, Huy chương, đi công tác trong và ngoài nước.... phải kết hợp các nội dung để nâng cao hiệu quả, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; phải cân nhắc kỹ về sự cần thiết, phạm vi, nội dung, số ngày, số lượng người tham dự và địa điểm tổ chức. Nghiêm cấm: việc sử dụng công quỹ Nhà nước làm quà biếu và nhận quà biếu dưới bất kỳ hình thức nào; giữ lại các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước để sử dụng trái chế độ quy định, kể cả đầu tư mua sắm tài sản, chi phúc lợi hoặc thưởng cho cán bộ công nhân viên.

- Thực hiện chấn chỉnh, sửa chữa dứt điểm các sai phạm qua thanh tra, kiểm soát đã phát hiện trong những năm trước; đồng thời qua thanh tra, kiểm soát, kiểm tra nếu phát hiện mới các vấn đề liên quan đến thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm nhằm thu hồi tài sản và xác định rõ trách nhiệm đối với Thủ trưởng đơn vị nơi để xảy ra vi phạm.

1.2. Đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các doanh nghiệp Nhà nước:

a) Các đơn vị căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định của Nhà nước để chỉnh sửa hoặc ban hành quy chế sử dụng điện thoại, sử dụng phương tiện đi lại của đơn vị mình trên nguyên tắc: tiết kiệm, có định mức, tiêu chuẩn cụ thể, nếu sử dụng quá mức quy định thì cá nhân phải tự thanh toán;

b) Các đơn vị phải tuân thủ và thực hiện đúng các quy định về chế độ sử dụng các loại xe ô tô công theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: Trang bị xe đúng đối tượng, tiêu chuẩn định mức và giá mua xe, không được sử dụng ô tô công vào việc riêng; không được sử dụng xe ô tô công thường xuyên (hàng ngày) đưa đón cán bộ không có tiêu chuẩn sử dụng xe riêng từ nơi ở tới nơi làm việc; tổ chức sử dụng hợp lý, tiết kiệm xe ô tô công trong các chuyến đi công tác cơ sở, tham dự các cuộc mít tinh, lễ kỷ niệm, tiếp khách cũng như đưa đón phục vụ các hội nghị;

c) Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo việc rà soát để ban hành hoặc sửa đổi, định mức tiêu hao xăng dầu của đơn vị, phê duyệt chỉ tiêu và thực hiện tiết kiệm xăng dầu. Thực hiện nghiêm chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, có biện pháp nâng mức tiết kiệm hàng năm từ 10% đến 15% (đối với chi phí sản xuất) và từ 15% đến 20% (đối với chi phí quản lý doanh nghiệp), đồng thời xây dựng cơ chế thưởng phạt, tiết kiệm cụ thể đối với việc sử dụng xăng dầu trong đơn vị;

d) Thực hiện kiểm toán bắt buộc và công khai tài chính trong các đơn vị; phát hiện kịp thời, xử lý theo đúng quy định của pháp luật đối với các hành vi gây lãng phí vốn, tài sản, lao động;

e) Năm 2006, theo chức năng, nhiệm vụ được giao Ngân hàng Nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các Tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp trực thuộc, cụ thể:

- Kiểm tra việc sử dụng ô tô cũng như thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm chống lãng phí xăng dầu, kịp thời khắc phục và xử lý các trường hợp vi phạm gây lãng phí như: Xử lý kỷ luật đối với các tổ chức, cá nhân quyết định trang bị xe ô tô vượt tiêu chuẩn định mức và vượt giá mua do Nhà nước quy định; bao che cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra xử lý người có hành vi lãng phí;

- Kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng các nguồn lực được Nhà nước giao; giám sát việc thực hiện trách nhiệm của đại diện Chủ sở hữu tại đơn vị trong việc quyết định đầu tư, bảo lãnh vay, phê duyệt chủ trương mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê theo thẩm quyền đã được quy định tại Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20/10/2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước; giám sát việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế ký kết trong đầu tư xây dựng, sản xuất - kinh doanh và về chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Quản lý đầu tư xây dựng và tài sản cố định:

2.1. Quản lý đầu tư xây dựng:

a) Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng phải chú trọng đến từng khâu trong việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng dựa trên nguyên tắc tuân thủ theo đúng chế độ về quản lý đầu tư; các đơn vị lập kế hoạch đầu tư xây dựng phải dựa trên quy hoạch tổng thể mặt bằng theo định hướng phát triển lâu dài của đơn vị. Đối với công trình cải tạo, nâng cấp, sửa chữa phải có biên bản kết quả kiểm định hiện trạng, chất lượng công trình của cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật;

Người đứng đầu đơn vị quản lý đầu tư, đơn vị thẩm định phê duyệt dự án đầu tư, đơn vị thực hiện dự án đầu tư (Chủ đầu tư) phải chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trước pháp luật về tình trạng lãng phí xảy ra đối với công trình, dự án đầu tư do mình quản lý, phê duyệt và thực hiện;

b) Kiến trúc công trình phải phù hợp với quy hoạch chung nơi có công trình xây dựng, không phô trương hình thức; phải đảm bảo yếu tố kỹ thuật, mỹ thuật phù hợp với quy hoạch và công năng sử dụng; tận dụng các vật liệu sản xuất trong nước nhưng đảm bảo được thẩm mỹ và chất lượng công trình;

c) Các đơn vị phải thực hiện đúng quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn về đấu thầu; nghiêm cấm việc chọn thầu, chỉ định thầu sai nguyên tắc;

d) Các đơn vị phải công bố công khai việc bố trí, phân bổ vốn đầu tư xây dựng, bảo đảm việc sử dụng vốn đúng mục đích, tập trung, có hiệu quả, đúng quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

e) Bố trí vốn đầu tư hàng năm của các đơn vị phải bảo đảm nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Thanh toán trả nợ khối lượng dự án của các năm trước và các dự án đã hoàn thành quyết toán vốn đầu tư, thu hồi những khoản đã ứng thực hiện những năm trước, bảo đảm đến hết quý IV hàng năm phải xử lý dứt điểm nợ đối với dự án đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước;

(2) Bố trí vốn cho các dự án đầu tư chuyển tiếp theo đúng tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(3) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới chỉ khi có đủ điều kiện thủ tục đầu tư theo quy định;

2.2. Quản lý tài sản cố định:

- Các đơn vị phải tăng cường quản lý sử dụng tài sản cố định, có nội quy quản lý sử dụng đối với từng loại tài sản cố định ở đơn vị, bảo đảm việc sử dụng tài sản có hiệu quả

và đủ thời gian khấu hao tài sản quy định; tất cả các tài sản cố định, khi có nhu cầu mua sắm, các đơn vị phải lập kế hoạch, dự toán cụ thể để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện; Các đơn vị chỉ được mua sắm tài sản cố định trong kế hoạch và trong phạm vi dự toán được duyệt;

- Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trong việc mua sắm và sử dụng tài sản ở đơn vị đảm bảo đúng chế độ quy định, theo kế hoạch và dự toán được duyệt; đặc biệt phải tăng cường kiểm tra giá cả và chất lượng của tài sản mua sắm; phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng lãng phí, lợi dụng để tham ô công quỹ;

- Khi cần thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các đơn vị phải thành lập hội đồng để xác định và lập biên bản về tình trạng của tài sản cố định; đồng thời có văn bản nêu rõ lý do đề nghị thanh lý hoặc nhượng bán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện; cấp có thẩm quyền chỉ được giải quyết cho thanh lý hoặc nhượng bán những tài sản cố định hư hỏng không sử dụng được nữa hoặc không cần dùng hoặc đã khấu hao hết giá trị.

3. Quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ:

a) Đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ giao cho các đơn vị phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và bảo đảm thực hành tiết kiệm.

Các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình thực hiện việc kiểm tra, rà soát diện tích đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ đang quản lý để bố trí sử dụng hợp lý, đúng đối tượng, định mức, tiêu chuẩn chế độ quy định để bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Các đơn vị không được xây dựng trụ sở làm việc mới khi chưa hoàn thành việc quy hoạch, sắp xếp sử dụng theo đúng tiêu chuẩn diện tích đã quy định.

b) Các đơn vị thực hiện rà soát diện tích sử dụng đất được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị tài sản của đơn vị (theo quy định tại Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/1/2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất). Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất được giao, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật;

4. Đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:

a) Các đơn vị phải soát xét lại các quy định đã ban hành về tuyển dụng, đào tạo, quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện; không để tái diễn tình trạng tuyển dụng không phù hợp với nhu cầu sử dụng; sử dụng cán bộ, công chức, viên chức không đúng với chuyên môn, ngành nghề được đào tạo, không phát huy hết năng lực, sở trường; lãng phí thời gian, nguồn lực lao động;

b) Căn cứ quy định của pháp luật về thời gian lao động, các đơn vị chủ động xây dựng, bố trí thời gian làm việc của đơn vị mình; quy định thời gian làm việc của các đơn vị trực thuộc phù hợp với chức năng nhiệm vụ, yêu cầu công việc và các quan hệ công tác;

c) Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và người lao động các đơn vị có trách nhiệm chấp hành thời gian làm việc theo quy định của pháp luật và của đơn vị, hoàn thành tốt công việc được giao đạt chất lượng, hiệu quả;

d) Thủ trưởng các đơn vị phối hợp với tổ chức đoàn thể phát động phong trào thi đua

"Tám giờ làm việc có chất lượng, hiệu quả" trong cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường giám sát thực hiện các quy chế, nội quy, kỷ luật lao động; các quy định về sử dụng thời gian lao động; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật về thời gian lao động.

V. Kiểm tra, xử lý vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một nội dung của kế hoạch kiểm tra hành chính của Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị, là biện pháp bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các đơn vị.

2. Mục đích kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm kiểm tra tính tuân thủ pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện theo hình thức kiểm tra đột xuất, định kỳ và theo kế hoạch.

4. Kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm việc tự kiểm tra của đơn vị và hoạt động kiểm tra của cơ quan cấp trên với cơ quan cấp dưới; phải gắn với hoạt động kiểm tra trong các lĩnh vực chuyên ngành nhằm phát hiện các sai phạm, xây dựng các chuẩn mực trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đề xuất ban hành, sửa đổi bổ sung các định mức, tiêu chuẩn, chế độ chính sách đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Kết quả kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh và công khai trừ những nội dung không được phép công bố theo quy định của pháp luật.

6. Năm 2006, công tác kiểm tra, thực hành tiết kiệm chống lãng phí tập trung vào các lĩnh vực sau:

- a) Các dự án đầu tư đã được phê duyệt;
- b) Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng;
- c) Mua sắm, trang bị, quản lý và sử dụng phương tiện đi lại;
- d) Mua sắm, trang bị, quản lý và sử dụng trang thiết bị làm việc;
- d) Quản lý, sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ của nước ngoài.

7. Trong năm 2006, các đơn vị cần phải:

a) Chỉ đạo các đơn vị trong phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình xử lý dứt điểm các vi phạm trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã phát hiện qua kiểm tra, thanh tra những năm qua;

b) Kịp thời xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật; công bố công khai đối với đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, gây lãng phí ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động và việc xử lý các sai phạm đó;

c) Đối với trường hợp vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của Thống đốc thì đề xuất gửi Hội đồng kỷ luật của Ngành để tổng hợp báo cáo Thống đốc xử lý kịp thời.

8. Các đơn vị, bộ phận và cá nhân có sáng kiến, thành tích trong thực hành tiết

kiệm, chống lãng phí, phát hiện, ngăn chặn các hành vi gây lãng phí đến tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động thì được khen thưởng theo các hình thức:

- Khen thưởng bằng vật chất: tiền, hiện vật.

- Khen thưởng bằng các danh hiệu thi đua theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng từ giấy khen của thủ trưởng đơn vị đến bằng khen của Thống đốc hoặc cao hơn.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng chương trình hành động:

1.1. Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được xây dựng hàng năm và dài hạn (từ 3 đến 5 năm) gắn với các nhiệm vụ trọng tâm thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý và điều kiện hoạt động của đơn vị trong từng thời kỳ.

1.2. Khi xây dựng chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải bảo đảm phối hợp đồng bộ giữa các phòng, ban, bộ phận chức năng trong từng đơn vị và bao quát hết các lĩnh vực theo quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với phạm vi lĩnh vực quản lý thống nhất trong hành động và mục tiêu, yêu cầu tiết kiệm đặt ra;

1.3. Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các đơn vị được tổng hợp thành chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của toàn Ngành Ngân hàng.

2. Trách nhiệm xây dựng và phê duyệt chương trình:

2.1. Thủ trưởng các đơn vị tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm và dài hạn của đơn vị mình và gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Kế toán-Tài chính) trước ngày 05/9 năm trước để tổng hợp.

Năm 2006, Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo bộ phận chức năng tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị mình gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Kế toán-Tài chính) trước ngày 31/5/2006 để tổng hợp báo cáo Thống đốc.

2.2. Vụ Kế toán-Tài chính tổng hợp Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm và dài hạn của các đơn vị gửi đến trình Thống đốc phê duyệt chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của toàn Ngành trước ngày 15/9 hàng năm và gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

3. Thủ trưởng các đơn vị tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng, triển khai kịp thời kế hoạch hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị mình. Trong việc triển khai thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí các đơn vị phải bám sát trọng tâm, trọng điểm; kịp thời phát hiện bổ sung vào chương trình các nội dung, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bảo đảm đạt được mục tiêu đề ra; Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện và bảo đảm quyền giám sát của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật, trên cơ sở đó thông báo công khai kết quả thực hiện Chương trình hành động của các đơn vị; xử lý các trường hợp vi phạm;

Định kỳ (trước ngày 15/7 và 15/1 hàng năm) các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động của đơn vị mình (nêu cụ thể những việc đã làm

được, những việc chưa làm được, kết quả đạt được từng mặt và kế hoạch, biện pháp thực hiện cho thời gian tới) gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Kế toán-Tài chính) để tổng hợp báo cáo Thống đốc;

4. Vụ Kế toán-Tài chính làm đầu mối tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Ngành Ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

5. Thanh tra Ngân hàng, Vụ Tổng kiểm soát theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý trong toàn Ngành ngân hàng./.

**THỐNG ĐỐC
LÊ ĐỨC THÚY**

Bản sao lưu trữ

**5. QUYẾT ĐỊNH SỐ 114/2006/QĐ-TTg NGÀY 25-5-2006
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động
của các cơ quan hành chính nhà nước**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 169/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hóa công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 - 2005);

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI**

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ HỌP TRONG HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này điều chỉnh việc tổ chức các cuộc họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước.

2. Phiên họp của Chính phủ, phiên họp của Ủy ban nhân dân các cấp; hội nghị quốc tế, hội thảo, tọa đàm khoa học không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức, đơn vị trực thuộc; tổ chức tư vấn, phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ thành lập; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4. Cơ quan và thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); cơ quan và thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); các tổ chức tư vấn, phối hợp liên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Họp là một hình thức của hoạt động quản lý nhà nước, một cách thức giải quyết công việc, thông qua đó thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước trực tiếp thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động trong việc giải quyết các công việc thuộc chức năng, thẩm quyền của cơ quan mình theo quy định của pháp luật.

2. Họp tham mưu, tư vấn là cuộc họp để thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước nghe các ý kiến đề xuất và kiến nghị của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp dưới, của các chuyên gia, nhà khoa học nhằm có đủ thông tin, có thêm các cơ sở, căn cứ trước khi ra quyết định theo chức năng, thẩm quyền.

3. Họp làm việc là cuộc họp của cấp trên với thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp dưới để

giải quyết những công việc có tính chất quan trọng vượt quá thẩm quyền của cấp dưới hoặc để kiểm tra trực tiếp tại chỗ về tình hình thực hiện các nhiệm vụ công tác của cấp dưới.

4. Họp chuyên môn là cuộc họp để trao đổi, thảo luận những vấn đề thuộc về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ nhằm xây dựng và hoàn thiện các dự án, đề án.

5. Họp giao ban là cuộc họp của lãnh đạo cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước để nắm tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác; trao đổi ý kiến và thực hiện chỉ đạo giải quyết các công việc thường xuyên.

6. Họp tập huấn, triển khai (Hội nghị tập huấn, triển khai) là cuộc họp để quán triệt, thống nhất nhận thức và hành động về nội dung và tinh thần các chủ trương, chính sách lớn, quan trọng của Đảng và Nhà nước về quản lý, điều hành hoạt động kinh tế - xã hội.

7. Họp tổng kết (Hội nghị tổng kết) hàng năm là cuộc họp để kiểm điểm, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác hàng năm và bàn phương hướng nhiệm vụ công tác cho năm tới của cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

8. Họp sơ kết hoặc tổng kết (Hội nghị sơ kết hoặc tổng kết) chuyên đề là cuộc họp để đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện một chủ trương, chính sách quan trọng.

9. Người chủ trì cuộc họp là người có thẩm quyền điều hành cuộc họp, đưa ra ý kiến kết luận cuộc họp.

10. Người tham dự cuộc họp là người được triệu tập, người được mời họp hoặc người đại diện cho cơ quan, đơn vị được mời họp hoặc người được ủy quyền đi dự cuộc họp.

11. Cuộc họp của Thủ tướng Chính phủ là cuộc họp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ chủ trì để chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc thuộc chức năng, thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

12. Cuộc họp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ là cuộc họp do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ hoặc do Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì để chỉ đạo, điều hành giải quyết những công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được phân công.

13. Cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân là cuộc họp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân chủ trì để chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc thuộc chức năng, thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mục tiêu

Mục tiêu của Quy định này là nhằm giảm bớt số lượng, nâng cao chất lượng các cuộc họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp, các ngành, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc tổ chức các cuộc họp, góp phần tích cực tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả sự chỉ đạo, điều hành của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức cuộc họp

1. Bảo đảm giải quyết công việc đúng thẩm quyền và phạm vi trách nhiệm được phân

công, cấp trên không can thiệp và giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của cấp dưới và cấp dưới không đẩy công việc thuộc thẩm quyền lên cho cấp trên giải quyết.

2. Chỉ tiến hành khi thực sự cần thiết để phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước trong việc thực hiện các nhiệm vụ công tác quan trọng. Không dùng cuộc họp để thay cho việc ra các quyết định quản lý, điều hành.

3. Xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung, thành phần tham dự; đề cao và thực hiện nghiêm túc chế độ trách nhiệm cá nhân trong phân công và xử lý công việc, bảo đảm tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất, thông suốt của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước.

4. Theo chương trình kế hoạch; thực hiện cải tiến, đơn giản hóa quy định thủ tục tiến hành, được bố trí hợp lý; bảo đảm chất lượng, hiệu quả, thiết thực, tiết kiệm, không hình thức phô trương.

5. Thực hiện lồng ghép các nội dung vấn đề, công việc cần xử lý; kết hợp các loại cuộc họp với nhau trong việc tổ chức họp một cách hợp lý.

6. Phù hợp với tính chất, yêu cầu và nội dung của vấn đề, công việc cần giải quyết; phù hợp với tính chất và đặc điểm về tổ chức và hoạt động của từng loại cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm trong việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào việc đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành để giảm bớt và nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc họp.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước ở các cấp, các ngành có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo nghiên cứu, triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ, trước hết là công nghệ thông tin, vào việc đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành để giảm bớt các cuộc họp; để không ngừng cải tiến nội dung, cách thức tiến hành, nâng cao chất lượng và hiệu quả các cuộc họp.

Điều 7. Các trường hợp không tổ chức cuộc họp

1. Phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản chỉ đạo của cấp trên.

Đối với những văn bản quy định những chủ trương, chính sách lớn, quan trọng, những nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, thì khi cần thiết có thể tổ chức cuộc họp để quán triệt, tập huấn nhằm thống nhất nhận thức và hành động trong triển khai thực hiện.

2. Việc sơ kết kiểm điểm, đánh giá tình hình và kết quả 6 tháng thực hiện chương trình, kế hoạch nhiệm vụ công tác hàng năm của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, cơ sở.

3. Giải quyết những công việc thường xuyên trong tình hình có thiên tai, dịch họa hoặc tình trạng khẩn cấp.

4. Những việc cụ thể đã được ủy quyền hoặc phân công, phân cấp rõ thẩm quyền và trách nhiệm cho tổ chức hoặc cá nhân cấp dưới giải quyết.

5. Tổ chức lấy ý kiến của lãnh đạo các cơ quan, đơn vị ở các cấp, các ngành tham gia xây dựng, hoàn thiện các đề án, dự án, trừ trường hợp những đề án, dự án lớn, quan trọng

liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị.

6. Cấp trên triệu tập cấp dưới lên để trực tiếp phân công, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ công tác hoặc để nghe báo cáo tình hình thay cho việc thực hiện chế độ đi công tác địa phương, cơ sở trực tiếp kiểm tra, giám sát theo quy định.

7. Trao đổi thông tin hoặc giao lưu học tập kinh nghiệm giữa các cơ quan, đơn vị.

8. Giải quyết những nội dung công việc mang tính chất chuyên môn, kỹ thuật hoặc để giải quyết những công việc chuẩn bị trước cho việc tổ chức các cuộc họp, trừ trường hợp những cuộc họp lớn, quan trọng.

9. Những việc đã được pháp luật quy định giải quyết bằng các cách thức khác không cần thiết phải thông qua cuộc họp.

Điều 8. Hợp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong cơ quan hành chính nhà nước

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước tổ chức các cuộc họp theo Điều lệ của tổ chức mình và được bố trí hợp lý phù hợp với tính chất và đặc điểm về tổ chức và hoạt động của mỗi cơ quan, đơn vị.

Điều 9. Phối hợp giữa cơ quan hành chính nhà nước với các cơ quan, tổ chức khác của hệ thống chính trị trong việc tổ chức các cuộc họp

Các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền ở các cấp phải thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cơ quan khác trong bộ máy nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan lãnh đạo của các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức các cuộc họp có liên quan một cách khoa học, hợp lý và hiệu quả.

Chương II QUY TRÌNH TỔ CHỨC CUỘC HỌP

Điều 10. Xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc họp

1. Căn cứ vào chương trình công tác hàng năm, hàng tháng của cơ quan mình và yêu cầu giải quyết công việc, thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước chỉ đạo xây dựng và quyết định kế hoạch tổ chức các cuộc họp lớn, quan trọng trong năm và hàng tháng; phân công trách nhiệm cơ quan, đơn vị chuẩn bị nội dung, địa điểm và các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức các cuộc họp đó.

Kế hoạch tổ chức các cuộc họp trong năm và hàng tháng phải được thông báo trước cho các đối tượng được triệu tập hoặc mời tham dự.

2. Các cuộc họp bất thường chỉ được tổ chức để giải quyết những công việc đột xuất, khẩn cấp.

Điều 11. Chuẩn bị nội dung các cuộc họp

1. Nội dung các cuộc họp phải được cơ quan, đơn vị được phân công chuẩn bị kỹ, đầy đủ, chu đáo, đúng yêu cầu và thời gian.

2. Những vấn đề liên quan đến nội dung cuộc họp và những nội dung, yêu cầu cần trao đổi, tham khảo ý kiến tại cuộc họp phải được chuẩn bị đầy đủ trước thành văn bản.

Đối với những tài liệu dài, có nhiều nội dung, thì ngoài bản chính còn phải chuẩn bị thêm bản tóm tắt nội dung.

Điều 12. Giấy mời họp

1. Giấy mời họp phải được ghi rõ những nội dung sau đây:

- a) Người triệu tập và chủ trì;
- b) Thành phần tham dự;
- c) Người được triệu tập; người được mời tham dự;
- d) Nội dung cuộc họp; thời gian, địa điểm họp;
- đ) Những yêu cầu đối với người được triệu tập hoặc được mời tham dự.

2. Giấy mời họp phải được gửi trước ngày họp ít nhất là 3 ngày làm việc, kèm theo là tài liệu, văn bản, nội dung, yêu cầu và những gợi ý liên quan đến nội dung cuộc họp, trừ trường hợp các cuộc họp đột xuất.

Điều 13. Thành phần và số lượng người tham dự cuộc họp

1. Tùy theo tính chất, nội dung, mục đích, yêu cầu của cuộc họp, người triệu tập cuộc họp phải cân nhắc kỹ và quyết định thành phần, số lượng người tham dự cuộc họp cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được mời họp phải cử người tham dự cuộc họp đúng thành phần, có đủ thẩm quyền, năng lực, trình độ đáp ứng nội dung và yêu cầu của cuộc họp.

3. Trường hợp người được triệu tập hoặc được mời là thủ trưởng cơ quan, đơn vị không thể tham dự cuộc họp, thì có thể ủy quyền cho cấp dưới có đủ khả năng đáp ứng nội dung và yêu cầu của cuộc họp đi họp thay.

Điều 14. Thời gian tiến hành cuộc họp

1. Thời gian tiến hành một cuộc họp thuộc các loại cuộc họp dưới đây được quy định như sau:

- a) Họp tham mưu, tư vấn không quá một buổi làm việc;
- b) Họp chuyên môn từ một buổi làm việc đến 1 ngày, trường hợp đối với những đề án, dự án lớn, phức tạp thì có thể kéo dài thời gian hơn, nhưng cũng không quá 2 ngày;
- c) Họp tổng kết công tác năm không quá 1 ngày;
- d) Họp sơ kết, tổng kết chuyên đề từ 1 đến 2 ngày tùy theo tính chất và nội dung của chuyên đề;
- đ) Họp tập huấn, triển khai nhiệm vụ công tác từ 1 đến 3 ngày tùy theo tính chất và nội dung vấn đề.

2. Các loại cuộc họp khác thì tùy theo tính chất và nội dung mà bố trí thời gian tiến hành hợp lý, nhưng không quá 2 ngày.

Điều 15. Những yêu cầu về tiến hành cuộc họp

1. Mỗi cuộc họp có thể kết hợp giải quyết nhiều nội dung, sử dụng nhiều hình thức và cách thức tiến hành phù hợp với tính chất, yêu cầu của từng vấn đề và điều kiện hoàn cảnh cụ thể để tiết kiệm thời gian, bảo đảm chất lượng và hiệu quả giải quyết công việc.

2. Người chủ trì hoặc người được phân công chỉ trình bày tóm tắt ngắn gọn tư tưởng, nội dung cốt lõi của đề án, dự án, vấn đề được đưa ra cuộc họp hoặc chỉ nêu những vấn đề còn ý kiến khác nhau, không đọc toàn văn tài liệu, văn bản của cuộc họp, không trình bày toàn bộ nội dung chi tiết vấn đề cần xử lý tại cuộc họp.

3. Việc phát biểu, trao đổi ý kiến tại cuộc họp phải tập trung chủ yếu vào những vấn đề đang còn những ý kiến khác nhau để đề xuất những biện pháp xử lý.

4. Ý kiến kết luận của người chủ trì cuộc họp phải rõ ràng và cụ thể, thể hiện được đầy đủ tính chất, nội dung và yêu cầu của cuộc họp.

Điều 16. Trách nhiệm của người chủ trì cuộc họp

1. Quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung chương trình, thời gian và lịch trình của cuộc họp.

2. Xác định thời gian tối đa cho mỗi người tham dự cuộc họp được trình bày ý kiến của mình một cách hợp lý.

3. Điều khiển cuộc họp theo đúng mục đích, yêu cầu đặt ra.

4. Có ý kiến kết luận cuộc họp, trước khi kết thúc cuộc họp.

5. Giao trách nhiệm cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra văn bản thông báo kết quả cuộc họp đến những cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 17. Trách nhiệm của người tham dự cuộc họp

1. Nghiên cứu tài liệu, văn bản của cuộc họp nhận được trước khi đến dự cuộc họp.

2. Chuẩn bị trước ý kiến phát biểu tại cuộc họp.

3. Phải đi dự họp đúng thành phần, đến họp đúng giờ và tham dự hết thời gian của cuộc họp. Chỉ trong trường hợp vì những lý do đột xuất và được sự đồng ý của người chủ trì thì người tham dự có thể rời cuộc họp trước khi cuộc họp kết thúc.

4. Trong khi dự họp, không được làm việc riêng hoặc xử lý công việc không có liên quan đến nội dung cuộc họp.

Không gọi hoặc nghe điện thoại trong phòng họp.

5. Trình bày ý kiến tham gia hoặc tranh luận tại cuộc họp phải ngắn gọn, đi thẳng vào nội dung vấn đề và không vượt quá thời gian mà người chủ trì cuộc họp cho phép.

6. Trong trường hợp được cử đi họp thay, thì phải báo cáo kết quả cuộc họp cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã cử mình đi họp.

Điều 18. Biên bản cuộc họp và thông báo kết quả cuộc họp

1. Nội dung diễn biến của cuộc họp phải được ghi thành biên bản. Trong trường hợp cần thiết, thì tổ chức ghi âm, ghi hình cuộc họp.

Biên bản cuộc họp phải gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Người chủ trì và danh sách những người tham dự có mặt tại cuộc họp;
- b) Những vấn đề được trình bày và thảo luận tại cuộc họp;
- c) Ý kiến phát biểu của những người tham dự cuộc họp;
- d) Kết luận của chủ tọa cuộc họp và các quyết định được đưa ra tại cuộc họp.

2. Chậm nhất là 5 ngày làm việc sau ngày kết thúc cuộc họp, cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm phải ra thông báo bằng văn bản kết quả cuộc họp, gửi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Văn bản thông báo kết quả cuộc họp bao gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Ý kiến kết luận của người chủ trì cuộc họp về các vấn đề được đưa ra tại cuộc họp;
- b) Quyết định của người có thẩm quyền được đưa ra tại cuộc họp về việc giải quyết các vấn đề có liên quan và phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Văn bản thông báo kết quả cuộc họp không thay thế cho việc ra văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản cá biệt của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan được quyết định tại cuộc họp.

Điều 19. Trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện ý kiến kết luận, chỉ đạo được đưa ra tại cuộc họp

Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện ý kiến kết luận, chỉ đạo được đưa ra tại cuộc họp phải được giao cho một cơ quan, đơn vị có thẩm quyền liên quan chịu trách nhiệm.

Chương III CÁC CUỘC HỌP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 20. Các loại cuộc họp của Thủ tướng Chính phủ

1. Họp giao ban của Thủ tướng Chính phủ với các Phó Thủ tướng Chính phủ.
2. Họp tham mưu, tư vấn.
3. Họp làm việc.
4. Họp triển khai nhiệm vụ công tác lớn, quan trọng.
5. Họp sơ kết, tổng kết chuyên đề.

Điều 21. Cuộc họp của Thủ tướng Chính phủ với các Phó Thủ tướng Chính phủ

1. Hàng tuần, Thủ tướng Chính phủ có một cuộc họp giao ban với các Phó Thủ tướng Chính phủ.

2. Khi cần thiết, để xử lý những công việc phức tạp, Thủ tướng Chính phủ có cuộc họp làm việc với các Phó Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ được tham dự các cuộc họp quy định tại các khoản 1 và 2 điều này.

Điều 22. Cuộc họp để xử lý những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Đối với những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ mà không cần thiết phải thành lập tổ chức tư vấn, phối hợp liên ngành của Thủ tướng Chính phủ để giải quyết, thì có thể tổ chức cuộc họp làm việc của Thủ tướng Chính phủ với thủ trưởng các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan để Thủ tướng thực hiện sự điều phối giải quyết theo thẩm quyền.

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể đề nghị Thủ tướng Chính phủ có cuộc họp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo xử lý, giải quyết những vấn đề quan trọng của Bộ, ngành hoặc của địa phương.

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có thể được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền chủ trì các cuộc họp theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này để giúp Thủ tướng Chính phủ điều hòa, phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương giải quyết vụ việc; báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản về kết quả cuộc họp.

Điều 23. Việc tổ chức hội nghị triển khai nhiệm vụ công tác lớn, quan trọng của Chính phủ

1. Để tổ chức quán triệt, triển khai những chủ trương, chính sách lớn, quan trọng của Đảng và Nhà nước về quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định tổ chức hội nghị toàn quốc có sự tham dự của lãnh đạo các Bộ, ngành, chính quyền địa phương.

2. Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ chủ trì hoặc phối hợp với các Bộ, ngành, chính quyền địa phương liên quan chuẩn bị địa điểm, nội dung, chương trình của hội nghị.

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổng hợp kết quả của hội nghị và ra văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại hội nghị; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24. Việc tổ chức cuộc họp sơ kết, tổng kết chuyên đề của Chính phủ

1. Cuộc họp sơ kết, tổng kết chuyên đề của Chính phủ được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

a) Việc sơ kết, tổng kết chuyên đề đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thực hiện những chủ trương, chính sách quan trọng;

b) Khi cần thiết để đánh giá tình hình và kết quả sau một thời gian nhất định thực hiện thí điểm những chủ trương, chính sách quản lý lớn, quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan có thể được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm chủ trì tổ chức cuộc họp sơ kết, tổng

kết chuyên đề của Chính phủ và báo cáo kết quả cuộc họp bằng văn bản cho Thủ tướng Chính phủ.

Điều 25. Văn phòng Chính phủ đề nghị tổ chức cuộc họp của Thủ tướng Chính phủ

1. Để giúp Thủ tướng Chính phủ thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành trong việc giải quyết những công việc thuộc chức năng, thẩm quyền, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có thể đề xuất với Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định tổ chức cuộc họp tham mưu, tư vấn hoặc họp làm việc của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cuộc họp nói tại khoản 1 Điều này có thể do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chủ trì theo sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đối với các cuộc họp của Thủ tướng Chính phủ

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc họp của Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ hàng năm, hàng tháng và hàng tuần trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Thẩm tra và trình Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức các cuộc họp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 22 của Quy định này.

Nếu Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức cuộc họp theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thì Văn phòng Chính phủ trả lời bằng văn bản cho người đề nghị trong thời hạn 01 ngày làm việc sau khi có quyết định của Thủ tướng.

3. Thẩm tra, tóm tắt các đề án, dự án hoặc vấn đề thuộc nội dung cuộc họp. Lựa chọn, đề xuất để Thủ tướng Chính phủ quyết định những vấn đề cần thiết phải đưa ra cuộc họp xử lý, những vấn đề không cần thiết phải đưa ra cuộc họp mà được xử lý bằng các hình thức khác. Phát biểu quan điểm và ý kiến độc lập của Văn phòng Chính phủ trong việc xử lý vấn đề có liên quan.

4. Bố trí các cuộc họp một cách hợp lý, tiết kiệm thời gian và kinh phí phù hợp với yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ trong từng thời điểm.

5. Chủ trì, phối hợp hoặc đôn đốc các bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan chuẩn bị đầy đủ tài liệu, văn bản bảo đảm đúng nội dung và yêu cầu của cuộc họp.

6. Tham dự hoặc cử cấp dưới tham dự cuộc họp.

7. Tổ chức ghi biên bản, ghi âm nội dung cuộc họp.

8. Thông báo bằng văn bản ý kiến kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Phó Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp.

9. Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện ý kiến kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Phó Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp.

Chương IV
CÁC CUỘC HỌP CỦA BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ,
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

Điều 27. Các loại cuộc họp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Họp giao ban của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ với các Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan cơ quan ngang Bộ, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và người đứng đầu các đơn vị trực thuộc.

2. Họp tham mưu.
3. Họp làm việc.
4. Họp (hội nghị) triển khai nhiệm vụ công tác.
5. Họp (hội nghị) sơ kết, tổng kết chuyên đề.
6. Họp (hội nghị) tổng kết năm

Điều 28. Việc tổ chức hội nghị triển khai nhiệm vụ công tác

1. Khi thực sự cần thiết phải tổ chức hội nghị để quán triệt, tổ chức triển khai trên phạm vi toàn quốc những chủ trương, chính sách lớn, quan trọng và cấp bách của Đảng và Nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý được phân công, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải có văn bản trình và được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thành phần tham dự, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị.

2. Dự kiến tổ chức hội nghị phải được đưa vào chương trình, kế hoạch tổ chức các cuộc họp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ngay từ đầu năm và gửi trước cho những cơ quan, tổ chức, cá nhân được triệu tập hoặc được mời ít nhất là 1 tháng trước ngày tổ chức hội nghị.

Điều 29. Việc tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề

1. Chỉ được tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề khi có quy định hoặc chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với vấn đề quản lý cần phải tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề.

Trong trường hợp không có quy định hoặc sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, mà thấy cần thiết phải tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết đối với một vấn đề quản lý quan trọng thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý được phân công, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thành phần tham dự, thời gian, địa điểm tiến hành hội nghị.

2. Việc tổ chức hội nghị phải được đưa vào chương trình, kế hoạch tổ chức các cuộc họp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ngay từ đầu năm và gửi trước cho những cơ quan, tổ chức, cá nhân được triệu tập hoặc được mời ít nhất là 1 tháng trước ngày tổ chức hội nghị.

Điều 30. Việc tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác hàng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không triệu tập các cuộc hội nghị toàn ngành để sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng và hàng năm.

2. Trường hợp thấy cần thiết phải triệu tập hội nghị toàn ngành để tổng kết đánh giá tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm thì Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải xin phép và được sự đồng ý trước của Thủ tướng Chính phủ về nội dung, hình thức, thành phần tham dự, kinh phí, địa điểm, thời gian tổ chức hội nghị.

3. Việc tổ chức hội nghị có mời lãnh đạo các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự phải xin phép và được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 31. Các cuộc họp của Văn phòng Chính phủ với các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, Tổng công ty 91 để xây dựng và thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chức năng quản lý chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hàng năm tùy theo tình hình cụ thể, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có thể có cuộc họp với lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tổng công ty 91 để giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xây dựng, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 32. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đối với cuộc họp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc họp hàng năm, hàng quý, hàng tháng, hàng tuần trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định.

2. Thẩm định sự cần thiết tổ chức cuộc họp do thủ trưởng đơn vị chuyên môn thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị.

3. Chủ trì các cuộc họp tham mưu, họp làm việc với thủ trưởng các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo sự ủy quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

4. Bố trí, sắp xếp, tổ chức các cuộc họp một cách hợp lý.

5. Đôn đốc các đơn vị được phân công chuẩn bị các tài liệu, văn bản thuộc nội dung cuộc họp đầy đủ, đúng yêu cầu quy định.

6. Tham dự hoặc cử cấp dưới tham dự cuộc họp.

7. Tổ chức ghi biên bản, ghi âm nội dung cuộc họp.

8. Thông báo bằng văn bản ý kiến kết luận, chỉ đạo của người chủ trì cuộc họp.

9. Kiểm tra, đôn đốc, nắm tình hình và kết quả thực hiện ý kiến kết luận, chỉ đạo tại cuộc họp.

Chương V
CÁC CUỘC HỌP CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP TỈNH VÀ CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 33. Các loại cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Họp giao ban của Chủ tịch Ủy ban nhân dân với các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Họp tham mưu, tư vấn.

3. Họp làm việc.

4. Họp (hội nghị) tập huấn, triển khai.

5. Họp (hội nghị) sơ kết, tổng kết chuyên đề.

Điều 34. Việc tổ chức cuộc họp để giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân

1. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể đề nghị tổ chức cuộc họp làm việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp để Chủ tịch Ủy ban nhân dân điều phối giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền của cơ quan chuyên môn.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ủy quyền chủ trì cuộc họp nói tại khoản 1 Điều này; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân kết quả cuộc họp.

Điều 35. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc họp hàng năm, hàng quý, hàng tháng, hàng tuần của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Thẩm tra về sự cần thiết và nội dung cuộc họp làm việc nói tại khoản 1 Điều 34 của Quy định này.

3. Bố trí, sắp xếp các cuộc họp một cách hợp lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định.

4. Gửi giấy mời họp đến các cơ quan và cá nhân đúng thành phần theo chỉ đạo của lãnh đạo Ủy ban nhân dân.

5. Đôn đốc, hướng dẫn cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp được phân công chuẩn bị đầy đủ, đúng yêu cầu quy định các tài liệu, văn bản thuộc nội dung của cuộc họp và gửi trước ngày họp ít nhất 3 ngày làm việc.

6. Thẩm tra các đề án, dự án hoặc vấn đề, công việc thuộc nội dung cuộc họp; tóm tắt các vấn đề thuộc nội dung cuộc họp, xác định những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và đề xuất hướng xử lý.

7. Tham dự hoặc cử cấp dưới tham dự cuộc họp.
8. Tổ chức ghi biên bản, ghi âm nội dung cuộc họp.
9. Thông báo bằng văn bản ý kiến kết luận chỉ đạo của người chủ trì cuộc họp.
10. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan thực hiện ý kiến kết luận, chỉ đạo tại cuộc họp.

Điều 36. Không chỉ đạo việc tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai nhiệm vụ công tác

1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ không chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban dân cấp tỉnh tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác thuộc phạm vi và trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai nhiệm vụ công tác thuộc phạm vi và trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai nhiệm vụ công tác thuộc phạm vi và trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 37. Không tổ chức cuộc họp giao ban thường kỳ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không tổ chức cuộc họp giao ban thường kỳ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không tổ chức cuộc họp giao ban thường kỳ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 38. Việc tổ chức họp sơ kết, tổng kết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không triệu tập cuộc họp (hội nghị) toàn ngành ở địa phương để sơ kết, tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng và hàng năm.

Trường hợp cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thấy cần thiết phải triệu tập cuộc họp toàn ngành ở địa phương để tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác năm, thì phải có văn bản trình và được sự đồng ý trước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung, thành phần, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp.

2. Việc tổ chức cuộc họp tổng kết công tác hàng năm của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có mời lãnh đạo cơ quan chuyên môn cấp trên, lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và lãnh đạo, cán bộ, công chức chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tham dự, thì phải xin phép và được sự đồng ý trước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 39. Việc tổ chức cuộc họp tập huấn, triển khai do thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân triệu tập

1. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triệu tập cuộc

họp tập huấn, triển khai có mời Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp tham dự thì phải được sự đồng ý trước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện triệu tập cuộc họp tập huấn, triển khai có mời Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp tham dự thì phải được sự đồng ý trước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương VI CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 40. Xây dựng chương trình công tác khoa học, hợp lý để giảm bớt việc tổ chức các cuộc họp

1. Trên cơ sở chức năng, thẩm quyền theo quy định, thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp, các ngành có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng chương trình công tác hàng năm, hàng quý và hàng tháng của cơ quan mình bảo đảm khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu quản lý, điều hành và khả năng, năng lực trình độ thực tế của bộ máy giúp việc.

2. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc quản lý, thực hiện chương trình công tác. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết thì mới điều chỉnh chương trình công tác.

Điều 41. Yêu cầu đối với việc tổ chức cuộc họp của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước có quan hệ trực tiếp giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức

1. Các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước có quan hệ trực tiếp giải quyết công việc hàng ngày của cá nhân, tổ chức không được vì tổ chức các cuộc họp của cơ quan, đơn vị mà làm chậm trễ, gây khó khăn, phiền hà cho việc tiếp nhận và xử lý công việc của cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước không được sử dụng thời gian thực hiện chế độ tiếp công dân, trực tiếp xử lý khiếu kiện của công dân theo quy định của pháp luật để chủ trì hoặc tham dự các cuộc họp.

Điều 42. Cấm kết hợp tổ chức cuộc họp với việc tham quan, nghỉ mát

1. Nghiêm cấm việc kết hợp tổ chức cuộc họp với tham quan, nghỉ mát hoặc dùng hình thức họp để tổ chức vui chơi, giải trí cho cán bộ, công chức, viên chức.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước đứng ra tổ chức triệu tập cuộc họp phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc đã để xảy ra tình trạng nói tại khoản 1 Điều này.

Điều 43. Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, giải quyết công việc tại chỗ của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước đối với cấp dưới để giảm bớt các cuộc họp xử lý các vụ việc phát sinh.

1. Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước cấp trên không được sử dụng hình thức cuộc họp để nghe báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác của cấp dưới thay thế cho việc kiểm tra trực tiếp đối với các cơ quan, đơn vị cấp dưới và cơ sở.

2. Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp, các ngành phải dành thời gian thích đáng và có chương trình kế hoạch cụ thể để thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên hoạt động của các cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thực hiện các quy định của pháp luật, các văn bản của cấp trên, trực tiếp chỉ đạo xử lý tại chỗ những công việc phát sinh có liên quan thuộc thẩm quyền.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 44. Trách nhiệm quản lý chế độ họp trong các cơ quan hành chính nhà nước

1. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ:

a) Tổ chức thực hiện các quy định về tổ chức cuộc họp của Thủ tướng Chính phủ thuộc phạm vi thẩm quyền được giao;

b) Hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện Quy định này.

2. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ:

a) Ban hành quy định cụ thể về tổ chức các cuộc họp của Bộ, ngành mình;

b) Thi hành các biện pháp cải cách tổ chức bộ máy, đổi mới sự chỉ đạo điều hành để giảm bớt, cải tiến và nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc họp

3. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Ban hành quy định cụ thể về tổ chức các cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương; các cuộc họp của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân;

b) Chỉ đạo việc thực hiện các quy định về tổ chức các cuộc họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước của địa phương;

c) Thi hành các biện pháp cải cách tổ chức bộ máy, đổi mới sự chỉ đạo điều hành để giảm bớt, cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc họp.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước ở các cấp, các ngành có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về tổ chức họp trong hoạt động của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành theo hiệu lực thi hành của Quyết định ban hành.

2. Các quy định trước đây về họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trái với Quy định này đều bãi bỏ.

6. THÔNG TƯ SỐ 100/2000/TT-BTC NGÀY 16-10-2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định chế độ chi tiêu tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam
và chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam
(Trích)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các Bộ, ngành và địa phương khi mời các đoàn khách nước ngoài, các tổ chức quốc tế đến thăm và làm việc tại Việt Nam; tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/CP ngày 1/12/1992 của Thủ tướng Chính phủ về "qui chế quản lý các đoàn của ta ra nước ngoài và các đoàn nước ngoài vào nước ta" và Quyết định số 236/1999/QĐ-TTg ngày 24/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về "tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam".

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức Đảng, đoàn thể, hội quần chúng (dưới đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) thụ hưởng kinh phí từ ngân sách Nhà nước tiếp khách nước ngoài đến công tác tại cơ quan, đơn vị; tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam thực hiện theo tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu quy định tại Thông tư này. Riêng hội nghị quốc tế ASEAN tại Việt Nam áp dụng theo Thông tư số 149/1998/TT-BTC ngày 17/11/1998 của Bộ Tài chính.

3. Cơ quan, đơn vị đón tiếp các đoàn khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế cần tận dụng nhà khách, phương tiện đi lại và cơ sở vật chất sẵn có để phục vụ khách. Trường hợp cần thiết phải thuê dịch vụ bên ngoài thì cơ quan, đơn vị phải thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư này.

4. Kinh phí đón tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế do cơ quan, đơn vị sắp xếp trong dự toán ngân sách Nhà nước được duyệt hàng năm. Ngân sách nhà nước chỉ xem xét, bổ sung kinh phí đón tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế khi được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ban đối ngoại TW (đối với các cơ quan đơn vị trực thuộc TW), Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW (đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc địa phương) cho phép bằng văn bản.

5. Cấp hạng khách quốc tế:

Mức chi đón tiếp khách quốc tế được phân biệt theo cấp hạng khách. Cấp hạng khách quốc tế được quy định tại Chỉ thị số 297-CT ngày 26/11/1986 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) "về việc chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài", bao gồm: Khách Hạng đặc biệt, khách Hạng A, khách Hạng B, khách Hạng C (Xem phụ lục đính kèm).

Đối với một số chức danh của các tổ chức quốc tế chưa được xếp hạng trong Chỉ thị số 297-CT ngày 26/11/1986 của Hội đồng Bộ trưởng, được xếp hạng như sau:

Xếp vào khách hạng B đối với khách là các quan chức là Chủ tịch hoặc Tổng thư ký các tổ chức liên Chính phủ (EU, ASEAN, APEC), Chủ tịch hoặc Tổng thư ký các tổ chức tài chính quốc tế (WB, IMF, ADB), Chủ tịch Ủy ban hỗn hợp.

Xếp vào khách hạng C đối với khách là Phó chủ tịch hoặc Phó tổng thư ký các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do Việt Nam đài thọ toàn bộ chi phí:

1. Chi đón tiếp tại sân bay:

Chi tặng hoa: Tặng hoa cho các thành viên đoàn đối với khách hạng đặc biệt và khách hạng A, tặng hoa cho trưởng đoàn và đoàn viên là nữ đối với khách hạng B; tặng hoa cho trưởng đoàn là nữ đối với khách hạng C.

Chi thuê phòng chờ tại sân bay: Trong trường hợp cần thiết mới thuê phòng chờ và chỉ áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A và B.

2. Tiêu chuẩn xe ô tô:

- a. Khách hạng đặc biệt: Sử dụng xe lễ tân Nhà nước theo quy chế của Bộ Ngoại giao.
- b. Đoàn là khách hạng A: Trưởng đoàn bố trí một xe riêng; Phó đoàn và đoàn viên: 2-3 người/một xe; đoàn tùy tùng đi xe nhiều chỗ ngồi.
- c. Đoàn là khách hạng B, C: Trưởng đoàn bố trí một xe riêng; các đoàn viên trong đoàn đi xe nhiều chỗ ngồi.

Giá thuê xe được thanh toán căn cứ vào hợp đồng thuê xe và hóa đơn thu tiền của các đơn vị Nhà nước có chức năng kinh doanh vận tải.

3. Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở:

a. Khách hạng đặc biệt: Bố trí ở nhà khách Trung ương Đảng và Chính phủ, trường hợp không đủ chỗ phải thuê khách sạn thì mức chi do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

b. Đoàn là khách hạng A: Bố trí ở nhà khách Trung ương Đảng và Chính phủ. Trường hợp không đủ chỗ phải thuê khách sạn thì mức chi để thuê phòng (có bao gồm cả bữa ăn sáng) như sau:

Trưởng đoàn: Mức tối đa: 2.000.000 đ/người/ngày.

Phó đoàn và đoàn viên: Mức tối đa: 1.600.000 đ/người/ngày.

c. Đoàn là khách hạng B (giá thuê phòng có bao gồm cả bữa ăn sáng):

Trưởng đoàn: Mức tối đa: 1.600.000 đ/người/ngày.

Đoàn viên: Mức tối đa: 1.000.000 đ/người/ngày.

d. Đoàn khách hạng C (giá thuê phòng có bao gồm cả bữa ăn sáng):

Trưởng đoàn: Mức tối đa: 1.000.000 đ/người/ngày.

Đoàn viên: Mức tối đa: 700.000 đ/người/ngày.

4. Tiêu chuẩn ăn hàng ngày: (bao gồm 2 bữa: trưa, tối):

Khách hạng đặc biệt: do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

Đoàn là khách hạng A: Mức tối đa: 300.000 đ/ngày/người.

Đoàn là khách hạng B: Mức tối đa: 200.000 đ/ngày/người

Đoàn là khách hạng C: Mức tối đa: 150.000 đ/ngày/người

5. Tổ chức chiêu đãi:

Đối với khách từ hạng B trở lên, mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi cho khách bao gồm cả đại diện và phiên dịch phía Việt Nam tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách (quy định tại điểm 4 mục I nói trên).

Khách hạng C không tổ chức chiêu đãi, được chỉ để mời một bữa cơm thân mật hoặc tiệc trà, bao gồm cả đại diện và phiên dịch phía Việt Nam, mức chi không vượt quá 150.000 đ/người.

6. Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc:

Khách hạng đặc biệt: do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

Khách các hạng còn lại: mức chi cho nước uống, hoa quả hoặc bánh ngọt, tối đa là 20.000 đ. người/buổi và 40.000 đ/người/ngày (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch của ta).

7. Chi văn hóa văn nghệ và tặng phẩm:

Về nguyên tắc không khuyến khích bố trí chi ngân sách cho khách xem văn hóa văn nghệ và tặng phẩm đối với tất cả các đoàn khách quốc tế vào làm việc tại Việt Nam. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu đối ngoại và tính chất công việc của từng đoàn, thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định chi hoạt động văn hóa và quà tặng như sau:

Đối với khách hạng đặc biệt: do Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

Đối với khách hạng A, B và C:

Chi xem biểu diễn nghệ thuật dân tộc 1 lần theo giá vé tại rạp.

Chi về tặng phẩm: Mức chi tối đa không quá 250.000 đ. người.

Trong một số trường hợp đặc biệt mà mức chi tặng phẩm cần vượt quá mức quy định nêu trên thì thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm đón đoàn phải có quyết định bằng văn bản.

8. Đi công tác địa phương và cơ sở:

Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

Cơ quan chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới địa phương, cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại địa phương, cơ sở theo các mức chi quy định tại điểm 3, 4 và 5, Mục I nêu trên.

Cơ quan đơn vị ở địa phương hoặc cơ sở nơi khách tới thăm và làm việc chi tiếp

khách gồm nước uống, hoa quả, bánh ngọt mức chi theo quy định tại điểm 6, Mục I nêu trên.

9. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị:

Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì cơ quan chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiễn, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại các điểm 1, 2, 3, 4 và 5 nêu trên. Các cơ quan đơn vị nằm trong chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian khách làm việc với cơ quan đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại điểm 6 nêu trên.

II. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do khách tự túc ăn, ở, Việt Nam chi các khoản chi phí lễ tân, chi phí đi lại trong nước:

Cơ quan chủ trì đón tiếp đoàn vào được chi để đón tiếp đoàn như sau: Chi đón tiếp tại sân bay; chi phí về phương tiện xe ô tô đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại Việt Nam; chi phí tiếp xā giao các buổi làm việc. Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách như quy định tại điểm 1; điểm 2; điểm 6 mục I nêu trên.

Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì thực hiện chi đón tiếp như quy định tại điểm 8 mục I nêu trên.

Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp như quy định tại điểm 6 mục I nêu trên.

III. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do khách tự túc mọi chi phí:

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi phí để tiếp xā giao các buổi đoàn đến làm việc, mức chi như quy định tại điểm 6 mục I nêu trên.

IV. Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại Việt Nam:

1. Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại Việt Nam do phía Việt Nam chịu toàn bộ chi phí được chi như sau:

Đối với khách mời là đại biểu Quốc tế do phía Việt Nam đài thọ được áp dụng các mức chi quy định tại Mục I nêu trên.

Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch của ta): thực hiện mức chi cho nước uống, hoa quả hoặc bánh ngọt, tối đa là 20.000 đ. người/buổi và 40.000 đ/người/ngày theo quy định tại điểm 6, Mục I nêu trên.

Đối với khách mời là đại biểu phía Việt Nam được áp dụng mức chi quy định trong việc tổ chức các hội thảo khoa học, hội nghị trong nước.

Đối với các khoản chi phí khác như: Chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cờ, phù hiệu hội nghị, chi thuê phiên dịch, bảo vệ, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác (nếu có) phải trên cơ sở thực sự cần thiết và trong dự toán được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt .

2. Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại Việt Nam do phía Việt Nam và phía nước ngoài phối hợp tổ chức:

Đối với các hội nghị, hội thảo này khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung phía nước ngoài chi, những nội dung phía Việt Nam chi để tránh chi trùng lặp. Phía Việt Nam chỉ chi đối với các nội dung không được phía nước ngoài tài trợ. Đối với những nội dung chi do phía Việt Nam tài trợ thì thực hiện phải căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại điểm 1, Mục IV nêu trên .

3. Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại Việt Nam do phía nước ngoài chịu toàn bộ chi phí:

Đối với các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam do các tổ chức quốc tế đài thọ mọi chi phí, thì cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị, hội thảo không được sử dụng kinh phí của ngân sách nhà nước để chi thêm cho các hội nghị, hội thảo quốc tế này.

V. Về chế độ đối với cán bộ Việt Nam tham gia đón, tiếp khách quốc tế:

Cán bộ Việt Nam tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị, hội thảo quốc tế được thanh toán công tác phí theo qui định tại Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính "quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước". Trường hợp làm thêm giờ thì được thanh toán theo chế độ qui định hiện hành.

VI. Lập dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí đón đoàn vào và tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế:

1. Căn cứ vào chương trình đón các đoàn khách nước ngoài và tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam được cấp có thẩm quyền giao, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào dự toán ngân sách hàng năm đã được thông báo và chế độ chi tiêu quy định tại Thông tư này lập dự toán chi tiêu gửi kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch.

Kho bạc Nhà nước kiểm tra hồ sơ chứng từ, lệnh chuẩn chi của thủ trưởng đơn vị, bảo đảm tính hợp pháp của chứng từ và phù hợp với hạn mức kinh phí chi đón đoàn vào và chi hội nghị, hội thảo quốc tế của đơn vị, làm thủ tục thanh toán kinh phí cho đơn vị theo quy định.

2. Cơ quan, đơn vị tổ chức đón tiếp khách nước ngoài và tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế có trách nhiệm quyết toán chi đón tiếp khách nước ngoài và tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế theo từng đoàn khách, theo từng hội nghị, hội thảo và tổng hợp vào báo cáo quyết toán quý, năm của đơn vị. Kinh phí chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài và tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế được bố trí trong dự toán hàng năm của cơ quan, đơn vị cuối năm chi không hết được điều chỉnh chi cho các nội dung công việc khác.

Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm kiểm tra quyết toán chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài và tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế của cơ quan, đơn vị bảo đảm chi đúng chế độ qui định, trường hợp chi sai chế độ hoặc vượt mức chi qui định, thì cơ quan tài chính có quyền xuất toán khoản chi sai chế độ, vượt mức chi qui định. Người nào ra lệnh chi sai phải bị xử phạt theo qui định tại Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí .

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Các doanh nghiệp Nhà nước vận dụng chế độ quy định tại Thông tư này để chi tiêu cho việc đón tiếp các đoàn khách nước ngoài và chi tiêu cho những hội nghị, hội thảo quốc tế phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy chế tài chính doanh nghiệp Nhà nước do Chính phủ ban hành.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 56 TC/HCVX ngày 30/4/1994 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu tiếp khách nước ngoài. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Bản sao lưu trữ

PHỤ LỤC VỀ PHÂN LOẠI KHÁCH

*(Căn cứ theo phụ lục đính kèm Chỉ thị 297-CT
ngày 26/11/1986 của Hội đồng Bộ trưởng)*

Phân loại khách nước ngoài vào thăm nước ta

Khách đặc biệt: Gồm có các vị Tổng thống và Phó Tổng thống, Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Đảng, Tổng Bí thư Đảng.

Hạng A: Gồm các vị Tổng thư ký và Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Phó Thủ tướng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Bộ Chính trị và những chức vụ tương đương như: Chủ tịch và Phó Chủ tịch Liên hiệp thanh niên và sinh viên thế giới, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Liên hiệp phụ nữ thế giới, Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới, Tổng thư ký Liên hiệp quốc, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Hạng B: Gồm các vị Bộ trưởng, thứ trưởng và những chức vụ tương đương như: Chủ tịch Tổng Công đoàn, Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp thanh niên, Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ, Ủy viên Trung ương Đảng.

Hạng C: Gồm tất cả các khách từ cấp Vụ, Cục trở xuống và những chức vụ tương đương, phi công, hoa tiêu, các đoàn nghệ thuật và thể dục thể thao.

Riêng các đoàn nghệ thuật, thể dục thể thao ăn theo tiêu chuẩn loại B; hoa tiêu và phi công ăn theo tiêu chuẩn loại A./.

7. THÔNG TƯ SỐ 118/2004/TT-BTC NGÀY 08-12-2004 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước

Để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí và phù hợp với yêu cầu thực tế; Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức, viên chức (dưới đây gọi tắt là người đi công tác); quy định chế độ chi hội nghị trong các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) có sử dụng kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp như sau:

I. CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng chế độ công tác phí:

1.1. Đối tượng được hưởng chế độ công tác phí bao gồm: Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị được cử đi công tác.

1.2. Các điều kiện để được thanh toán công tác phí:

- Có quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện đúng nhiệm vụ được giao.

- Có đủ các chứng từ để thanh toán.

- Những trường hợp sau đây không được thanh toán công tác phí:

+ Thời gian điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng, dưỡng sức.

+ Những ngày làm việc riêng trong thời gian đi công tác.

+ Những ngày học ở trường lớp đào tạo tập trung dài hạn, ngắn hạn, được hưởng chế độ đối với cán bộ được cơ quan cử đi học.

+ Những ngày được giao nhiệm vụ thường trú hoặc biệt phái tại một địa phương hoặc cơ quan khác.

2. Công tác phí là một khoản chi phí trả cho người đi công tác trong nước để trả tiền vé tàu, xe cho bản thân và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); chi phí cho người đi công tác trong những ngày đi đường và ở nơi đến công tác.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải xem xét, cân nhắc khi cử người đi công tác (về số lượng người và thời gian đi công tác) bảo đảm kinh phí được sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền thông báo.

4. Ngoài mức công tác phí quy định tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị cử người đi công tác và cơ quan, đơn vị có người đến công tác không được sử dụng ngân sách nhà nước để chi thêm bất cứ khoản chi nào dưới bất kỳ hình thức nào cho người đi công tác và người đến công tác tại đơn vị.

5. Các khoản thanh toán công tác phí:

5.1. Thanh toán tiền tàu xe đi và về từ cơ quan đến nơi công tác:

5.1.1. Trường hợp đi công tác bằng phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt:

- Người đi công tác sử dụng các phương tiện giao thông công cộng nếu có đủ vé tàu, vé xe hợp lệ thì được thanh toán tiền tàu xe theo giá cước thông thường (giá không bao gồm các dịch vụ khác, ví dụ như: tham quan du lịch, tiền ăn, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu,...).

- Tiền tàu, xe được thanh toán bao gồm tiền mua vé tàu, xe, cước qua phà, dò ngang cho bản thân người đi công tác, phí sử dụng đường bộ và cước chuyên chở tài liệu phục vụ cho chuyến đi công tác (do cơ quan cử đi công tác yêu cầu) mà người đi công tác trực tiếp chi trả.

Trường hợp người đi công tác đi công tác bằng xe ô tô cơ quan thì không được thanh toán tiền tàu xe.

5.1.2. Trường hợp đi công tác bằng phương tiện máy bay:

a. Người đi công tác được thanh toán tiền vé máy bay trong các trường hợp:

- Đối với cán bộ, công chức thuộc các Bộ, ngành, đơn vị ở Trung ương:

+ Là cán bộ lãnh đạo từ cấp Vụ và tương đương trở lên;

+ Cán bộ, công chức có mức lương từ hệ số 4,75 trở lên (khi Nhà nước thay đổi hệ số, mức lương thì căn cứ vào hướng dẫn chuyển xếp lương để xác định lại cho phù hợp).

- Đối với cán bộ, công chức thuộc các đơn vị ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Là cán bộ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố và tương đương trở lên;

+ Cán bộ, công chức có mức lương từ hệ số 4,47 trở lên (khi Nhà nước thay đổi hệ số, mức lương thì căn cứ vào hướng dẫn chuyển xếp lương để xác định lại cho phù hợp).

- Trường hợp cơ quan, đơn vị cử người đi công tác giải quyết công việc gấp mà người được cử đi công tác không đủ tiêu chuẩn thanh toán vé máy bay thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị (là người đứng đầu đơn vị dự toán, được giao quyền phê duyệt và chuẩn chi các khoản chi tiêu tại đơn vị dự toán), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (đối với người đi công tác là cán bộ xã) xem xét, quyết định để được thanh toán.

Người đi công tác bằng phương tiện máy bay được thanh toán các khoản sau: tiền vé máy bay và tiền cước phương tiện vận tải công cộng từ nơi công tác ra sân bay và ngược lại (nếu có).

b. Người đi công tác không nằm trong các trường hợp quy định tại điểm a nêu trên, nếu đi bằng phương tiện máy bay thì chỉ được thanh toán theo giá cước vận tải ô tô hành khách công cộng thông thường (khi có vé máy bay).

5.1.3. Đối với cán bộ tự túc phương tiện đi công tác:

Khi đi công tác người đi công tác không sử dụng phương tiện vận tải của cơ quan mà tự túc phương tiện thì được thanh toán tiền tàu xe theo giá cước vận tải ô tô hành khách công cộng thông thường tại địa phương cho số Km thực đi; đối với đoạn đường thuộc vùng núi cao, hải đảo, biên giới có cùng độ dài đoạn đường thì được thanh toán tối đa gấp 2 lần giá cước vận tải ô tô hành khách công cộng thông thường tại địa phương nơi cán bộ được cử đi công tác.

Căn cứ để thanh toán gồm giấy đi đường của người đi công tác có xác nhận của cơ quan nơi đến công tác và bảng kê độ dài quãng đường đi công tác trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, lãnh đạo xã (đối với người đi công tác là cán bộ xã) duyệt thanh toán.

5.2. Phụ cấp công tác:

Phụ cấp công tác được tính từ ngày người đi công tác bắt đầu đi công tác đến khi trở về cơ quan của mình (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú, ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định). Phụ cấp công tác được quy định bao gồm: phụ cấp tiền ăn và tiền tiêu vật, mức chi từ 20.000 đồng/ngày/người đến 50.000 đồng/ngày/người.

5.3. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:

- Người đi công tác được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác. Mức chi tiền thuê phòng nghỉ được thanh toán theo hóa đơn thu tiền thực tế, nhưng tối đa không quá 120.000 đồng/ngày/người.

- Trường hợp người đi công tác một mình hoặc trường hợp đoàn công tác có lẻ người khác giới phải thuê phòng riêng thì mức thanh toán tiền thuê phòng nghỉ đối với người đi công tác một mình hoặc người lẻ trong đoàn tối đa không quá 240.000 đồng/ngày/người.

- Cán bộ được cử đi công tác nghỉ lại các địa phương không có nhà nghỉ, nhà khách (không có hóa đơn) thì được thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 40.000 đồng/ngày/người.

5.4. Thanh toán khoán tiền công tác phí:

- Đối với cán bộ xã: áp dụng cho trường hợp cán bộ được cử đi công tác thường xuyên trong huyện trên 10 ngày/tháng. Mức khoán tối đa không quá 40.000 đồng/tháng/người.

- Đối với cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại: áp dụng cho trường hợp người đi công tác thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 15 ngày/tháng (như: văn thư đi gửi công văn, cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng...). Mức khoán tối đa không quá 150.000 đ/tháng/người.

5.5. Trường hợp có những đoàn công tác liên ngành, liên cơ quan thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chỉ cho những công việc chung của đoàn (như: tiền văn phòng phẩm, tiền thuê xe ô tô...). Cơ quan, đơn vị cử người đi công tác có trách nhiệm thanh toán tiền công tác phí cho người thuộc cơ quan mình cử (bao gồm tiền tàu xe, phụ cấp công tác phí, tiền thuê chỗ nghỉ).

II. CHẾ ĐỘ CHI HỘI NGHỊ

1. Các cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị tổng kết, đại hội với quy mô toàn quốc phải được phép bằng văn bản của Ban Bí thư hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Hội nghị với quy mô toàn tỉnh, thành phố phải được phép bằng văn bản của Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy hoặc Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hội nghị triệu tập toàn quận, huyện phải được phép bằng văn bản của Thường vụ quận ủy, huyện ủy hoặc Chủ tịch UBND quận, huyện.

2. Chi phí hội nghị nêu trong Thông tư này được áp dụng thống nhất đối với các hội nghị tổng kết, hội nghị có tính chất theo nhiệm kỳ, tập huấn, hội nghị định kỳ chỉ đạo triển khai công tác của các cơ quan, đơn vị trong cả nước.

3. Tất cả các cơ quan, đơn vị khi tổ chức hội nghị phải nghiên cứu sắp xếp địa điểm

hợp lý, kết hợp nhiều nội dung và chuẩn bị nội dung có chất lượng, cân nhắc thành phần, số lượng đại biểu. Thời gian tổ chức hội nghị không quá 3 ngày, tổ chức lớp tập huấn không quá 7 ngày. Các cơ quan, đơn vị khi tổ chức hội nghị phải thực hiện theo đúng chế độ chi tiêu quy định tại thông tư này và dự trù kinh phí trong phạm vi dự toán năm của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phô trương hình thức, không được tổ chức tiệc liên hoan, chiêu đãi, không chi các hoạt động kết hợp tham quan, nghỉ mát, không chi quà tặng, quà lưu niệm.

4. Cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị phải có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ăn, chỗ nghỉ cho đại biểu. Đại biểu dự hội nghị tự trả tiền ăn, nghỉ bằng tiền công tác phí và một phần tiền lương của mình; cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị trợ cấp tiền ăn, nghỉ, đi lại theo chế độ cho những đại biểu được mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Không hỗ trợ tiền ăn, nghỉ đối với đại biểu được mời là cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, đại biểu từ các doanh nghiệp.

5. Các kỳ họp Quốc hội, Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam không áp dụng theo Thông tư này.

6. Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm soát việc chi tiêu hội nghị của đơn vị bảo đảm chi đúng chế độ quy định.

7. Nội dung chi và mức chi:

7.1. Nội dung chi:

- Tiền thuê hội trường trong những ngày tổ chức hội nghị (trong trường hợp cơ quan tổ chức hội nghị không có địa điểm phải thuê).

- Tiền in (hoặc mua) tài liệu phục vụ hội nghị. Những người có nhu cầu thêm tài liệu cơ quan tổ chức hội nghị thực hiện bán thu tiền bù đắp chi phí theo giá không tính lãi.

- Tiền thuê xe ô tô đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức hội nghị.

- Tiền nước uống.

- Chi hỗ trợ tiền ăn, thuê chỗ nghỉ (trong trường hợp hội nghị cả ngày), tiền tàu xe cho đại biểu là khách mời không hưởng lương.

- Các khoản chi khác như: Tiền làm thêm giờ, tiền thuốc chữa bệnh thông thường, trang trí hội trường v.v... thanh toán theo thực chi trên tinh thần tiết kiệm.

- Các khoản chi khen thưởng thi đua trong hội nghị tổng kết hàng năm, chi cho công tác tuyên truyền, tham quan, nghỉ mát cho đối tượng dự hội nghị không được tính vào kinh phí hội nghị, mà tính vào khoản chi khen thưởng, công tác tuyên truyền, quỹ phúc lợi của cơ quan, đơn vị (nếu có).

7.2. Một số mức chi cụ thể:

- Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không hưởng lương: Mức chi từ 15.000 đồng/ngày/người đến 40.000 đồng/ngày/người.

Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, thì cơ quan tổ chức hội nghị thực hiện thu tiền ăn của các đại biểu và chỉ được tổ chức nấu ăn theo mức: Từ 15.000 đồng/ngày/người đến 40.000 đồng/ngày/người.

- Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho đại biểu là khách mời không hưởng lương: Tối đa không quá 120.000 đồng/ngày/người.

- Chi nước uống: Tối đa không quá mức 5.000 đ/ngày/người.

- Chi hỗ trợ tiền tàu, xe cho đại biểu là khách mời không hưởng lương theo giá cước vận tải ô tô hành khách công cộng thông thường tại địa phương cho số Km thực đi do Thủ trưởng cơ quan tổ chức hội nghị quyết định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Việc lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi công tác phí, chi tiêu hội nghị được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

2. Những khoản chi công tác phí, chi hội nghị không đúng quy định tại Thông tư này khi kiểm tra cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính các cấp có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị xuất toán. Người ra lệnh chi sai, chuẩn chi sai thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, đồng thời có trách nhiệm thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền đã chi sai.

3. Mức chi công tác phí, hội phí phí nêu tại Thông tư này là mức tối đa. Căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể chế độ công tác phí, hội nghị phí của các cơ quan địa phương; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ vào dự toán ngân sách được giao quy định cụ thể chế độ công tác phí, hội nghị phí của cơ quan, đảm bảo không vượt trần tối đa (đối với những mức chi quy định trần tối đa tại Thông tư này) hoặc phải nằm trong khung (đối với những mức chi quy định khung tại Thông tư này).

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu đã được giao quyền tự chủ tài chính và các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính được áp dụng theo Thông tư này và các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

5. Các doanh nghiệp nhà nước vận dụng chế độ công tác phí, chế độ hội nghị quy định tại Thông tư này để thực hiện phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị.

6. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2005, thay thế các Thông tư số 94/1998/TT-BTC và Thông tư số 93/1998/TT-BTC ngày 30-6-1998; Thông tư số 75/1999/TT-BTC và Thông tư số 74/1999/TT-BTC ngày 14-6-1999 của Bộ Tài chính. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn thực hiện.

BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG
HUYỀN THỊ NHÂN

C. QUY ĐỊNH VỀ TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ XĂNG DẦU

8. CHỈ THỊ SỐ 06/2003/CT-TTg NGÀY 27-3-2003

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

VỀ ĐẨY MẠNH THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ XĂNG DẦU

Xăng dầu là loại nhiên liệu có tầm quan trọng đặc biệt trong nền kinh tế được sử dụng trong nhiều ngành sản xuất, kinh doanh, trong các cơ quan nhà nước, trong đời sống sinh hoạt của nhân dân. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, mức tiêu thụ xăng dầu ở nước ta ngày càng tăng nhanh. Hầu hết các sản phẩm xăng dầu phục vụ cho nhu cầu kinh tế xã hội của nước ta đều phải nhập khẩu; hàng năm nhà nước phải dành một lượng ngoại tệ khá lớn cho nhập khẩu xăng dầu, nhằm đáp ứng và bảo đảm ổn định việc cung ứng xăng dầu cho các nhu cầu của toàn xã hội. Thị trường xăng dầu thế giới luôn có những diễn biến phức tạp, giá cả không ổn định rất dễ gây tác động không tốt đến việc duy trì ổn định phát triển kinh tế - xã hội đất nước; việc tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu trong sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt là vấn đề thực sự có ý nghĩa rất quan trọng, tác động tích cực trực tiếp đến việc thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Thực hiện Chỉ thị số 29/2001/CT-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bước đầu đã có nhiều biện pháp cụ thể để tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu, mặc dù vậy, tình trạng một số đơn vị, cơ quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, sử dụng xăng dầu lãng phí vẫn còn phổ biến, gây lãng phí ngân sách, giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh, góp phần giải ô nhiễm môi trường. Nguyên nhân là do Thủ tướng, chính quyền các ngành, các cấp chưa nhận thức một cách đầy đủ vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện tiết kiệm tiêu dùng xăng, dầu, chưa kiên quyết thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ, linh hoạt, kịp thời, nhất là chưa thực sự gương mẫu, chấp hành các quy định về sử dụng xe công vụ, tổ chức lại sản xuất - kinh doanh và tổ chức, phát triển các phương tiện giao thông công cộng một cách có hiệu quả.

Để góp phần tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu xăng dầu, khắc phục tình trạng lãng phí trong quản lý, sử dụng xăng dầu và nâng cao ý thức trách nhiệm của các ngành, các cấp, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị :

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các tổ chức, cơ quan, đơn vị quân đội, công an nhân dân, sử dụng ngân sách nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp khác, trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình, phải tổ chức triển khai thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng xăng dầu, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện chủ trương này.

2. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách

nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội phải tăng cường quản lý và rà soát việc thực hiện các quy định về chế độ sử dụng các loại xe ô tô công vụ theo Quyết định số 122/1999/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí xăng dầu trong sử dụng các phương tiện vận tải của các cơ quan nhà nước, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước. Nghiêm cấm việc sử dụng xe công vào việc riêng trái với quy định. Đối với những cá nhân vi phạm, ngoài việc bị kiểm điểm, phải bồi hoàn chi phí xăng xe đã sử dụng sai. Thực hiện tiết kiệm khi sử dụng xe đi công tác : giảm số lượng xe, sử dụng chung xe khi đi nhiều người hoặc sử dụng phương tiện vận chuyển công cộng khi không cần thiết phải đi xe riêng. Xây dựng các định mức tiết kiệm, giao chỉ tiêu tiết kiệm và quy định chế độ khen thưởng, kỷ luật về sử dụng xăng xe. Thủ trưởng đơn vị phải thường xuyên kiểm tra việc thực hiện và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng lãng phí xăng, xe trong cơ quan.

Các Bộ, ngành, cơ quan đoàn thể ở Trung ương và địa phương phải chấp hành nghiêm những nội dung quy định về tổ chức các chuyến đi công tác cơ sở, tham dự các cuộc mít tinh, lễ kỷ niệm, hội nghị và tiếp các đoàn đại biểu trong nước tại Quy định số 60/QĐ-TW ngày 11 tháng 02 năm 2003 của Bộ Chính trị; giảm bớt hội họp, giao lưu không thiết thực giữa các tổ chức, đơn vị, các hoạt động phô trương hình thức, như khởi công, khánh thành, đón nhận huân chương, danh hiệu thi đua.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác phải có các biện pháp cụ thể tiết kiệm xăng dầu, phải coi việc tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu là một trong các nội dung công việc của việc tổ chức lại sản xuất, kinh doanh để giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần giảm tiêu thụ xăng dầu chung. Phải xây dựng các định mức tiêu thụ xăng dầu, định mức tiết kiệm xăng dầu trong các công đoạn sản xuất, các hoạt động có sử dụng xăng dầu theo quy định hiện hành, đồng thời tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; giám đốc các doanh nghiệp nhà nước phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng lãng phí xăng dầu trong doanh nghiệp, nhất là trong sử dụng xăng xe đi lại, giao dịch của cán bộ, nhân viên.

4. Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải tập trung chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm xăng dầu trong vận chuyển hành khách, đi lại của nhân dân, kết hợp với chủ trương và các giải pháp chống ùn tắc giao thông, hạn chế tai nạn giao thông; cần khẩn trương và kiên quyết tổ chức thực hiện các quy định, các giải pháp đồng bộ trong việc tổ chức giao thông, đặc biệt đối với các thành phố, thị xã và hệ thống đường quốc lộ; chú trọng và ưu tiên thực hiện các biện pháp phát triển các phương tiện vận chuyển hành khách công cộng, các biện pháp hạn chế việc gia tăng số lượng xe máy và các loại phương tiện cá nhân có động cơ khác.

5. Bộ Thương mại chỉ đạo các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi phí lưu thông trong kinh doanh xăng dầu theo Quyết định số 42/2000/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ; rà soát lại các chỉ tiêu, định mức kỹ thuật trong bảo quản, vận chuyển, lưu thông và dự trữ xăng dầu để giảm hao hụt trong các khâu này; chỉ đạo việc cung ứng xăng dầu bảo đảm thường xuyên, liên tục, theo dõi và xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ xăng dầu.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Thương mại rà soát lại quy hoạch phát triển mạng lưới các cửa hàng bán lẻ xăng dầu và kiểm tra

việc thực hiện theo quy hoạch. Kiên quyết loại bỏ các cửa hàng, điểm bán xăng dầu xây dựng không theo quy hoạch, xây dựng trái phép hoặc không bảo đảm các điều kiện kinh doanh theo quy định hiện hành, đặc biệt là các điều kiện về phòng cháy nổ và bảo vệ môi trường; xử lý nghiêm và kịp thời các vi phạm không để tồn tại kéo dài.

7. Bộ Tài chính xây dựng, ban hành định mức hàng năm về tiết kiệm và định mức sử dụng xăng dầu, tiết kiệm sử dụng xe ô tô trong điều kiện bình thường ở các cơ quan nhà nước, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước; xây dựng các chỉ tiêu, hạn mức sử dụng xăng dầu trong các trường hợp đặc biệt để ban hành khi cần thiết; xây dựng chế tài thưởng, phạt trong quản lý sử dụng xăng dầu.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hàng năm báo cáo kết quả thực hiện tiết kiệm xăng dầu gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ vào cuối tháng 12 hàng năm.

8. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền, phổ biến nhằm quán triệt đến tất cả các ngành, các cấp, các đơn vị và các tầng lớp nhân dân nhận thức đúng, đầy đủ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và chủ trương thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí nói chung theo Chỉ thị số 29/2001/CT-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí xăng dầu nói riêng theo Chỉ thị này. Kịp thời phản ánh tình hình thực hiện, biểu dương những cơ quan, đơn vị chấp hành tốt, phê phán các cơ quan, đơn vị và cá nhân chấp hành không nghiêm túc.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

9. CHỈ THỊ SỐ 23/2004/CT-TTg NGÀY 18-6-2004
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÁC BIỆN PHÁP TIẾT KIỆM XĂNG DẦU

Trong những năm qua và những năm tiếp theo, nước ta vẫn phải nhập khẩu xăng dầu với số lượng ngày càng tăng để đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh. Hàng năm, Nhà nước phải sử dụng một lượng ngoại tệ khá lớn để nhập khẩu xăng dầu, đồng thời dành một khoản ngân sách nhất định nhằm bảo đảm nhu cầu xăng dầu của toàn xã hội và duy trì bình ổn thị trường xăng dầu. Từ đầu năm 2004 đến nay, giá xăng dầu thế giới diễn biến rất phức tạp, theo chiều hướng ngày càng tăng và đã ở mức cao nhất trong hơn 20 năm trở lại đây. Nhằm hạn chế những bất lợi do biến động giá xăng dầu thế giới đến sản xuất, đời sống, đặc biệt là đến giá thành các sản phẩm có nhiên liệu đầu vào là xăng dầu, một mặt, Nhà nước phải giảm thuế nhập khẩu các mặt hàng xăng dầu xuống 0%; mặt khác, phải trích từ ngân sách nhà nước hàng nghìn tỷ đồng để bù lỗ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Cùng với việc thực hiện linh hoạt và có hiệu quả các giải pháp trên, tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu trong sản xuất, kinh doanh, trong sinh hoạt là một biện pháp trực tiếp làm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời có tác dụng giáo dục, nâng cao nhận thức cho mọi người trong toàn xã hội về ý thức tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả nguồn lực của đất nước. Ngay từ quý I năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 06/2003/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2003 về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí xăng dầu, yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các cơ quan nhà nước, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, các tổ chức chính trị - kinh tế - xã hội, các đơn vị sản xuất, kinh doanh nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quản lý, sử dụng xăng dầu, tăng cường biện pháp quản lý thực hành tiết kiệm xăng dầu.

Mặc dù vậy, tình trạng lãng phí trong sử dụng xăng dầu trong xã hội, đặc biệt là ở các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước vẫn chưa thực sự mang lại kết quả. Hiện tượng lãng phí, nhất là lãng phí trong mua sắm phương tiện đi lại, sử dụng xăng dầu của các cơ quan, đơn vị vẫn chưa được khắc phục. Nguyên nhân của tình hình trên là do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, chính quyền các ngành, các cấp chưa nhận thức một cách đầy đủ và thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình trong triển khai thực hiện Chỉ thị số 06/2003/CT-TTg nói trên; chưa chủ động, chưa kiên quyết trong việc đề ra và thực hiện các giải pháp tiết kiệm xăng dầu, đặc biệt là chưa chấp hành đúng các quy định về quản lý, sử dụng xe công vụ; về sắp xếp, bố trí sản xuất, kinh doanh; về phát triển các phương tiện giao thông công cộng một cách có hiệu quả.

Nhằm chủ động ứng phó với những tác động bất lợi do biến động giá xăng dầu thế giới đến sản xuất và đời sống, chủ động trong việc bảo đảm xăng dầu cho nhu cầu trong nước, tiết kiệm chi tiêu cho ngân sách nhà nước, tiến tới xóa bỏ bao cấp trong tiêu dùng xăng dầu, trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, khắc phục tình trạng lãng phí trong

quản lý, sử dụng xăng dầu, nâng cao hơn nữa cả về nhận thức và trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Tiết kiệm xăng dầu phải được coi là một trong các giải pháp quan trọng nhất để giảm giá thành, chi phí sản xuất; nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, sức cạnh tranh của sản phẩm; trực tiếp góp phần vào việc tạo ra khả năng cạnh tranh mới của sản phẩm, của ngành hàng và của nền kinh tế. Tiết kiệm xăng dầu phải được thực hiện thường xuyên, liên tục ở tất cả các đơn vị, cơ quan trực tiếp liên quan đến quản lý, sử dụng xăng dầu và trở thành phong trào thi đua thiết thực ngay trong từng đơn vị, cơ quan và trong toàn xã hội.

Tiết kiệm xăng dầu được xác định là yêu cầu bắt buộc phải thực hiện để tiết kiệm chi tiêu ngân sách nhà nước, là một nội dung của kỷ luật hành chính ở các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước. Các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước phải có biện pháp cụ thể phấn đấu giảm tiêu dùng xăng dầu năm 2004 ít nhất là 10%; đồng thời, đề ra các biện pháp tích cực hơn để từ năm 2005 trở đi, nâng mức tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu hàng năm từ 10% đến 20%.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành ngay việc rà soát, đánh giá rút kinh nghiệm một cách nghiêm túc, đầy đủ việc triển khai thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí xăng dầu theo tinh thần Chỉ thị số 06/2003/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ, làm rõ những mặt làm được, những hạn chế, yếu kém về nhận thức và biện pháp triển khai thực hiện nhằm tiết kiệm, chống lãng phí xăng dầu, cũng như trong việc kiểm tra, giám sát và xử lý những sai phạm đối với việc thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Từ đó đề ra biện pháp thiết thực để tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu trong cơ quan, đơn vị.

3. Bộ Tài chính có biện pháp kiểm tra, nắm chắc số lượng xe ô tô mà các cơ quan, đơn vị được Nhà nước trang bị để vừa bảo đảm đủ nhu cầu sử dụng của các cơ quan, đơn vị theo đúng chế độ quy định của Nhà nước, vừa phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời đối với các vi phạm chế độ quy định về sử dụng xe ô tô của cơ quan, đơn vị và cá nhân, đồng thời yêu cầu từng đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước phải xây dựng kế hoạch cụ thể về tiết kiệm xăng dầu, coi đây là một điều kiện bắt buộc để xem xét, phê duyệt kế hoạch kinh phí hàng năm của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại và các cơ quan liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp tiết kiệm xăng dầu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ biện pháp thúc đẩy và nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, tiêu dùng xăng dầu, trước hết là ở các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, trước hết là người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, các tổ chức chính trị - kinh tế - xã hội phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng xe công, xử lý nghiêm những trường hợp mua sắm xe ô tô trái với tiêu chuẩn quy định, kiên quyết không để xảy ra tình trạng tùy tiện dùng xe công vào việc riêng, kể cả những người thuộc diện được trang bị xe ô tô con; phải tuân thủ đúng các quy định về chế độ sử dụng các loại xe ô tô công vụ tại Quyết định số 122/1999/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ và quy định về tổ chức các chuyến đi công tác cơ sở, tham dự các cuộc mít tinh, lễ kỷ niệm, hội nghị và tiếp các đoàn đại biểu trong nước tại

Quy định số 60/QĐ-TW ngày 11 tháng 02 năm 2003 của Bộ Chính trị.

5. Chính phủ đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ cần thiết để bảo đảm bình ổn thị trường xăng dầu trong nước, tiếp tục thúc đẩy sản xuất. Tuy nhiên, việc hỗ trợ này đã làm cho giá bán lẻ xăng dầu ở nước ta hiện nay thấp hơn so với giá bán của các nước lân cận như Campuchia, Trung Quốc và Lào. Lợi dụng tình hình này, hoạt động buôn lậu xăng dầu qua biên giới đất liền và trên biển, đặc biệt là vùng biển Quảng Ninh, vùng biển Tây Nam đã và đang diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng, mặc dù chúng ta đã áp dụng nhiều biện pháp xử lý kiên quyết nhưng gặp rất nhiều khó khăn.

Bộ Thương mại có trách nhiệm chỉ đạo các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu bảo đảm việc cung ứng xăng dầu thường xuyên, liên tục, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ban Chỉ đạo 127 Trung ương thi hành ngay các biện pháp cần thiết nhằm phát hiện, ngăn chặn tình trạng đầu cơ xăng dầu, các phương tiện vận tải nước ngoài lợi dụng quy định về đi lại qua biên giới để vào nước ta mua xăng dầu với số lượng lớn; các tàu thuyền mua xăng dầu để bán ngay tại ngoài khơi, thu lợi, gây thiệt hại cho nền kinh tế; đồng thời, có biện pháp xử lý nghiêm, kịp thời các vi phạm.

6. Bộ Văn hóa - Thông tin chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội tổ chức tuyên truyền sâu rộng để nhân dân hiểu rõ vai trò, ý nghĩa và lợi ích thiết thực của việc tiết kiệm tiêu dùng xăng dầu đối với cuộc sống, xã hội; chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tham gia tích cực với ý thức trách nhiệm cao vào việc tuyên truyền chủ trương và biện pháp thực hiện tiết kiệm xăng dầu, phản ánh, nêu gương những đơn vị, cá nhân có kinh nghiệm, kết quả hay, đóng góp tích cực vào việc thực hiện chủ trương tiết kiệm xăng dầu; đồng thời, tích cực phát hiện, thông tin kịp thời các trường hợp vi phạm quy định về sử dụng phương tiện, sử dụng xăng dầu trái với tinh thần Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tiết kiệm xăng dầu nhằm tạo ra một phong trào thi đua rộng khắp trong cả nước hưởng ứng chủ trương tiết kiệm xăng dầu của Nhà nước.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

D. QUY ĐỊNH VỀ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2003/NĐ-CP NGÀY 03-9-2003 CỦA CHÍNH PHỦ Về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Để đẩy mạnh việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu sử dụng năng lượng ngày một cao hơn của nền kinh tế quốc dân, đồng thời bảo vệ tốt môi trường, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên năng lượng, thực hiện phát triển kinh tế-xã hội bền vững;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, trong các tòa nhà, đối với các thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng và trong sinh hoạt của nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Năng lượng* là dạng vật chất có khả năng sinh công, bao gồm nguồn năng lượng sơ cấp: than, dầu, khí đốt và nguồn năng lượng thứ cấp là nhiệt năng, điện năng được sinh ra thông qua quá trình chuyển hóa năng lượng sơ cấp.

2. *Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả* là sử dụng năng lượng một cách hợp lý, nhằm giảm mức tiêu thụ năng lượng, giảm chi phí năng lượng cho hoạt động của các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng mà vẫn đảm bảo nhu cầu năng lượng cần thiết cho các quá trình sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt.

3. *Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm* là cơ sở có mức tiêu thụ nhiên liệu và nhiệt năng tổng cộng hàng năm quy đổi ra tấn dầu tương đương từ một nghìn tấn (1.000 TOE) trở lên hoặc công suất sử dụng điện trung bình từ năm trăm (500)KW trở lên, hoặc tiêu thụ điện năng hàng năm từ ba triệu (3.000.000) KWh trở lên.

4. *Tòa nhà* là các công trình cao tầng dùng làm siêu thị, khách sạn, văn phòng, trụ sở cơ quan và nhà ở.

5. *Tòa nhà được lựa chọn* là một hoặc nhiều tòa nhà tại cùng một địa chỉ đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Được cung cấp điện năng từ trạm biến áp có tổng công suất lắp đặt từ 750 KVA trở lên.

- Sử dụng năng lượng thương mại bao gồm điện năng và nhiệt năng trong một năm tổng cộng từ 10 triệu MJ (Megajul) hoặc 2.800.000 KWh điện năng tương đương trở lên.

6. *Sản phẩm tiết kiệm năng lượng* là các thiết bị, phương tiện đạt hiệu suất cao với mức tiêu thụ năng lượng thấp và các loại vật liệu cách nhiệt có hệ số cách nhiệt tốt, được thiết kế, chế tạo, sản xuất và thử nghiệm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam về hạn mức sử dụng năng lượng và hạn mức tổn thất năng lượng.

Chương II

SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT

Điều 4. Biện pháp về công nghệ

Các cơ sở sản xuất thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bằng các biện pháp chủ yếu sau đây:

1. Cải tiến, hợp lý hóa quá trình đốt nhiên liệu.
2. Cải tiến, hợp lý hóa quá trình gia nhiệt, làm lạnh và chuyển hóa nhiệt năng thành cơ năng.
3. Giảm tổn thất nhiệt do truyền nhiệt.
4. Sử dụng lại nhiệt thải.
5. Cải tiến, hợp lý hóa quá trình chuyển hóa nhiệt năng thành điện năng.
6. Giảm tổn thất điện năng trong truyền tải, phân phối, sử dụng điện năng.
7. Cải tiến, hợp lý hóa quá trình chuyển hóa từ điện năng thành cơ năng, nhiệt năng.
8. Lựa chọn, thay thế hợp lý nguồn năng lượng sử dụng nhằm đạt hiệu quả năng lượng cao hơn.
9. Phát triển sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo để tiết kiệm các nguồn năng lượng không tái tạo được như than đá, sản phẩm dầu, khí đốt.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ sở sản xuất

1. Cơ sở sản xuất hoạt động trong các lĩnh vực dưới đây có trách nhiệm thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

- a) Các cơ sở chế biến, gia công, sản xuất sản phẩm hàng hóa; cơ sở sửa chữa máy móc, thiết bị;
- b) Khai thác mỏ;
- c) Sản xuất, cung cấp điện năng;
- d) Sản xuất, cung cấp nhiệt năng.

2. Hàng năm, cơ sở sản xuất quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký chỉ tiêu tiết kiệm năng lượng, lập bản thống kê tình hình sử dụng năng lượng, chỉ tiêu tiêu hao năng

lượng trên một đơn vị sản phẩm, báo cáo Sở Công nghiệp; đối với cơ sở trọng điểm báo cáo Sở Công nghiệp và Bộ Công nghiệp.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

1. Hàng năm, cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải báo cáo Sở Công nghiệp và Bộ Công nghiệp tình hình, điều kiện và hiệu suất sử dụng nhiên liệu, sử dụng nhiệt, sử dụng điện; tình hình dỡ bỏ, cải tiến, thay thế, lắp đặt mới các máy móc, thiết bị sử dụng nhiên liệu, sử dụng nhiệt, sử dụng điện; các máy móc, thiết bị được lắp đặt cho mục đích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Xây dựng chế độ trách nhiệm đối với từng tập thể, từng cá nhân liên quan trong việc thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, có chế độ khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích và kỷ luật đối với các tập thể, cá nhân có vi phạm trong việc thực hiện các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Phải có cán bộ chuyên trách, giúp Giám đốc quản lý năng lượng. Cán bộ chuyên trách về quản lý năng lượng phải có trình độ đại học, được đào tạo về các chuyên ngành năng lượng.

4. Cán bộ chuyên trách về quản lý năng lượng chịu trách nhiệm giúp Giám đốc quản lý, giám sát phương tiện sử dụng năng lượng và việc thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; theo đúng các quy định của Bộ Công nghiệp.

5. Trong trường hợp cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn về hạn mức sử dụng năng lượng được ban hành theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định này, Bộ Công nghiệp thông báo về những việc cần phải thực hiện và yêu cầu cơ sở lập, trình duyệt kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chương III

SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG CÁC TÒA NHÀ

Điều 7. Trách nhiệm trong đầu tư xây dựng các tòa nhà

Tổ chức, cá nhân tham gia tư vấn thiết kế, đầu tư, xây dựng, sở hữu các tòa nhà có trách nhiệm thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sau đây:

1. Tận dụng các điều kiện tự nhiên hoặc các giải pháp cấu tạo kiến trúc thích hợp nhằm giảm tiêu hao năng lượng cho chiếu sáng, thông gió, làm mát và sưởi ấm.

2. Sử dụng các vật liệu cách nhiệt được sản xuất theo tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng để hạn chế việc truyền nhiệt qua tường, cửa ra vào và cửa sổ.

3. Sử dụng các thiết bị được chế tạo theo tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng để lắp đặt trong tòa nhà.

4. Bố trí hợp lý các trang thiết bị nhằm đạt được hiệu quả cao theo hướng tiết kiệm năng lượng.

Điều 8. Tòa nhà được lựa chọn

1. Việc thiết kế và xây dựng các tòa nhà, các hạng mục công trình tòa nhà được lựa chọn phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy phạm thiết kế về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định này.

2. Trong hồ sơ xin cấp phép xây dựng tòa nhà được lựa chọn phải có tài liệu thuyết minh về các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong trường hợp các tổ chức, cá nhân tham gia tư vấn thiết kế, đầu tư, xây dựng, sở hữu các tòa nhà chưa thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 9. Trụ sở cơ quan

1. Trụ sở cơ quan xây dựng mới từ nguồn vốn ngân sách phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy phạm thiết kế về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định này.

2. Hàng năm, kết hợp với việc sửa chữa, bảo dưỡng các trang, thiết bị ở công sở, các cơ quan nhà nước xây dựng kế hoạch cụ thể trong nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện việc thay thế dần các trang, thiết bị cũ, lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng bằng các trang, thiết bị đã được xác định là sản phẩm tiết kiệm năng lượng có chỉ tiêu tiêu hao năng lượng tiên tiến trong chiếu sáng, thông gió, điều hòa nhiệt độ, bơm nước và các trang, thiết bị sinh hoạt khác, nhằm giảm mức tiêu dùng năng lượng tại trụ sở làm việc.

Chương IV TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Điều 10. Trách nhiệm của nhà chế tạo, xuất nhập khẩu

Tổ chức, cá nhân là nhà chế tạo, kinh doanh, xuất nhập khẩu trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng có trách nhiệm áp dụng các giải pháp khoa học và công nghệ nhằm chế tạo các trang thiết bị, phương tiện sử dụng tiết kiệm năng lượng và cung cấp đầy đủ cho khách hàng các thông tin cần thiết liên quan đến hiệu suất, mức tiêu thụ năng lượng của trang thiết bị, phương tiện.

Điều 11. Thiết bị được lựa chọn

1. Trang thiết bị, phương tiện được quản lý chặt chẽ về sử dụng năng lượng bao gồm: các loại trang thiết bị, phương tiện được sử dụng rộng rãi trong nước và tiêu thụ khối lượng lớn năng lượng theo danh mục quy định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ Công nghiệp khuyến nghị hoặc có giải pháp hỗ trợ các nhà chế tạo cải thiện đặc tính tiêu thụ năng lượng của thiết bị được lựa chọn, nhằm nâng cao tính tiên tiến về chỉ tiêu tiêu thụ năng lượng của thiết bị được lựa chọn.

Điều 12. Tem chất lượng tiết kiệm năng lượng

1. Tổ chức, cá nhân chế tạo, nhập khẩu, buôn bán các sản phẩm là các trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng phải ghi rõ chỉ tiêu tiêu hao năng lượng trong bản hướng dẫn sử dụng hoặc trên nhãn sản phẩm hàng hóa.

2. Căn cứ các tiêu chuẩn quốc gia về hạn mức tiêu hao năng lượng được ban hành theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định này và các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm theo chỉ tiêu hiệu quả năng lượng, các tổ chức, cá nhân hoạt động chế tạo, nhập khẩu các sản phẩm là các trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng tự

công bố và tự chịu trách nhiệm đảm bảo chất lượng về chỉ tiêu hiệu quả năng lượng của sản phẩm.

Trên cơ sở các sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, tổ chức, cá nhân có thể đăng ký xin cấp chứng chỉ và được dán tem chứng nhận chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng.

Chương V

SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG SINH HOẠT

Điều 13. Trách nhiệm tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng các trang thiết bị chiếu sáng, thông gió, điều hòa nhiệt độ, bơm nước và các trang thiết bị phục vụ sinh hoạt khác có chỉ tiêu tiêu hao năng lượng tiên tiến, thay thế cho các trang thiết bị có chỉ tiêu tiêu hao năng lượng lạc hậu, nhằm giảm chi phí năng lượng và góp phần thực hiện chính sách tiết kiệm năng lượng của nhà nước.

Điều 14. Giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sinh hoạt

1. Áp dụng chính sách giá năng lượng hợp lý trong sinh hoạt nhằm thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Áp dụng các chỉ dẫn của Bộ Xây dựng được ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định này khi sử dụng các loại vật liệu xây dựng và các trang thiết bị sử dụng nhiều năng lượng như: máy điều hòa không khí, các thiết bị cơ khí dùng cho mục đích thông gió, thiết bị chiếu sáng, thiết bị cung cấp nước nóng, thang máy lắp đặt trong nhà ở để đạt mục đích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Hạn chế tối đa sử dụng các thiết bị điện công suất lớn vào các giờ cao điểm của biểu đồ phụ tải hệ thống điện.

Chương VI

CÁC BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH, THÚC ĐẨY SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 15. Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Các trang thiết bị, vật tư, dây chuyền công nghệ nhập khẩu cho mục đích tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm thuộc danh mục các sản phẩm tiết kiệm năng lượng được khuyến khích sản xuất hay nhập khẩu được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng được thưởng tiết kiệm theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, nhập khẩu dây chuyền công nghệ mới hoặc đầu tư chiều sâu nhằm tiết kiệm năng lượng được xem xét vay vốn trung hạn hoặc dài hạn từ Quỹ Hỗ trợ phát triển, Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Điều 16. Các biện pháp thúc đẩy khoa học công nghệ phục vụ mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng các chương trình, dự án thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bố trí phần kinh phí nghiên cứu phát triển khoa học, công nghệ và môi trường với tỷ lệ thích đáng cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Nội dung các chương trình, dự án thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm:

a) Phát triển công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thích hợp với các ngành công nghiệp, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân;

b) Hỗ trợ nghiên cứu phát triển và ứng dụng kỹ thuật thông dụng về tiết kiệm năng lượng đã được khẳng định có hiệu quả rõ rệt trong thực tế;

c) Giới thiệu và ứng dụng các công nghệ, cung cấp thông tin rộng rãi liên quan đến công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 17. Nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hoạt động khác để nâng cao nhận thức của nhân dân, động viên sự tham gia của nhân dân trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Các biện pháp nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm:

a) Đào tạo, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý chuyên trách về tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả cho các cơ sở, các ngành, các địa phương;

b) Phổ cập nội dung tiết kiệm năng lượng thông qua chương trình truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Đưa nội dung thúc đẩy tiết kiệm năng lượng vào hoạt động của các Hội khoa học kỹ thuật, tổ chức đoàn thể quần chúng. Tổ chức các hội thi sáng tạo về tiết kiệm năng lượng, tiến hành các chương trình vận động tiết kiệm năng lượng.

Điều 18. Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với các nội dung:

1. Nghiên cứu, phát triển các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thúc đẩy bảo vệ môi trường và khắc phục các vấn đề môi trường phát sinh từ sản xuất và sử dụng năng lượng.

2. Xây dựng kế hoạch về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Giáo dục, đào tạo, phổ biến thông tin, tuyên truyền cộng đồng trong lĩnh vực phát triển, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

Chương VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG
TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 19. Nội dung quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện.
2. Ban hành các quy chế, quy định về công tác tư vấn tiết kiệm năng lượng, kiểm toán năng lượng, kiểm định cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng và dán tem chất lượng sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
3. Xây dựng chính sách nhập khẩu trang thiết bị, máy móc, chính sách chuyển giao công nghệ, tổ chức nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực sử dụng tiết kiệm năng lượng.
4. Tuyên truyền, phổ biến thông tin, giáo dục phổ cập kiến thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
5. Tổ chức và quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sử dụng tiết kiệm năng lượng.

6. Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

7. Kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 20. Cơ quan quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Bộ Công nghiệp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có các nhiệm vụ sau:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và quản lý thực hiện chương trình;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ chính sách và biện pháp thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

c) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch tiết kiệm năng lượng theo kế hoạch năm năm và triển khai kế hoạch hàng năm;

d) Lập danh mục các trang thiết bị được lựa chọn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm không được chuyển nhượng hoặc thuộc diện phải thải loại trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và công bố hàng năm;

đ) Phối hợp các hoạt động quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giữa các Bộ, ngành, địa phương;

e) Hướng dẫn việc thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các cơ sở sản xuất bao gồm: lập và trình duyệt kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, báo cáo tình hình sử dụng năng lượng, kiểm toán năng lượng;

g) Ban hành các quy định về trách nhiệm nhà chế tạo đảm bảo yêu cầu về đặc tính vận hành, tiêu thụ năng lượng cho mỗi loại thiết bị được lựa chọn và cung cấp các thông tin liên quan đến hiệu suất sử dụng năng lượng của thiết bị được lựa chọn vào nội dung

nhân hàng hóa;

h) Quy định thể thức dán tem chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

i) Quy định tổ chức tư vấn có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực tư vấn tiết kiệm năng lượng, kiểm toán năng lượng, kiểm định trước khi cấp chứng chỉ chất lượng tiết kiệm năng lượng hoặc cho phép dán tem chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ở từng ngành, từng địa phương;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Ban hành các tiêu chuẩn quốc gia về hạn mức sử dụng năng lượng cho các loại trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng đang được sử dụng phổ biến;

- Ban hành Quy chế về công tác kiểm định các thiết bị, sản phẩm đạt tiêu chuẩn hoặc phù hợp tiêu chuẩn quốc gia về hạn mức sử dụng năng lượng.

c) Bộ Xây dựng:

- Ban hành Quy chuẩn và tiêu chuẩn về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong việc xây dựng các tòa nhà cao tầng;

- Quy định chất lượng và đặc tính cách nhiệt của các loại vật liệu xây dựng. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung cấp, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thích hợp, nhằm giảm mức độ truyền nhiệt;

- Hướng dẫn các chủ đầu tư, chủ sở hữu tòa nhà, chủ hộ gia đình thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với máy điều hòa không khí và các thiết bị cơ khí khác dùng cho mục đích thông gió, thiết bị chiếu sáng, thiết bị cung cấp nước nóng, thang máy.

d) Bộ Giao thông vận tải:

Phối hợp với Bộ Công nghiệp hướng dẫn nhà chế tạo thực hiện các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các phương tiện sử dụng năng lượng trong lĩnh vực liên quan đến giao thông vận tải.

đ) Bộ Tài chính:

Hướng dẫn thực hiện các biện pháp chính sách tài chính khuyến khích hỗ trợ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định tại Điều 15 Nghị định này.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý hoạt động sử dụng tiết kiệm năng lượng và hiệu quả:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Công nghiệp và các Bộ, ngành liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của Sở Công nghiệp, Sở Xây dựng ở địa phương.

Chương VIII

KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Báo cáo, kiểm tra

1. Các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm có trách nhiệm định kỳ báo cáo Sở Công nghiệp, Bộ Công nghiệp các nội dung liên quan đến điều kiện, tình hình sử dụng năng lượng, vận hành thiết bị tại cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công nghiệp có thể tiến hành kiểm tra tại chỗ các thiết bị sử dụng năng lượng cùng với các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

2. Trường hợp cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các yêu cầu đặt ra trong kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Bộ Công nghiệp có văn bản nhắc nhở cơ sở thực hiện nghiêm kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã được duyệt.

3. Để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này; trong trường hợp cần thiết, Bộ Xây dựng có quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân tham gia tư vấn thiết kế, đầu tư, xây dựng, sở hữu các tòa nhà báo cáo các vấn đề về thiết kế, xây dựng hoặc tiến hành kiểm tra thực tế tại tòa nhà và hồ sơ, tài liệu liên quan.

4. Để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này; trong trường hợp cần thiết, Bộ Công nghiệp có quyền yêu cầu nhà chế tạo thiết bị được lựa chọn báo cáo các vấn đề liên quan đến đặc tính vận hành của thiết bị hoặc tiến hành kiểm tra thực tế tại nhà máy, nhà kho và hồ sơ, tài liệu có liên quan.

5. Việc kiểm tra tại chỗ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về thanh tra và kiểm tra.

Điều 22. Các hành vi vi phạm, mức độ xử phạt

1. Phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 3 triệu đồng đối với hành vi của tổ chức cá nhân không ghi rõ chỉ tiêu tiêu hao năng lượng trong bản thuyết minh hoặc trên nhãn hàng hóa.

2. Phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất các trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng có đặc tính kỹ thuật lạc hậu đã có quy định phải đình chỉ sản xuất;

b) Nhập khẩu các trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng có đặc tính kỹ thuật lạc hậu đã có quy định cấm nhập khẩu;

c) Chuyển nhượng các trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng thuộc diện phải thải loại;

d) Sử dụng tem chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng giả hoặc sử dụng không (không đăng kiểm) tem chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

đ) Sử dụng chứng chỉ chất lượng tiết kiệm năng lượng cho sản phẩm giả.

3. Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với hành vi sau:

a) Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả mà không có lý do chính đáng;

b) Tổ chức, cá nhân tái phạm hành vi chuyển nhượng trang, thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng đã có quy định phải thải loại.

4. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng tem chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng, chứng chỉ chất lượng tiết kiệm năng lượng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

5. Ngoài các hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc phải tái xuất trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng có đặc tính kỹ thuật lạc hậu đã có quy định cấm nhập khẩu;

b) Buộc thải loại trang thiết bị, phương tiện sử dụng năng lượng thuộc diện phải thải loại.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt vi phạm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều cơ quan thì việc xử phạt do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện.

Điều 24. Khen thưởng, kỷ luật

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sẽ được xét thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có hành vi lạm dụng chức quyền, tư lợi cá nhân, thiếu trách nhiệm thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực của Nghị định

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Bộ trưởng các Bộ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan quy định tại Chương VII căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

11. CHỈ THỊ SỐ 19/2005/CT-TTg NGÀY 2-6-2005
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC THỰC HIỆN TIẾT KIỆM TRONG SỬ DỤNG ĐIỆN

Từ đầu năm tới nay, diễn biến thời tiết không thuận lợi, hạn hán xảy ra trên diện rộng và kéo dài, lưu lượng nước về các hồ thủy điện rất thấp, các hồ chứa thủy điện chỉ tích được từ 25 - 50 % dung tích thiết kế. Riêng lưu lượng nước về hồ Hòa Bình thấp nhất trong vòng 40 năm qua, trong khi thủy điện chiếm bình quân khoảng 40% sản lượng điện phát ra hàng năm. Bên cạnh đó, một số dự án đầu tư về nguồn điện thực hiện không đạt tiến độ, lưới điện có nơi thiếu đồng bộ; việc cung ứng khí không đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất điện; trong khi phụ tải trong thời gian gần đây tăng đột biến (trên 20%), làm cho việc cung ứng điện càng khó khăn, đặc biệt là ở các tỉnh phía Bắc.

Do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên, năm 2005 và một vài năm tới, cho đến khi hoàn thành việc phát triển ngành điện theo đúng quy hoạch, nước ta có thể sẽ còn thiếu điện trong những tháng mùa khô, nhất là khi gặp hạn hán kéo dài. Để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, thực hành chính sách sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, dành năng lượng cho sản xuất và tiêu dùng thiết yếu, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu thực hiện nghiêm việc tiết kiệm sử dụng điện, đặc biệt là trong các tháng mùa khô (từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm) với các biện pháp cụ thể sau đây:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp nhà nước thực hiện ngay một số giải pháp sau:

a) Đối với các cơ quan, công sở:

Tắt các thiết bị dùng điện không cần thiết khi ra khỏi phòng và hết giờ làm việc. Cắt hẳn nguồn điện khi không sử dụng các thiết bị.

Tận dụng tối đa ánh sáng và thông gió tự nhiên, tắt bớt đèn chiếu sáng khi số người làm việc trong phòng giảm. Giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở hành lang, khu vực sân, vườn, hàng rào.

Cho sử dụng điều hòa nhiệt độ khi thật cần thiết và chỉ để chế độ làm mát (từ 25°C trở lên); dùng quạt thay điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng;

b) Đối với việc chiếu sáng công cộng:

Giảm 50% số lượng đèn chiếu sáng tại các tuyến phố, quảng trường, công viên, vườn hoa công cộng, trừ biển báo, đèn hiệu chỉ dẫn an toàn giao thông;

Các đơn vị quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng phải điều chỉnh thời gian chiếu sáng đường phố hợp lý: buổi tối bật đèn lúc 19h và tắt lúc 4h30;

Giảm tối đa số bóng đèn trên các cột tháp của đài phát thanh, truyền hình, chỉ để đèn báo hiệu trên đỉnh cột.

c) Đối với việc dùng điện cho sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ:

Các hộ gia đình hạn chế sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện lớn (máy điều hòa, bình

nước nóng, bàn là điện...) trong giờ cao điểm từ 18h00 - 22h00; tắt các thiết bị điện, đèn chiếu sáng khi không có nhu cầu sử dụng; vận dụng các gia đình dùng các loại bóng tiết kiệm điện như bóng đèn compact hoặc huỳnh quang;

Các nhà hàng, cơ sở dịch vụ thương mại cắt giảm ít nhất 50% số lượng đèn quảng cáo, trang trí, chỉ dùng 01 bóng đèn chiếu sáng biển hiệu.

2. Các doanh nghiệp sản xuất thực hiện ngay các giải pháp tiết kiệm điện như sau:

Sử dụng điện đúng công suất và biểu đồ phụ tải đã ký kết trong hợp đồng mua bán điện.

Tắt các thiết bị điện và đèn chiếu sáng không cần thiết trong thời gian nghỉ giữa ca sản xuất,

Không để các thiết bị điện hoạt động không tải. Hạn chế tới mức tối đa việc sử dụng đèn có công suất lớn để quảng cáo.

Chuẩn bị các nguồn dự phòng để đáp ứng nhu cầu sản xuất khi thiếu điện.

3. Tổng công ty Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

Thực hiện nghiêm các quy định cụ thể về tiết kiệm trong phát điện, truyền tải và phân phối điện.

Thực hiện phương thức vận hành ổn định, an toàn trong hệ thống điện; bố trí kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện hợp lý; tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, nâng cao năng lực khai thác thiết bị; hạn chế sự cố, tiết kiệm chi phí nhiên liệu, giảm tổn thất điện năng nhằm huy động tối đa và có hiệu quả các nguồn điện; huy động một cách hợp lý công suất và điện năng các nhà máy thủy điện, các nguồn điện mua của các nhà máy điện độc lập và các nguồn điện dự phòng của khách hàng.

Có biện pháp cụ thể đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư về nguồn điện theo đúng tiến độ.

Bố trí cắt giảm điện một cách hợp lý, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp; tránh việc cắt điện sinh hoạt trên diện rộng, kéo dài.

Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Khí tượng - Thủy văn quốc gia, cập nhật các dự báo về thời tiết và nguồn nước để chủ động đề ra các phương án vận hành hiệu quả, sử dụng tiết kiệm nguồn nước để phát điện.

4. Bộ Công nghiệp có trách nhiệm chỉ đạo Tổng công ty Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện độc lập (IPP), các nhà máy điện hoạt động theo hình thức BOT, có giải pháp vận hành tối ưu, góp phần khắc phục tình trạng thiếu điện hiện nay; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án điện; phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền rộng rãi để cán bộ, nhân dân biết và có những giải pháp tiết kiệm điện, đặc biệt là trong các giờ cao điểm.

5. Mỗi Bộ, ngành, địa phương thực hiện tiết kiệm ít nhất 10% điện năng sử dụng hàng ngày. Chỉ ưu tiên bảo đảm điện cho sản xuất và sinh hoạt thiết yếu. Tổng công ty Điện lực Việt Nam căn cứ vào nguồn điện và nhu cầu phụ tải để có kế hoạch thực hiện tiết giảm theo chỉ tiêu nói trên. Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra việc cắt giảm chi ít nhất 10% cho việc tiêu dùng điện của các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm các quy định tại Chỉ thị này và Nghị định số 102/2003/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; đồng thời tăng cường kiểm tra, xử lý kịp thời các trường hợp không thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện.

7. Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Điện lực Việt Nam và các đơn vị điện lực tuyên truyền phổ biến rộng rãi các biện pháp tiết kiệm; đồng thời chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng dành thời lượng thích hợp để tuyên truyền chủ trương nhà nước về thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện.

8. Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực và sử dụng điện có trách nhiệm thi hành Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG

**12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 79/2006/QĐ-TTg ngày 14-04-2006
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia
về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 102/2003/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 - 2015 gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục tiêu của Chương trình:

1. Mục tiêu tổng quát:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm các hoạt động khuyến khích, thúc đẩy, tuyên truyền cộng đồng, khoa học công nghệ và các biện pháp quản lý bắt buộc nhằm thực hiện đồng bộ các hoạt động về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong toàn xã hội.

b) Thông qua các hoạt động của Chương trình, đạt được mục tiêu về tổng mức tiết kiệm năng lượng cụ thể, giảm một phần mức đầu tư phát triển hệ thống cung ứng năng lượng, mang lại lợi ích về kinh tế - xã hội; đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên năng lượng, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Các mục tiêu cụ thể:

Phần đầu tiết kiệm từ 3% đến 5% tổng mức tiêu thụ năng lượng toàn quốc trong giai đoạn 2006 - 2010 và từ 5% đến 8% tổng mức tiêu thụ năng lượng trong giai đoạn 2011 - 2015 so với dự báo hiện nay về phát triển năng lượng và phát triển kinh tế - xã hội theo phương án phát triển bình thường, trên cơ sở các nội dung cụ thể sau:

a) Hình thành và đưa vào hoạt động có hiệu quả mô hình quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm hoạt động quản lý nhà nước, quản lý trong các doanh nghiệp, trong các tòa nhà và trong đời sống xã hội:

- Giai đoạn 2006 - 2010: hoàn thành việc xây dựng và ban hành khung các văn bản pháp luật đồng bộ với các luật và các văn bản dưới luật liên quan đến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Chuẩn bị nội dung trình Quốc hội xem xét việc ban hành Luật về

sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong giai đoạn 2008 - 2010.

- Xây dựng mô hình quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả để áp dụng vào hoạt động thực tế cho 40% số lượng các doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm được lựa chọn trong toàn quốc cho giai đoạn 2006 - 2010; 100% số lượng các doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm cho giai đoạn 2011 - 2015 và mở rộng áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thực hiện việc quản lý bắt buộc theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam “Các công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả” đối với 100% các tòa nhà xây dựng mới từ năm 2006.

- Giai đoạn 2006 - 2010: hoàn thành việc xây dựng cơ chế, chính sách và ban hành biểu giá năng lượng phù hợp với xu hướng chính sách giá năng lượng của các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm đảm bảo mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

b) Phổ biến rộng rãi các trang thiết bị có hiệu suất cao, thay thế dần các trang thiết bị có hiệu suất thấp, tiến tới loại bỏ các trang thiết bị có công nghệ lạc hậu; giảm cường độ năng lượng trong sản xuất; tiết kiệm năng lượng trong mọi hoạt động của đời sống xã hội.

c) Khai thác tối đa năng lực của phương tiện, thiết bị; giảm thiểu mức tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông vận tải, triển khai thí điểm mô hình sử dụng nhiên liệu thay thế tại một số tỉnh và thành phố lớn, hạn chế lượng phát thải của các phương tiện giao thông, bảo vệ môi trường.

II. Các đề án của Chương trình:

Nhóm nội dung 1: tăng cường quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tổ chức hệ thống quản lý về tiết kiệm năng lượng gồm 01 Đề án:

1. **Đề án thứ nhất:** hoàn thiện khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, trong quản lý các công trình xây dựng, trong sinh hoạt đời sống và đối với các trang thiết bị sử dụng năng lượng.

a) Nội dung:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn luật, nghị định hiện hành liên quan đến hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và biểu giá năng lượng phù hợp với xu hướng chính sách giá năng lượng của các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm đảm bảo mục tiêu bảo toàn năng lượng, khuyến khích sử dụng hợp lý các dạng năng lượng và năng lượng nội địa, giảm phụ thuộc năng lượng nhập khẩu; hoàn thành và đưa vào áp dụng trong giai đoạn 2008 - 2009.

- Xây dựng, ban hành Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về “Các công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả”.

- Xây dựng, ban hành 10 bộ tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng cho 10 chủng loại thiết bị được lựa chọn làm cơ sở cho việc dán nhãn công nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng đối với các sản phẩm đó.

- Soạn thảo, trình Quốc hội thông qua Luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu

quả trong thời gian từ 2008 - 2010.

- Tổ chức mạng lưới quản lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (bao gồm cả việc tổ chức và kiện toàn hoạt động của 8 Trung tâm tiết kiệm năng lượng được thành lập ở 3 miền), nhằm triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu đến các địa phương trong cả nước.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Công nghiệp chủ trì; Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam phối hợp thực hiện.

Nhóm nội dung 2: tăng cường giáo dục, tuyên truyền phổ biến thông tin, vận động cộng đồng, nâng cao nhận thức, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường gồm 03 Đề án:

2. *Đề án thứ hai:* tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong nhân dân.

a) Nội dung:

- Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh về nội dung sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phát trên sóng của Đài Truyền hình Trung ương và Đài Tiếng nói Việt Nam trung bình 2 tháng một lần.

- Đưa nội dung tiết kiệm năng lượng vào chương trình truyền hình và phát thanh của các đài ở địa phương ít nhất 3 tháng một lần. Xây dựng trang thông tin điện tử về tiết kiệm năng lượng và 06 điểm trưng bày công nghệ, thiết bị tiết kiệm năng lượng tại 06 tỉnh, thành phố được lựa chọn.

- Mở 6 khóa đào tạo, tập huấn về tiết kiệm năng lượng cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật công nghệ, tuyên truyền viên....

- Tổ chức 2 cuộc thi sáng tạo các giải pháp, ý tưởng công nghệ, thiết bị tiết kiệm năng lượng vào năm 2008 và năm 2013.

- Phát hành tờ gấp, tờ dán, quảng cáo, cuốn sách nhỏ về mô hình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thành công tiêu biểu của địa phương, doanh nghiệp, công trình xây dựng...

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Công nghiệp chủ trì; Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp thực hiện.

3. *Đề án thứ ba:* đưa các nội dung về giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vào hệ thống giáo dục quốc gia.

a) Nội dung:

- Xây dựng nội dung, giáo trình, phương pháp giảng dạy lồng ghép các kiến thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vào các môn học, phù hợp với từng cấp học từ tiểu học đến phổ thông trung học.

- Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình học phần “Lao động nghề nghiệp” về nội dung sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình lồng ghép các kiến thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các nhóm ngành nghề của các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình học phần về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vào các môn học cho các trường đại học và cao đẳng.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì; Bộ Công nghiệp và các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp thực hiện.

4. *Đề án thứ tư*: triển khai thí điểm cuộc vận động xây dựng mô hình “Sử dụng tiết kiệm năng lượng trong mỗi hộ gia đình”.

a) Nội dung:

- Lựa chọn 06 điểm đô thị và nông thôn trong cả nước; mỗi điểm chọn 100 hộ dân cư tự nguyện tham gia đề án.

- Tập huấn cho cán bộ tham gia đề án ở địa phương được lựa chọn về các biện pháp tiết kiệm năng lượng, về cách thức thực hiện đề án.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng tại điểm lựa chọn và đề xuất biện pháp tiết kiệm, tổ chức triển khai đề án.

- Cung cấp thiết bị tiết kiệm năng lượng để thay thế thiết bị tiêu tốn nhiều năng lượng trong trường hợp cần thiết với giá hỗ trợ; sử dụng có hiệu quả các dạng năng lượng mới (khí sinh học, sinh khối...); xây dựng thói quen sử dụng tiết kiệm năng lượng ở các hộ gia đình tham gia đề án.

- Tổng kết, đánh giá kết quả của đề án và đề xuất chương trình quảng bá, nhân rộng.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Công nghiệp chủ trì; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương được lựa chọn triển khai đề án, Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp thực hiện.

Nhóm nội dung 3: phát triển, phổ biến các trang thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, từng bước loại bỏ các trang thiết bị hiệu suất thấp gồm 02 Đề án:

5. *Đề án thứ năm*: phát triển các tiêu chuẩn và dán nhãn chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng cho một số sản phẩm sử dụng năng lượng được lựa chọn.

a) Nội dung:

- Khảo sát tình hình sử dụng năng lượng của các thiết bị có tiêu thụ năng lượng trong xã hội, xác định mức độ phổ biến và tỷ trọng tham gia trong cơ cấu tiêu dùng năng lượng của từng loại thiết bị; lập danh mục các thiết bị tiêu thụ nhiều năng lượng, phân nhóm theo mức hiệu suất phù hợp với trình độ phát triển của xã hội theo từng thời kỳ.

- Xây dựng và ban hành 05 bộ tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng tối thiểu cho các sản phẩm mục tiêu theo danh mục lựa chọn (đèn huỳnh quang; chấn lưu dùng cho đèn huỳnh quang; quạt điện; động cơ điện; điều hòa nhiệt độ; tủ lạnh) trong giai đoạn 2006 - 2010 và 05 bộ tiêu chuẩn cho 05 chủng loại thiết bị được lựa chọn trong giai đoạn 2011 - 2013.

- Xây dựng chương trình và mạng lưới thử nghiệm hiệu suất năng lượng, trang thông tin điện tử về hoạt động dán nhãn cho các sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì; Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam phối hợp thực hiện.

6. Đề án thứ sáu: hỗ trợ kỹ thuật đối với các nhà sản xuất trong nước tuân thủ tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng.

a) Nội dung:

- Tổ chức các cuộc hội thảo, các diễn đàn đối thoại với các nhà sản xuất trong nước về các thiết bị tiết kiệm năng lượng; xác định yêu cầu cần thiết áp dụng vào thiết kế sản phẩm và công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm có hiệu suất cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường, theo sát các thay đổi cập nhật quy định trong các tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng.

- Tổ chức các khóa đào tạo, nâng cao năng lực phân tích kinh tế dự án cho một số doanh nghiệp (doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ được lựa chọn), tính toán chi phí, lợi ích trong việc thiết kế phát triển sản phẩm mới, tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các đối tác trong nước và nước ngoài, chi phí lắp đặt, cải tạo dây chuyền sản xuất và mục tiêu thời gian để thực hiện được các tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng.

- Áp dụng các biện pháp khuyến khích liên kết giữa các doanh nghiệp; hỗ trợ, thúc đẩy các nhà sản xuất trong nước chuyển đổi công nghệ theo hướng nâng cao hiệu suất năng lượng.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch hành động, áp dụng sản xuất các sản phẩm sử dụng năng lượng đáp ứng các tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Công nghiệp chủ trì; Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thương mại, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam phối hợp thực hiện.

Nhóm nội dung 4: sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp gồm 02 Đề án:

7. Đề án thứ bảy: xây dựng mô hình quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ở các doanh nghiệp.

a) Nội dung:

- Biên soạn các tài liệu về quản lý năng lượng; phổ biến kinh nghiệm từ các mô hình thành công ở trong và ngoài nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Tổ chức các lớp tập huấn về quản lý năng lượng cho lãnh đạo các Sở Công nghiệp, các doanh nghiệp...; hỗ trợ các xí nghiệp sản xuất công nghiệp hình thành hệ thống quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ở doanh nghiệp.

- Xây dựng 06 mô hình quản lý năng lượng mẫu cho 06 doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc 06 ngành công nghiệp lựa chọn.

- Khảo sát, đánh giá năng lực các tổ chức tư vấn về năng lượng; xây dựng, tăng cường năng lực cho một số tổ chức dịch vụ năng lượng được lựa chọn ở 3 miền trong cả nước để làm đầu mối thực hiện các hoạt động tư vấn, kiểm toán năng lượng, thực hiện chuyển giao công nghệ tiết kiệm năng lượng.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Công nghiệp chủ trì; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổng công ty phối hợp thực hiện.

8. *Đề án thứ tám*: hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thực hiện nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa dây chuyền công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

a) Nội dung:

- Xây dựng cơ chế, kế hoạch, phương thức hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thực hiện việc nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa kỹ thuật - công nghệ sử dụng năng lượng.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện kiểm toán năng lượng, khảo sát, phát hiện các trường hợp có lợi thế về tiềm năng và có cơ hội thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa công nghệ sử dụng năng lượng

- Xây dựng và thực hiện một số dự án kỹ thuật - công nghệ sử dụng nhiên liệu, nhiệt và điện cụ thể, thích hợp cho từng đối tượng thực tế, chú trọng việc trang bị dây chuyền công nghệ tận dụng nhiệt thừa từ khói thải các lò hơi công nghiệp, công nghệ đồng phát nhiệt và điện, tiết kiệm năng lượng trong sử dụng động cơ điện, điều hoà và thông gió, chế biến nông, thủy sản...

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Công nghiệp chủ trì; các Bộ, ngành liên quan và Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam phối hợp thực hiện.

Nhóm nội dung 5: sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các tòa nhà gồm 02 Đề án:

9. *Đề án thứ chín*: nâng cao năng lực và triển khai hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong thiết kế xây dựng và quản lý các tòa nhà.

a) Nội dung:

- Tổ chức các lớp tập huấn và phổ biến thông tin về Quy chuẩn xây dựng Việt Nam "Các công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả", nâng cao nhận thức của các đối tác tham gia trong hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam về tiết kiệm năng lượng trong xây dựng.

- Tổ chức tập huấn về các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các công trình xây dựng, bao gồm các nội dung liên quan đến phương thức tư vấn, giám sát, thẩm định, cấp phép công trình cho cán bộ các Sở Xây dựng địa phương.

- In ấn và phổ biến các tờ rơi về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả làm tài liệu truyền thông, phổ biến đến các đơn vị và người lao động trong ngành xây dựng.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Xây dựng chủ trì; Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp thực hiện.

10. Đề án thứ mười: xây dựng mô hình và đưa vào hoạt động có nề nếp công tác quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các tòa nhà.

a) Nội dung:

- Xây dựng 05 mô hình quản lý năng lượng mẫu và đưa vào hoạt động có nề nếp mô hình quản lý năng lượng cho 05 tòa nhà được lựa chọn.

- Tăng cường năng lực cho một số tổ chức dịch vụ năng lượng được lựa chọn ở 3 miền trong cả nước để làm đầu mối thực hiện các hoạt động tư vấn, kiểm toán năng lượng, thực hiện chuyển giao công nghệ tiết kiệm năng lượng trong lĩnh vực xây dựng.

- Cải tạo thí điểm một số công trình nhà cao tầng, hỗ trợ một số công trình xây mới áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng.

- Xây dựng và triển khai cuộc vận động thực hiện “Công trình xanh” tiết kiệm năng lượng tại các cơ quan và doanh nghiệp trong cả nước.

- Hàng năm, tổ chức xét và trao giải thưởng, cấp chứng chỉ quốc gia về công trình xanh cho các công trình đáp ứng yêu cầu và tiêu chí đánh giá. Phối hợp hoạt động trao giải cho các tòa nhà tiết kiệm năng lượng của ASEAN.

- Tổ chức các cuộc thi mẫu thiết kế và ý tưởng xây dựng các mô hình tòa nhà tiết kiệm năng lượng, làng kiến trúc sinh thái. Lựa chọn thiết kế để áp dụng phù hợp và có biện pháp hỗ trợ để triển khai thực hiện thí điểm.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Xây dựng chủ trì; các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp thực hiện.

Nhóm nội dung 6: sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải gồm 01 Đề án:

11. Đề án thứ mười một: khai thác tối ưu năng lực của phương tiện, thiết bị giao thông, giảm thiểu lượng nhiên liệu tiêu thụ, hạn chế lượng phát thải vào môi trường.

a) Nội dung:

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch tiết kiệm năng lượng cụ thể thông qua việc khai thác tối ưu mạng lưới đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không, đường biển; hợp lý hóa phương tiện giao thông vận tải; phát triển loại hình vận tải năng lực cao, vận chuyển khách, hàng hóa khối lượng lớn.

- Ứng dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các phương tiện giao thông vận tải thông qua công tác quản lý kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ mới; xây dựng và điều chỉnh hợp lý các định mức kinh tế kỹ thuật trong quá trình sản xuất, duy tu, bảo dưỡng các phương tiện giao thông.

- Thử nghiệm sử dụng nhiên liệu sinh học làm nhiên liệu thay thế cho một số phương tiện giao thông vận tải.

b) Cơ quan thực hiện:

Bộ Giao thông vận tải chủ trì; các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung phối hợp thực hiện.

III. Thời gian thực hiện:

Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được thực hiện từ năm 2006 đến năm 2015, chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn I (2006 - 2010): giai đoạn triển khai tích cực toàn bộ nội dung của Chương trình.

- Giai đoạn II (2011 - 2015): giai đoạn triển khai theo chiều sâu và diện rộng các nội dung của Chương trình, trên cơ sở tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm kết quả đạt được từ giai đoạn I.

Điều 2. Các giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

I. Giải pháp về tài chính:

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước: cấp cho việc xây dựng hoàn thiện thể chế quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tăng cường năng lực, điều tra, khảo sát, kiểm toán năng lượng, tổ chức thực hiện các đề án và hỗ trợ một phần trong việc thực hiện các dự án theo phương thức cho vay ưu đãi, cơ chế giống như một dự án phát triển khoa học và công nghệ.

2. Nguồn vốn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn vốn của doanh nghiệp tham gia đề án:

- Đầu tư cho các dự án về tiết kiệm năng lượng của doanh nghiệp được đề xuất trong quá trình tham gia các đề án của Chương trình.

- Trả vốn vay để thực hiện các đề án trong danh mục của Chương trình.

- Đóng góp một phần trong việc tổ chức thực hiện các đề án của Chương trình tại doanh nghiệp.

II. Giải pháp về đầu tư khoa học công nghệ và đào tạo:

- Thực hiện việc đầu tư có chọn lọc trong việc tăng cường năng lực cho các tổ chức tư vấn thiết kế, thử nghiệm, kiểm toán năng lượng.

- Đầu tư cho việc đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, đặc biệt cho các địa phương và doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Đầu tư cho công tác truyền thông, thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về tiết kiệm năng lượng.

- Ban Chỉ đạo Chương trình hợp tác với các Bộ, đề nghị đưa một số đề tài về phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm mới tiết kiệm năng lượng, xây dựng chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thông qua kinh phí hoạt động khoa học và công

nghệ hàng năm của các Bộ.

III. Giải pháp về hợp tác quốc tế:

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các tổ chức tư vấn, thông qua các hình thức đầu tư trực tiếp, hội thảo khoa học, gửi cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài, gửi đoàn khảo sát đi nước ngoài, tư vấn xây dựng các phòng thử nghiệm hợp chuẩn.

- Hợp tác xây dựng chính sách, thể chế, tiêu chuẩn liên quan đến lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Phối hợp với mạng lưới thử nghiệm của khu vực ASEAN và quốc tế để thử nghiệm các sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Phối hợp mạng lưới hợp tác năng lượng ASEAN trong việc xét trao giải thưởng ASEAN cho các tòa nhà tiết kiệm năng lượng, làng sinh thái.

Điều 3. Tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

I. Ban Chỉ đạo Chương trình

1. Thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp làm Trưởng Ban Chỉ đạo; đại diện các Bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam là thành viên Ban Chỉ đạo.

2. Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình đặt tại Bộ Công nghiệp.

II. Phân công trách nhiệm

1. Bộ Công nghiệp: là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Chương trình chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các tổ chức liên quan thực hiện Chương trình mục tiêu; điều phối toàn bộ hoạt động của Chương trình và thực hiện các đề án được phân công.

2. Các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể tham gia Chương trình xây dựng đề cương triển khai từng đề án cụ thể trình Ban Chỉ đạo Chương trình thông qua, tổng hợp đưa vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

3. Bộ Tài chính:

- Phối hợp với Bộ Công nghiệp xây dựng cơ chế, chính sách và biểu giá năng lượng hợp lý nhằm mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Cân đối tài chính cho các nội dung của Chương trình, đưa vào kế hoạch hàng năm.

- Theo dõi, kiểm tra và tham gia đánh giá kết quả các đề án thuộc Chương trình.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Cân đối ngân sách, đưa vào kế hoạch thực hiện hàng năm, đảm bảo các nguồn lực cần thiết cho hoạt động của Chương trình.

- Kêu gọi nguồn đầu tư tài trợ từ các dự án quốc tế về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Xây dựng chính sách quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương.
- Phối hợp triển khai thực hiện các đề án thuộc Chương trình tại địa phương.

III. Điều hành, giám sát, đánh giá

1. Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có trách nhiệm điều phối, kiểm tra mọi hoạt động của Chương trình để đạt được mục tiêu của từng đề án và chịu trách nhiệm chung về các kết quả thực hiện.

2. Các cơ quan chủ trì từng đề án có trách nhiệm điều phối, kiểm tra hoạt động của đề án và chịu trách nhiệm về các kết quả của đề án được phân công chủ trì.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

**13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/2006/QĐ-TTg NGÀY 14-04-2006
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2006-2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010 gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục tiêu của Chương trình:

Nâng cao nhận thức của cộng đồng, xây dựng ý thức sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả vì sự phát triển bền vững của đất nước, đưa hoạt động sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả vào cuộc sống hàng ngày của mọi gia đình và xã hội.

Đảm bảo sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, ổn định cung cấp điện năng cho sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, hạn chế đến mức thấp nhất việc ngừng, giảm mức cung cấp điện.

II. Nội dung của Chương trình:

1. Vận động toàn dân tham gia tiết kiệm điện

a) Mục tiêu:

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, giáo dục, vận động cộng đồng, nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen sử dụng điện, thúc đẩy các hoạt động sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả trong toàn xã hội.

b) Nội dung:

- Xây dựng các chương trình truyền thanh, truyền hình về tiết kiệm điện phát trên sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài phát thanh và truyền hình địa phương với thời lượng thích hợp bằng các hình thức: tọa đàm trực tiếp, thông tin về công nghệ, phóng sự về hoạt động tiết kiệm điện, giới thiệu những mô hình tiêu biểu về tiết kiệm điện...

- Xây dựng một chương trình truyền hình chuyên đề giới thiệu các sản phẩm tiết kiệm điện, cung cấp các thông tin cần thiết về các sản phẩm tiết kiệm điện, định hướng và khuyến khích thói quen sử dụng tiết kiệm điện, tập trung vào lĩnh vực sử dụng các thiết bị chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, thiết bị văn phòng và thiết bị sử dụng điện khác.

- Mở các khóa đào tạo, tập huấn về tiết kiệm điện cho các cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật công nghệ, tuyên truyền viên... trong phạm vi cả nước.

- Tổ chức các phong trào vận động, tạo điều kiện cho toàn xã hội cùng tham gia vào chương trình tiết kiệm điện, như tổ chức các cuộc thi, phong trào thi đua, giới thiệu các gương điển hình, mô hình "gia đình tiết kiệm điện", đơn vị, xí nghiệp, tòa nhà tiết kiệm năng lượng...

- Phát hành tờ rơi, tờ dán, quảng cáo, cuốn sách nhỏ hướng dẫn sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, giới thiệu các mô hình tiết kiệm điện tiêu biểu của địa phương, của doanh nghiệp... kịp thời phổ biến, nhân rộng diện áp dụng.

- Xây dựng trang thông tin điện tử về tiết kiệm năng lượng do Bộ Công nghiệp chịu trách nhiệm quản lý, hoạt động từ năm 2006.

c) Tổ chức thực hiện:

- Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Tổng công ty Điện lực Việt Nam xây dựng kế hoạch cụ thể, nội dung chi tiết và tiến độ thực hiện các chương trình phát thanh và truyền hình chuyên đề về tiết kiệm điện;

- Bộ Văn hóa - Thông tin chỉ đạo các Sở Văn hóa - Thông tin, các cơ quan thông tin đại chúng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các địa phương tích cực tuyên truyền chủ trương của Nhà nước về tiết kiệm điện và vận động toàn dân thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện.

- Tổng công ty Điện lực Việt Nam phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để tăng cường các hoạt động tuyên truyền tiết kiệm điện, lập và thực hiện kế hoạch tuyên truyền tiết kiệm điện phù hợp với tình hình cung cấp điện, khuyến cáo các biện pháp tiết kiệm điện, hướng dẫn sử dụng điện hợp lý, thông báo lịch cắt giảm điện khi xảy ra thiếu điện.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Phối hợp với Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Điện lực Việt Nam chỉ đạo các Sở, các Trung tâm tiết kiệm năng lượng tại địa phương tổ chức các hoạt động truyền thông trên địa bàn.

+ Chỉ đạo việc đưa nội dung tiết kiệm điện vào chương trình truyền thanh ở các huyện, xã, thôn, bản.

2. Tiết kiệm điện tại công sở, trụ sở các cơ quan

a) Mục tiêu:

Đưa việc sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả tại cơ quan, đơn vị vào nề nếp, thực hiện tiết kiệm ít nhất 10% chi phí điện năng sử dụng hàng năm của cơ quan, đơn vị.

b) Nội dung:

Xây dựng các Quy định về sử dụng điện, về thay thế, sửa chữa các trang thiết bị sử dụng điện tại cơ quan, đơn vị đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tắt các thiết bị dùng điện không cần thiết khi ra khỏi phòng và hết giờ làm việc. Cắt hẳn nguồn điện nếu không sử dụng các thiết bị khi hết giờ làm việc.

- Tận dụng tối đa ánh sáng và thông gió tự nhiên, tắt bớt đèn chiếu sáng khi số

người làm việc trong phòng giảm. Thiết kế, lắp đặt hệ thống chiếu sáng chung một cách hợp lý, giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở hành lang, khu vực sân, vườn, hàng rào.

- Chỉ sử dụng điều hòa nhiệt độ khi thật cần thiết và chỉ để chế độ làm mát từ 25°C trở lên. Dùng quạt thay thế điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng.

- Từ năm 2006, chỉ sử dụng bóng đèn huỳnh quang hiệu suất cao T8 (36W/32W, 18W), T5 để thay thế cho bóng huỳnh quang thông thường hiệu suất thấp T10 (40W, 20W) đã cháy, đèn compact thay đèn nung sáng (đèn tròn) tại các vị trí thích hợp, để đảm bảo trong thời gian ngắn chỉ còn sử dụng nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng (bao gồm cả chấn lưu) tiết kiệm năng lượng. Khi thay thế các thiết bị sử dụng điện, khuyến khích trang bị những thiết bị sử dụng điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.

c) Tổ chức thực hiện:

- Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm ban hành các Quy định về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả tại cơ quan, đơn vị nhằm đạt được tiết kiệm ít nhất 10% điện năng sử dụng hàng năm của đơn vị, cử cán bộ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, đôn đốc và kiểm tra thường xuyên việc sử dụng điện tại cơ quan, đơn vị. Định kỳ hàng quý, năm báo cáo các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình thực hiện tiết kiệm điện tại cơ sở.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo lập kế hoạch, triển khai và giám sát việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng tại các công sở trên địa bàn quản lý, hàng quý, năm tổng hợp tình hình thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra việc cắt giảm chi ít nhất 10% cho việc tiêu dùng điện của các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước.

3. Tiết kiệm điện trong sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ

a) Mục tiêu:

Tạo tác phong, thói quen sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, có ý thức trong việc sử dụng các thiết bị điện hiệu suất cao, giảm việc sử dụng các thiết bị điện có công suất lớn vào giờ cao điểm, sẵn sàng hợp tác với ngành điện thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi xảy ra thiếu điện.

b) Nội dung:

Vận động các hộ sử dụng điện trong sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ hưởng ứng cuộc vận động toàn dân thực hiện tiết kiệm điện vì lợi ích gia đình và cộng đồng đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các hộ gia đình hạn chế sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện lớn (máy điều hòa, bình nước nóng, bàn là điện...) trong các giờ cao điểm, khuyến khích sử dụng các loại bóng đèn tiết kiệm điện như bóng compact hoặc bóng đèn huỳnh quang T8, T5, chấn lưu hiệu suất cao, thiết bị điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng, ngắt các thiết bị điện không sử dụng ra khỏi nguồn điện.

- Các nhà hàng, cơ sở dịch vụ thương mại... tuân thủ nghiêm các quy định tại địa

phương về chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả, sẵn sàng cắt, giảm nhu cầu sử dụng điện khi có thông báo của Điện lực tại địa phương trong trường hợp xảy ra thiếu điện; sử dụng các loại bóng đèn chiếu sáng tiết kiệm năng lượng; khuyến khích chuyển đổi sử dụng các thiết bị tiêu thụ các loại năng lượng khác như gas, năng lượng mới...

- Từ năm 2006 nghiên cứu, xây dựng và từng bước đưa vào áp dụng giá điện cao, thấp điểm áp dụng cho các hộ gia đình.

c) Tổ chức thực hiện:

- Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai thực hiện.

- Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp với Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Điện lực Việt Nam và các phương tiện thông tin đại chúng đẩy mạnh công tác tuyên truyền tiết kiệm điện trong nhân dân.

- Tổng công ty Điện lực Việt Nam phối hợp với các Sở Công nghiệp địa phương tổ chức khảo sát, thống nhất với các khách hàng kinh doanh dịch vụ về biểu đồ phụ tải và có thỏa thuận về khả năng cắt, giảm nhu cầu trong trường hợp xảy ra thiếu điện.

4. Tiết kiệm điện trong sản xuất công nghiệp

a) Mục tiêu:

Quản lý và giám sát mức tiêu thụ điện năng trong sản xuất và kinh doanh của các cơ sở sản xuất công nghiệp, khuyến khích tiến tới bắt buộc áp dụng các định mức tiêu hao năng lượng tiên tiến trên một đơn vị sản phẩm đối với một số ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng.

b) Nội dung:

Các giải pháp ngắn hạn:

- Xây dựng các giải pháp sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo sử dụng đúng công suất và biểu đồ phụ tải đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện.

- Bố trí kế hoạch sản xuất hợp lý, hạn chế tối đa việc huy động các thiết bị tiêu thụ công suất điện lớn như các máy nghiền, trạm bơm nước, máy nén khí... vào giờ cao điểm, không để các thiết bị điện hoạt động không tải.

- Chuẩn bị các nguồn dự phòng để đáp ứng nhu cầu sản xuất khi xảy ra thiếu điện, xây dựng phương án cắt giảm phụ tải khi xảy ra thiếu điện.

Các giải pháp trung hạn:

- Xây dựng và ban hành định mức tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm cho một số ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng để làm cơ sở cho công tác quản lý và giám sát tiêu thụ năng lượng của các xí nghiệp công nghiệp.

- Xây dựng và phát triển hệ thống quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ở doanh nghiệp theo mô hình phù hợp với điều kiện của Việt Nam, tạo chuyên biến tích cực trong quản lý sử dụng năng lượng ở doanh nghiệp.

- Biên soạn và phổ biến các tài liệu về quản lý năng lượng, phổ biến kinh nghiệm từ các mô hình thành công ở trong và ngoài nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ chuyên trách quản lý năng lượng của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và cán bộ các Sở Công nghiệp, Sở Khoa học và Công nghệ.

- Hỗ trợ các xí nghiệp sản xuất công nghiệp hình thành hệ thống quản lý năng lượng ở doanh nghiệp, đưa vào hoạt động có nề nếp mô hình quản lý tiết kiệm năng lượng cho ít nhất 40% số lượng các doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm trong toàn quốc giai đoạn 2006 - 2010.

c) Tổ chức thực hiện:

- Bộ Công nghiệp chủ trì, chỉ đạo các Sở Công nghiệp, phối hợp với các tổ chức tư vấn, các Trung tâm tiết kiệm năng lượng và các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp xây dựng nội dung chi tiết và tổ chức triển khai thực hiện.

- Thủ trưởng các cơ sở sản xuất có trách nhiệm lập kế hoạch, triển khai thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; xây dựng định mức tiêu thụ điện, quy định về cắt giảm tiêu thụ điện năng khi xảy ra thiếu điện, định kỳ hàng quý, năm báo cáo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình sử dụng điện tại cơ sở.

- Tổng công ty Điện lực Việt Nam chỉ đạo các Điện lực phối hợp với các Sở Công nghiệp địa phương thống nhất lại biểu đồ phụ tải sử dụng điện thực tế và ký bổ sung hợp đồng mua bán điện hoặc có biên bản thỏa thuận về khả năng cắt, giảm mức tiêu thụ điện khi có thông báo ngừng, giảm mức cung cấp điện.

5. Tiết kiệm điện đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh điện

a) Mục tiêu:

Đẩy mạnh và duy trì thường xuyên việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện trong các khâu sản xuất, truyền tải, phân phối và kinh doanh điện.

b) Nội dung:

- Tổng công ty Điện lực Việt Nam đẩy mạnh việc thực hiện chương trình giảm tổn thất điện năng, đảm bảo đưa tổn thất xuống còn 11% vào năm 2006; 9% vào năm 2010.

- Đối với các Điện lực có tỷ lệ công suất cao thấp điểm (P_{max}/P_{min}) > 2,5 lần, đơn vị điện lực phối hợp với Sở Công nghiệp làm việc với các cơ sở sản xuất để đề xuất lịch làm việc ca ba luân phiên giữa các xí nghiệp công nghiệp tại địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, thực hiện nhằm điều chỉnh biểu đồ phụ tải hợp lý, tránh phải hạn chế công suất, điện năng ở địa phương.

- Các Điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Sở Công nghiệp tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện khi xảy ra thiếu điện theo Chỉ thị số 19/2005/CT-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; lập danh sách các hộ sản xuất theo thứ tự ưu tiên hạn chế ngừng, giảm mức cung cấp điện trong điều kiện thiếu điện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, thực hiện theo quy định của Luật Điện lực.

- Các Điện lực giúp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi và báo cáo tình hình sử dụng điện tại các công sở, cơ quan, doanh nghiệp nhà nước

trên địa bàn, có so sánh với mức sử dụng điện của tháng cùng kỳ năm trước, đối chiếu chỉ tiêu tiết kiệm 10% sản lượng điện sử dụng cơ quan công sở, để kịp thời thông báo cho khách hàng và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biện pháp xử lý đối với các khách hàng không thực hiện tiết kiệm điện.

c) Tổ chức thực hiện:

- Các Điện lực tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giám sát thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện trên địa bàn.

- Tổng công ty Điện lực Việt Nam chỉ đạo các Điện lực trực thuộc triển khai thực hiện các nội dung trên, hàng tháng tổ chức đánh giá các biện pháp tiết kiệm điện đã triển khai, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Tiết kiệm điện đối với các trang thiết bị sử dụng điện

a) Mục tiêu:

Xây dựng cơ chế khuyến khích, thúc đẩy các nhà sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường các trang thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất cao, loại bỏ dần các trang thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất thấp.

Phổ biến thông tin và hướng dẫn khách hàng nhận biết và lựa chọn các sản phẩm tiết kiệm điện trên thị trường.

b) Nội dung:

- Bộ Công nghiệp ban hành Thông tư hướng dẫn việc dán nhãn chứng nhận sản phẩm sử dụng điện hiệu suất cao; từ năm 2006 - 2010 tiến hành dán nhãn tiết kiệm năng lượng cho 5 loại sản phẩm mục tiêu lựa chọn gồm động cơ điện, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, bóng đèn huỳnh quang, chấn lưu đèn huỳnh quang.

- Xây dựng các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật, cơ chế tài chính nhằm khuyến khích đầu tư thay đổi dây chuyền công nghệ, hệ thống thử nghiệm... trong sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm tiết kiệm điện, hạn chế sản xuất, nhập khẩu, sử dụng các sản phẩm trang thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất thấp.

c) Tổ chức thực hiện:

- Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch chi tiết, triển khai thực hiện.

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng và ban hành các bộ tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng cho các sản phẩm mục tiêu; phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc khảo sát, đánh giá các thiết bị sử dụng năng lượng đang lưu thông trên thị trường, phục vụ cho việc dán nhãn sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công nghiệp xây dựng cơ chế tài chính phù hợp nhằm khuyến khích sản xuất và nhập khẩu các loại sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

7. Chương trình chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả

a) Mục tiêu:

Sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả thông qua tiết kiệm điện năng trong chiếu sáng, khuyến khích việc sản xuất, tiêu dùng những sản phẩm chiếu sáng tiết kiệm điện để từng bước giảm số lượng tiêu thụ đèn nung sáng (đèn tròn). Phấn đấu đến năm 2010 trên thị trường chỉ

còn sử dụng 10 triệu bóng đèn tròn.

b) Nội dung:

- Đối với chiếu sáng công cộng áp dụng một số giải pháp sau:

+ Kiểm tra, đánh giá chế độ chiếu sáng công cộng theo các tiêu chuẩn chiếu sáng hiện hành, đảm bảo nguyên tắc chiếu sáng hiệu quả, tiết kiệm (tiêu chuẩn Việt Nam TCXDVN 259:2001).

+ Áp dụng hệ thống thiết bị điều khiển tự động có chế độ điều chỉnh công suất để giảm công suất chiếu sáng về đêm khi mật độ giao thông giảm. Triển khai thực hiện đầu tư, trang bị hệ thống điều khiển tự động cho các hệ thống chiếu sáng đường phố chính, khi thay thế đèn hư hỏng sử dụng các thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao: chiếu sáng đường phố sử dụng bóng đèn natri cao áp và thấp áp; chiếu sáng ngõ nhỏ và đường dành cho người đi bộ sử dụng bóng đèn natri thấp áp công suất nhỏ và đèn compact; chiếu sáng quảng trường dùng đèn metal halide.

- Trong sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ, sản xuất công nghiệp: khuyến khích sử dụng các nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng như bóng huỳnh quang T8 (36W, 32W, 18W), T5, bóng compact, chấn lưu hiệu suất cao.

- Trong công sở, trụ sở các cơ quan, doanh nghiệp: tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên để chiếu sáng, thiết kế lắp đặt hệ thống chiếu sáng nhân tạo một cách hợp lý, chỉ sử dụng bóng đèn huỳnh quang T8 (36W, 32W, 18W), T5 và bóng đèn compact để thay thế cho số bóng đèn huỳnh quang T10 và đèn tròn đã cháy.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình thay thế 40 triệu bóng đèn tròn bằng bóng đèn huỳnh quang tiết kiệm điện các loại (huỳnh quang hiệu suất cao T8, T5 và đèn compact) để đến năm 2010 giảm số lượng tiêu thụ đèn tròn trên thị trường chỉ còn 10 triệu bóng.

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật, cơ chế tài chính nhằm khuyến khích đầu tư thay đổi dây chuyền công nghệ, hệ thống đánh giá, thử nghiệm... trong sản xuất chế tạo các thiết bị chiếu sáng, sản xuất các bóng đèn huỳnh quang hiệu suất cao tiết kiệm điện, hạn chế sản xuất bóng đèn tròn.

c) Tổ chức thực hiện:

- Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội chiếu sáng đô thị Việt Nam, các nhà chế tạo thiết bị chiếu sáng... xây dựng đề cương chi tiết để thực hiện chương trình.

- Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công nghiệp xây dựng cơ chế tài chính phù hợp nhằm khuyến khích các nhà chế tạo trong nước sản xuất các loại đèn tiết kiệm năng lượng.

- Tổng công ty Điện lực Việt Nam:

+ Tiếp tục thực hiện chương trình thay thế 1 triệu bóng đèn tiết kiệm năng lượng hợp tác với Ngân hàng Thế giới, theo dõi kết quả, rút kinh nghiệm thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 6 năm 2006

+ Cải thiện chất lượng hệ thống lưới điện quốc gia, đặc biệt là lưới điện ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đảm bảo điều kiện kỹ thuật về chất lượng điện áp cho bóng đèn huỳnh quang tiết kiệm điện.

8. Phổ biến sử dụng thiết bị gia nhiệt nước bằng năng lượng mặt trời và sử dụng các dạng năng lượng thay thế khác

a) Mục tiêu:

Thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu và sử dụng các thiết bị gia nhiệt nước trong sinh hoạt và dịch vụ bằng năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng khác cho các hộ gia đình và các tòa nhà (trung tâm thương mại, nhà chung cư, bệnh viện, trường học, các trụ sở cơ quan nhà nước...).

b) Nội dung:

- Xây dựng, ban hành Thông tư hướng dẫn các biện pháp ưu đãi tài chính nhằm khuyến khích phát triển các nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo nói chung và ứng dụng các công nghệ sử dụng năng lượng tái tạo thay thế cho sử dụng điện nói riêng.

- Thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu và sử dụng các thiết bị gia nhiệt nước trong sinh hoạt và dịch vụ nhằm từng bước tháo bỏ các rào cản, tạo lập thị trường cho sự phát triển của công nghệ này.

- Xây dựng các chương trình nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm các thiết bị gia nhiệt nước bằng năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng khác với các quy mô công suất khác nhau, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc chế tạo và lắp đặt các thiết bị gia nhiệt nước bằng năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng khác.

- Dự án trình diễn: lắp đặt trình diễn các thiết bị gia nhiệt nước bằng năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng khác tại một số bệnh viện, trạm xá, trường học và nhà dân tại một số đô thị, thị trấn, thị xã trên cả nước.

c) Tổ chức thực hiện:

Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức xây dựng kế hoạch chi tiết, triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin và các Bộ, ngành liên quan, các tổ chức xã hội xây dựng các chương trình nâng cao nhận thức, định hướng sử dụng các loại thiết bị gia nhiệt nước thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh, truyền hình, các cơ sở đào tạo...

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành liên quan xây dựng các chương trình nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, ban hành tiêu chuẩn... các thiết bị gia nhiệt nước bằng năng lượng mặt trời và các dạng năng lượng khác.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng các dự án trình diễn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010.

1. Phân công thực hiện

a) Bộ Công nghiệp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các tổ chức liên quan thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Bộ Tài chính:

- Phối hợp với Bộ Công nghiệp xây dựng cơ chế tài chính phù hợp nhằm khuyến khích các nhà sản xuất, nhập khẩu trong nước sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Cân đối nguồn vốn cho các nội dung của Chương trình tiết kiệm điện, đưa vào kế hoạch trong giai đoạn 5 năm 2006 - 2010 và cấp kinh phí cần thiết từ năm 2006 để kịp thời triển khai các nội dung nêu trên.

c) Bộ Văn hóa - Thông tin, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam phối hợp với Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Điện lực Việt Nam; chỉ đạo các Sở Văn hóa - Thông tin, các Đài phát thanh, truyền hình của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng các chương trình phát thanh và truyền hình về tiết kiệm điện; đồng thời chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng dành thời lượng thích hợp để tuyên truyền chủ trương của Nhà nước về thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện.

d) Tổng công ty Điện lực Việt Nam:

- Chỉ đạo các điện lực tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giám sát thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện trên địa bàn.

- Triển khai các nội dung quy định đối với đơn vị sản xuất và kinh doanh điện, hàng tháng tổ chức đánh giá các biện pháp tiết kiệm điện triển khai.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Chương trình này.

2. Giải pháp về tài chính

Phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn cấp từ ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, cá nhân trong và ngoài nước, vốn đóng góp của các doanh nghiệp tham gia để thực hiện Chương trình.

- Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước tài trợ cho các chương trình quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng tham gia tiết kiệm điện, tổ chức thực hiện Chương trình.

- Hỗ trợ cho vay ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Nguồn vốn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước lồng ghép các đề án hợp tác với các tổ chức quốc tế về hiệu suất năng lượng và bảo tồn năng lượng đang thực hiện và đang hình thành như một thành phần của Chương trình.

- Nguồn vốn của các doanh nghiệp tham gia, đóng góp cho các chương trình truyền thông, quảng bá tiết kiệm điện, chiếu sáng tiết kiệm điện; đóng góp trong việc tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình tại doanh nghiệp.

3. Điều hành, giám sát, đánh giá

- Bộ Công nghiệp có trách nhiệm điều phối, kiểm tra mọi hoạt động của Chương trình để đạt được mục tiêu đề ra với từng đối tượng. Định kỳ sáu tháng tổ chức giám sát và đánh giá các biện pháp tiết kiệm điện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo lập kế hoạch, triển khai thực hiện; đồng thời tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

Đ. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

14. NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/1998/NĐ-CP NGÀY 06-03-1998

CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 09 năm 1992;

Để thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và tiết kiệm tài sản nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Tài sản nhà nước là những tài sản được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định của pháp luật, đất đai, rừng, núi, sông, hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời.

2. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước đã chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức đó.

Điều 2. Tài sản nhà nước bao gồm:

1. Tài sản nhà nước khu vực hành chính sự nghiệp là những tài sản Nhà nước giao cho các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quản lý và sử dụng gồm:

a) Đất đai;

b) Nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất đai;

c) Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

d) Các phương tiện giao thông vận tải, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác.

2. Tài sản thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia bao gồm:

a) Hệ thống các công trình giao thông vận tải;

b) Hệ thống các công trình thủy lợi;

c) Hệ thống chiếu sáng, cấp thoát nước;

d) Các công trình văn hóa;

đ) Các công trình kết cấu hạ tầng khác.

3. Tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Tài sản được xác lập sở hữu của Nhà nước theo qui định của pháp luật, bao gồm:

a) Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật bị tịch thu sung quỹ Nhà nước và tiền phạt do vi phạm pháp luật;

b) Tài sản bị chôn dấu, chìm đắm được tìm thấy; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, vắng chủ, vô chủ và các tài sản khác theo qui định của pháp luật là tài sản nhà nước;

c) Tài sản do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước biếu, tặng, đóng góp và các hình thức chuyển giao quyền sở hữu tài sản khác cho Nhà nước, tài sản viện trợ của Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế khác.

5. Tài sản dự trữ nhà nước.

6. Đất đai, rừng, núi, sông, hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời (sau đây gọi chung là đất đai, tài nguyên thiên nhiên khác).

Điều 3.

1. Phạm vi quản lý tài sản nhà nước theo Nghị định này được qui định như sau:

a) Đối với tài sản nhà nước khu vực hành chính sự nghiệp và tài sản được xác lập sở hữu của Nhà nước theo quy định của pháp luật thì thực hiện chế độ đăng ký, báo cáo tài sản; quy định thẩm quyền quyết định mua sắm, tiếp nhận tài sản; chế độ quản lý, sử dụng và xử lý tài sản;

b) Đối với tài sản dự trữ nhà nước thì thực hiện chế độ báo cáo tài sản và chế độ quản lý tài chính trong quá trình mua vào, bán ra và quản lý vốn ngân sách nhà nước cho dự trữ tài sản. Việc quản lý tài sản dự trữ bằng hiện vật thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ;

c) Đối với tài sản nhà nước thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia, đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác thì thực hiện chế độ báo cáo tài sản, chế độ quản lý tài chính trong quá trình điều tra, quy hoạch, tìm kiếm, đo đạc, xác định tài sản và chế độ quản lý tài chính trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa, tôn tạo, khai thác, sử dụng tài sản.

2. Đối với tài sản nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp thì thực hiện quản lý theo qui định của pháp luật về doanh nghiệp;

Đối với tài sản thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng thực hiện việc quản lý theo quy định riêng của Chính phủ.

Đối với nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thực hiện việc quản lý theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Điều 4. Tài sản nhà nước được kiểm tra, kiểm kê, đăng ký, theo dõi về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật.

Điều 5.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là cấp Bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có trách nhiệm quản lý, kiểm tra việc sử dụng tài sản nhà nước tại ngành mình, địa phương mình theo qui định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan nhà nước khác ở Trung ương; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở trung ương (sau đây gọi chung là các tổ chức ở trung ương) có trách nhiệm quản lý, kiểm tra việc sử dụng tài sản nhà nước tại tổ chức mình theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các đơn vị, cá nhân được giao trực tiếp quản lý và sử dụng tài sản nhà nước có trách nhiệm:

1. Quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

2. Lập và thực hiện kế hoạch xây dựng, mua sắm, sửa chữa, cải tạo, thanh lý tài sản nhà nước giao cho đơn vị theo đúng qui định của Nhà nước. Sử dụng tài sản nhà nước đúng mục đích, chế độ, tiêu chuẩn, định mức;

3. Bảo vệ, giữ gìn tài sản nhà nước.

Điều 7. Nghiêm cấm việc sử dụng tài sản nhà nước không đúng mục đích, chế độ, tiêu chuẩn, định mức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

CHƯƠNG II QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

MỤC I QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC KHU VỰC HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Điều 8.

1. Tài sản nhà nước trong khu vực hành chính sự nghiệp phải được sử dụng đúng mục đích, chế độ, tiêu chuẩn, định mức; không được sử dụng vào mục đích cá nhân, kinh doanh và các mục đích khác, trừ trường hợp pháp luật có qui định khác.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, nhà làm việc và công trình xây dựng khác trong khu vực hành chính sự nghiệp.

Điều 9. Cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước có trách nhiệm:

1. Đăng ký tài sản với cơ quan tài chính nhà nước có thẩm quyền:

a) Tài sản phải đăng ký gồm: nhà, đất đai và các công trình xây dựng khác gắn liền với đất đai, các phương tiện vận tải và các tài sản khác có giá trị lớn;

b) Nội dung đăng ký gồm: Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản, diện tích (nhà, đất), đặc điểm kỹ thuật, giá trị, mục đích sử dụng, thời gian bắt đầu đưa vào sử dụng;

c) Đối với tài sản nhà nước được quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều này thì cơ quan trực tiếp sử dụng tài sản phải làm thủ tục đăng ký theo quy định của Bộ Tài chính ngay sau khi hoàn thành việc mua sắm hoặc sau khi hoàn tất thủ tục tiếp nhận tài sản nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc công trình xây dựng được quyết toán bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Mở sổ sách theo dõi cả về hiện vật và giá trị đối với mọi tài sản nhà nước.

3. Báo cáo định kỳ hàng năm và báo cáo đột xuất về tài sản nhà nước theo qui định sau đây:

a) Đối với cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc trung ương quản lý thì báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ; các cơ quan nhà nước khác và tổ chức ở trung ương tổng hợp báo cáo tài sản nhà nước của Bộ, cơ quan, đơn vị mình với Bộ Tài chính;

b) Đối với cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc địa phương thì báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để các sở, ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) tổng hợp báo cáo tài sản của cơ quan, đơn vị mình với Sở Tài chính - Vật giá. Sở Tài chính - Vật giá tổng hợp báo cáo tài sản do địa phương quản lý với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đồng gửi báo cáo Bộ Tài chính;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, phân tích và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình quản lý và sử dụng tài sản nhà nước khu vực hành chính sự nghiệp trong phạm vi cả nước.

Điều 10. Đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng khác và tài sản gắn liền với đất đai khu vực hành chính sự nghiệp được thực hiện như sau:

1. Hàng năm các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước lập báo cáo với ngành chủ quản cấp trên về nhu cầu xây dựng mới hoặc xây dựng thêm nhà, công trình xây dựng khác và tài sản gắn liền với đất đai để:

a) Các Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương tổng hợp báo cáo với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư;

b) Sở, Ban, cơ quan ở địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo với Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Cơ quan tài chính nhà nước phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư căn cứ vào thực trạng về nhà, công trình xây dựng khác của các cơ quan hành chính sự nghiệp; căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng nhà, công trình xây dựng của từng cơ quan để thẩm định nhu cầu cần đầu tư xây dựng để quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định danh mục dự án và vốn đầu tư xây dựng ghi vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo qui định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.

4. Sau khi được phép xây dựng, chủ dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện và quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về xây dựng cơ bản.

Điều 11. Mua sắm phương tiện vận tải và trang thiết bị làm việc cho các cơ quan

hành chính sự nghiệp được thực hiện như sau:

1. Hàng năm, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào thực trạng phương tiện, trang thiết bị hiện có; căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô do Thủ tướng Chính phủ quy định và tiêu chuẩn, định mức sử dụng của từng loại tài sản khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền qui định để xác định nhu cầu mua sắm phương tiện vận tải và trang thiết bị làm việc, lập dự toán báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để:

a) Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính;

b) Sở, Ban, cơ quan ở địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính - Vật giá.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm phương tiện vận tải và trang thiết bị làm việc quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính thẩm định đưa vào dự toán chi ngân sách trung ương hàng năm về mua sắm phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc cho các cơ quan hành chính sự nghiệp thuộc trung ương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo qui định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đưa vào dự toán chi ngân sách địa phương hàng năm về mua sắm phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc cho các cơ quan hành chính sự nghiệp thuộc địa phương và trình cấp có thẩm quyền quyết định theo qui định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Sau khi dự toán chi về mua sắm phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc được cơ quan có thẩm quyền duyệt thì:

a) Cơ quan tài chính nhà nước tổ chức cấp phát kinh phí mua sắm cho từng cơ quan hành chính sự nghiệp theo dự toán ngân sách được duyệt;

b) Cơ quan hành chính sự nghiệp có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích và thực hiện mua sắm tài sản theo đúng quy định của Bộ Tài chính, thực hiện chế độ đăng ký, báo cáo tài sản theo qui định tại Điều 9 Nghị định này;

c) Kết thúc năm ngân sách, cơ quan hành chính sự nghiệp phải quyết toán đầy đủ, kịp thời kinh phí mua sắm tài sản theo qui định của Pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 12. Việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản khu vực hành chính sự nghiệp được thực hiện như sau:

1. Mọi tài sản nhà nước trong cơ quan hành chính sự nghiệp đều phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng chế độ, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo quản, sử dụng tài sản theo qui định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và dự toán ngân sách được duyệt.

2. Hàng năm, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào thực trạng tài sản và chế độ, tiêu chuẩn kỹ thuật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, lập dự toán chi về bảo dưỡng, sửa chữa tài sản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để:

a) Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính thẩm định, xem xét đưa vào dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Sở, ban, cơ quan ở địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Sở Tài chính - Vật giá thẩm định, xem xét đưa vào dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3) Sau khi dự toán chi về bảo dưỡng, sửa chữa tài sản được duyệt, các cơ quan hành chính sự nghiệp phải sử dụng kinh phí theo đúng mục đích và có hiệu quả, kết thúc năm ngân sách phải quyết toán số kinh phí được cấp và báo cáo kết quả bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cho cơ quan tài chính nhà nước trực tiếp cấp kinh phí.

Điều 13. Việc điều chuyển tài sản nhà nước khu vực hành chính sự nghiệp được thực hiện theo qui định sau:

1. Tài sản nhà nước do cơ quan hành chính sự nghiệp đang quản lý, sử dụng chỉ được điều chuyển cho cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc cơ quan, tổ chức khác khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp đặc biệt có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động tài sản để khắc phục thiên tai, địch họa.

2. Thẩm quyền điều chuyển tài sản nhà nước được qui định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản nhà nước là đất đai và nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất đai giữa các Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương với nhau, giữa các cơ quan hành chính sự nghiệp trung ương với các tổ chức khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan liên quan.

Trong trường hợp cần thiết Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản là nhà, đất đai, công trình xây dựng khác gắn liền với đất đai và các tài sản quan trọng khác giữa cơ quan hành chính sự nghiệp trung ương với cơ quan hành chính sự nghiệp địa phương theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan liên quan ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển các loại tài sản nhà nước còn lại giữa các Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương với nhau, giữa cơ quan hành chính sự nghiệp trung ương với các tổ chức khác theo đề nghị của Bộ, cơ quan liên quan.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản Nhà nước còn lại giữa các cơ quan hành chính sự nghiệp trung ương với cơ quan hành chính sự nghiệp địa phương theo đề nghị của Bộ, cơ quan liên quan ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản nhà nước giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp thụ hưởng ngân sách thuộc nội bộ ngành trực tiếp quản lý, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính theo qui định tại Nghị định này;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản nhà nước giữa các cơ quan hành chính sự nghiệp của địa phương theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển, tiếp nhận.

3. Mọi tài sản nhà nước khi điều chuyển từ cơ quan này sang cơ quan khác phải được kiểm kê, xác định giá trị còn lại, ghi tăng, giảm tài sản và giá trị tài sản, đăng ký lại tài sản đối với tài sản phải đăng ký.

4. Bộ Tài chính qui định điều kiện, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản nhà nước

giữa các cơ quan hành chính sự nghiệp.

Điều 14. Thu hồi tài sản nhà nước khu vực hành chính sự nghiệp:

1. Tài sản nhà nước bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị được giao trực tiếp sử dụng tài sản nhà nước không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do sáp nhập, hợp nhất, thay đổi chức năng, nhiệm vụ và các nguyên nhân khác;

b) Tài sản nhà nước thừa so với tiêu chuẩn, định mức được phép sử dụng.

2. Thẩm quyền thu hồi tài sản nhà nước:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thu hồi đất đai, nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất đai; Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi các tài sản còn lại do các Bộ, cơ quan, tổ chức ở Trung ương quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất đai, nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất đai và phương tiện vận tải; Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá quyết định thu hồi các tài sản còn lại do địa phương quản lý.

3. Cơ quan hành chính sự nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước bị thu hồi phải thực hiện chuyển giao đầy đủ tài sản nhà nước theo đúng quyết định thu hồi.

4. Cơ quan tài chính nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý tài sản thu hồi và lập phương án sử dụng tài sản đó để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chuyển tài sản nhà nước theo qui định tại Điều 13 của Nghị định này quyết định.

Điều 15. Xử lý tài sản nhà nước không cần dùng, không còn sử dụng được:

1. Tài sản không cần dùng, không còn sử dụng được tại các cơ quan hành chính sự nghiệp phải được xử lý, thanh lý kịp thời theo đúng qui định của Bộ Tài chính.

2. Toàn bộ tiền thanh lý tài sản nhà nước sau khi trừ đi các chi phí bảo quản và thanh lý tài sản phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chế độ qui định.

Điều 16. Tài sản nhà nước giao cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trực tiếp quản lý sử dụng, được điều chuyển, thu hồi hoặc xử lý theo quy định tại các Điều 13, 14 và 15 của Nghị định này. Riêng đối với trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được Nhà nước cho thuê.

MỤC II

QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG PHỤC VỤ LỢI ÍCH CÔNG CỘNG, LỢI ÍCH QUỐC GIA

Điều 17.

1. Tổ chức được giao quản lý, khai thác, sử dụng tài sản nhà nước thuộc kết cấu hạ tầng có trách nhiệm đăng ký tài sản nhà nước thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia với cơ quan tài chính nhà nước, mở sổ sách theo dõi về hiện vật và giá trị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính nhà nước.

2. Nội dung và thủ tục đăng ký tài sản nhà nước, trình tự báo cáo thực hiện theo qui

định tại Điều 9 của Nghị định này.

Điều 18. Việc đầu tư xây dựng mới tài sản nhà nước thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

1. Căn cứ vào định hướng phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia, hàng năm và dài hạn của Bộ, cơ quan nhà nước, các tổ chức ở Trung ương và địa phương; Bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.

2. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng, cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản phải thực hiện đăng ký tài sản, mở sổ sách theo dõi cả về giá trị và hiện vật, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 19. Việc bảo dưỡng, sửa chữa, tôn tạo tài sản nhà nước thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia được thực hiện như sau:

1. Căn cứ vào chế độ quy định về sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, tôn tạo và thực trạng của tài sản, hàng năm tổ chức trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng tài sản nhà nước lập dự toán chi về bảo dưỡng, sửa chữa, tôn tạo tài sản báo cáo cơ quan chủ quản xem xét, tổng hợp gửi cơ quan tài chính nhà nước cùng cấp.

2. Cơ quan tài chính nhà nước phối hợp với các ngành có liên quan, căn cứ vào kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa, tôn tạo của các đơn vị và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước để thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và ghi vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Căn cứ vào dự toán được duyệt, cơ quan tài chính nhà nước tổ chức cấp phát, theo dõi, quản lý, kiểm tra sử dụng vốn, tham gia nghiệm thu, quyết toán khi công trình hoàn thành.

4. Cơ quan trực tiếp quản lý, khai thác tài sản có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích theo dự toán đã được duyệt.

MỤC III **QUẢN LÝ MỘT SỐ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP SỞ HỮU** **CỦA NHÀ NƯỚC**

Điều 20. Việc xử lý tài sản vô chủ, tài sản bị chôn dấu, chìm đắm được tìm thấy, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên được xác lập sở hữu Nhà nước theo quy định của pháp luật dân sự; tài sản bị tịch thu sung quỹ Nhà nước được quy định như sau:

1. Đối với tài sản có quyết định bán sung quỹ Nhà nước, cơ quan tài chính nhà nước làm thủ tục tiếp nhận tài sản và tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

2. Đối với những tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì cơ quan ra quyết định tịch thu hoặc cơ quan thi hành án đối với tài sản có quyết định tịch thu của tòa án hoặc cơ quan đang trực tiếp quản lý phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay theo qui định của pháp luật.

3. Đối với tài sản có quyết định chuyển giao cho các tổ chức quản lý, sử dụng thì cơ

quan tài chính nhà nước cùng với cơ quan hiện đang bảo quản tài sản đó xác định giá trị tài sản để ghi thu, ghi chi ngân sách, ghi tăng tài sản và làm thủ tục chuyển giao tài sản cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận quản lý, sử dụng.

4. Đối với tài sản là cổ vật, di tích lịch sử, tổ chức tiếp nhận tài sản phải thông báo cho cơ quan tài chính nhà nước để cơ quan tài chính nhà nước tổ chức xác định giá trị tài sản, làm thủ tục bàn giao và thực hiện ghi tăng tài sản nhà nước cho cơ quan nhà nước được quản lý, sử dụng tài sản.

5. Đối với tài sản là bất động sản thì tổ chức, cá nhân đang trực tiếp quản lý làm thủ tục bàn giao cho cơ quan tài chính nhà nước; cơ quan tài chính nhà nước chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan lập phương án sử dụng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với bất động sản do cơ quan trung ương quản lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với bất động sản do cơ quan địa phương quản lý và tổ chức thực hiện các phương án đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

Trường hợp bất động sản đang được cơ quan tài chính nhà nước quản lý bao gồm cả tài sản thu hồi theo qui định tại Điều 14 và Điều 34 của Nghị định này mà chưa có quyết định sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì, cơ quan tài chính nhà nước có thể cho thuê bất động sản để tận thu cho ngân sách và bù đắp chi phí bảo quản. Khi có quyết định của cơ quan nhà nước về việc sử dụng bất động sản này, thì cơ quan tài chính nhà nước phải có trách nhiệm thu hồi tài sản cho thuê và thực hiện theo quyết định đó.

Điều 21. Toàn bộ tiền thu được từ bán tài sản được xác lập sở hữu nhà nước phải nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến công việc: tìm kiếm, xác minh, khai quật, trục vớt hoặc điều tra, bắt giữ, vận chuyển, giao nhận, bảo quản, chi thường, tổ chức bán đấu giá và tiền chi trả cho người được hưởng một phần của giá trị tài sản theo qui định của pháp luật và các khoản chi khác có liên quan.

Điều 22. Tổ chức, cơ quan nhà nước được các tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài hiến, tặng, để lại, thừa kế, đóng góp hoặc chuyển giao tài sản dưới các hình thức khác có trách nhiệm thông báo cho cơ quan tài chính nhà nước cùng cấp và có trách nhiệm quản lý, sử dụng các tài sản này theo đúng qui định của Nhà nước.

Cơ quan tài chính nhà nước có trách nhiệm tổ chức việc định giá tài sản để ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước; đồng thời ghi tăng tài sản cho đơn vị sử dụng tài sản.

Điều 23. Tài sản viện trợ không hoàn lại được quản lý như sau:

1. Cơ quan, đơn vị nhận tài sản viện trợ phải báo cáo cơ quan tài chính nhà nước để ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước; đồng thời ghi tăng hàng hóa, vật tư tài sản nhà nước cho đơn vị để quản lý và sử dụng theo đúng qui định của Nhà nước. Riêng tài sản viện trợ dưới hình thức hiện vật phải định giá trước khi ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước.

2. Tài sản viện trợ cho dự án hoặc phục vụ cho hoạt động của Ban quản lý dự án được xác lập là tài sản nhà nước, sau khi dự án kết thúc thì Ban quản lý dự án phải báo cáo cơ quan tài chính nhà nước để xác định số lượng, giá trị tài sản và thực hiện chuyển giao cho cơ quan sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đơn vị tiếp nhận tài sản phải thực hiện quản lý và sử dụng tài sản theo qui định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

MỤC IV

QUẢN LÝ TÀI SẢN DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Điều 24. Tổ chức được Chính phủ giao quản lý tài sản dự trữ nhà nước phải kiểm tra, đánh giá lại chất lượng, số lượng tài sản hiện có, xác định mức dự trữ nhà nước, theo định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Cục Dự trữ quốc gia để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 25. Cục Dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu hàng hóa, vật tư dự trữ, thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để lập kế hoạch dự trữ hàng hóa, vật tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Bộ Tài chính thẩm định nhu cầu bổ sung vốn cho dự trữ hàng hóa, vật tư để ghi vào dự toán ngân sách nhà nước theo qui định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 26. Bộ Tài chính phối hợp với Cục Dự trữ quốc gia và các Bộ, ngành liên quan thực hiện:

1. Kiểm tra hàng hóa, vật tư dự trữ bị hư hỏng, giảm phẩm chất, hao hụt hoặc dôi thừa trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý.

2. Kiểm tra quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp bao gồm: vốn mua hàng hóa, vật tư dự trữ; vốn bù đắp hao hụt tự nhiên trong quá trình dự trữ và kinh phí bảo quản hàng hóa vật tư dự trữ.

MỤC V

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÁC

Điều 27. Đối với đất đai, tài nguyên thiên nhiên khác, cơ quan chuyên ngành quản lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên phải báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về quỹ đất, trữ lượng tài nguyên thiên nhiên, số liệu, thông tin về kết quả điều tra, khảo sát, thăm dò tài nguyên thiên nhiên cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Bộ Tài chính.

Điều 28. Việc quản lý kinh phí về điều tra, quy hoạch, đo đạc và lập bản đồ địa chính; điều tra, khảo sát, thăm dò tài nguyên thiên nhiên (trừ dầu khí) được quy định như sau:

1. Căn cứ vào khối lượng công tác điều tra, quy hoạch, đo đạc lập bản đồ địa chính; điều tra, khảo sát, thăm dò tài nguyên khoáng sản; điều tra bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn lợi thủy sản (dưới đây gọi chung là công tác điều tra cơ bản và bảo vệ tài nguyên) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra cơ bản và bảo vệ tài nguyên lập dự toán báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và gửi cơ quan tài chính nhà nước, cơ quan kế hoạch và đầu tư thẩm tra để ghi vào dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước đã được phê duyệt, cơ quan tài chính nhà nước tổ chức cấp phát kinh phí, kiểm tra việc sử dụng, kiểm tra quyết toán kinh phí theo chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Điều 29.

1. Cơ quan tài chính nhà nước trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định

phương án xác định nguồn thu và các khoản chi trước khi quyết định thu hồi đất, giao đất hoặc cho thuê đất.

2. Cơ quan tài chính nhà nước chủ trì phối hợp với các ngành liên quan xác định giá đất trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để: đền bù thiệt hại về đất khi thu hồi, thu tiền sử dụng đất khi giao đất có thu tiền sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn liên doanh, xác định giá trị tài sản khi giao đất, xác định tiền thuê đất.

3. Việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên được thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc hợp đồng khai thác. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành quản lý chuyên ngành định giá đấu thầu, giá hợp đồng khai thác, qui định thể thức đấu thầu cho từng trường hợp cụ thể, xây dựng chế độ quản lý tài chính đối với các hoạt động điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài liệu, thông tin của Nhà nước về kết quả điều tra, khảo sát, thăm dò tài nguyên thiên nhiên nhằm mục đích khai thác mỏ hoặc thăm dò tiếp để khai thác mỏ phải trả tiền theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 30. Chính phủ thống nhất quản lý tài sản nhà nước.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

1. Lập phương án và trình Chính phủ quyết định phương hướng phát triển và sử dụng tài sản nhà nước trong khu vực hành chính sự nghiệp.

2. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành trong việc xây dựng chế độ quản lý, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản trong khu vực hành chính sự nghiệp.

3. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và quản lý chi tiêu nhằm quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài sản nhà nước.

4. Tổ chức quản lý, kiểm tra việc sử dụng tài sản nhà nước trong các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị được giao trực tiếp quản lý sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan, tổ chức ở Trung ương có quản lý và sử dụng tài sản nhà nước:

1. Lập kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản nhà nước thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý, sử dụng.

2. Tổ chức quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc Bộ, ngành quản lý, sử dụng đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức được Nhà nước quy định.

3. Kiểm tra việc thực hiện quản lý và sử dụng tài sản nhà nước của các đơn vị thuộc bộ, cơ quan phụ trách.

4. Thực hiện đúng chế độ hạch toán, đăng ký và báo cáo về tài sản nhà nước theo quy định của Nghị định này.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

1. Tổ chức quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định.
2. Kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản nhà nước của tất cả các ngành, các cấp do địa phương quản lý.
3. Quyết định việc đầu tư xây dựng, mua sắm, điều chuyển và thu hồi tài sản nhà nước ở địa phương theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.
4. Quyết định các biện pháp nhằm tăng cường quản lý tài sản nhà nước.
5. Chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện đúng chế độ hạch toán, đăng ký và báo cáo về tài sản nhà nước theo quy định của Nghị định này.
6. Căn cứ vào thực tế của địa phương phân cấp quản lý tài sản nhà nước cho các ngành, các cấp thuộc cấp tỉnh quản lý.

CHƯƠNG IV XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 34. Việc xử lý những vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được qui định như sau:

1. Tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước mà không đăng ký tài sản và báo cáo tài sản theo qui định tại Nghị định này sẽ bị:

- a) Buộc phải đăng ký và báo cáo tài sản theo yêu cầu của cơ quan tài chính nhà nước;
- b) Thu hồi tài sản, nếu sau khi kiểm tra mà phát hiện số tài sản này vượt định mức, tiêu chuẩn sử dụng, hoặc sử dụng kém hiệu quả.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài sản nhà nước không đúng tiêu chuẩn hoặc vượt định mức sẽ bị thu hồi.

3. Tổ chức đang sử dụng tài sản nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không thực hiện bàn giao đúng thời hạn sẽ bị xử lý như sau:

- a) Bị cưỡng chế bàn giao theo yêu cầu của cơ quan tài chính nhà nước;
- b) Chuyển toàn bộ tài sản này sang hình thức cho thuê, đơn vị phải tự chi trả tiền thuê tài sản nhà nước.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài sản không đúng mục đích:

- a) Bị thu hồi toàn bộ thu nhập do việc sử dụng sai mục đích tài sản nhà nước mà có;
- b) Trường hợp bị xử lý mà vẫn sử dụng tài sản sai mục đích thì sẽ bị thu hồi tài sản.

5. Thẩm quyền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước qui định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này được qui định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi tài sản hoặc chuyển tài sản sang cho thuê là cơ quan có thẩm quyền thu hồi tài sản theo qui định tại Khoản 2, Điều 14 của Nghị định này.

b) Việc thu hồi thu nhập do việc sử dụng tài sản sai mục đích thuộc thẩm quyền của

cơ quan tài chính nhà nước.

Điều 35. Tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý sử dụng tài sản nhà nước vi phạm quản lý sử dụng tài sản nhà nước theo qui định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại cho Nhà nước hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định của pháp luật.

Điều 36. Tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước nếu thấy không đúng thì có quyền khiếu nại với cơ quan ra quyết định xử lý. Cơ quan bị khiếu nại phải giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo của công dân và phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu gây thiệt hại.

Điều 37. Người có công phát hiện các hành vi xâm phạm hoặc làm lãng phí tài sản nhà nước được khen thưởng theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 38. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây về quản lý tài sản nhà nước trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết, tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 39. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG

15. THÔNG TƯ SỐ 121/2000/TT-BTC NGÀY 29-12-2000

CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm đồ dùng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện làm việc đối với các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đoàn thể và doanh nghiệp nhà nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đấu thầu; Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999.

Để tăng cường quản lý, sử dụng kinh phí Ngân sách nhà nước tiết kiệm, có hiệu quả, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm đồ dùng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện làm việc đối với các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đoàn thể và doanh nghiệp Nhà nước sử dụng nguồn Ngân sách nhà nước như sau:

I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan nhà nước, đoàn thể, lực lượng vũ trang và doanh nghiệp Nhà nước (Sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị) có sử dụng nguồn Ngân sách nhà nước và có nguồn gốc từ Ngân sách nhà nước (gọi chung là nguồn Ngân sách nhà nước) khi thực hiện mua sắm các loại hàng hóa, được qui định tại điểm 2 dưới đây, có đơn giá hoặc tổng giá trị từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên cho một lần mua sắm (một gói thầu) các loại hàng hóa cùng chủng loại hoặc đồng bộ, đều phải thực hiện việc mua sắm theo các quy định tại Thông tư hướng dẫn này.

Đối với việc mua sắm hàng hóa có giá trị dưới 100 triệu đồng, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quyết định lựa chọn hình thức mua sắm cho phù hợp, có hiệu quả (có thể áp dụng hình thức mua sắm trực tiếp hoặc chỉ định thầu mà không yêu cầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm 2, điểm 3 Mục III của Thông tư này) và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Đối với các cơ quan, đơn vị do địa phương quản lý thì việc mua sắm được thực hiện theo qui định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cơ quan được ủy quyền. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị áp dụng các qui định tại Thông tư này.

2. Phạm vi mua sắm:

Văn phòng phẩm, đồ gỗ, đồ vải trang bị cho bệnh viện, trang phục, đồng phục của ngành không thuộc mặt hàng đặc chủng.

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; phụ tùng thay thế; Sinh phẩm, thuốc, hóa chất và các loại nguyên liệu, vật tư khác;

Máy móc thiết bị toàn bộ, đồng bộ hoặc thiết bị lẻ, thiết bị phòng cháy chữa cháy;

Máy tính, máy phô tô, máy fax, các chương trình ứng dụng tin học (bao gồm cả lắp đặt, chạy thử, bảo hành...) và các loại thiết bị văn phòng khác;

Phương tiện vận chuyển như: Ô tô con, ô tô tải, xuồng ghe, xe máy, xe đạp...

Hoạt động in ấn, phát hành các ấn phẩm, văn hóa phẩm, sách, báo, tài liệu, phim ảnh... trong công tác tuyên truyền, thông tin, truyền thông, giáo dục.

Bản quyền sở hữu công nghiệp, bản quyền sở hữu công nghệ;

Các loại tài sản khác phục vụ công tác chuyên môn;

Đồ dùng và phương tiện làm việc thông thường thuộc các loại như đã kể trên của lực lượng vũ trang.

Tất cả các loại đồ dùng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện làm việc trong phạm vi trên sau đây gọi tắt là hàng hóa.

3. Thông tư này không áp dụng trong các trường hợp sau:

Sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc, nhà xưởng;

Mua sắm các loại vật tư, trang thiết bị gắn với đầu tư và xây dựng đã được qui định trong mục 14 của Nghị định 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 sửa đổi, bổ sung Điều 43 của Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về quản lý đầu tư và xây dựng;

Mua sắm trang thiết bị, vật tư, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu đặc thù chuyên dùng cho quốc phòng và an ninh.

4. Các hình thức lựa chọn nhà thầu:

Bao gồm hình thức đấu thầu và các hình thức mua sắm không phải đấu thầu. Trên cơ sở kế hoạch mua sắm hàng hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí kinh phí và áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu cho phù hợp theo các qui định chi tiết tại Mục II và Mục III dưới đây. Nghiêm cấm việc chia lẻ gói thầu để thực hiện việc mua sắm theo các hình thức không phải đấu thầu.

II - NHỮNG QUY ĐỊNH KHI THỰC HIỆN ĐẤU THẦU:

Các gói thầu mua sắm hàng hóa cùng chủng loại hoặc đồng bộ có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên, nếu không đảm bảo một trong các điều kiện để thực hiện việc mua sắm bằng hình thức Mua sắm trực tiếp và Chỉ định thầu được qui định cụ thể tại điểm 2, 3 Mục III của Thông tư này, thì phải tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa theo các qui định dưới đây:

1. Các hình thức đấu thầu:

1.1- Đấu thầu rộng rãi:

Hình thức đấu thầu rộng rãi là hình thức chủ yếu được áp dụng trong đấu thầu mua sắm hàng hóa. Số lượng nhà thầu tối thiểu là 5 nhà thầu đủ năng lực. Trong trường hợp không đủ số lượng nhà thầu theo yêu cầu thì bên mời thầu phải trình người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền quyết định.

1.2- Đấu thầu hạn chế: Là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu mời một số nhà thầu (tối thiểu là 3) có đủ năng lực tham dự. Danh sách nhà thầu tham dự phải được người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hình thức này chỉ được xem xét áp dụng

khi có một trong các điều kiện:

Chỉ có một số nhà thầu đáp ứng được yêu cầu của gói thầu;

Theo yêu cầu của bên tài trợ nguồn vốn thực hiện việc mua sắm;

Do tình hình cụ thể của gói thầu mà đấu thầu hạn chế có lợi thế.

2. Điều kiện thực hiện đấu thầu mua sắm hàng hóa: Các cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước chỉ được tổ chức đấu thầu mua sắm hàng hóa khi đảm bảo các điều kiện sau:

Có kế hoạch mua sắm hàng hóa (bao gồm cả kế hoạch vốn Ngân sách thực hiện việc mua sắm hàng hóa) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Hồ sơ mời thầu đã được người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Điều kiện tham dự thầu: Nhà thầu tham gia dự thầu phải đảm bảo các điều kiện sau:

Có giấy đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp, có ngành nghề kinh doanh phù hợp với ngành hàng đấu thầu. Đối với đấu thầu mua sắm hàng hóa phức tạp được qui định trong hồ sơ mời thầu, ngoài giấy đăng ký kinh doanh, phải có giấy phép bán hàng thuộc bản quyền của nhà sản xuất.

Đối với các cơ quan nghiên cứu khoa học khi tham gia dự thầu cung cấp hàng hóa dưới dạng chương trình ứng dụng tin học..., nếu không có giấy đăng ký kinh doanh thì phải có chức năng nhiệm vụ ghi trong quyết định thành lập phù hợp với nội dung và yêu cầu của gói thầu.

Có đủ năng lực về chuyên môn kỹ thuật; khả năng cung cấp, bảo hành hàng hóa (đối với các loại hàng hóa cần bảo hành) và điều kiện về tài chính đáp ứng yêu cầu của gói thầu;

Hồ sơ dự thầu phải đảm bảo theo đúng qui định của hồ sơ mời thầu.

Chỉ được tham gia một đơn dự thầu trong một gói thầu, dù là đơn phương hay liên danh dự thầu. Trường hợp Tổng công ty đứng tên dự thầu thì các đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc) không được phép tham dự với tư cách là nhà thầu độc lập trong cùng một gói thầu.

Bên mời thầu không được tham gia với tư cách là nhà thầu đối với các gói thầu do mình tổ chức.

Nhà tư vấn không được tham gia đấu thầu thực hiện các gói thầu mua sắm hàng hóa do mình làm tư vấn.

4. Chi phí tổ chức đấu thầu:

Bên mời thầu có thể bán hồ sơ mời thầu với mức giá bán do người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền quyết định. Đối với đấu thầu trong nước, giá một bộ hồ sơ mời thầu không quá 500.000 đồng. Đối với đấu thầu quốc tế, thực hiện theo thông lệ quốc tế.

Chi phí tổ chức đấu thầu và xét thầu của Bên mời thầu được sử dụng từ nguồn bán hồ sơ mời thầu và được quản lý chi tiêu theo các qui định hiện hành. Trong trường hợp thu không đủ chi thì sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị để thực hiện và được tính vào giá trị hàng hóa mua sắm của gói thầu.

5. Thẩm định kết quả đấu thầu:

5.1. Trách nhiệm thẩm định:

Cơ quan có trách nhiệm thẩm định kết quả đấu thầu được qui định như sau:

Đối với kết quả đấu thầu mua sắm hàng hóa của các cơ quan, đơn vị ở Trung ương do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thủ trưởng cơ quan trung ương của các đoàn thể quyết định đơn vị giúp việc làm nhiệm vụ thẩm định kết quả đấu thầu.

Trong trường hợp giá trị mua sắm dưới 500 triệu đồng thì do Thủ trưởng đơn vị trực tiếp mua sắm, được ủy quyền phê duyệt kết quả đấu thầu, tự quyết định bộ phận giúp việc làm nhiệm vụ thẩm định kết quả đấu thầu.

Đối với những gói thầu mua sắm hàng hóa của các cơ quan, đơn vị ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phê duyệt kết quả đấu thầu thì giao cho Sở Tài chính-Vật giá chịu trách nhiệm thẩm định kết quả đấu thầu.

Đối với những gói thầu mua sắm hàng hóa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phân cấp, ủy quyền cho thủ trưởng các đơn vị cấp dưới phê duyệt kết quả đấu thầu, thì do người được ủy quyền tự quyết định bộ phận giúp việc làm nhiệm vụ thẩm định kết quả đấu thầu.

Riêng đối với kết quả đấu thầu mua sắm hàng hóa của các doanh nghiệp Nhà nước do người có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước được quyền mua sắm quyết định bộ phận giúp việc làm nhiệm vụ thẩm định kết quả đấu thầu.

5.2- Thời gian thẩm định: Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6. Phê duyệt kết quả đấu thầu

6.1. Trách nhiệm phê duyệt:

Bên mời thầu có trách nhiệm trình kết quả đấu thầu lên người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền để xem xét phê duyệt. Người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt kết quả đấu thầu bằng văn bản. Trách nhiệm phê duyệt kết quả đấu thầu qui định như sau:

Đối với kết quả đấu thầu mua sắm hàng hoá của các cơ quan, đơn vị ở Trung ương do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thủ trưởng cơ quan trung ương của các đoàn thể phê duyệt kết quả đấu thầu.

Trong trường hợp giá trị mua sắm dưới 500 triệu đồng thì người có trách nhiệm phê duyệt có thể ủy quyền bằng văn bản cho Thủ trưởng đơn vị trực tiếp mua sắm phê duyệt.

Đối với kết quả đấu thầu mua sắm hàng hoá của các cơ quan, đơn vị do địa phương quản lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phê duyệt hoặc phân cấp, ủy quyền cho thủ trưởng các đơn vị cấp dưới (Quận, huyện, thị xã; Sở, ban, ngành...) phê duyệt.

Riêng đối với kết quả đấu thầu mua sắm hàng hoá của các doanh nghiệp Nhà nước do người có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước được quyền mua sắm phê duyệt kết quả đấu thầu.

6.2. Thời gian phê duyệt: Trừ những gói thầu có vướng mắc cần xử lý, thời gian phê duyệt kết quả đấu thầu không quá 5 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thẩm định.

III - CÁC HÌNH THỨC MUA SẮM KHÔNG PHẢI ĐẤU THẦU:

Việc thực hiện mua sắm hàng hoá khi đảm bảo các điều kiện qui định dưới đây thì không bắt buộc tổ chức đấu thầu mà có thể lựa chọn các hình thức mua sắm như: Chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp và chỉ định thầu.

1. Chào hàng cạnh tranh: Là hình thức lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá trên cơ sở chào hàng của các nhà thầu.

Điều kiện áp dụng: các trường hợp mua sắm hàng hoá có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng mà không đủ điều kiện để áp dụng hình thức chỉ định thầu theo qui định tại điểm 3 dưới đây.

Mỗi gói thầu phải có ít nhất 3 chào hàng của 3 nhà thầu khác nhau trên cơ sở yêu cầu chào hàng của Bên mời thầu. Trong trường hợp không đủ số lượng nhà thầu theo yêu cầu thì Bên mời thầu phải trình người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền quyết định. Việc gửi chào hàng có thể được thực hiện bằng cách gửi trực tiếp, bằng fax, bằng đường bưu điện hoặc bằng các phương tiện khác.

2. Mua sắm trực tiếp: Là hình thức chọn trực tiếp nhà thầu cung cấp hàng hoá trên cơ sở kết quả đấu thầu đã được đơn vị tổ chức thực hiện trong năm.

Hình thức này được áp dụng đối với các trường hợp đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hoá thường xuyên và mua sắm hàng hoá bổ sung do nhu cầu phát sinh thêm sau đây:

2.1 - Mua sắm trực tiếp được áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hoá, vật tư phục vụ cho hoạt động thường xuyên trong năm với số lượng và chủng loại ổn định như: thuốc chữa bệnh trong các cơ sở khám chữa bệnh; đồ dùng, phương tiện giảng dạy trong các trường học; các loại phụ tùng máy phát thanh, truyền hình; nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất trong các doanh nghiệp...

Khi mua sắm những hàng hoá nêu trên, căn cứ vào kết quả đấu thầu đơn vị thực hiện đợt đầu tiên trong năm với gói thầu bao gồm các chủng loại hàng hoá được sử dụng thường xuyên, đơn vị sẽ thực hiện việc mua sắm trực tiếp vào các thời điểm cụ thể trong năm, đảm bảo đơn giá hàng hoá không được vượt đơn giá trong hợp đồng đã ký trước đó.

2.2 - Thực hiện việc mua sắm trực tiếp trong trường hợp bổ sung hợp đồng cũ đã thực hiện trong năm hoặc hợp đồng đang thực hiện với điều kiện Bên mời thầu có nhu cầu tăng thêm số lượng hàng hoá mà trước đó đã tiến hành đấu thầu, nhưng phải đảm bảo đơn giá hàng hoá không được vượt đơn giá trong hợp đồng đã ký trước đó. Trước khi ký hợp đồng, nhà thầu phải chứng minh có đủ năng lực để thực hiện gói thầu.

Khi giá cả thị trường có biến động, không đảm bảo yêu cầu về giá hoặc giá đã ký hợp đồng không còn hợp lý để mua sắm trực tiếp thì đơn vị phải tổ chức đấu thầu như một gói thầu mới.

3. Chỉ định thầu: Là hình thức chọn trực tiếp nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Các điều kiện để áp dụng hình thức chỉ định thầu cụ thể như sau:

3.1- Đối với những gói thầu có giá trị dưới 1 tỷ đồng được thực hiện trong những

trường hợp sau:

Trường hợp mua sắm khẩn cấp do thiên tai, địch họa, sự cố, dịch bệnh cần khắc phục ngay và các trường hợp mua sắm đặc biệt khác (Mua thuốc, hóa chất phục vụ công tác phòng chống dịch và thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm; mua gạo, sách vở, bàn ghế... cho vùng lũ lụt; ...);

Gói thầu theo yêu cầu của cơ quan tài trợ, do người có thẩm quyền quyết định chỉ định thầu trên cơ sở có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài trợ và các cơ quan có liên quan khác;

Hàng hóa do doanh nghiệp trong nước độc quyền sản xuất và có giá bán thống nhất trong cả nước;

Hàng hóa do hãng (công ty) nước ngoài độc quyền sản xuất, đồng thời có độc quyền phân phối tiêu thụ tại Việt Nam.

Các gói thầu có tính chất đặc biệt, là hàng hóa có liên quan chặt chẽ tới các hàng hóa khác đã được một nhà thầu cung cấp và có bằng chứng chứng minh rằng chỉ nhà thầu đó mới có thể thực hiện gói thầu với chất lượng tốt nhất và chi phí hợp lý nhất.

Khi thực hiện việc chỉ định thầu đối với những trường hợp mua sắm hàng hóa trên đây, người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền quyết định chỉ định ngay nhà thầu đủ năng lực để thực hiện công việc kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3.2- Trường hợp đặc biệt giá trị gói thầu từ 1 (một) tỷ đồng trở lên, nếu thấy cần thiết phải chỉ định thầu thì các Bộ, ngành, địa phương, các Tổng công ty có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính để thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3.3- Riêng các trường hợp sau đây được thực hiện hình thức chỉ định thầu và không khống chế về giá trị gói thầu:

Mua hàng dự trữ quốc gia được Thủ tướng Chính phủ cho phép chỉ định thầu.

Mua mô tô, ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước; thiết bị sản xuất trong nước có đăng ký bản quyền và có giá bán thống nhất trong cả nước.

3.4- Khi thực hiện mua sắm những loại hàng hóa trên đây, nếu cơ quan, đơn vị thấy không cần thiết phải chỉ định thầu thì báo cáo người có thẩm quyền cho phép tiến hành tổ chức đấu thầu.

Trong trường hợp chỉ định thầu theo các nội dung được quy định trên đây, Bên mời thầu phải xác định rõ những nội dung sau:

Lý do chỉ định thầu;

Kinh nghiệm và năng lực về mặt kỹ thuật, tài chính của nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu;

Giá trị của gói thầu mua sắm hàng hóa đã được duyệt.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những qui định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Các nội dung khác không qui định tại thông tư này thì thực hiện theo qui định tại qui chế đấu thầu ban hành theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 về việc ban hành Quy chế đấu thầu; Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999;

Mẫu hướng dẫn hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa thực hiện theo qui định tại Phụ lục II Thông tư số 04/2000/TT-BKH ngày 26/5/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện qui chế đấu thầu.

2- Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, Tổng Công ty Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

3- Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

16. THÔNG TƯ SỐ 94/2001/TT-BTC NGÀY 22-11-2001 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn bổ sung quy định tại Thông tư số 121/2000/TT-BTC ngày
29-12-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm đồ
dùng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện làm việc đối với các cơ quan
nhà nước, lực lượng vũ trang, đoàn thể và doanh nghiệp nhà nước
sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

Căn cứ nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đấu thầu; Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05-05-2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01-09-1999. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2000/TT-BTC ngày 29-12-2000 hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm đồ dùng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện làm việc đối với các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đoàn thể và doanh nghiệp nhà nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

Qua thời gian thực hiện, Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm 1 Phần I của Thông tư số 121/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 nêu trên như sau:

"1. Đối tượng áp dụng:

a) Các đối tượng khi mua sắm các loại hàng hóa được quy định tại điểm 2 dưới đây có đơn giá hoặc tổng giá trị từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên cho một lần mua sắm (một gói thầu) các loại hàng hóa cùng chủng loại hoặc đồng bộ, thực hiện việc mua sắm theo các quy định tại Thông tư hướng dẫn này bao gồm:

Các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị) sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để mua sắm.

Doanh nghiệp nhà nước khi sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp để mua sắm đồ dùng, vật tư, trang thiết bị và phương tiện làm việc. Đối với việc mua sắm từ các nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

b) Đối với việc mua sắm hàng hóa có giá trị dưới 100 triệu đồng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quyết định lựa chọn hình thức mua sắm cho phù hợp, có hiệu quả (có thể áp dụng hình thức mua sắm trực tiếp hoặc chỉ định thầu mà không yêu cầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm 2, điểm 3 Mục III của Thông tư này) và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Đối với các cơ quan, đơn vị do địa phương quản lý thì việc mua sắm được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cơ quan được ủy quyền. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị áp dụng các quy định tại Thông tư này."

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các nội dung khác không đề cập tại Thông tư này vẫn thực hiện theo Thông tư số 121/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

17. CHỈ THỊ SỐ 15/2006/CT-TTg NGÀY 20-04-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ VỐN, TÀI SẢN VÀ CÁN BỘ
tại các cơ quan, đơn vị của Nhà nước

Các vụ việc tiêu cực nghiêm trọng được phanh phui gần đây chứng tỏ công tác quản lý vốn và tài sản của Nhà nước, quản lý và sử dụng cán bộ ở nhiều Bộ, ngành, địa phương, đơn vị bị buông lỏng gây nên tình trạng tiêu cực, tham nhũng, làm thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước, gây bất bình và bất ổn trong xã hội.

Thực trạng trên đòi hỏi Đảng, Chính phủ phải sớm tìm ra nguyên nhân và có các biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết. Với tinh thần đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu:

1. Các Bộ, các cơ quan trung ương khác, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị kinh tế và đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) có trách nhiệm quản lý sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn vay trong và ngoài nước, quản lý cán bộ phải thường xuyên tiến hành rà soát các quy định chính sách cơ chế quản lý vốn tài sản và cán bộ phát hiện các sơ hở, thiếu sót để bổ sung, sửa đổi kịp thời.

2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay phải tổ chức tự kiểm tra soát xét lại việc thực hiện các nhiệm vụ về quản lý vốn, tài sản nhà nước và công tác quản lý cán bộ của cơ quan, đơn vị mình để kịp thời phát hiện những yếu kém, tồn tại; có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm (gồm cả xử lý hình sự) các tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm.

Thủ trưởng (người đứng đầu) cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về kết quả tự kiểm tra và chịu hình thức kỷ luật nếu sau này cơ quan chức năng phát hiện những vấn đề không đúng với nội dung đã kết luận biện pháp đã xử lý.

3. Đối với những cơ quan, đơn vị đã để xảy ra các hành vi tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng, cán bộ sa đọa bị các cơ quan chức năng và các phương tiện thông tin đại chúng phát hiện phải tổ chức ngay việc kiểm điểm đánh giá tác hại, phân tích làm rõ nguyên nhân cụ thể, trực tiếp dẫn đến tiêu cực và xử lý thích đáng những người sai phạm.

Các nhiệm vụ nêu tại điểm 2 và điểm 3 trên đây phải được hoàn thành và báo cáo kết quả cho Thanh tra Chính phủ trong tháng 7 năm 2006 để Thanh tra Chính phủ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Thành lập Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ để xem xét ngay tại những nơi đã phát hiện có tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng nhằm:

a) Đánh giá đúng thiệt hại và tác hại; xác định chính xác những nguyên nhân chủ quan, khách quan và làm rõ những thủ đoạn đục khoét vốn, tài sản nhà nước; phân tích kỹ vì sao cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở các cơ quan, đơn vị đó không có kết quả.

b) Đề xuất với các cơ quan Đảng, Chính phủ các biện pháp tích cực nhất để xử lý nghiêm minh, triệt để những nguyên nhân then chốt dẫn đến sai phạm; đồng thời giải thích để nhân dân, xã hội hiểu rõ, đồng tình và tham gia với nhà nước trong việc ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực.

Giao Văn phòng Chính phủ, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ đề xuất thành phần, chức năng, nhiệm vụ của Tổ công tác, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

18. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001-QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về phòng, chống tham nhũng.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phòng, chống tham nhũng.

2. Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

3. Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức;

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản tham nhũng* là tài sản có được từ hành vi tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ hành vi tham nhũng.

2. *Công khai* là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị công bố, cung cấp thông tin chính thức về văn bản, hoạt động hoặc về nội dung nhất định.

3. *Minh bạch tài sản, thu nhập* là việc kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và khi cần thiết được xác minh, kết luận.

4. *Những nhiễu* là hành vi của quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

5. *Vụ lợi* là lợi ích vật chất, tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng.

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước.

Điều 3. Các hành vi tham nhũng

1. Tham ô tài sản.
2. Nhận hối lộ.
3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.
7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.
8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.
9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.
10. Những nhiễu vì vụ lợi.
11. Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Điều 4. Nguyên tắc xử lý tham nhũng

1. Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh.
2. Người có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị, chức vụ nào phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.
3. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.
4. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì có thể được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
5. Việc xử lý tham nhũng phải được thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.
6. Người có hành vi tham nhũng đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác vẫn phải bị xử lý về hành vi tham nhũng do mình đã thực hiện.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có chức vụ, quyền hạn

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:
 - a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - b) Tiếp nhận, xử lý kịp thời báo cáo, tố giác, tố cáo và thông tin khác về hành vi tham nhũng;

c) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo hành vi tham nhũng;

d) Chủ động phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng; kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Gương mẫu, liêm khiết; định kỳ kiểm điểm việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng;

c) Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

3. Người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, công vụ đúng quy định của pháp luật;

b) Gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp;

c) Kê khai tài sản theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc kê khai đó.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng

Công dân có quyền phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

Điều 7. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và của cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan

Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong việc phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử vụ việc tham nhũng.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện, cộng tác với cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

Điều 8. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phòng, chống tham nhũng; phát hiện, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan báo chí

Cơ quan báo chí có trách nhiệm tham gia vào việc phòng, chống tham nhũng; hợp tác

với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng; khi đưa tin phải bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan và phải chịu trách nhiệm về nội dung của thông tin đã đưa.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi quy định tại Điều 3 của Luật này.
2. Đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.
3. Lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu cáo, vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

Chương II
PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG

MỤC 1

**CÔNG KHAI, MINH BẠCH TRONG HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

Điều 11. Nguyên tắc và nội dung công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật phải được công khai, minh bạch, bảo đảm công bằng, dân chủ.
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai hoạt động của mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 12. Hình thức công khai

1. Hình thức công khai bao gồm:
 - a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
 - b) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
 - c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
 - d) Phát hành ấn phẩm;
 - đ) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
 - e) Đưa lên trang thông tin điện tử;
 - g) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
2. Ngoài những trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Công khai, minh bạch trong mua sắm công và xây dựng cơ bản

1. Việc mua sắm công và xây dựng cơ bản phải được công khai theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp mua sắm công và xây dựng cơ bản mà pháp luật quy định phải đấu thầu thì nội dung công khai bao gồm:

- a) Kế hoạch đấu thầu, mời sơ tuyển và kết quả sơ tuyển, mời thầu;
- b) Danh mục nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, danh sách ngắn nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu;
- c) Thông tin về cá nhân, tổ chức thuộc chủ dự án, bên mời thầu, nhà thầu, cơ quan quản lý hoặc đối tượng khác vi phạm pháp luật về đấu thầu; thông tin về nhà thầu bị cấm tham gia và thông tin về xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;
- d) Văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu, hệ thống thông tin dữ liệu về đấu thầu;
- đ) Báo cáo tổng kết công tác đấu thầu trên phạm vi toàn quốc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; báo cáo tổng kết công tác đấu thầu của bộ, ngành, địa phương và cơ sở;
- e) Thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.

Điều 14. Công khai, minh bạch trong quản lý dự án đấu tư xây dựng

1. Dự án quy hoạch đầu tư xây dựng phải được lấy ý kiến của nhân dân địa phương nơi quy hoạch.
2. Dự án đầu tư xây dựng từ ngân sách địa phương phải được Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.
3. Dự án đầu tư xây dựng sau khi được quyết định, phê duyệt phải được công khai để nhân dân giám sát

Điều 15. Công khai, minh bạch về tài chính và ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách phải công khai chi tiết số liệu dự toán và quyết toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê chuẩn, kể cả khoản ngân sách bổ sung.
2. Đơn vị dự toán ngân sách có nguồn thu và các khoản chi từ các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật phải công khai mục đích huy động, kết quả huy động và hiệu quả việc sử dụng các nguồn huy động.
3. Tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải công khai các nội dung sau đây:
 - a) Số liệu dự toán, quyết toán;
 - b) Khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân (nếu có);
 - c) Cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ.
4. Dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau đây:
 - a) Việc phân bổ vốn đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm cho các dự án;
 - b) Dự toán ngân sách của dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư được duyệt, mức vốn đầu tư của dự án được giao trong dự toán ngân sách năm;
 - c) Quyết toán vốn đầu tư của dự án hằng năm;
 - d) Quyết toán vốn đầu tư khi dự án hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
5. Quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau đây:
 - a) Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ;
 - b) Kế hoạch tài chính hằng năm, trong đó chi tiết các khoản thu, chi có quan hệ với

ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Kết quả hoạt động của quỹ;

d) Quyết toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Việc phân bổ, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước cho các dự án, chương trình mục tiêu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải công khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan và nhân dân nơi trực tiếp thụ hưởng biết.

Điều 16. Công khai, minh bạch việc huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân

1. Việc huy động các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng công trình, lập quỹ trong phạm vi địa phương phải lấy ý kiến nhân dân và được Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Việc huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này phải được công khai để nhân dân giám sát và phải chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung phải công khai bao gồm mục đích huy động, mức đóng góp, việc sử dụng, kết quả sử dụng và báo cáo quyết toán.

4. Công trình cơ sở hạ tầng tại xã, phường, thị trấn sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân phải công khai các nội dung sau đây:

a) Nội dung phải công khai quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Dự toán cho từng công trình theo kế hoạch đầu tư được duyệt;

c) Nguồn vốn đầu tư cho từng công trình;

d) Kết quả đã huy động của từng đối tượng cụ thể, thời gian huy động;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Tiến độ thi công và kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình và quyết toán công trình.

5. Việc huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân vì mục đích từ thiện, nhân đạo được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 17. Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ, viện trợ

Việc quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật này. Đối với các khoản viện trợ phi chính phủ phải được công khai cho các đối tượng thụ hưởng biết.

Điều 18. Công khai, minh bạch trong quản lý doanh nghiệp của Nhà nước

Doanh nghiệp của Nhà nước có trách nhiệm công khai vốn và tài sản của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi, báo cáo tài chính và kết quả kiểm toán, việc trích, lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp, việc tuyển dụng lao động, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Công khai, minh bạch trong cổ phần hóa doanh nghiệp của Nhà nước

1. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp của Nhà nước phải công khai, minh bạch; không được cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh nghiệp được cổ phần hóa có trách nhiệm công khai thực trạng tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công khai giá trị doanh nghiệp được cổ phần hóa và việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp (nếu có).

3. Việc bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp được cổ phần hóa phải thực hiện bằng phương thức bán đấu giá.

Điều 20. Kiểm toán việc sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện kiểm toán và chịu sự kiểm toán việc sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

2. Báo cáo kiểm toán phải được công khai theo quy định tại Điều 12 của Luật này.

Điều 21. Công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng đất

1. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bảo đảm dân chủ và công khai.

2. Trong quá trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết, cơ quan, tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch đó phải thông báo công khai cho nhân dân địa phương nơi được quy hoạch, điều chỉnh biết.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết, việc giải phóng mặt bằng, giá đền bù khi thu hồi đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phải được công khai.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quy hoạch chi tiết và việc phân lô đất ở, đối tượng được giao đất làm nhà ở phải được công khai.

Điều 22. Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nhà ở

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp giấy phép xây dựng nhà ở và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở phải được công khai.

2. Việc hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, đối tượng được hóa giá nhà ở và các khoản tiền phải nộp khi hóa giá nhà ở phải được công khai.

3. Việc bán nhà ở cho người tái định cư, người có thu nhập thấp và những đối tượng ưu tiên khác phải được công khai.

Điều 23. Công khai, minh bạch trong lĩnh vực giáo dục

1. Việc tuyển sinh, thi, kiểm tra, cấp văn bằng, chứng chỉ phải được công khai.

2. Cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước phải công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, việc thu, quản lý, sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh, các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, các khoản hỗ trợ, đầu tư cho giáo dục và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Công khai, minh bạch trong lĩnh vực y tế

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược từ nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề cho các cơ sở hành nghề y, dược phải được công khai.

2. Cơ quan quản lý y tế, cơ sở khám, chữa bệnh có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước phải công khai việc thu, quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, giá thuốc, việc thu, quản lý, sử dụng các loại phí liên quan đến việc khám, chữa bệnh và các

khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Công khai, minh bạch trong lĩnh vực khoa học - công nghệ

1. Việc xét, tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ và việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ phải được tiến hành công khai.

2. Cơ quan quản lý khoa học - công nghệ, đơn vị nghiên cứu khoa học - công nghệ phải công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, các khoản hỗ trợ, viện trợ, đầu tư, các khoản thu từ hoạt động khoa học - công nghệ.

Điều 26. Công khai, minh bạch trong lĩnh vực thể dục, thể thao

Cơ quan quản lý thể dục, thể thao, Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam, các liên đoàn thể thao, cơ sở thể dục, thể thao có trách nhiệm công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, các khoản thu từ hoạt động và dịch vụ thể dục, thể thao, khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cho hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 27. Công khai, minh bạch trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán nhà nước

1. Hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán nhà nước phải được tiến hành công khai theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản, quyết định sau đây phải được công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

- a) Kết luận thanh tra;
- b) Quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định giải quyết tố cáo;
- c) Báo cáo kiểm toán.

Điều 28. Công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết các công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực nhà, đất, xây dựng, đăng ký kinh doanh, xét duyệt dự án, cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng, ngân hàng, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quản lý hộ khẩu, thuế, hải quan, bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải công khai thủ tục hành chính, giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật và đúng yêu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền đề nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết công việc của mình giải thích rõ những nội dung có liên quan. Khi nhận được đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải kịp thời giải thích công khai.

3. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải thích chưa thỏa đáng hoặc cố tình gây khó khăn, phiền hà thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền kiến nghị lên cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Điều 29. Công khai, minh bạch trong lĩnh vực tư pháp

Việc thụ lý, điều tra, truy tố, kiểm sát, xét xử, thi hành án phải được công khai theo quy định của pháp luật về tố tụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Công khai, minh bạch trong công tác tổ chức - cán bộ

1. Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác vào cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai về số lượng, tiêu chuẩn, hình thức và kết quả tuyển dụng.

2. Việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, chuyển ngạch, luân chuyển, điều động, khen thưởng, cho thôi việc, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, hưu trí đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác phải được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

Điều 31. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức yêu cầu biết và nêu rõ lý do.

Điều 32. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cá nhân

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

2. Công dân có quyền yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi mình cư trú cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó.

3. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, người được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết và nêu rõ lý do.

Điều 33. Công khai báo cáo hằng năm về phòng, chống tham nhũng

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai.

MỤC 2

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN

Điều 34. Xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- a) Xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;
- b) Công khai các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn về quyền lợi đối với từng loại chức danh trong cơ quan mình;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách nhà nước căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

3. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành trái pháp luật các chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

Điều 35. Kiểm tra và xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành và xử lý kịp thời hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Người có hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người cho phép sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng vượt quá; người sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá.

4. Người cho phép thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn mức quy định phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng thấp hơn; người hưởng lợi từ việc thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được hưởng lợi.

MỤC 3

QUY TẮC ỨNG XỬ, QUY TẮC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 36. Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức

1. Quy tắc ứng xử là các chuẩn mực xử sự của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm cán bộ, công chức, viên chức và từng lĩnh vực hoạt động công vụ, nhằm bảo đảm sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

2. Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức được công khai để nhân dân giám sát việc chấp hành.

Điều 37. Những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm

1. Cán bộ, công chức, viên chức không được làm những việc sau đây:

a) Cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

b) Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Làm tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình hoặc mình tham gia giải quyết;

d) Kinh doanh trong lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi giữ chức vụ trong một thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ;

đ) Sử dụng trái phép thông tin, tài liệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị vì vụ lợi.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hóa, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan không được để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi do mình quản lý trực tiếp.

5. Cán bộ, công chức, viên chức là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong doanh nghiệp của Nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hóa, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp.

6. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

Điều 38. Nghĩa vụ báo cáo và xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng

1. Khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc thì cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến dấu hiệu tham nhũng đó thì báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp.

2. Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo về dấu hiệu tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét xử lý và thông báo cho người báo cáo; đối với vụ việc

phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày; trường hợp cần thiết thì quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

Điều 39. Trách nhiệm của người không báo cáo hoặc không xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng

Cán bộ, công chức, viên chức biết được hành vi tham nhũng mà không báo cáo, người nhận được báo cáo về dấu hiệu tham nhũng mà không xử lý thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Việc tặng quà và nhận quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước làm quà tặng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cán bộ, công chức, viên chức không được nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Nghiêm cấm lợi dụng việc tặng quà, nhận quà tặng để hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác vì vụ lợi.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc tặng quà, nhận quà tặng và nộp lại quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 41. Thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành quy tắc ứng xử của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên và cán bộ, công chức, viên chức khác trong cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương; phối hợp với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong tổ chức này.

Điều 42. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp là chuẩn mực xử sự phù hợp với đặc thù của từng nghề bảo đảm sự liêm chính, trung thực và trách nhiệm trong việc hành nghề.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với hội viên của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền quản lý có trách nhiệm thực hiện việc định kỳ chuyển đổi cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại một số vị trí liên quan đến việc quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhằm chủ động phòng ngừa tham nhũng.

2. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải theo kế hoạch và được công khai trong nội bộ

cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ quản lý. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

4. Chính phủ ban hành Danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

MỤC 4 **MINH BẠCH TÀI SẢN, THU NHẬP**

Điều 44. Nghĩa vụ kê khai tài sản

1. Những người sau đây phải kê khai tài sản:

a) Cán bộ từ Phó trưởng phòng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên và tương đương trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Một số cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn; người làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân;

c) Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chính phủ quy định cụ thể những người phải kê khai tài sản quy định tại khoản này.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải kê khai tài sản, mọi biến động về tài sản thuộc sở hữu của mình và tài sản thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên.

3. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải kê khai trung thực và chịu trách nhiệm về việc kê khai.

Điều 45. Tài sản phải kê khai

Các loại tài sản phải kê khai bao gồm:

1. Nhà, quyền sử dụng đất;

2. Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và các loại tài sản khác mà giá trị của mỗi loại từ năm mươi triệu đồng trở lên;

3. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;

4. Thu nhập phải chịu thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Thủ tục kê khai tài sản

1. Việc kê khai tài sản được thực hiện hằng năm tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai làm việc và được hoàn thành chậm nhất vào ngày 31 tháng 12.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải ghi rõ những thay đổi về tài sản so với lần kê khai trước đó.

3. Bản kê khai tài sản được nộp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản.

Điều 47. Xác minh tài sản

1. Việc xác minh tài sản chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có

thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản.

2. Việc xác minh tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Phục vụ cho việc bầu cử, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc kỷ luật đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản khi xét thấy cần thiết;
- b) Theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- c) Có hành vi tham nhũng.

Điều 48. Thủ tục xác minh tài sản

1. Trước khi ra quyết định xác minh tài sản, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai giải trình rõ việc kê khai. Việc giải trình phải được thực hiện trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải trình.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định xác minh trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát sinh căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật này.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân hữu quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc xác minh khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

4. Trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản tiến hành thẩm tra, xác minh và phải ra kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản.

5. Thủ tục xác minh tài sản của người có tên trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. Thời hạn xác minh phải đáp ứng yêu cầu về thời gian bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 49. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản

1. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản là kết luận về tính trung thực của việc kê khai tài sản.

2. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản phải được gửi cho cơ quan, tổ chức yêu cầu xác minh và người có tài sản được xác minh.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 48 của Luật này phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, chính xác và nội dung kết luận của mình.

Điều 50. Công khai kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản

1. Khi có yêu cầu và theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản được công khai tại các địa điểm sau đây:

- a) Trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai tài sản làm việc khi người đó được bổ nhiệm, bầu, phê chuẩn;
- b) Tại hội nghị cử tri nơi công tác, nơi cư trú đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;
- c) Tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người được đề nghị để Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc Đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bầu, phê chuẩn.

2. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản của người bị khởi tố về hành vi tham nhũng phải được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

Điều 51. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm quản lý và lưu giữ bản kê khai tài sản của người có nghĩa vụ kê khai do mình quản lý; tổ chức việc xác minh theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản và công khai kết luận đó theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong các trường hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.

Điều 52. Xử lý người kê khai tài sản không trung thực

1. Người kê khai tài sản không trung thực bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật. Quyết định kỷ luật đối với người kê khai tài sản không trung thực phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

2. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử; người được dự kiến bổ nhiệm, phê chuẩn mà kê khai tài sản không trung thực thì không được bổ nhiệm, phê chuẩn vào chức vụ đã dự kiến.

Điều 53. Kiểm soát thu nhập

Chính phủ trình Quốc hội ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn.

MỤC 5

**CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHƯNG**

Điều 54. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình trực tiếp phụ trách.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do cấp phó của mình trực tiếp phụ trách.

3. Người đứng đầu đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong đơn vị do mình quản lý.

4. Việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu và cá nhân khác có trách nhiệm trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác có sử dụng ngân sách nhà nước về việc để xảy ra hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của Luật này và điều lệ, quy chế của tổ chức đó.

5. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được loại trừ trong trường hợp họ không thể

biết được hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng.

Điều 55. Xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm pháp lý quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng; xử lý nghiêm minh, báo cáo kịp thời với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về hành vi tham nhũng.

4. Trong kết luận thanh tra, kết luận kiểm toán, kết luận điều tra vụ việc, vụ án tham nhũng phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ sau đây:

- a) Yếu kém về năng lực quản lý;
- b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;
- c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng.

Kết luận phải được gửi cho Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

MỤC 6

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Điều 56. Cải cách hành chính nhằm phòng ngừa tham nhũng

Nhà nước thực hiện cải cách hành chính nhằm tăng cường tính độc lập và tự chịu trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đẩy mạnh việc phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước; công khai, đơn giản hóa và hoàn thiện thủ tục hành chính; quy định cụ thể trách nhiệm của từng chức danh trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 57. Tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thường xuyên cải tiến công tác, tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động của mình, tạo thuận lợi để công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn trình tự, thủ tục giải quyết công việc để cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chủ động thực hiện mà không phải trực tiếp tiếp xúc với cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 58. Đổi mới phương thức thanh toán

1. Nhà nước áp dụng các biện pháp quản lý để thực hiện việc thanh toán thông qua

tài khoản tại ngân hàng, Kho bạc nhà nước. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các quy định về thanh toán bằng chuyển khoản.

2. Chính phủ áp dụng các giải pháp tài chính, công nghệ tiến tới thực hiện mọi khoản chi đối với người có chức vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 1 của Luật này và các giao dịch khác sử dụng ngân sách nhà nước phải thông qua tài khoản.

Chương III **PHÁT HIỆN THAM NHŨNG**

MỤC 1 **CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

Điều 59. Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng.

2. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Điều 60. Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và cán bộ, công chức, viên chức khác do mình quản lý nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc người đứng đầu đơn vị trực thuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý.

3. Khi phát hiện hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Điều 61. Hình thức kiểm tra

1. Việc kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch, tập trung vào lĩnh vực, hoạt động thường phát sinh hành vi tham nhũng.

2. Việc kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

MỤC 2 **PHÁT HIỆN THAM NHŨNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TOÁN, ĐIỀU TRA, KIỂM SÁT, XÉT XỬ, GIÁM SÁT**

Điều 62. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử

Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thông qua

hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 63. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát có trách nhiệm phát hiện hành vi tham nhũng, yêu cầu hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật.

MỤC 3 **TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO VỀ** **HÀNH VI THAM NHŨNG**

Điều 64. Tố cáo hành vi tham nhũng và trách nhiệm của người tố cáo

1. Công dân có quyền tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

2. Người tố cáo phải tố cáo trung thực, nêu rõ họ, tên, địa chỉ, cung cấp thông tin, tài liệu mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

3. Người tố cáo mà cố tình tố cáo sai sự thật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân tố cáo trực tiếp, gửi đơn tố cáo, tố cáo qua điện thoại, tố cáo qua mạng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lý theo thẩm quyền; giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin khác theo yêu cầu của người tố cáo; áp dụng kịp thời các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo khi có biểu hiện đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo hoặc khi người tố cáo yêu cầu; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo khi có yêu cầu.

3. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và kiến nghị biện pháp xử lý; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì chuyển cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhận được tố cáo về hành vi tham nhũng phải xử lý theo thẩm quyền.

4. Thời hạn giải quyết tố cáo, thời hạn trả lời người tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải tạo điều kiện, cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời hành vi tham nhũng, hạn chế thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra.

Điều 67. Khen thưởng người tố cáo

Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi tham nhũng thì được khen thưởng về vật chất, tinh thần theo quy định của pháp luật.

Chương IV.

XỬ LÝ HÀNH VI THAM NHŨNG VÀ CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC

MỤC 1

XỬ LÝ KỶ LUẬT, XỬ LÝ HÌNH SỰ

Điều 68. Đối tượng bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự

1. Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 3 của Luật này.
2. Người không báo cáo, tố giác khi biết được hành vi tham nhũng.
3. Người không xử lý báo cáo, tố giác, tố cáo về hành vi tham nhũng.
4. Người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.
5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.
6. Người thực hiện hành vi khác vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 69. Xử lý đối với người có hành vi tham nhũng

Người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; trong trường hợp bị kết án về hành vi tham nhũng và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải bị buộc thôi việc; đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

MỤC 2

XỬ LÝ TÀI SẢN THAM NHŨNG

Điều 70. Nguyên tắc xử lý tài sản tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi, tịch thu tài sản tham nhũng.
2. Tài sản tham nhũng phải được trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc sung quỹ nhà nước.
3. Người đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát hiện hành vi đưa hối lộ thì được trả lại tài sản đã dùng để hối lộ.
4. Việc tịch thu tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Thu hồi tài sản tham nhũng có yếu tố nước ngoài

Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, Chính phủ Việt Nam hợp tác với Chính phủ nước ngoài trong việc thu hồi tài sản của Việt Nam hoặc của nước ngoài bị tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp.

Chương V

TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ĐIỀU TRA, VIỆN KIỂM SÁT, TÒA ÁN VÀ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ HỮU QUAN TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

MỤC 1

TỔ CHỨC, CHỈ ĐẠO, PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 72. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm áp dụng quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để tổ chức phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp về việc phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

Điều 73. Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng

1. Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước. Giúp việc cho Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng có bộ phận thường trực hoạt động chuyên trách.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 74. Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát công tác phòng ngừa tham nhũng thuộc lĩnh vực do mình phụ trách.

Ủy ban pháp luật của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng.

3. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về

phòng, chống tham nhũng.

Điều 75. Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng

1. Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều này do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định.

Điều 76. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý;

2. Xây dựng hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng.

Điều 77. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý.

Điều 78. Trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện hoạt động điều tra tội phạm về tham nhũng.

Điều 79. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện hoạt động truy tố các tội phạm về tham nhũng; kiểm sát hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án đối với các tội phạm về tham nhũng.

2. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm xét xử, hướng dẫn công tác xét xử các tội phạm về tham nhũng.

Điều 80. Phối hợp hoạt động giữa các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống tham nhũng theo các nội dung sau đây:

1. Trao đổi thường xuyên thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng;

2. Chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý;

3. Tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng và kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

Điều 81. Phối hợp công tác giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước với cơ quan điều tra

1. Trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan điều tra thì cơ quan điều tra phải tiếp nhận và giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

2. Trong trường hợp không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan điều tra thì cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có quyền thông báo với Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan điều tra cấp trên.

Điều 82. Phối hợp công tác giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước với Viện kiểm sát

1. Trong trường hợp chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan điều tra thì cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện việc kiểm sát.

2. Trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết bằng văn bản cho cơ quan đã chuyển hồ sơ.

MỤC 2

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG CHỐNG THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ĐIỀU TRA, VIỆN KIỂM SÁT, TÒA ÁN

Điều 83. Kiểm tra hoạt động chống tham nhũng đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

1. Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải có biện pháp để kiểm tra nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, lộng quyền, những nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức của mình trong hoạt động chống tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Trường hợp có tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng đối với Thanh tra viên, Kiểm toán viên, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án và cán bộ, công chức, viên chức khác của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thì người đứng đầu cơ quan phải giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Kết quả giải quyết tố cáo phải được công khai.

Chương VI

VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 85. Vai trò và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên truyền, giáo dục nhân dân và các thành viên tổ chức mình thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị các biện pháp nhằm phát hiện và phòng ngừa tham nhũng;

b) Động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xác minh, xử lý vụ việc tham nhũng;

d) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày.

Điều 86. Vai trò và trách nhiệm của báo chí

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan báo chí, phóng viên đưa tin phản ánh về vụ việc tham nhũng và hoạt động phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí có trách nhiệm biểu dương tinh thần và những việc làm tích cực trong công tác phòng, chống tham nhũng; lên án, đấu tranh đối với những người có hành vi tham nhũng; tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Cơ quan báo chí, phóng viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu đó theo quy định của pháp luật; trường hợp không cung cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan báo chí, phóng viên phải đưa tin trung thực, khách quan. Tổng biên tập, phóng viên chịu trách nhiệm về việc đưa tin và chấp hành pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Điều 87. Vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo về hành vi tham nhũng và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc xác minh, kết luận về hành vi tham nhũng.

2. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích hội viên của mình xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, phi tham nhũng.

3. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và hội viên có trách nhiệm kiến nghị với Nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhằm phòng, chống tham nhũng.

4. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, có cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi tham ô, đưa hối lộ.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các tổ chức khác tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác phòng,

chống tham nhũng.

Điều 88. Trách nhiệm công dân, Ban thanh tra nhân dân

1. Công dân tự mình, thông qua Ban thanh tra nhân dân hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng.

2. Ban thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn, trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Chương VII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 89. Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế

Nhà nước cam kết thực hiện điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

Điều 90. Trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan hữu quan thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, trao đổi thông tin, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 91. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

2. Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 28 tháng 4 năm 2000 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 92. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN**

19. CHỈ THỊ SỐ 416/CT NGÀY 03-12-1990 CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Về việc tăng cường các công tác thanh tra, điều tra,
xử lý các việc tham nhũng và buôn lậu
(Trích)

...

Thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định của Hội đồng Bộ trưởng về chống tham nhũng, chống buôn lậu, trong thời gian qua, các cơ quan bảo vệ pháp luật (Thanh tra, Nội vụ, Kiểm sát, Tòa án), các ngành, các địa phương đã có nhiều cố gắng tập trung phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử một số việc tham nhũng, buôn lậu trọng điểm.

Qua việc triển khai, đã thấy bộc lộ rõ nhiều mặt yếu kém, trong các văn bản pháp luật chưa hoàn chỉnh, trong hoạt động của các cơ quan pháp luật, trong sự điều hành của bộ máy nhà nước. Cán bộ thiếu và nói chung, trình độ và khả năng chưa đáp ứng kịp yêu cầu; phương tiện hoạt động quá thiếu thốn; đáng chú ý nhất là việc xử lý bằng pháp luật còn quá chậm, không kịp thời và có những trường hợp xử lý không nghiêm.

Trong việc xác định trách nhiệm về tham nhũng, buôn lậu, còn có tình trạng đổ lỗi cho cơ chế, chính sách có sơ hở; viện cớ buôn lậu, làm trái quy định là để giải quyết ngân sách thiếu thốn, có thu nhập cho cơ quan, cho tập thể; cho rằng không tham ô cá nhân thì không coi là có tội, v.v...

Việc hướng dẫn, giải thích pháp luật để xác định đúng các tội danh vi phạm pháp luật cũng chưa thống nhất, thiếu sự hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, cho nên các ngành, các địa phương gặp nhiều lúng túng trong việc xác định tội danh và hình thức xử lý. Trong quá trình xử lý, còn có sự can thiệp, bao che của một số cơ quan, cấp uỷ hoặc xử cá nhân, nhất là các đối tượng sai phạm là cán bộ, đảng viên.

Hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật như Thanh tra, Nội vụ, Kiểm sát, Tòa án còn có nhiều khó khăn về lực lượng cán bộ và phương tiện hoạt động v.v... nhất là ở cấp cơ sở quận, huyện, thị xã. Tình trạng phổ biến là thiếu cán bộ được đào tạo có hệ thống về pháp lý; trình độ, năng lực của một số thanh tra viên, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán hiện có không đáp ứng nhiệm vụ yêu cầu cấp bách hiện nay.

Giữa các cơ quan chức năng trong khối Nội chính còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ ngay từ đầu, do đó thời gian giải quyết bị kéo dài, chậm trễ, vẫn còn tình trạng phổ biến là hồ sơ bị trả đi, trả lại.

Để khắc phục những nhược điểm nói trên, thực hiện thắng lợi cuộc vận động chống tham nhũng, chống buôn lậu là nhiệm vụ trọng tâm đột xuất có ý nghĩa toàn diện về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng trong tình hình hiện nay; bảo đảm hiệu lực quản lý của Nhà nước, góp phần làm trong sạch Đảng, bộ máy nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chỉ thị:

1. Phải khẩn trương tổ chức việc thanh tra, điều tra và xử lý trước pháp luật những vụ phạm pháp hình sự về tham nhũng, buôn lậu, lãng phí gây hậu quả nghiêm trọng; nhất là xét xử ngay những vụ trọng điểm mà đã có đầy đủ chứng cứ đang gây ra sự bất bình trong nhân dân và công luận, những vụ tham nhũng, buôn lậu thuốc lá ngoại, bia

ngoại, kim loại màu đã bắt quả tang và đã đủ chứng cứ.

Các cơ quan chức năng các cấp (Thanh tra, Công an, Tư pháp, Hải quan, Trọng tài Kinh tế) cần phối hợp chặt chẽ với ngành Kiểm sát, Tòa án khẩn trương chuẩn bị và đưa truy tố, xét xử tội phạm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Cơ quan bảo vệ pháp luật các cấp phải thực hiện nhiệm vụ đúng chức năng theo Luật định và chỉ tuân theo pháp luật.

Phải thực hiện đúng như Chỉ thị 64 ngày 10 tháng 10 năm 1990 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: Mọi cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật đều phải xử lý theo đúng luật pháp, bất kể người đó ở cương vị nào. Không một cơ quan tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái phép hoặc cản trở hoạt động thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan bảo vệ pháp luật Nhà nước.

2. Các cơ quan có trách nhiệm cần kịp thời sơ kết, tổng kết các vụ án, nghiên cứu hướng dẫn, giải thích để vận dụng pháp luật hiện hành phù hợp với thực tế; đồng thời có ngay đề nghị để báo cáo cơ quan có thẩm quyền bổ sung kịp thời. Khắc phục tình trạng không thống nhất về chứng cứ, tội danh v.v... mà kéo dài việc khởi tố, xét xử.

3. Các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương cần đề ra quy chế phối hợp chặt chẽ đảm bảo giải quyết các vụ án nhanh gọn, thống nhất và kịp thời; có kế hoạch hướng dẫn các cơ quan chức năng ở địa phương tập hợp tất cả các vụ việc đang tồn đọng để phân ra từng loại và xác định biện pháp xử lý. Đối với những vụ vi phạm kỷ luật Nhà nước chưa đến mức xử lý hình sự thì xử lý hành chính; đối với những vụ có dấu hiệu phạm pháp hình sự thì phải chuyển cho cơ quan điều tra xử lý. Thông qua việc phân loại các vụ vi phạm, phải chỉ đạo giải quyết tập trung các vụ việc tồn đọng trong một thời gian nhất định. Đối với những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng, cần huy động lực lượng cán bộ có năng lực giúp địa phương giải quyết. Theo tinh thần nói trên, các ngành, chính quyền các cấp, các cơ quan bảo vệ pháp luật cần lập ngay kế hoạch hành động từ nay cho đến cuối năm và cho quý I năm 1991.

4. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống buôn lậu trong ngành mình, địa phương mình, thật sự coi đây là một công tác trung tâm; đồng thời có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật làm tròn nhiệm vụ. Ngành nào, địa phương nào thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo chống tham nhũng, buôn lậu mà để xảy ra những việc tham nhũng, buôn lậu nghiêm trọng, thì Thủ trưởng trực tiếp của ngành đó, địa phương đó phải chịu trách nhiệm. Các cơ quan bảo vệ pháp luật, khi làm nhiệm vụ có liên quan đến ngành nào hoặc địa phương nào, cần có sự phối hợp với Thủ trưởng đơn vị đó để cùng thực hiện đúng pháp luật.

Bộ trưởng, Thủ trưởng các ngành, các cơ quan có trách nhiệm tạo điều kiện cho các cơ quan bảo vệ pháp luật làm việc, góp thêm tài liệu làm sáng tỏ vấn đề và nghiêm túc xem xét, thực hiện những kiến nghị xử lý do các cơ quan bảo vệ pháp luật đề ra. Thủ trưởng quản lý ngành cấp trên không được can thiệp trái pháp luật vào việc xét xử của cơ quan pháp luật địa phương đối với đơn vị thuộc ngành mình đóng trên địa bàn địa phương.

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo cuộc vận động chống tham nhũng, chống buôn lậu, khắc phục tình trạng khoán trắng

cho các cơ quan pháp luật. Phải khẩn trương thực hiện các kiến nghị xử lý các vụ vi phạm của các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý; đồng thời cần thực hiện quyền quản lý trên địa bàn lãnh thổ đối với các đơn vị thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý đóng trên địa phương mình.

5. Tăng cường cán bộ, phương tiện, kinh phí bảo đảm hoạt động cho các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan Bộ, ngành có liên quan phải gấp rút ưu tiên bổ sung lực lượng cán bộ cho các cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Tư pháp, Thanh tra, Điều tra ở các cấp, trước mắt phải bảo đảm đủ theo chỉ tiêu biên chế cho các cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương. Đồng thời, phải bảo đảm kinh phí, phương tiện hoạt động nghiệp vụ cần thiết cho các cơ quan bảo vệ pháp luật Nhà nước. Cần quan tâm thu xếp ngay nơi làm việc cho các cơ quan còn thiếu, điều chỉnh ngay các cơ sở hiện có nếu chưa có điều kiện xây dựng mới, chấm dứt ngay tình trạng ở và làm việc quá luộm thuộm của cơ quan pháp luật, đặc biệt là phải gấp rút chấn chỉnh ngay nơi xét xử của Tòa án để bảo đảm sự uy nghiêm của Tòa án.

Kiên quyết xử lý kịp thời và nghiêm minh các hành vi chống lại nhân viên Nhà nước thi hành công vụ, nhất là các hành vi gây rối cản trở việc xét xử của Tòa án.

6. Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện Chỉ thị này.

Thủ trưởng các cơ quan chức năng thuộc Hội đồng Bộ trưởng báo cáo hàng tháng cho Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về kết quả xử lý các vụ vi phạm. Đề nghị đồng chí Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, đồng chí Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao cùng phối hợp với các cơ quan Thanh tra, Nội vụ thuộc Hội đồng Bộ trưởng và các ngành, các cấp chính quyền Nhà nước để thực hiện tốt Chỉ thị này.

...

20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 114/TTg NGÀY 21-11-1992

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP CẤP BÁCH NHẪM NGĂN CHẶN VÀ BÀI TRỪ TỆ THAM NHŨNG VÀ BUÔN LẬU

I- TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

Từ sau khi Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 240/HĐBT ngày 16 tháng 6 năm 1990 về chống tham nhũng đến nay, các ngành, các cấp đã có nhiều cố gắng triển khai nhiều biện pháp để thực hiện, nhưng kết quả đạt được còn rất thấp.

Tệ tham nhũng tiếp tục xảy ra phổ biến, nghiêm trọng và có nhiều dạng tinh vi trong cơ quan doanh nghiệp Nhà nước ở các ngành, các cấp. Thực tế cho thấy tham nhũng thường gắn với buôn lậu, buôn lậu dựa vào tham nhũng; trong nhiều trường hợp, do lợi ích cục bộ ngành, địa phương mà dung túng cho buôn lậu, tham nhũng. Vì vậy, bài trừ tham nhũng phải gắn liền với bài trừ buôn lậu. Điều nghiêm trọng là hiện nay, tham nhũng và buôn lậu đã thành tổ chức, đường dây, dùng cả phương tiện của Nhà nước để thực hiện, chủ yếu là đục khoét tài sản, vốn và làm thất thoát nguồn thu của Nhà nước.

Những nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là:

1. Nhiệm vụ, chủ trương chống tiêu cực, tham nhũng, chống buôn lậu chưa thể hiện thành quyết tâm cao, quán triệt trong các cấp lãnh đạo từ trên xuống dưới bằng các biện pháp thật cụ thể, đồng bộ để thực hiện đến nơi đến chốn. Việc xử lý bằng kỷ luật hành chính không nghiêm; việc xử lý bằng pháp luật cũng chưa kịp thời, thiếu nghiêm minh, chưa có tác dụng giáo dục, răn đe; có những vụ việc để kéo dài, không xử lý dứt điểm. Việc thi hành án không triệt để.

2. Thời gian qua, nhìn chung chưa xác định đầy đủ và không phân biệt rõ ràng trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc chống các tệ nạn tham nhũng, buôn lậu; chưa xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quốc doanh trong việc quản lý và bảo vệ tài sản công và trách nhiệm đối với những cán bộ, nhân viên dưới quyền đã thoái hóa, biến chất, làm ăn bất chính.

3. Tệ tham nhũng phát triển dựa vào những thiếu sót của cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội, những sơ hở của pháp luật hiện hành. Trong khi cơ chế chính sách theo đường lối đổi mới chưa hình thành đồng bộ, luật pháp chưa đủ chặt chẽ, thì tệ tham nhũng có điều kiện phát triển, bọn xấu càng có cơ hội lợi dụng khai thác để mưu lợi riêng.

4. Công tác cán bộ chưa gắn chặt với việc khắc phục tệ tham nhũng; việc xem xét, kỷ luật cán bộ tham nhũng thường thiếu nghiêm khắc, có những trường hợp né tránh, không nhất trí kéo dài, nhất là đối với cán bộ ở cấp lãnh đạo.

5. Các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa đủ mạnh, có bộ phận tiêu cực; đặc biệt là sự phối hợp, kết hợp chưa chặt chẽ, có những trường hợp hạn chế lẫn nhau, hoặc kéo dài, không được kết luận rõ ràng.

II. CHỦ TRƯỞNG VÀ BIỆN PHÁP

Nhiệm vụ hiện nay là phải tiếp tục ngăn chặn, đẩy lùi, đi đến bài trừ tệ tham nhũng và buôn lậu, xây dựng bộ máy nhà nước thật sự trong sạch, điều hành có hiệu lực. Đó là một nhân tố có ý nghĩa quyết định để xây dựng chính quyền vững mạnh, lấy lại lòng tin của nhân dân, phát huy các nhân tố tích cực, bảo vệ đội ngũ cán bộ cốt cán, trung kiên, đưa đất nước tiếp tục đi lên.

Tuy vậy, đây là một tệ nạn có nguồn gốc sâu xa, cuộc đấu tranh rất phức tạp và phải tiến hành kiên trì. Trong năm 1993, phải tập trung sức tạo ra một bước chuyển biến quan trọng. Tập trung phát hiện, điều tra truy tố và xét xử các tội tham ô, hối lộ, buôn lậu, lợi dụng chức vụ để làm trái pháp luật. Phải nhằm vào những nơi có điều kiện tham nhũng lớn, như cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và giao nhận thầu xây dựng, cho phép xuất, nhập khẩu, quản lý tài chính, thu thuế, hóa giá nhà, cấp đất, v.v... Đối tượng chủ yếu phải tập trung xử lý thật nghiêm khắc là những vụ nghiêm trọng mà người vi phạm là các cá nhân có chức, có quyền. Cần phải phân tích kỹ các nguyên nhân, các kẽ hở gây ra tham nhũng để có biện pháp và bước đi thích hợp, giải quyết tận gốc.

Trong tình hình hiện nay, việc khắc phục tệ tham nhũng, buôn lậu phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Cuộc đấu tranh sẽ diễn ra trên một diện rộng, vì vậy phải phân biệt các đối tượng để có biện pháp xử lý thích hợp, theo phương châm nghiêm trị thẳng tay bọn ngoan cố và khoan hồng, độ lượng đối với người tự giác hối cải. Đối với số vụ việc đã phát hiện (từ trước khi có quyết định này), thì chọn lựa một số vụ nghiêm trọng và xử lý thật nghiêm. Đối với số đông còn lại, nếu tự thấy khuyết điểm, tự khai báo và hoàn trả lại tài sản cho Nhà nước thì được khoan hồng tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, thái độ thành khẩn và sửa chữa; thời hạn khai báo là 3 tháng kể từ khi có quyết định này; nếu quá thời hạn mà không tự giác khai báo, thì khi phát hiện phải đưa ra xử lý nghiêm khắc. Đối với số người từ nay trở đi vẫn cố tình vi phạm thì phải xử lý thật nghiêm khắc theo pháp luật.

2. Cuộc đấu tranh phải tiến hành rất khẩn trương, kiên quyết, nhưng không gây ra không khí nặng nề, căng thẳng, mà phải tạo ra động lực cho các hoạt động đúng pháp luật, tạo môi trường trong sạch, ổn định cho các hoạt động kinh doanh trong nước cũng như thu hút đầu tư từ bên ngoài, góp phần thúc đẩy thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, không để kẻ địch, bọn xấu lợi dụng.

3. Quá trình đấu tranh khắc phục tệ tham nhũng, buôn lậu và các tiêu cực khác là quá trình làm trong sạch bộ máy nhà nước, sắp xếp lại tổ chức, bố trí lại cán bộ của hệ thống cơ quan nhà nước ở các ngành, các cấp, và của các doanh nghiệp nhà nước.

4. Cuộc đấu tranh này đòi hỏi phải khẩn trương xây dựng hệ thống pháp luật hành chính, tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế, luật hình sự, dân sự, v.v... thiết lập trật tự kỷ cương theo pháp luật trên tất cả các mặt hoạt động kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

5. Thông qua các yêu cầu nêu trên, cuộc đấu tranh này phải bảo đảm tiếp tục củng cố vững chắc lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, động viên được quần chúng tích cực tham gia phát hiện và đấu tranh chống tệ tham nhũng, buôn lậu.

Dưới đây là một số biện pháp chủ yếu:

1. Soát xét, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới để hoàn chỉnh hệ thống cơ chế, chính sách, đặc biệt là hệ thống pháp luật có liên quan để khắc phục tệ tham nhũng và buôn lậu.

a) Đối với cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý kinh tế, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung ngay những điều không còn phù hợp, có nhiều sơ hở, đã bị lợi dụng; đặc biệt chú trọng luật pháp, thể chế bảo vệ và bảo toàn tài sản của Nhà nước. Khẩn trương thực hiện chương trình nghiên cứu, soạn thảo, ban hành Luật thương mại, sửa đổi, bổ sung Luật đất đai, Luật đầu tư nước ngoài, Luật hành chính, Quy chế công chức, Quy chế công vụ, v.v...

b) Bộ Tư pháp chủ trì cùng các ngành hoàn thành sớm để trình kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa IX thông qua những điểm sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự liên quan đến chống tham nhũng và buôn lậu như: bổ sung các tội danh về tham nhũng, buôn lậu, quy định hình phạt nghiêm khắc hơn, bảo đảm cho việc xử lý chính xác, nhanh chóng, kịp thời.

c) Nghiên cứu ban hành Luật hoặc Pháp lệnh buộc kê khai tài sản đối với những đối tượng có nghi vấn, kể cả những người có chức, có quyền.

d) Các Bộ, Ủy ban nhà nước rà soát, bãi bỏ ngay các quy định, thủ tục phiền hà trong các lĩnh vực quản lý hành chính, trước hết là việc cấp các loại giấy phép và các loại giấy tờ khác.

2. Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính Nhà nước và chính quyền các cấp.

Ở mỗi Bộ, ngành, Bộ trưởng, Thủ trưởng phải là người chịu trách nhiệm chính kiểm tra, xem xét trong cơ quan mình phụ trách có tham nhũng, buôn lậu không, có ở bộ phận nào, ai là người vi phạm; trước hết, phải xử lý nghiêm khắc kỷ luật hành chính đối với những người vi phạm; trường hợp tội đáng truy tố thì kịp thời, chủ động giao cho các cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý tiếp. Động viên cán bộ nào đã mắc khuyết điểm thì tự giác kiểm điểm (không cần công bố công khai) và hoàn trả lại tài sản cho Nhà nước để được hưởng sự khoan hồng.

Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành phải có biện pháp đồng bộ ngăn chặn tham nhũng, buôn lậu trong Bộ, ngành mình.

- Ở các cấp chính quyền tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương), huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã (phường, thị trấn), người chịu trách nhiệm chính là Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

- Ở các Cục, Vụ, Viện, Trường, Sở, Tổng công ty, Công ty, Xí nghiệp, người đứng đầu cũng phải chịu trách nhiệm chính khi có tham nhũng và buôn lậu xảy ra ở cơ quan, đơn vị mình.

Người lãnh đạo các cấp chính quyền, các cơ quan, tổ chức nói trên nếu không làm đủ trách nhiệm chống tham nhũng và buôn lậu thì phải bị thi hành kỷ luật hành chính; nếu có hành vi bao che, cản trở, gây khó khăn cho các cơ quan pháp luật thi hành nhiệm vụ, v.v... thì phải bị kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Người lãnh đạo cấp trên trực tiếp cũng phải liên đới chịu trách nhiệm đối với sai phạm của cán bộ cấp dưới do mình quản lý.

3. Kiện toàn và tăng cường các cơ quan bảo vệ pháp luật; tăng cường các công tác

điều tra, truy tố, xét xử.

a) Kiện toàn các cơ quan bảo vệ pháp luật, đặc biệt phải làm trong sạch nội bộ, loại ra khỏi cơ quan những người không đủ phẩm chất, năng lực, đồng thời bổ sung đủ cán bộ có năng lực và phẩm chất tốt, trước hết là cho các bộ phận trực tiếp chống tham nhũng và buôn lậu.

Tăng cường cơ sở vật chất, bổ sung đủ phương tiện kỹ thuật, phương tiện làm việc, đi lại cần thiết.

Rà soát lại các chế độ lương, thù lao, trợ cấp, khen thưởng, khắc phục hiện tượng chỉ muốn xử phạt hành chính để được trích thưởng, có thưởng mới làm. Bổ sung thêm kinh phí, nhất là cho các nơi, bộ phận trọng yếu, cho việc điều tra, xử lý các vụ án có tính chất nghiêm trọng. Cần nghiên cứu một chế độ trợ cấp đặc biệt đối với cán bộ của các ngành bảo vệ pháp luật trực tiếp giải quyết các vụ tham nhũng, buôn lậu phức tạp.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật không được tổ chức kinh doanh các loại dịch vụ liên quan đến chức năng của mình.

Cần bố trí các phiên tòa xét xử ở nơi đủ bảo đảm mức độ tôn nghiêm, tạo cho người vi phạm và người dự phiên tòa có đầy đủ ý thức tôn trọng pháp luật. Nghiên cứu trang phục cho cán bộ xét xử tại phiên tòa.

Xây dựng quy chế phối hợp, kết hợp công tác của các ngành bảo vệ pháp luật, nhất là giữa thanh tra, nội vụ, kiểm sát, tòa án trong công tác chống tham nhũng và buôn lậu.

Củng cố và tăng cường tổ chức thanh tra của các ngành, các cấp: Chọn người đủ phẩm chất và năng lực để thanh tra, phát hiện kịp thời các vụ việc tham nhũng, buôn lậu, lãng phí để xử lý kỷ luật hành chính kịp thời; nếu có dấu hiệu phạm tội thì chuyển sang truy cứu trách nhiệm hình sự.

Kiên quyết đấu tranh chống các hiện tượng nể nang, né tránh, ô dù, bao che, coi đây là hành vi tiếp tay cho những kẻ tham nhũng, buôn lậu và phải bị xử lý nghiêm khắc, bất kỳ người bao che ở cấp nào.

b) Tăng cường điều tra, truy tố, xét xử các tội tham nhũng và buôn lậu.

Thủ tục tố tụng cần tiến hành nhanh chóng, kịp thời, nhất là khâu điều tra lập hồ sơ. Các Tòa án cần áp dụng mức cao trong khung hình phạt tương ứng với mức độ của hành vi phạm tội tham nhũng và buôn lậu, đồng thời bắt bồi thường, bồi hoàn, phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản; không được áp dụng án treo đối với các trường hợp phạm tội nghiêm trọng hoặc ngoan cố, không khai báo thành khẩn, hoặc tái phạm. Xét xử theo thủ tục sơ thẩm đồng thời là chung thẩm đối với các trường hợp phạm tội nghiêm trọng đã có chứng cứ đầy đủ, rõ ràng; trước mắt cần tiến hành xét xử ngay một số vụ án nghiêm trọng (kể cả các vụ đã xét xử, nhưng cần giám đốc thẩm) theo một thủ tục đặc biệt phù hợp với luật pháp, có tác dụng thúc đẩy cuộc đấu tranh khắc phục tham nhũng, chống buôn lậu.

Hiệu lực và hiệu quả của việc xét xử là ở khâu thi hành án. Cần nâng cao tỷ lệ các vụ án đã xét xử được thi hành án xong hoàn toàn; thu hồi lại tài sản, kiên quyết bắt giam những kẻ phạm tội đã bị kết án. Theo quy định mới của pháp luật thì công tác thi hành án do Chính phủ đảm trách. Bộ Tư pháp cùng các ngành liên quan nghiên cứu các văn bản để trình Thủ tướng về vấn đề này.

III- VỀ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

Nhận được quyết định này các ngành, các cấp cần lập ngay chương trình cụ thể tiến hành các biện pháp ngăn chặn và bài trừ tệ tham nhũng và buôn lậu ở cơ quan, tổ chức của mình. Phải tập trung vào những ngành đang có điều kiện lợi dụng tham nhũng và có vấn đề nổi cộm về tham nhũng, vào những đơn vị kinh doanh hoặc cơ quan quản lý nhà nước đang có dấu hiệu vi phạm lớn.

Chương trình này là một nội dung chủ yếu trong chương trình hành động của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp để thực hiện chương trình hành động của Chính phủ đã báo cáo trước kỳ họp thứ nhất của Quốc hội. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ trực tiếp xây dựng chương trình chống tham nhũng và buôn lậu trong phạm vi mình phụ trách và báo cáo với Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân báo cáo chương trình này trước Hội đồng nhân dân cung cấp (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đồng thời báo cáo Chính phủ).

Các ngành bảo vệ pháp luật theo chức năng cần xúc tiến việc nghiên cứu để hoàn chỉnh hệ thống pháp luật hiện hành, phối hợp thật chặt chẽ, thống nhất quan điểm xét xử, làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng và buôn lậu. Chính phủ cùng với Viện kiểm sát và Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo tập trung, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ các ngành thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, tổ chức cán bộ.

Chính phủ cùng với Mặt trận, các đoàn thể nhân dân phối hợp chặt chẽ thành mặt trận đấu tranh khắc phục tệ tham nhũng và buôn lậu; kịp thời biểu dương những nơi làm tốt, bảo vệ và phát huy những nhân tố tích cực.

Các phương tiện thông tin đại chúng tăng cường đưa tin, bài về khắc phục tệ tham nhũng, buôn lậu, biểu dương các điển hình làm ăn đúng pháp luật, có hiệu quả.

Đấu tranh khắc phục tệ tham nhũng và buôn lậu là một cuộc đấu tranh phức tạp, lâu dài, nhưng thời gian tới, phải coi là một công tác trọng tâm, có sự chỉ đạo tập trung, kết hợp nhiều biện pháp giáo dục, kinh tế, hành chính, pháp luật, để tạo nên chuyển biến rõ nét, góp phần bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội.

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VÕ VĂN KIẾT**

**21. NGHỊ QUYẾT KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 4 NGÀY 30-12-1993
CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng,
chống buôn lậu
(Trích)**

...

I. Tán thành báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các báo cáo thẩm tra, thuyết trình của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và ý kiến cử tri trong cả nước về tình hình chống tham nhũng trong cả nước, buôn lậu, lãng phí, xa hoa và nhận định: Các tệ nạn này đang có chiều hướng ngày càng tăng nghiêm trọng, tha hóa một bộ phận cán bộ, viên chức nhà nước, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, gây dư luận bất bình và làm giảm lòng tin của nhân dân.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 1994 và các năm sau, phải thực hiện đồng bộ, kiên quyết các biện pháp có hiệu lực thực sự trên các lĩnh vực, nhằm thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, ngăn chặn và đẩy lùi một bước tệ nạn tham nhũng, buôn lậu, thiết lập trật tự, kỷ cương trong quản lý nhà nước, quản lý kinh tế và quản lý xã hội.

II. Chính phủ cần thực hiện đầy đủ trách nhiệm quyền hạn đã được pháp luật quy định và chú trọng các chủ trương, biện pháp chính sau đây:

1. Sửa đổi, bổ sung và ban hành các chính sách, chế độ, cơ chế quản lý phù hợp với thực tế, nhằm tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, khắc phục các sơ hở, làm thất thoát tài sản của Nhà nước, gây trở ngại cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm thiệt hại lợi ích của nhân dân.

Trong việc sửa đổi chính sách, cơ chế quản lý và quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện phải đặc biệt chú trọng vào các lĩnh vực mà tệ nạn tham ô, lãng phí, sách nhiễu đang gây thiệt hại lớn tài sản của Nhà nước như xây dựng cơ bản, quản lý nhà đất, phân bổ ngân sách, thuế, hải quan, ngân hàng, xuất nhập khẩu, xét duyệt và thực hiện các dự án...

Ban hành các quy định để xóa bỏ dần chế độ bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản, sự phân biệt xí nghiệp Trung ương và xí nghiệp địa phương, tăng cường chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chấn chỉnh các hoạt động kinh doanh trong các cơ quan nhà nước, các đoàn thể và các tổ chức xã hội.

Bổ sung, hoàn chỉnh các quy định về chế độ chi tiêu trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, các đoàn thể, các tổ chức xã hội phù hợp với thực tế, bảo đảm tiết kiệm, nhất là trong dịp lễ tết;

2. Kiện toàn các cơ quan nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức có đủ năng lực phẩm chất và loại ra khỏi bộ máy nhà nước những phần tử thoái hóa, tham nhũng, buôn lậu.

Quy định trách nhiệm cụ thể và có biện pháp xử lý đối với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị để xảy ra những vi phạm pháp luật trong phạm vi phụ trách của mình.

Tăng cường và kiện toàn tổ chức làm nhiệm vụ chống tham nhũng, chống buôn lậu từ

Trung ương đến cơ sở, làm trong sạch đội ngũ, bổ sung những cán bộ có trình độ, có uy tín, để các cơ quan này có đầy đủ điều kiện thực thi nhiệm vụ;

3- Chỉ đạo chặt chẽ và tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước để kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi lạm dụng chức quyền, tham ô, sách nhiễu, hối lộ, buôn lậu hoặc tiếp tay cho bọn buôn lậu, lạm dụng công quỹ, gây lãng phí, làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước và lợi ích của nhân dân.

Đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật như đã nói ở trên, bất kỳ ở cương vị nào, cấp bậc nào, phải xử lý nghiêm minh theo đúng pháp luật, phải bồi thường đầy đủ cho công quỹ hoặc cho người bị thiệt hại. Xử lý nghiêm khắc những người bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật, hoặc dùng biện pháp xử lý nội bộ, trong những trường hợp vi phạm có đủ yếu tố để đưa ra truy tố trước pháp luật, đồng thời có biện pháp động viên và bảo vệ những người phát hiện, tố cáo hành vi phạm pháp;

4- Có kế hoạch cụ thể chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện kết quả của Nghị quyết này.

III- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan bảo vệ pháp luật của Chính phủ cần:

1- Kiện toàn tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ trong sạch, vững mạnh, thanh loại những phần tử tiêu cực ra khỏi cơ quan bảo vệ pháp luật, tăng cường bồi dưỡng về trình độ, năng lực, phẩm chất cho cán bộ, nhân viên;

2- Phối hợp chặt chẽ trong công tác bảo vệ pháp luật, kịp thời phát hiện và xử lý đúng pháp luật các hành vi phạm tội, nhất là đối với các vụ việc nghiêm trọng, gây tổn thất lớn tài sản của Nhà nước và của nhân dân, trước hết là các vụ việc còn tồn đọng.

IV- Ủy ban thường vụ Quốc hội cần tăng cường thực hiện nhiệm vụ giám sát, ban hành các Pháp lệnh, Nghị quyết cần thiết, trước mắt ra Nghị quyết về quy chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng chức năng nhiệm vụ đã được quy định.

Trong việc thực hiện Nghị quyết này, các đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi trách nhiệm của mình, thực hiện nhiệm vụ giám sát đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương và các cơ quan, đơn vị Trung ương trên địa bàn địa phương; các đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp cần gương mẫu trong công tác và sinh hoạt.

V- Quốc hội yêu cầu Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội động viên nhân dân phát huy vai trò làm chủ, xây dựng nếp sống cần kiệm; phát hiện, tố giác các hành vi tham nhũng, buôn lậu hoặc tiếp tay cho bọn buôn lậu; tham gia giám sát, đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời đề cao cảnh giác, chống lại âm mưu, thủ đoạn của bọn phá hoại trong cuộc vận động này.

Các cơ quan thông tin đại chúng cần làm tốt công tác tuyên truyền, đề cao gương tốt, phê phán cái xấu, góp phần phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác báo chí đủ phẩm chất, năng lực, bảo đảm thông tin chính xác, trung thực.

Quốc hội giao trách nhiệm cho Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này, tạo thành cuộc vận động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu trong toàn xã hội và định kỳ báo cáo với Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình thực hiện Nghị quyết của Quốc hội.

Quốc hội yêu cầu toàn thể cán bộ, viên chức Nhà nước quán triệt tinh thần “cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư” nghiêm chỉnh chấp hành Nghị quyết của Quốc hội.

Quốc hội kêu gọi toàn thể đồng bào và chiến sĩ trong cả nước nêu cao ý thức cần kiệm trong lao động và trong đời sống, tham gia tích cực cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống buôn lậu, chống lãng phí, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 1994.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30-12-1993.

...

Bản sao lưu trữ

**22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2006/QĐ-TTg NGÀY 06-02-2006
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện
Luật phòng, chống tham nhũng**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2005/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Tổng Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI**

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2006/QĐ-TTg
ngày 06-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

A- MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu

- Khắc phục và đẩy lùi tình trạng tham nhũng đang diễn ra trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay;

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, các cán bộ, công chức, viên chức và của mỗi công dân về công tác phòng, chống tham nhũng;

- Định hướng cho các cấp, các ngành xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng; đưa công tác phòng, chống tham nhũng thành nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương và của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Yêu cầu

- Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật phòng, chống tham nhũng;

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, biện pháp phòng, chống tham nhũng được quy định trong Luật phòng, chống tham nhũng;

- Thực hiện ngay và có kết quả một số biện pháp cụ thể, tạo chuyển biến tích cực và thống nhất trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành trong công tác phòng, chống tham nhũng.

B- NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng

1. Các văn bản do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành

Trên cơ sở Luật phòng, chống tham nhũng, Chính phủ sẽ ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Để bảo đảm thực thi Luật phòng, chống tham nhũng ngay sau khi Luật có hiệu lực (ngày 01 tháng 6 năm 2006), trong quý I và quý II năm 2006, các Bộ, ngành tập trung nghiên cứu, soạn thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các văn bản sau:

a) Văn phòng Chính phủ chủ trì soạn thảo Đề án về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; Đề án về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Bộ phận thường trực hoạt động chuyên trách giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (tháng 5 năm 2006).

b) Thanh tra Chính phủ chủ trì soạn thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật

phòng, chống tham nhũng; Nghị định về kê khai tài sản theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng (tháng 5 tháng 2006).

c) Bộ Công an, Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ soạn thảo Nghị định quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng ở Bộ Công an, Thanh tra Chính phủ (tháng 5 tháng 2006).

d) Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo Nghị định quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách; Nghị định ban hành danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định quy định về thời hạn cán bộ, công chức, viên chức được phép kinh doanh trong lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi giữ chức vụ (tháng 5 tháng 2006).

đ) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam soạn thảo Đề án về kiểm soát thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn báo cáo Chính phủ trình Quốc hội (tháng 10 năm 2006).

e) Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Quy chế quy định chi tiết việc tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức (tháng 10 năm 2006).

2. Các Bộ, ngành xây dựng, ban hành các văn bản:

a) Bộ Nội vụ:

- Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong tổ chức này;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức xã hội - nghề nghiệp ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với hội viên của mình theo quy định của pháp luật.

b) Các Bộ, ngành căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng quy định cụ thể việc công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; chủ động phối hợp xây dựng quy chế về quan hệ công tác, sự phối hợp hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong nội bộ và với các cơ quan liên quan; ban hành các quy tắc, chuẩn mực ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, quan hệ giữa công chức với doanh nghiệp và người dân, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm cán bộ, công chức, viên chức và lĩnh vực hoạt động công vụ, nhằm bảo đảm sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách Nhà nước phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành và công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

d) Thanh tra Chính phủ chuẩn bị trình Chính phủ báo cáo việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng.

II. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các thể chế, chính sách

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực cơ quan, đơn vị mình quản lý; loại bỏ ngay những nội dung, quy định không phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, chồng chéo, quan liêu, tạo điều kiện những nhiễu, gây khó khăn, mất thời gian của nhân dân và doanh nghiệp.

Các Bộ, ngành, địa phương phải hệ thống hóa những quy định về thủ tục, giấy tờ cần thiết và thời hạn giải quyết đối với từng loại công việc, công bố công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công sở để làm căn cứ cho nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện.

Các cơ quan, đơn vị không được tùy tiện đề ra các thủ tục hành chính ngoài những quy định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

2. Thủ trưởng các cơ quan của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị rà soát lại toàn bộ quy trình làm việc, quy trình công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách nhằm sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh để phù hợp với quy định của Luật phòng, chống tham nhũng.

3. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải xác định kế hoạch cụ thể và đích thân tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính của Chính phủ. Trước hết, tập trung vào các lĩnh vực: quản lý nhà, đất; xây dựng cơ bản; đăng ký kinh doanh; xét duyệt dự án; cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng ngân hàng; xuất nhập khẩu; quản lý tài chính và đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước; xuất nhập cảnh; quản lý hộ khẩu; thuế; hải quan; bảo hiểm. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện và báo cáo Chính phủ việc thực hiện.

III. Tuyên truyền, phổ biến Luật phòng, chống tham nhũng

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Văn hóa - Thông tin xây dựng kế hoạch, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các cơ quan báo chí trung ương và địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp về các quy định của Luật phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Hành chính Quốc gia, các trường bồi dưỡng cán bộ của các Bộ, ngành đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào chương trình đào tạo.

3. Trong quý I năm 2006, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức quán triệt các quy định của Luật phòng, chống tham nhũng cho cán bộ, công chức, viên chức đồng thời xây dựng chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng trong ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị mình.

IV. Phát huy vai trò làm chủ của quần chúng nhân dân; phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các cơ quan báo chí trung ương và địa phương trong việc thực thi Luật phòng, chống tham nhũng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên cùng cấp trong quá trình xây dựng và ban hành các văn

bản hướng dẫn thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng.

2. Các cơ quan, tổ chức liên quan đến giải quyết công việc của doanh nghiệp và người dân có trách nhiệm xem xét, giải quyết kịp thời và trả lời khi nhận được yêu cầu, đề nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm làm rõ, trả lời cơ quan báo chí khi nội dung đăng, phát tin về tham nhũng liên quan đến trách nhiệm quản lý của mình; có trách nhiệm trả lời các yêu cầu, đề nghị của các cơ quan báo chí về nội dung liên quan đến tham nhũng trong cơ quan, đơn vị, tổ chức do mình quản lý, phụ trách.

4. Các Bộ, ngành, địa phương phải xây dựng quy định cụ thể về việc phát huy vai trò của quần chúng nhân dân trong đấu tranh phòng chống tham nhũng; có cơ chế bảo vệ, khen thưởng đối với người có công; tập trung thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và Quy chế giám sát cộng đồng.

Đối với những dự án đầu tư xây dựng tại các địa phương phải quy định cụ thể thời gian và hình thức công khai để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện.

V. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng

Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an ngay trong quý I và quý II năm 2006 tập trung kiện toàn, bố trí những cán bộ có phẩm chất, năng lực cho việc thành lập đơn vị chuyên trách chống tham nhũng tại hai cơ quan này.

Cùng với việc tập trung chỉ đạo xử lý dứt điểm các vụ việc tham nhũng đã phát hiện, Thanh tra Chính phủ cùng các Bộ, ngành, địa phương, tập trung thanh tra 04 lĩnh vực trọng tâm: đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý sử dụng đất đai, quản lý thu - chi ngân sách và quản lý tài sản công gắn với thanh tra việc thực thi chức trách công vụ đối với một số lĩnh vực được dư luận và nhân dân quan tâm.

1. Về giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp tập trung lực lượng giải quyết dứt điểm những vụ việc tố cáo hành vi tham nhũng còn tồn đọng và mới phát sinh ngay từ cơ sở; xử lý nghiêm khắc những cán bộ, công chức, viên chức có hành vi tham nhũng, tiêu cực dù là bất kỳ ai, đang đương chức, nghỉ hưu hay đã chuyển công tác khác.

b) Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ ngành có liên quan thành lập một số đoàn liên ngành trực tiếp kiểm tra việc thực hiện Luật khiếu nại, tố cáo ở địa phương có nhiều đơn thư vượt cấp, đơn khiếu nại quyết định giải quyết cuối cùng; kiểm tra việc giải quyết các đơn tố cáo hành vi tham nhũng.

2. Bộ Công an

- củng cố hệ thống tổ chức, có lực lượng chuyên trách để phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm tham nhũng có hiệu quả.

- Chủ động làm tốt công tác phòng ngừa, nâng cao biện pháp nghiệp vụ nhằm điều tra phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh theo pháp luật các vụ việc tham nhũng, tiêu cực.

- Thông qua công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng chỉ đạo tìm ra nguyên

nhân, điều kiện, những sơ hở trong quản lý kinh tế dễ bị lợi dụng tham nhũng, từ đó nhanh chóng kiến nghị sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách; phát động phong trào quần chúng trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị để phát hiện sớm tội phạm tham nhũng tại cơ sở.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra

a) Thanh tra Chính phủ

- Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội năm 2006, tập trung vào 04 lĩnh vực trọng tâm là: đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý sử dụng đất đai; quản lý thu - chi ngân sách; quản lý tài sản công gắn với thanh tra việc thực thi chức trách công vụ đối với một số lĩnh vực nhạy cảm, được dư luận quan tâm. Đặc biệt tập trung thanh tra các công trình dự án dư luận bức xúc, có dấu hiệu tiêu cực, các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành xây dựng, nông nghiệp, thủy lợi nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, chống đầu tư dàn trải, nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

- Chỉ đạo các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, công khai kết luận thanh tra, kiểm tra và kết quả xử lý.

- Tập trung kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra đã có chỉ đạo xử lý của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cuối quý II năm 2006.

b) Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Tài chính tổ chức thanh tra việc thực thi công vụ ở một số lĩnh vực: quản lý nhà, đất; cấp phép đầu tư, xây dựng; thuế, hải quan; đăng kiểm, đăng ký phương tiện giao thông, cấp giấy phép lái xe cơ giới; đăng ký hộ tịch, hộ khẩu và một số vụ việc cụ thể được nhân dân, công luận phản ánh.

C- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ vào chương trình công tác năm 2006 của Chính phủ, các Nghị quyết và Chương trình hành động của Chính phủ, ngay trong tháng 02 năm 2006, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng kế hoạch hành động của bộ, ngành, địa phương mình. Kế hoạch phải cụ thể thời hạn và phân công người chịu trách nhiệm từng khâu công việc, hàng quý báo cáo kiểm điểm tình hình thực hiện lên Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kiểm điểm tình hình thực hiện chương trình này trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ phận thường trực giúp việc Ban chỉ đạo Trung ương, Thanh tra Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm 2006 để tổng hợp kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành của từng Bộ, ngành, từng địa phương trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ sẽ trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra các Bộ, ngành, địa phương về việc thực hiện chương trình này.

**23. QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2006/QĐ-BTS NGÀY 19-4-2006
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
Về việc ban hành chương trình hành động
của bộ thủy sản thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng;
Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

- Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Căn cứ Quyết định số 30/2006/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật, Phòng, chống tham nhũng;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Bộ Thủy sản thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các Vụ, Cục, các đơn vị, các Tổng công ty, doanh nghiệp thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG
TẠ QUANG NGỌC**

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA BỘ THỦY SẢN THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG; LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2006/QĐ-BTS
ngày 19 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản)*

Thực hiện các Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Bộ Thủy sản xây dựng Chương trình hành động thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Quán triệt Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; trong công chức, viên chức, người lao động trong Bộ Thủy sản, các Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong việc phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của ngành Thủy sản phải xây dựng được kế hoạch cụ thể về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cho đơn vị mình;
- Qua công tác thanh tra, kiểm tra, rà soát những quy định về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của Ngành không còn phù hợp với Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để sửa đổi, bổ sung nhằm thực hành tiết kiệm, ngăn ngừa lãng phí, chống tham nhũng thiết thực và hiệu quả trong phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ.

2. Yêu cầu

- Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các thể chế, chính sách của ngành Thủy sản phù hợp với Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Thực hiện ngay và có biện pháp cụ thể, tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các Tổng công ty, các doanh nghiệp trực thuộc Bộ trong công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Qua Chương trình hành động của Bộ Thủy sản thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí xác định những cơ quan, đơn vị, những nơi, những khâu có nguy cơ phát sinh tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, từ đó có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết để hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1.1. Các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, khẩn trương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực do cơ quan, đơn vị mình thực hiện trình bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung những nội dung, quy định không còn phù hợp với chính sách, pháp luật của nhà nước, gây chồng chéo, quan liêu, tạo điều kiện nhũng nhiễu, gây phiền hà, gây lãng phí tiền bạc và thời gian của nhân dân, của doanh nghiệp; không được tùy tiện đề ra các thủ tục hành chính ngoài các quy định đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố. Các văn bản mới ban hành phải phù hợp với Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Sớm tiến hành xây dựng, trình Bộ ban hành văn bản để hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Phụ lục chi tiết kèm theo). Vụ Pháp chế chủ trì theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện.

1.2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ (đặc biệt là Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ, Vụ Kế hoạch tài chính, Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và Thú y thủy sản, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) phải có chương trình cụ thể và nghiêm chỉnh thực hiện chương trình cải cách thủ tục hành chính. Vụ Tổ chức cán bộ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Bộ theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện.

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng giám đốc các Tổng công ty, Giám đốc các doanh nghiệp thuộc bộ, căn cứ vào Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định cụ thể việc công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; chủ động phối hợp xây dựng quy chế về quan hệ công tác, phối hợp hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong nội bộ và các cơ quan liên quan; ban hành các quy tắc chuẩn mực ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, quan hệ giữa cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù của từng nhóm cán bộ, công chức, viên chức và lĩnh vực hoạt động công vụ, nhằm đảm bảo sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

2. Tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản có liên quan:

2.1. Tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các chương trình hành động của Chính phủ và của Bộ Thủy sản đến từng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong phạm vi quản lý của Bộ.

- Đơn vị thực hiện:

+ Đối với cơ quan Bộ : Vụ Pháp chế chủ trì; Thanh tra Bộ, Vụ Kế hoạch tài chính, Văn phòng Bộ phối hợp.

+ Đối với các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp khác thuộc Bộ : Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chỉ đạo các Phòng, ban, bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện.

- Thời gian thực hiện : Trong tháng 5 năm 2006.

2.2. Tạp chí Thủy sản, Trung tâm Tin học, Trang thông tin của Bộ có kế hoạch đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; nêu gương người tốt, việc tốt, kịp thời phê phán các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong ngành Thủy sản có hành vi tham ô, tham nhũng, lãng phí.

3. Tổ chức thực hiện có hiệu quả một số biện pháp, tạo chuyển biến tích cực trong hoạt động phòng chống tham nhũng, lãng phí; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời khi phát hiện tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong các đơn vị, cơ quan thuộc Bộ:

3.1. Rà soát lại việc thực hiện các ý kiến chỉ đạo xử lý sau thanh tra các vụ việc tại Bộ và các đơn vị thuộc Bộ. Báo cáo và trình ý kiến xử lý dứt điểm.

3.2. Thanh tra Bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, các Vụ, Cục có liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sau thanh tra, xử lý các vụ việc liên quan đến tiêu cực, tham nhũng, lãng phí; căn cứ vào hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và trọng tâm chương trình công tác của Bộ Thủy sản năm 2006, Thanh tra Bộ xây dựng chương trình kế hoạch công tác năm 2006 trình Bộ trưởng phê duyệt. Trong đó các hoạt động thanh tra, kiểm tra tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

- Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng đất đai; tình hình thực hiện kinh phí chi cho khoa học và công nghệ ở các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước có tổng mức đầu tư lớn, các công trình dự án trọng điểm quốc gia, các dự án liên quan đến các chương trình phát triển ngành Thủy sản.

- Thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng vốn ngân sách nhà nước ở các cơ quan đơn vị thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, tập trung vào các cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước lớn, có đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc có biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

- Thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng; các chương trình mục tiêu quốc gia; quản lý, sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ của nước ngoài; mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với các cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, tập trung vào các lĩnh vực có đơn thư khiếu nại, tố cáo; thanh tra việc tuyển dụng công chức, viên chức, tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

3.3. Vụ Kế hoạch Tài chính tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ thực hiện các quy định về công khai tài chính để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí; tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công khai đối với các đơn vị thuộc Bộ quản lý.

3.4. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ phải thực hiện công khai theo đúng quy định của

pháp luật về việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao; việc mua sắm, sử dụng trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại; việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng và các tài sản khác trong đơn vị.

3.5. Tổ chức thực hiện phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả trong các lĩnh vực sau:

a) Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thủ trưởng các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm giải trình việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước được giao theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Quản lý nghiêm ngặt việc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhà nước đã ban hành, triệt để thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

- Văn phòng Bộ rà soát lại việc thực hiện của cơ quan Bộ các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi quản lý hành chính Nhà nước đã ban hành, có biện pháp để sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách nhà nước giao theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính.

- Vụ Khoa học Công nghệ phối hợp với các Vụ chức năng rà soát các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tập trung bố trí ngân sách nhà nước cho những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cần ưu tiên đã được cấp có thẩm quyền tuyển chọn và phê duyệt; không bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa đủ thủ tục; thực hiện đình chỉ và chuyển kinh phí của các đề tài, dự án khoa học công nghệ triển khai đúng tiến độ, không có hiệu quả cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ khác có hiệu quả, cần đẩy nhanh tiến độ; chỉ đạo các đơn vị thực hiện thu hồi nộp ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng không đúng mục đích, sai chế độ quy định.

- Vụ Kế hoạch Tài chính tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị rà soát, bố trí, sắp xếp lại phương tiện đi lại hiện có theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, chế độ quy định, thực hiện điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Bộ Tài chính.

- Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong tổ chức hội nghị, tổng kết, lễ kỷ niệm. Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp để chi tiếp khách, quà biếu, quà tặng phải đúng theo chế độ quy định.

b) Quản lý đầu tư xây dựng:

Các vụ chức năng, Thanh tra Bộ, Thủ trưởng các đơn vị được giao làm Chủ đầu tư dự án, các Chủ đầu tư, các Ban Quản lý dự án phải thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 07/2005/CT-BTS ngày 02/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc nâng cao hiệu quả và chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước thuộc Bộ thủy sản, thông báo số 656/TS-VP ngày 31/3/2006 của Bộ Thủy sản về ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng tại cuộc họp về thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản ngành Thủy sản.

c) Quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ:

- Vụ Kế hoạch Tài chính thực hiện việc kiểm tra, rà soát diện tích đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ do Bộ đang quản lý để bố trí sử dụng hợp lý, đúng chế độ, tiêu chuẩn

quy định, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Các đơn vị thực hiện rà soát diện tích sử dụng đất được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị tài sản của đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất được giao, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng thời gian lao động tại các đơn vị thuộc Bộ:

Thủ trưởng các đơn vị phải tăng cường việc giám sát thực hiện các quy chế, nội quy về kỷ luật lao động, các quy định về sử dụng thời gian lao động; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật giờ giấc làm việc; xây dựng kế hoạch công tác khoa học, hợp lý, sử dụng hiệu quả thời gian lao động; xây dựng cơ chế phối hợp công tác giữa các cơ quan, đơn vị, phòng, ban, cá nhân có liên quan đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

d) Quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại công ty nhà nước:

- Các Tổng công ty thuộc Bộ căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định của Nhà nước xây dựng, ban hành các cơ chế, quy chế, các định mức, tiêu chuẩn, chế độ để quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được Nhà nước giao.

- Các Tổng công ty phải thực hiện kiểm toán và công khai tài chính theo quy định.

- Vụ Kế hoạch tài chính đôn đốc kiểm tra việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc bộ trong việc quản lý, sử dụng các nguồn lực được Nhà nước giao.

6. Thanh tra Bộ chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch Tài chính chỉ đạo các đơn vị xử lý dứt điểm các vi phạm trong thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí đã phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán những năm qua, báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện

7. Kịp thời có hình thức khen thưởng xứng đáng đối với các đơn vị, cá nhân có thành tích trong việc phát hiện, đấu tranh hoặc đưa ra giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí hiệu quả.

8. Kịp thời xử lý vi phạm hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật đối với các đơn vị, cá nhân có hành vi tham nhũng, gây lãng phí ngân sách nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Để giúp Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ Thủy sản hoàn thành trách nhiệm trước Chính phủ và Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng trong phạm vi Bộ Thủy sản và quản lý nhà nước ngành thủy sản cần thành lập Tổ công tác thường trực bao gồm các đồng chí:

- Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ làm tổ trưởng.
- Chánh Thanh tra Bộ.
- Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính.
- Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản.

- Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và Thú y Thủy sản.

Mời đồng chí phó Bí thư Đảng ủy cơ quan và một đồng chí Thường vụ Công đoàn ngành tham gia Tổ công tác thường trực nêu trên.

Giao Vụ Tổ chức Cán bộ thảo quyết định về Tổ công tác này trình trước ngày 20/5/2006.

Tổ công tác giúp Bộ trưởng kiểm tra đôn đốc thực hiện chương trình, phối hợp hoạt động các đơn vị, nắm tình hình triển khai, báo cáo định kỳ việc thực hiện chương trình hoạt động của Bộ. Góp phần tham mưu xử lý đối với các sai phạm.

2. Tổ chức quán triệt Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan

- Ở cơ quan Bộ phổ biến trong nửa đầu tháng 5/2006 (có mời thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, các Tổng Công ty tham gia).

- Các đơn vị, thủ trưởng các cơ quan đơn vị tại địa phương chủ động xin ý kiến chính quyền cấp tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở, tổ chức tuyên truyền học tập trong cán bộ công nhân viên.

3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng trong việc xây dựng chương trình cho đơn vị mình, báo cáo gửi về Bộ trước ngày 31/5/2006; định kỳ báo cáo Bộ trưởng thông qua Tổ công tác thường trực trong quá trình thực hiện.

Phụ lục
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA BỘ THỦY SẢN THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG,
LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
1	Phối hợp và tham gia ý kiến với các cơ quan soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Thanh tra Bộ, Vụ Kế hoạch tài chính	Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ	Theo chương trình công tác Chính phủ
2	Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước Ngành có liên quan đến các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Vụ Pháp chế	Các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng Bộ	Có lịch trình riêng cho từng văn bản trong năm 2006
3	Nâng cao đạo đức, thực hiện "Cẩn, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư", xây dựng và ban hành quy tắc, chuẩn mực, ứng xử, nghề nghiệp của cán bộ, công chức ngành Thủy sản khi thi hành công vụ. Rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế dân chủ cơ quan Bộ	Vụ Tổ chức cán bộ	Công đoàn Thủy sản Việt Nam	Tháng 6/2006
4	Xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan Bộ Thủy sản. Nội quy cơ quan Bộ về thực hành tiết kiệm tại công sở	Văn phòng Bộ	Vụ Kế hoạch Tài chính	Tháng 6/2006
5	Rà soát các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong lĩnh vực quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng và tài sản công khác; xây dựng các quy định, tiêu chí, định mức, tiêu chuẩn, chế độ mang tính đặc thù chuyên ngành Thủy sản còn thiếu hoặc không còn phù hợp để có kế hoạch đề nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Vụ Kế hoạch tài chính	Các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng	Năm 2006

6	Các giải pháp và kế hoạch thực hiện nâng cao năng lực thể chế, tổ chức bộ máy và cán bộ trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản	Vụ Kế hoạch tài chính	Các đơn vị liên quan	Tháng 6/2006
7	Rà soát phân chia rạch ròi công việc quản lý nhà nước và không phải quản lý nhà nước, nhất là các công việc dịch vụ, việc Cục làm và phân cấp địa phương làm, công khai đến địa phương, ngư dân, doanh nghiệp	Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Cục Quản lý chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản	Vụ Tổ chức cán bộ	Trong năm 2006

Bản sao lưu trữ

**24. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1428/QĐ-BYT NGÀY 26-4-2006
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

**Ban hành chương trình hành động của Bộ Y tế
thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và
Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

- Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Bộ Y tế thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Vụ trưởng, Cục trưởng, Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG
TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN**

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA BỘ Y TẾ THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG VÀ LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-BYT

ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu

- Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, các cán bộ, công chức, viên chức trong ngành Y tế về công tác phòng, chống tham nhũng, và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, xây dựng ngành y tế trong sạch, vững mạnh, hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

- Định hướng cho các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đưa công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong ngành Y tế;

2. Yêu cầu

- Thủ trưởng các đơn vị tổ chức triển khai: quán triệt nghiêm túc nội dung của Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị;

- Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong ngành y tế;

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, biện pháp phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được quy định trong Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Thực hiện ngay và có kết quả một số biện pháp cụ thể, tạo chuyển biến tích cực và thống nhất trong nhận thức và hành động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác phòng chống, tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

B. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

I. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật, Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Các văn bản do Bộ ban hành:

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Bộ Y tế sẽ ban hành các văn bản quy định cụ thể việc công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Xây dựng Quy chế làm việc và quan hệ công tác, phối hợp hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nội bộ Bộ Y tế và với các cơ quan liên quan;

- Xây dựng Nghị định Thanh tra Y tế và các Thông tư hướng dẫn Nghị định.

- Xây dựng và ban hành các quy tắc, chuẩn mực ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức ngành Y tế trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội;

- Xây dựng Quy chế quan hệ giữa công chức ngành Y tế với doanh nghiệp và người dân, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm cán bộ, công chức, viên chức và lĩnh vực hoạt động công vụ, nhằm bảo đảm sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành Y tế.

- Xây dựng và ban hành Quy định thiết lập cơ sở dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong ngành Y tế.

- Xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý và sử dụng tài sản công của Bộ Y tế.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách Nhà nước phối hợp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành và công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

II. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các thể chế, chính sách

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị khẩn trương rà soát các văn bản thuộc về lĩnh vực cơ quan, đơn vị mình quản lý; loại bỏ ngay những nội dung, quy định không phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, chồng chéo, quan liêu, tạo điều kiện những nhiễu, gây khó khăn, mất thời gian của nhân dân và doanh nghiệp.

Hệ thống hóa những quy định về thủ tục, giấy tờ cần thiết và thời hạn giải quyết đối với từng loại công việc, công bố công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công cộng để làm căn cứ cho nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện.

Các cơ quan, đơn vị không được tùy tiện đề ra các thủ tục hành chính ngoài những quy định đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị rà soát lại toàn bộ quy trình làm việc, quy trình công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách nhằm sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh để phù hợp với quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải xác định kế hoạch cụ thể và trực tiếp tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính. Trước hết, tập trung vào các lĩnh vực: Đầu tư xây dựng; đăng ký hành nghề; xét duyệt dự án; cấp vốn ngân sách; mua sắm trang thiết bị; quản lý tài chính; khám chữa bệnh...

III. Tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ xây dựng kế hoạch, phối hợp tổ chức Công đoàn Y tế Việt Nam tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến

toàn thể đoàn viên công đoàn, công chức, viên chức về các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cho cán bộ, công chức, viên chức đồng thời xây dựng chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan, đơn vị mình.

3. Thanh tra Bộ chuẩn bị tài liệu về Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gửi đến các đơn vị trong ngành.

IV. Phát huy vai trò làm chủ của quần chúng; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí trong việc thực thi Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với tổ chức Công đoàn và các tổ chức quần chúng cùng cấp trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Tập trung thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và Quy chế giám sát cộng đồng; xây dựng quy định cụ thể về việc phát huy vai trò của quần chúng trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; có cơ chế bảo vệ, khen thưởng đối với người có công. Duy trì hòm thư góp ý, đường dây điện thoại “nóng”. Lãnh đạo đơn vị cần thường xuyên quan tâm kịp thời chấn chỉnh những tiêu cực phát sinh. Giải quyết dứt điểm đơn thư khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật..

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm làm rõ, trả lời cơ quan báo chí khi nội dung đăng, phát tin về tham nhũng, lãng phí liên quan đến trách nhiệm quản lý của mình; có trách nhiệm trả lời các yêu cầu, đề nghị của các cơ quan báo chí về nội dung liên quan đến tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị, tổ chức do mình quản lý, phụ trách.

V. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc tiêu cực:

Thanh tra Bộ, Thanh tra các Sở Y tế tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương trong quý II năm 2006 tập trung kiện toàn, bố trí những cán bộ có phẩm chất năng lực chuyên trách theo dõi chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Công tác thanh tra, kiểm tra cần tập trung các lĩnh vực:

+ Đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm phương tiện, xây dựng trụ sở và quản lý tài sản công.

+ Việc quản lý thu chi ngân sách (trong đó có thu chi viện phí và quỹ BHYT đối với các bệnh viện), đấu thầu thuốc vào bệnh viện, khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi, khám chữa bệnh cho người nghèo.

+ Việc cấp, đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề, giấy phép nhập khẩu, cấp giấy chứng sinh,...

+ Công tác quản lý các dự án, chương trình, mục tiêu quốc gia...

+ Thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám chữa

bệnh như: lợi dụng chức quyền và vị trí công tác gây khó dễ, những người bệnh để nhận quà, phong bì, biếu xén, thái độ phục vụ người bệnh...

- Thanh tra Bộ chủ trì phối hợp với Vụ Tổ chức - Cán bộ, Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch tài chính, tổ chức thanh tra việc thực thi công vụ ở một số lĩnh vực: Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm phương tiện và xây dựng trụ sở, quản lý tài sản công, đấu thầu thuốc vào bệnh viện, việc cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề, giấy phép nhập khẩu, cấp giấy chứng sinh, công tác quản lý các dự án, chương trình, mục tiêu quốc gia, khám chữa bệnh...và một số vụ việc cụ thể được nhân dân, công luận phản ánh.

- Vụ Pháp chế chủ trì phối hợp với Thanh tra Bộ và các Vụ, Cục liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp quy đã ban hành.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nghiêm túc các kết luận sau thanh tra, kiểm tra, công khai kết luận thanh tra, kiểm tra và kết quả xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ vào chương trình công tác năm 2006 của Bộ Y tế, Chương trình hành động của Bộ Y tế. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chỉ đạo xây dựng kế hoạch hành động của cơ quan, đơn vị mình. Kế hoạch phải cụ thể thời hạn và phân công người chịu trách nhiệm từng phần việc, hàng quý báo cáo kiểm điểm tình hình thực hiện về Bộ Y tế.

Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là bộ phận thường trực giúp việc cho Ban chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng và Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị củng cố, hoàn thiện và nâng cao năng lực đội ngũ thanh tra của Thủ trưởng, phối hợp chặt chẽ với Ban Thanh tra Nhân dân và Ủy ban kiểm tra Đảng cùng cấp, tăng cường theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan, đơn vị, tổ chức do mình quản lý, phụ trách.

Lãnh đạo Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan, đơn vị về việc thực hiện kế hoạch này./.

III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

25. BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (trích)

Chương XXI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

Điều 277. Khái niệm tội phạm về chức vụ

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ.

Người có chức vụ nói trên đây là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ.

MỤC A CÁC TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Điều 278. Tội tham ô tài sản

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm

đến hai mươi năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 279. Tội nhận hối lộ

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;
- d) Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- e) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm

năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 280. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Tái phạm nguy hiểm.
- đ) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 281. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 282. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 283. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn, gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội: thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

- a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

Điều 284. Tội giả mạo trong công tác

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu;

b) Làm, cấp giấy tờ giả;

c) Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

MỤC B

CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ

Điều 285. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 144, 235 và 301 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 286. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 263 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 287. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 288. Tội đào nhiệm

1. Người nào là cán bộ, công chức mà cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Lôi kéo người khác đào nhiệm;
- b) Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc trong những trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 289. Tội đưa hối lộ

1. Người nào đưa hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- c) Dùng tài sản Nhà nước để đưa hối lộ;
- d) Phạm tội nhiều lần;
- đ) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

6. Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Điều 290. Tội làm môi giới hối lộ

1. Người nào làm môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- c) Biết của hối lộ là tài sản của Nhà nước;
- d) Phạm tội nhiều lần;
- đ) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

6. Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 291. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi

1. Người nào trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

...

Bản sao lưu trữ

26. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG *(Trích)*

...

Chương VIII **KỶ LUẬT LAO ĐỘNG, TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT**

Điều 82

1- Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh thể hiện trong nội quy lao động.

Nội quy lao động không được trái với pháp luật lao động và pháp luật khác. Doanh nghiệp sử dụng từ 10 người lao động trở lên phải có nội quy lao động bằng văn bản.

2- Trước khi ban hành nội quy lao động, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp.

3- Người sử dụng lao động phải đăng ký bản nội quy lao động tại cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nội quy lao động có hiệu lực, kể từ ngày được đăng ký. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản nội quy lao động, cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thông báo việc đăng ký. Nếu hết thời hạn trên mà không có thông báo, thì bản nội quy lao động đương nhiên có hiệu lực.

Điều 83

1- Nội quy lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi;
- b) Trật tự trong doanh nghiệp;
- c) An toàn lao động, vệ sinh lao động ở nơi làm việc;
- d) Việc bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ, kinh doanh của doanh nghiệp ;
- đ) Các hành vi vi phạm kỷ luật lao động, các hình thức xử lý theo kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất.

2- Nội quy lao động phải được thông báo đến từng người và những điểm chính phải được niêm yết ở những nơi cần thiết trong doanh nghiệp.

Điều 84

1- Người vi phạm kỷ luật lao động, tùy theo mức độ phạm lỗi, bị xử lý theo một trong những hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Kéo dài thời hạn nâng lương không quá sáu tháng hoặc chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là sáu tháng hoặc cách chức;
- c) Sa thải.

2- Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

Điều 85

1- Hình thức xử lý kỷ luật sa thải chỉ được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

a) Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của doanh nghiệp;

b) Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương, chuyển làm công việc khác mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật cách chức mà tái phạm;

c) Người lao động tự ý bỏ việc năm ngày cộng dồn trong một tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong một năm mà không có lý do chính đáng.

2- Sau khi sa thải người lao động, người sử dụng lao động phải báo cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương biết

Điều 86. Thời hiệu để xử lý vi phạm kỷ luật lao động tối đa là ba tháng, kể từ ngày xảy ra vi phạm, trường hợp đặc biệt cũng không được quá sáu tháng.

Điều 87

1- Khi tiến hành việc xử lý vi phạm kỷ luật lao động, người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động.

2- Người lao động có quyền tự bào chữa hoặc nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác bào chữa.

3- Khi xem xét xử lý kỷ luật lao động phải có mặt đương sự và phải có sự tham gia của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp.

4- Việc xem xét xử lý kỷ luật lao động phải được ghi thành biên bản.

Điều 88

1- Người bị khiển trách sau ba tháng và người bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương hoặc chuyển làm công việc khác sau sáu tháng, kể từ ngày bị xử lý, nếu không tái phạm thì đương nhiên được xóa kỷ luật.

2- Người bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương hoặc chuyển làm công việc khác sau khi chấp hành được một nửa thời hạn, nếu sửa chữa tiến bộ, thì được người sử dụng lao động xét giảm thời hạn.

Điều 89. Người lao động làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho tài sản của doanh nghiệp thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về thiệt hại đã gây ra. Nếu gây thiệt hại không nghiêm trọng do sơ suất, thì phải bồi thường nhiều nhất ba tháng lương và bị khấu trừ dần vào lương theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật này.

Điều 90. Người lao động làm mất dụng cụ, thiết bị, làm mất các tài sản khác do doanh nghiệp giao hoặc tiêu hao vật tư quá định mức cho phép thì tùy trường hợp phải bồi thường thiệt hại một phần hay toàn bộ theo thời giá thị trường; trong trường hợp có hợp đồng trách nhiệm thì phải bồi thường theo hợp đồng trách nhiệm; trong trường hợp bất khả kháng thì không phải bồi thường.

Điều 91. Trình tự, thủ tục xử lý việc bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 89 và Điều 90 được áp dụng như quy định tại Điều 86 và Điều 87 của Bộ luật này.

Điều 92

1- Người sử dụng lao động có quyền tạm đình chỉ công việc của người lao động khi vụ việc vi phạm có những tình tiết phức tạp, nếu xét thấy để người lao động tiếp tục làm việc sẽ gây khó khăn cho việc xác minh, sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

2- Thời hạn tạm đình chỉ công việc không được quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt cũng không được quá ba tháng. Trong thời gian đó, người lao động được tạm ứng 50% tiền lương trước khi bị đình chỉ công việc.

Hết thời hạn tạm đình chỉ công việc, người lao động phải được tiếp tục làm việc.

3- Nếu có lỗi mà bị xử lý kỷ luật lao động, người lao động cũng không phải trả lại số tiền đã tạm ứng.

4- Nếu người lao động không có lỗi thì người sử dụng lao động phải trả đủ tiền lương và phụ cấp lương trong thời gian tạm đình chỉ công việc.

Điều 93. Người bị xử lý kỷ luật lao động, bị tạm đình chỉ công việc hoặc phải bồi thường theo chế độ trách nhiệm vật chất nếu thấy không thỏa đáng, có quyền khiếu nại với người sử dụng lao động, với cơ quan có thẩm quyền hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động theo trình tự do pháp luật quy định.

Điều 94. Khi cơ quan có thẩm quyền kết luận về quyết định xử lý của người sử dụng lao động là sai, thì người sử dụng lao động phải hủy bỏ quyết định đó, xin lỗi công khai, khôi phục danh dự và mọi quyền lợi vật chất cho người lao động.

...

27. NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/CP NGÀY 6-7-1995 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Bộ luật lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1: Đối tượng và phạm vi áp dụng kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất theo các Điều 2 và 3 của Bộ luật lao động là người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức (gọi chung là đơn vị) sau đây:

1. Doanh nghiệp Nhà nước;
2. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, các tổ chức, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;
3. Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế;
4. Các tổ chức kinh doanh, dịch vụ thuộc các cơ quan hành chính, sự nghiệp, lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân, đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội khác được phép đăng ký kinh doanh;
5. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp;
6. Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam có thuê mướn, sử dụng lao động là công dân Việt Nam.

Điều 2: Đối tượng và phạm vi không áp dụng kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất theo Điều 4 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp Nhà nước;
2. Người giữ các chức vụ được bầu, cử hoặc bổ nhiệm trong các cơ quan nhà nước;
3. Người được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên Hội đồng Quản trị trong các doanh nghiệp Nhà nước;
4. Người thuộc các đoàn thể nhân dân và các tổ chức chính trị, xã hội khác theo quy chế của đoàn thể, tổ chức đó; xã viên hợp tác xã;
5. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân.

Chương II KỶ LUẬT LAO ĐỘNG

Điều 3: Kỷ luật lao động theo Khoản 1 Điều 82 của Bộ luật lao động bao gồm những quy định về:

1. Chấp hành thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;
2. Chấp hành mệnh lệnh điều hành sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động;
3. Chấp hành quy trình công nghệ, các quy định về nội quy an toàn lao động và vệ sinh lao động;
4. Bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ, kinh doanh thuộc phạm vi trách nhiệm được giao.

Điều 4: Nội quy lao động theo Khoản 1 Điều 83 của Bộ luật lao động, bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi: Biểu thời giờ làm việc trong ngày, trong tuần, thời giờ nghỉ giải lao trong ca làm việc, số ca làm việc, ngày nghỉ hàng tuần; ngày nghỉ lễ, nghỉ hàng năm, nghỉ về việc riêng; số giờ làm thêm trong ngày, trong tuần, trong tháng, trong năm;
2. Trật tự trong doanh nghiệp: Phạm vi làm việc, đi lại; giao tiếp và những yêu cầu khác về giữ gìn trật tự chung;
3. An toàn lao động, vệ sinh lao động ở nơi làm việc: Việc chấp hành những biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động, ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; tuân thủ các quy phạm, các tiêu chuẩn an toàn lao động, vệ sinh lao động; việc sử dụng và bảo quản trang bị phòng hộ cá nhân; vệ sinh công nghiệp tại nơi làm việc;
4. Bảo vệ tài sản, bí mật công nghệ, kinh doanh của đơn vị: Các loại tài sản, tài liệu, tư liệu, số liệu của đơn vị thuộc phạm vi trách nhiệm được giao;
5. Các hành vi vi phạm kỷ luật lao động, hình thức xử lý kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất: Người sử dụng lao động có trách nhiệm cụ thể hóa từng loại hành vi vi phạm, mức độ vi phạm; các hình thức xử lý vi phạm kỷ luật lao động; xác định các loại trách nhiệm vật chất, mức độ thiệt hại, phương thức bồi thường phù hợp với đặc điểm của đơn vị, với thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và không trái pháp luật.

Nội quy lao động được phổ biến đến từng người lao động và những điểm chính của nội quy lao động phải được niêm yết ở nơi làm việc, phòng tuyển lao động và những nơi cần thiết khác trong đơn vị.

Điều 5: Việc đăng ký nội quy lao động theo Điều 82 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Nội quy lao động được đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Khi đăng ký nội quy lao động phải kèm theo các quy chế cụ thể có liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất (nếu có);
2. Doanh nghiệp thuộc khu chế xuất, khu công nghiệp phải gửi bản nội quy lao động đến ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp để đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi có trụ sở chính của Ban Quản lý đó;

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải thông báo bằng văn bản việc đăng ký nội quy lao động của đơn vị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được nội quy. Trong trường hợp nội quy lao động và các quy chế kèm theo có điều khoản trái pháp luật thì phải chỉ rõ và hướng dẫn cho người sử dụng lao động sửa đổi để đăng ký;

4. Trường hợp nội quy lao động và các quy chế kèm theo có sửa đổi, bổ sung thì phải đăng ký lại.

Điều 6: Việc áp dụng các hình thức xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo Điều 84 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Hình thức khiển trách bằng miệng hoặc bằng văn bản được áp dụng đối với người lao động phạm lỗi lần đầu, nhưng ở mức độ nhẹ;

2. Hình thức chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa 6 tháng được áp dụng đối với người lao động đã bị khiển trách bằng văn bản mà tái phạm trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bị khiển trách hoặc có những hành vi vi phạm đã được quy định trong nội quy lao động;

3- Hình thức sa thải được áp dụng đối với người lao động phạm một trong những trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 85 của Bộ luật lao động và đã được quy định trong nội quy lao động.

Điều 7: Nguyên tắc xử lý vi phạm kỷ luật lao động:

1. Mỗi hành vi vi phạm kỷ luật lao động chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật. Khi một người lao động có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật lao động đồng thời thì chỉ áp dụng hình thức kỷ luật cao nhất tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất;

2. Không xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm nội quy lao động trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hay khả năng điều khiển hành vi của mình;

3. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, nhân phẩm của người lao động khi xử lý vi phạm kỷ luật lao động;

4. Cấm dùng hình thức phạt tiền, cúp lương thay việc xử lý kỷ luật lao động;

5. Cấm xử lý kỷ luật lao động vì lý do tham gia đình công.

Điều 8: Thời hiệu tối đa là 6 tháng theo Điều 86 của Bộ luật lao động, được áp dụng để xử lý vi phạm kỷ luật lao động trong các trường hợp sau:

1. Việc vi phạm kỷ luật lao động có những tình tiết phức tạp cần có thời gian để điều tra, xác minh lỗi và nhân thân của đương sự;

2. Đương sự đang bị tạm giam.

Điều 9: Tái phạm theo Khoản 1 Điều 88 của Bộ luật lao động là trường hợp đương sự chưa được xóa kỷ luật lao động lại phạm cùng lỗi mà trước đó đã phạm.

Điều 10: Người có thẩm quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động, kể cả tạm đình chỉ công việc theo Điều 8, Khoản 1 Điều 87 và Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật lao động là người sử dụng lao động; người được người sử dụng lao động ủy quyền thì chỉ được xử lý kỷ luật lao động theo hình thức khiển trách.

Điều 11:

1. Việc xem xét, xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo Điều 87 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

a) Người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động bằng các chứng cứ hoặc người làm chứng (nếu có);

b) Phải có sự tham gia của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở, trừ trường hợp xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo hình thức khiển trách bằng miệng;

c) Đương sự phải có mặt và có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân, hoặc người khác bào chữa. Trong trường hợp đương sự là người dưới 15 tuổi thì phải có sự tham gia của cha, mẹ, hoặc người đỡ đầu hợp pháp của đương sự. Nếu người sử dụng lao động đã 3 lần thông báo bằng văn bản mà đương sự vẫn vắng mặt thì người sử dụng lao động có quyền xử lý kỷ luật và thông báo quyết định kỷ luật cho đương sự biết.

2. Biên bản xử lý vi phạm kỷ luật lao động gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng, năm, địa điểm xử lý vi phạm kỷ luật lao động;
- Họ, tên, chức trách những người có mặt;
- Hành vi vi phạm kỷ luật lao động, mức độ vi phạm, mức độ thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp (nếu có);
- Ý kiến của đương sự, của người bào chữa, hoặc người làm chứng (nếu có);
- Ý kiến của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở;
- Kết luận về hình thức xử lý vi phạm kỷ luật lao động, mức độ thiệt hại, mức bồi thường và phương thức bồi thường (nếu có);
- Đương sự, đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở, người có thẩm quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động ký vào biên bản. Đương sự, đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở có quyền ghi ý kiến bảo lưu: nếu không ký thì phải ghi rõ lý do.

3. Quyết định xử lý vi phạm kỷ luật lao động:

a) Người có thẩm quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn phải ra quyết định bằng văn bản ghi rõ thời hạn kỷ luật. Khi xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải, người sử dụng lao động phải trao đổi, nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Trong trường hợp không nhất trí thì Ban chấp hành công đoàn cơ sở báo cáo với Công đoàn cấp trên trực tiếp, người sử dụng lao động báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Sau 30 ngày kể từ ngày báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, người sử dụng lao động mới có quyền ra quyết định kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Quyết định kỷ luật bằng văn bản ghi rõ tên đơn vị nơi đương sự làm việc, ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, nghề nghiệp của đương sự; nội dung vi phạm kỷ luật lao động; hình thức kỷ luật, mức độ thiệt hại, mức bồi thường và phương thức bồi thường (nếu có); ngày bắt đầu thi hành quyết định; chữ ký, họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;

c) Người sử dụng lao động gửi quyết định kỷ luật cho đương sự và Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Trường hợp sa thải thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định phải gửi quyết định kỷ luật cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, kèm theo biên bản xử lý kỷ luật lao động.

Điều 12: Việc giảm và xóa kỷ luật theo Điều 88 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Khi quyết định giảm thời hạn hoặc xóa kỷ luật đối với người lao động bị xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo hình thức chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn thì người sử dụng lao động ra quyết định bằng văn bản và bố trí cho đương sự được trở lại làm công việc cũ theo hợp đồng lao động đã giao kết;

2. Quyết định kỷ luật không còn hiệu lực khi đã hết thời hạn kỷ luật.

Chương III TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT

Điều 13: Việc xem xét, quyết định bồi thường thiệt hại theo trách nhiệm vật chất do người lao động làm hư hỏng hoặc làm mất dụng cụ, thiết bị và các tài sản khác của đơn vị, phải căn cứ vào lỗi và mức độ thiệt hại thực tế. Không phải bồi thường thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 14: Mức thiệt hại được coi là không nghiêm trọng theo Điều 89 của Bộ luật lao động là mức thiệt hại gây ra dưới 5 triệu đồng.

Điều 15: Các trường hợp bồi thường theo thời giá thị trường theo Điều 90 của Bộ luật lao động và Điều 14 Nghị định này phải được quy định trong nội quy lao động. Khi quyết định mức bồi thường cần xét đến thực trạng hoàn cảnh gia đình, nhân thân và tài sản của đương sự.

Điều 16: Thủ tục xử lý việc bồi thường thiệt hại do làm hư hỏng hoặc làm mất dụng cụ, thiết bị, tài sản khác của đơn vị theo Điều 91 của Bộ luật lao động áp dụng theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 7 và các Điều 8, 10, 11 Nghị định này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17: Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của người bị xử lý kỷ luật lao động, bị tạm đình chỉ công việc hoặc phải bồi thường theo chế độ trách nhiệm vật chất. Cơ quan lao động địa phương giúp Ủy ban nhân dân trong việc xem xét giải quyết các khiếu nại này.

Người bị xử lý kỷ luật lao động, bị tạm đình chỉ công việc hoặc phải bồi thường theo chế độ trách nhiệm vật chất, có quyền khiếu nại nhưng trong khi chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại vẫn phải chấp hành quyết định kỷ luật, tạm đình chỉ công việc, bồi thường theo chế độ trách nhiệm vật chất.

Điều 18:

1. Chậm nhất sau 3 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, những đơn vị chưa có hoặc đã có nội quy lao động phải xây dựng, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

2. Những đơn vị mới thành lập thì sau 6 tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động, người sử dụng lao động phải đăng ký bản nội quy lao động tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 19: Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 20: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
NGUYỄN KHÁNH

Bản sao lưu trữ

**28. NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2003/NĐ-CP NGÀY 02-4-2003 CỦA CHÍNH PHỦ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/CP NGÀY 06-7-1995
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ KỶ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/CP ngày 06 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động (sau đây gọi là Bộ luật lao động) như sau:

1. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 5. Việc đăng ký nội quy lao động theo Điều 82 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Nội quy lao động được đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội). Khi đăng ký nội quy lao động phải kèm theo các văn bản của đơn vị quy định có liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất (nếu có).

2. Doanh nghiệp thuộc khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là khu công nghiệp), nội quy lao động được đăng ký tại Ban Quản lý khu công nghiệp theo ủy quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi có trụ sở chính của Ban Quản lý đó. Định kỳ sáu tháng một lần Ban Quản lý khu công nghiệp có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình đăng ký nội quy lao động của các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Trong thời hạn 10 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận được nội quy lao động của doanh nghiệp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, phải thông báo bằng văn bản về việc đăng ký nội quy lao động, nếu hết thời hạn trên mà không có thông báo thì bản nội quy lao động đương nhiên có hiệu lực. Trường hợp nội quy lao động và các văn bản quy định kèm theo có điều khoản trái pháp luật thì hướng dẫn cho người sử dụng lao động sửa đổi, bổ sung và phải đăng ký lại".

2. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 6. Việc áp dụng các hình thức xử lý, vi phạm kỷ luật lao động theo Điều 84, Điều 85 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Hình thức khiển trách bằng miệng hoặc bằng văn bản được áp dụng đối với người lao động phạm lỗi lần đầu, nhưng ở mức độ nhẹ.

2. Hình thức kéo dài thời hạn nâng bậc lương không quá sáu tháng hoặc chuyển làm việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là sáu tháng hoặc cách chức được áp dụng đối với người lao động đã bị khiển trách bằng văn bản mà tái phạm trong thời hạn ba tháng kể từ ngày bị khiển trách hoặc những hành vi vi phạm đã được quy định trong nội quy lao động. Người sử dụng lao động căn cứ vào mức độ vi phạm kỷ luật của người lao động, tình hình thực tế của doanh nghiệp và hoàn cảnh của người lao động để lựa chọn một trong ba hình thức quy định tại khoản này.

3. Hình thức sa thải được áp dụng đối với người lao động vi phạm một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 85 của Bộ luật lao động và đã cụ thể hóa trong nội quy lao động được quy định như sau:

a) Người lao động vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 85 của Bộ luật lao động, nếu hành vi vi phạm đó chưa có đầy đủ hoặc khó xác định chứng cứ thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh, kết luận để làm căn cứ xử lý kỷ luật.

b) Người lao động tự ý bỏ việc 5 ngày cộng dồn trong một tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong một năm mà không có lý do chính đáng được tính trong tháng dương lịch, năm dương lịch.

Các trường hợp được coi là có lý do chính đáng bao gồm: bị thiên tai; hỏa hoạn; bản thân, thân nhân bị ốm có xác nhận của cơ sở y tế được thành lập hợp pháp, các trường hợp khác được quy định trong nội quy lao động".

3. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 8 Thời hiệu để xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo Điều 86 của Bộ luật lao động được quy định như sau:

1. Thời hiệu để xử lý vi phạm kỷ luật lao động tối đa là ba tháng, kể từ ngày xảy ra hoặc phát hiện vi phạm, trường hợp có hành vi vi phạm liên quan đến tài chính, tài sản, tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh của doanh nghiệp thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động tối đa là 6 tháng.

2. Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian:

a) Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động.

b) Bị tạm giam, tạm giữ.

c) Chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 85 của Bộ luật lao động.

d) Người lao động nữ có thai; nghỉ thai sản; nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Người lao động nam phải nuôi con nhỏ dưới 12 tháng.

Khi hết thời gian quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, nếu còn thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động thì người sử dụng lao động tiến hành xử lý kỷ luật lao động ngay, nếu hết thời hiệu thì được khôi phục thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động, nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên.

Khi hết thời gian quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, mà thời hiệu xử lý kỷ luật lao động đã hết thì được kéo dài thời hiệu để xem xét xử lý kỷ luật lao động, nhưng tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên".

4. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động, kể cả tạm đình chỉ công việc được quy định tại Điều 87 và Điều 92 của Bộ luật lao động là người sử dụng lao động; người được người sử dụng lao động ủy quyền chỉ được xử lý kỷ luật lao động theo hình thức khiển trách. Các hình thức kỷ luật khác chỉ được ủy quyền khi người sử dụng lao động đi vắng và phải bằng văn bản".

5. Điểm a khoản 3 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Người có thẩm quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động phải ra quyết định bằng văn bản (trừ hình thức khiển trách bằng miệng), trường hợp xử lý kỷ luật bằng hình thức sa thải, người sử dụng lao động phải trao đổi, nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Trong trường hợp không nhất trí thì Ban chấp hành công đoàn cơ sở báo cáo với Công đoàn cấp trên trực tiếp, người sử dụng lao động báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Sau 20 ngày kể từ ngày báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, người sử dụng lao động mới có quyền ra quyết định kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình".

6. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Khi quyết định giảm thời hạn hoặc xóa kỷ luật đối với người lao động bị xử lý vi phạm kỷ luật kéo dài thời hạn nâng bậc lương, chuyển làm việc khác có mức lương thấp hơn thì người sử dụng lao động ra quyết định bằng văn bản và giải quyết như sau:

Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng bậc lương, thì việc nâng bậc lương cho người lao động được thực hiện ngay sau khi có quyết định giảm thời hạn hoặc xóa kỷ luật, nếu người lao động đã đủ điều kiện nâng bậc lương.

Người lao động bị xử lý kỷ luật chuyển làm việc khác có mức lương thấp hơn thì bố trí người lao động trở lại làm việc cũ theo hợp đồng lao động đã giao kết".

7. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Chậm nhất sau 3 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, những đơn vị chưa có hoặc đã có nội quy lao động thì phải xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Những đơn vị mới thành lập thì sau 6 tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động, người sử dụng lao động phải đăng ký bản nội quy lao động tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội".

8. Bãi bỏ Điều 2.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

PHAN VĂN KHẢI

29. THÔNG TƯ SỐ 19/2003/TT-BLĐTBXH NGÀY 22-9-2003

CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 41/CP ngày 06-7-1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ luật lao động Về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02-4-2003 của Chính phủ

(Trích)

...

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Đối tượng và phạm vi áp dụng theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 41/CP là người sử dụng lao động và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sau đây:

1. Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
2. Doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
3. Các cơ quan hành chính, sự nghiệp có sử dụng lao động không phải là công chức, viên chức nhà nước;
4. Các tổ chức kinh tế thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân sử dụng lao động không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ;
5. Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã có sử dụng lao động;
6. Các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, ngoài công lập thành lập theo Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao;
7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác;
8. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam sử dụng lao động nước ngoài trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu trên sau đây được gọi chung là đơn vị.

II. TRÌNH TỰ XÂY DỰNG VÀ ĐĂNG KÝ NỘI QUY LAO ĐỘNG

Các đơn vị xây dựng, đăng ký nội quy lao động theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Nghị định số 41/CP được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Căn cứ đặc điểm sản xuất - kinh doanh, đơn vị xây dựng nội quy lao động theo quy định của pháp luật lao động và pháp luật khác có liên quan và thể hiện đầy đủ những nội dung chủ yếu quy định tại Điều 4 của Nghị định số 41/CP;
2. Lấy ý kiến tham khảo của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành

công đoàn lâm thời trong đơn vị trước khi ký quyết định ban hành;

3. Thủ trưởng đơn vị ký quyết định ban hành nội quy lao động và thông báo công khai trong đơn vị;

4. Đối với đơn vị sử dụng từ 10 người lao động trở lên nội quy lao động được đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở chính của đơn vị; hoặc tại Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là khu công nghiệp) đối với các đơn vị thuộc khu công nghiệp theo ủy quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thì được đăng ký tại nơi có trụ sở chính của Ban quản lý đó. Khi đăng ký nội quy lao động, đơn vị có thể trực tiếp nộp hồ sơ hoặc gửi bưu điện theo hình thức thư bảo đảm.

Đối với cơ quan hành chính, sự nghiệp quy định tại điểm 3 Mục I của Thông tư này nội quy lao động được quy định trong nội quy hoặc quy chế của cơ quan và không phải đăng ký.

Hồ sơ đăng ký nội quy lao động gồm có:

- Văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động (Mẫu số 1 kèm theo Thông tư này).
- Quyết định ban hành nội quy lao động (Mẫu số 2 kèm theo Thông tư này).
- Bản nội quy lao động.
- Các văn bản quy định của đơn vị có liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất (nếu có).

5. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ký quyết định, đơn vị phải nộp hồ sơ đăng ký nội quy lao động. Sau 02 ngày (ngày làm việc) nhận được hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý khu công nghiệp phải thông báo cho đơn vị biết ngày, tháng, năm nhận được hồ sơ (Mẫu số 3 kèm theo Thông tư này). Trường hợp đơn vị trực tiếp nộp hồ sơ thì thông báo nhận hồ sơ ngay sau khi nộp.

Thời hạn thông báo kết quả đăng ký nội quy lao động thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 41/CP, nội dung thông báo (Mẫu số 4 kèm theo Thông tư này). Trường hợp nội quy lao động có sửa đổi, bổ sung thì người sử dụng lao động có thể ban hành nội quy lao động mới thay thế nội quy lao động cũ hoặc ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung (Mẫu số 5 kèm theo Thông tư này).

III. HÌNH THỨC XỬ LÝ VI PHẠM KỶ LUẬT LAO ĐỘNG

1. Người lao động vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 41/CP quy định cụ thể như sau:

Để xử lý kỷ luật lao động phù hợp với mức độ vi phạm của người lao động khi vi phạm một trong các trường hợp quy định tại tiết a khoản 1 Điều 85 của Bộ luật lao động thì người sử dụng lao động căn cứ đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị để quy định cụ thể mức giá trị tài sản bị trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật công nghệ kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại được coi là nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của đơn vị để quyết định việc sa thải người lao động.

2. Người lao động tự ý bỏ việc 05 ngày cộng dồn trong một tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong một năm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 41/CP được

tính theo ngày làm việc của đơn vị, kể cả ngày làm thêm đã được thỏa thuận bằng văn bản.

3. Các trường hợp được coi là có lý do chính đáng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 41/CP quy định cụ thể như sau:

- a) Do thiên tai, hỏa hoạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi xảy ra;
- b) Do bản thân ốm có giấy nghỉ ốm của cơ sở y tế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc có xác nhận của cơ sở y tế được thành lập hợp pháp khám và điều trị;
- c) Do thân nhân bị ốm trong trường hợp cấp cứu và có xác nhận của cơ sở y tế được thành lập hợp pháp tiếp nhận khám và điều trị. Thân nhân bị ốm bao gồm: Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con;
- d) Các trường hợp khác do người sử dụng lao động quy định trong nội quy lao động.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM KỶ LUẬT LAO ĐỘNG

1. Việc xử lý kỷ luật lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 41/CP quy định cụ thể như sau:

Trường hợp hợp đồng lao động hết hạn mà người lao động tiếp tục làm việc hoặc hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động mới thì người sử dụng lao động tiến hành xử lý kỷ luật lao động đúng thời hiệu theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 41/CP quy định cụ thể như sau:

- a) Hồ sơ xử lý kỷ luật lao động bao gồm:
 - Bản tường trình của người lao động được nộp cho người sử dụng lao động tối đa 05 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày người sử dụng lao động yêu cầu (Mẫu số 6 kèm theo Thông tư này).
 - Các tài liệu có liên quan như:
 - + Biên bản sự việc xảy ra.
 - + Đơn tố cáo, chứng từ hóa đơn và các tài liệu khác (nếu có).
 - Hồ sơ được bổ sung thêm trong các trường hợp sau:
 - + Trường hợp bị tạm giam, tạm giữ văn bản của cơ quan có thẩm quyền bắt tạm giam, tạm giữ; văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi hết thời hạn tạm giam, tạm giữ.
 - + Trường hợp dương sự vắng mặt văn bản thông báo ba lần (Mẫu số 7 kèm theo Thông tư này).
 - + Trường hợp nghỉ việc có lý do chính đáng: giấy tờ được coi là có lý do chính đáng;
- b) Khi tiến hành xử lý kỷ luật lao động phải lập thành biên bản (Mẫu số 8 kèm theo Thông tư này);
- c) Tổ chức phiên họp xử lý kỷ luật lao động:
 - Nhân sự gồm có:
 - + Người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền là người chủ trì.

+ Người đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành Công đoàn lâm thời trong đơn vị.

+ Đương sự (trừ trường hợp đang thi hành án tù giam).

+ Cha, mẹ hoặc người đỡ đầu hợp pháp nếu đương sự là người dưới 15 tuổi.

+ Người làm chứng (nếu có).

+ Người bào chữa cho đương sự (nếu có).

+ Những người khác do người sử dụng lao động quyết định (nếu có).

- Người chủ trì tuyên bố lý do và giới thiệu nhân sự.

- Nội dung phiên họp gồm có:

+ Đương sự trình bày bản tường trình diễn biến sự việc xảy ra. Trường hợp không có bản tường trình của người lao động thì người chủ trì trình bày biên bản xảy ra hoặc phát hiện sự việc (ghi rõ lý do không có bản tường trình).

+ Người chủ trì trình bày hồ sơ xử lý kỷ luật.

+ Người làm chứng trình bày (nếu có).

+ Người chủ trì chứng minh lỗi của người lao động và xác định hành vi vi phạm ứng với hình thức kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật được cụ thể hóa trong nội quy lao động.

+ Người đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành Công đoàn lâm thời trong đơn vị, đương sự, người bào chữa cho đương sự (nếu có) nhận xét về nội dung mà người chủ trì chứng minh lỗi của người lao động và xác định hành vi vi phạm ứng với hình thức kỷ luật lao động đúng hay sai theo quy định của pháp luật, nội quy lao động.

+ Kết luận của người chủ trì về hành vi vi phạm kỷ luật ứng với hình thức kỷ luật lao động.

+ Thông qua và ký biên bản.

+ Người sử dụng lao động ký quyết định kỷ luật lao động (Mẫu số 9 kèm theo Thông tư này), nếu tạm đình chỉ công việc (Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này);

d) Hồ sơ được lưu tại đơn vị.

3. Việc giảm và xóa kỷ luật theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 41/CP quy định cụ thể như sau:

a) Người lao động bị xử lý kỷ luật theo hình thức kéo dài thời hạn nâng lương không quá sáu tháng thì thời gian kéo dài đó không được tính vào thời hạn nâng lương theo quy định.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A đến ngày 20 tháng 5 năm 2003 đủ thời hạn nâng lương theo quy định nhưng ông Nguyễn Văn A có hành vi vi phạm kỷ luật lao động với hình thức kéo dài thời hạn nâng lương không quá sáu tháng, do đó ông Nguyễn Văn A phải kéo dài thời hạn nâng lương tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2003;

b) Người lao động bị xử lý kỷ luật chuyển làm việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là 6 tháng, khi hết thời hạn chuyển làm công việc khác thì người sử dụng lao động bố trí người lao động trở lại làm việc cũ theo hợp đồng lao động đã giao kết. Trường hợp không còn công việc cũ hoặc không thể bố trí công việc cũ thì hai bên thỏa

thuận để giải quyết.

V. TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT

1. Việc xem xét quyết định bồi thường thiệt hại phải căn cứ vào lỗi, mức độ thiệt hại thực tế khi quyết định mức bồi thường cần xét đến thực trạng hoàn cảnh gia đình, nhân thân và tài sản của đương sự;

2. Các trường hợp được coi là nguyên nhân bất khả kháng bao gồm: Do thiên tai; hỏa hoạn; các trường hợp khác do người sử dụng lao động quyết định và được quy định vào nội quy lao động của đơn vị.

VI. BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

1. Ban quản lý khu công nghiệp tổng hợp báo cáo kết quả đăng ký nội quy lao động 6 tháng trước ngày 15 tháng 7 hàng năm và báo cáo một năm trước ngày 15 tháng 2 năm sau (Mẫu số 11 kèm theo Thông tư này) và gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo hàng năm trước ngày 15 tháng 3 năm sau và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Mẫu số 12 kèm theo Thông tư này).

VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo;

2. Bãi bỏ Công văn số 3155/LĐT BXH-CV ngày 19/8/1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết. •

...

30. CHỈ THỊ SỐ 15/2006/CT-TTg NGÀY 20-4-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc tăng cường quản lý vốn, tài sản và cán bộ tại các cơ quan, đơn vị của nhà nước

Các vụ việc tiêu cực nghiêm trọng được phanh phui gần đây chứng tỏ công tác quản lý vốn và tài sản của Nhà nước, quản lý và sử dụng cán bộ ở nhiều Bộ, ngành, địa phương, đơn vị bị buông lỏng gây nên tình trạng tiêu cực, tham nhũng, làm thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước, gây bất bình và bất ổn trong xã hội.

Thực trạng trên đòi hỏi Đảng, Chính phủ phải sớm tìm ra nguyên nhân và có các biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết. Với tinh thần đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu:

1. Các Bộ, các cơ quan trung ương khác, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị kinh tế và đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) có trách nhiệm quản lý sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn vay trong và ngoài nước, quản lý cán bộ phải thường xuyên tiến hành rà soát các quy định chính sách cơ chế quản lý vốn tài sản và cán bộ phát hiện các sơ hở, thiếu sót để bổ sung, sửa đổi kịp thời.

2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay phải tổ chức tự kiểm tra soát xét lại việc thực hiện các nhiệm vụ về quản lý vốn, tài sản nhà nước và công tác quản lý cán bộ của cơ quan, đơn vị mình để kịp thời phát hiện những yếu kém, tồn tại; có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm (gồm cả xử lý hình sự) các tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm.

Thủ tướng (người đứng đầu) cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về kết quả tự kiểm tra và chịu hình thức kỷ luật nếu sau này cơ quan chức năng phát hiện những vấn đề không đúng với nội dung đã kết luận biện pháp đã xử lý.

3. Đối với những cơ quan, đơn vị đã để xảy ra các hành vi tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng, cán bộ sa đọa bị các cơ quan chức năng và các phương tiện thông tin đại chúng phát hiện phải tổ chức ngay việc kiểm điểm đánh giá tác hại, phân tích làm rõ nguyên nhân cụ thể, trực tiếp dẫn đến tiêu cực và xử lý thích đáng những người sai phạm.

Các nhiệm vụ nêu tại điểm 2 và điểm 3 trên đây phải được hoàn thành và báo cáo kết quả cho Thanh tra Chính phủ trong tháng 7 năm 2006 để Thanh tra Chính phủ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Thành lập Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ để xem xét ngay tại những nơi đã phát hiện có tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng nhằm:

a) Đánh giá đúng thiệt hại và tác hại; xác định chính xác những nguyên nhân chủ quan, khách quan và làm rõ những thủ đoạn đục khoét vốn, tài sản nhà nước; phân tích kỹ vì sao cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở các cơ quan, đơn vị đó không có kết quả.

b) Đề xuất với các cơ quan Đảng, Chính phủ các biện pháp tích cực nhất để xử lý nghiêm minh, triệt để những nguyên nhân then chốt dẫn đến sai phạm; đồng thời giải thích để nhân dân, xã hội hiểu rõ, đồng tình và tham gia với nhà nước trong việc ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực.

Giao Văn phòng Chính phủ, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ đề xuất thành phần, chức năng, nhiệm vụ của Tổ công tác, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI**

31. LUẬT THANH TRA

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về thanh tra.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân.

Điều 2. Phạm vi thanh tra

Cơ quan thanh tra nhà nước tiến hành thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

Ban thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 3. Mục đích thanh tra

Hoạt động thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thanh tra nhà nước* là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật này và các quy định khác của pháp luật. Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

2. *Thanh tra hành chính* là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo cấp hành chính đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp.

3. *Thanh tra chuyên ngành* là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. *Thanh tra nhân dân* là hình thức giám sát của nhân dân thông qua Ban thanh tra

nhân dân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thanh tra

Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

Điều 6. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

Điều 7. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thành tra viên

Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thành tra viên trong hoạt động thanh tra phải tuân theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Điều 8. Trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra, có quyền giải trình về nội dung thanh tra, có các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 9. Phối hợp giữa cơ quan thanh tra với cơ quan, tổ chức hữu quan

Cơ quan thanh tra trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an, Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm.

Điều 10. Cơ quan thanh tra nhà nước

1. Các cơ quan thanh tra nhà nước bao gồm:

a) Cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính;

b) Cơ quan thanh tra được thành lập ở cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực.

2. Cơ quan thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

Điều 11. Ban thanh tra nhân dân

1. Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành công đoàn cơ sở ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra.

2. Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra.

3. Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật.

4. Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.

5. Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực; chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra.

6. Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra.

7. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

8. Các hành vi khác bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

MỤC 1

CƠ QUAN THANH TRA THEO CẤP HÀNH CHÍNH

Điều 13. Tổ chức cơ quan thanh tra theo cấp hành chính

Các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính gồm có:

1. Thanh tra Chính phủ;

2. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);

3. Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện).

Điều 14. Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Thanh tra Chính phủ có Tổng thanh tra, Phó Tổng thanh tra và Thanh tra viên.

Tổng thanh tra là thành viên Chính phủ, do Thủ tướng Chính phủ đề nghị Quốc hội phê chuẩn và Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Tổng thanh tra chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra.

3. Cơ cấu, tổ chức bộ máy của Thanh tra Chính phủ do Chính phủ quy định.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng.

7. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra; bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thanh tra

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc tự mình quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (gọi chung là Bộ trưởng), Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thanh tra trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

5. Kiến nghị Bộ trưởng đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định do bộ đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng thanh tra về công tác thanh tra; nếu Bộ trưởng không đình chỉ hoặc hủy bỏ văn bản đó thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản của Tổng thanh tra về công tác thanh tra.

7. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Thủ tướng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

8. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra bộ không nhất trí với Bộ trưởng, Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thanh tra và đề nghị Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại; trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Tổng thanh tra không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

9. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 17. Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra tỉnh có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng thanh tra.

3. Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là sở).

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, nhiều sở.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Hướng dẫn công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính; phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan hướng dẫn chế độ chính sách, tổ chức biên chế đối với Thanh tra huyện, Thanh tra của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Thanh tra sở).

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra tỉnh

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc sở), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi quản lý của sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

7. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra sở không nhất trí với Giám đốc sở, Chánh thanh tra huyện không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác thanh tra và đề nghị Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét lại; trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 20. Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra huyện có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra huyện chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nhiều cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra huyện

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan đó.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.

7. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

MỤC 2

CƠ QUAN THANH TRA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 23. Tổ chức cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực

1. Các cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực gồm có:

a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là Thanh tra bộ). Thanh tra bộ có thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được áp dụng như đối với Thanh tra bộ;

b) Thanh tra sở.

Thanh tra sở được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức Thanh tra bộ và việc thành lập Thanh tra sở.

Điều 24. Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ là cơ quan của Bộ, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Thanh tra bộ có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng thanh tra.

3. Thanh tra bộ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Bộ trưởng giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra sở; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc bộ thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra bộ

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức

thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Bộ trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

7. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 27. Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan của sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở.

2. Thanh tra sở có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra sở do Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc sở, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý do sở phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Giám đốc sở giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc sở thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo,

chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của sở.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra sở

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của sở.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Giám đốc sở quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Giám đốc sở quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Giám đốc sở tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của đơn vị thuộc quyền quản lý của sở.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Giám đốc sở xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của sở.

7. Kiến nghị Giám đốc sở giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

MỤC 3

THANH TRA VIÊN, CÔNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 30. Thanh tra viên

Thanh tra viên là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thanh tra viên được cấp trang phục, thẻ thanh tra viên.

Ngạch thanh tra, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thanh tra viên do Chính phủ quy định.

Điều 31. Tiêu chuẩn chung của Thanh tra viên

1. Người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

b) Tốt nghiệp đại học, có kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức pháp luật; đối với Thanh tra viên chuyên ngành còn phải có kiến thức chuyên môn về chuyên ngành đó;

c) Có nghiệp vụ thanh tra;

d) Có ít nhất hai năm làm công tác thanh tra đối với người mới được tuyển dụng vào ngành thanh tra (không kể thời gian tập sự); nếu là cán bộ, công chức công tác ở cơ quan, tổ chức khác chuyển sang cơ quan thanh tra nhà nước thì phải có ít nhất một năm làm công tác thanh tra.

2. Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định tiêu

chuẩn cụ thể đối với Thanh tra viên của từng ngạch thanh tra.

Điều 32. Cộng tác viên thanh tra

Trong hoạt động thanh tra, cơ quan thanh tra có quyền trưng tập cộng tác viên.

Cộng tác viên thanh tra là người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra.

Tiêu chuẩn cụ thể, chế độ, trách nhiệm đối với cộng tác viên thanh tra; việc trưng tập cộng tác viên thanh tra do Chính phủ quy định.

Điều 33. Trách nhiệm của Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao; Thanh tra viên còn phải chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về nhiệm vụ thanh tra.

Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

**Chương III
HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

**MỤC 1
HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH**

Điều 34. Hình thức thanh tra hành chính

1. Hoạt động thanh tra hành chính được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

2. Thanh tra theo chương trình, kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 35. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra hành chính

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở theo quy định của Luật này có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau do Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm trước; quyết định việc thanh tra theo đề nghị của Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp.

Điều 36. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra hành chính

1. Hoạt động thanh tra chỉ được thực hiện khi có quyết định thanh tra.

2. Thủ trưởng cơ quan thanh tra ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý

nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên.

3. Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt;
- b) Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
- c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Điều 37. Nội dung quyết định thanh tra hành chính

1. Quyết định thanh tra phải ghi rõ:

- a) Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;
- c) Thời hạn tiến hành thanh tra;
- d) Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

2. Chậm nhất là ba ngày kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất.

Quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành văn bản.

Điều 38. Thời hạn thanh tra hành chính

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:

a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá sáu mươi ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá chín mươi ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá một trăm năm mươi ngày;

b) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá bốn mươi lăm ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá bảy mươi ngày;

c) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá ba mươi ngày; ở miền núi, nơi nào đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá bốn mươi lăm ngày.

2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

3. Việc kéo dài thời hạn thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này do người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra quyết định.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra hành chính

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải

trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

đ) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

e) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

g) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

h) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

i) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì Trưởng Đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra hành chính

1. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị Trưởng Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra quy định tại Điều 39 của Luật này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Kiến nghị việc xử lý về những vấn đề khác liên quan đến nội dung thanh tra;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng Đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

2. Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này.

Điều 41. Báo cáo kết quả thanh tra hành chính

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;
- b) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);
- c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng Đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);
- d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Báo cáo kết quả thanh tra được gửi tới người ra quyết định thanh tra. Trong trường hợp người ra quyết định thanh tra là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì báo cáo kết quả thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra hành chính

1. Người ra quyết định thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra;
- b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;
- d) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;
- đ) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- e) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;
- g) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;
- h) Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

i) Quyết định thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra theo quy định của pháp luật;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra;

l) Kết luận về nội dung thanh tra;

m) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm; đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Kết luận thanh tra

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

3. Kết luận thanh tra được gửi tới Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp và đối tượng thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước là người ra quyết định thanh tra thì kết luận thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

Điều 44. Việc xem xét, xử lý kết luận thanh tra

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét kết luận thanh tra; xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

MỤC 2

HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 45. Hình thức thanh tra chuyên ngành

Hoạt động thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo các hình thức quy định tại Điều 34 của Luật này.

Điều 46. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra chuyên ngành

Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra chuyên ngành, quyết định việc thanh tra do Chánh thanh tra cùng cấp trình.

Điều 47. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra, nội dung quyết định thanh tra chuyên ngành

1. Chánh thanh tra bộ, Chánh thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra. Trong quyết định thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Trong trường hợp phân công thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

2. Ngoài những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định người được ra quyết định thanh tra, thành lập Đoàn thanh tra và phân công Thanh tra viên chuyên ngành đối với một số ngành, lĩnh vực.

3. Căn cứ ra quyết định thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này.

Điều 48. Thời hạn thanh tra chuyên ngành

1. Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được tổ chức theo Đoàn thanh tra không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể gia hạn một lần. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;
2. Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;
3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều 39 của Luật này;

5. Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra viên chuyên ngành

1. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra theo Đoàn thì thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

2. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra độc lập phải xuất trình thẻ Thanh tra viên chuyên ngành và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;

b) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

c) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật vượt quá thẩm quyền xử lý của mình thì thanh tra viên chuyên ngành phải báo cáo Chánh thanh tra quyết định;

d) Báo cáo Chánh thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Điều 51. Báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành

Thời hạn báo cáo, nội dung báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra chuyên ngành, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

1. Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật này; có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 44 của Luật này.

MỤC 3

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA;
GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ THANH TRA**

Điều 53. Quyền của đối tượng thanh tra

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi pháp luật có quy định và thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra về quyết định, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, các thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật; khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết

định đó là trái pháp luật. Trong khi chờ việc giải quyết thì người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

d) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

Điều 54. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Chấp hành quyết định thanh tra.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan Thanh tra, Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 55. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

MỤC 4

HỒ SƠ THANH TRA, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA

Điều 56. Hồ sơ thanh tra

1. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ thanh tra gồm có:

a) Quyết định thanh tra; biên bản thanh tra do Đoàn thanh tra, Thanh tra viên lập; báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra; báo cáo kết quả thanh tra;

b) Kết luận thanh tra;

c) Văn bản về việc xử lý, kiến nghị việc xử lý;

d) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc thanh tra.

2. Việc quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan điều tra

Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật quy định tại điểm m khoản 1 Điều 42 của Luật này và xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan thanh tra; trường hợp vụ việc có nội dung, tình tiết phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài, nhưng không quá sáu mươi ngày; quá thời hạn này mà cơ quan thanh tra không nhận được thông báo bằng văn bản về việc xử lý của cơ quan điều tra thì có quyền kiến nghị cơ quan điều tra cấp trên và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

Chương IV THANH TRA NHÂN DÂN

Điều 58. Tổ chức Thanh tra nhân dân

Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban thanh tra nhân dân.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân

1. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

2. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

4. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người lao động, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

MỤC 1

BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 60. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu.

Căn cứ vào địa bàn và số lượng dân cư, mỗi Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ năm đến mười một thành viên.

Thành viên Ban thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Điều 61. Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Ban thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

xã, phường, thị trấn đề ra phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn. Khi cần thiết, Trưởng Ban thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Điều 62. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn

1. Hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác; định kỳ nghe báo cáo về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết những kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

4. Động viên nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tham gia các hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

MỤC 2

BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 64. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà

nước do Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu.

Ban thanh tra nhân dân có từ ba đến chín thành viên là người lao động hoặc đang công tác trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban chấp hành công đoàn cơ sở đề nghị Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Điều 65. Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Căn cứ vào nghị quyết Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo của Ban chấp hành công đoàn cơ sở, Ban thanh tra nhân dân lập chương trình công tác theo từng quý, từng năm.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban chấp hành công đoàn cơ sở, Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 66. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân về các chế độ, chính sách và những thông tin cần thiết khác; bảo đảm quyền lợi đối với thành viên Ban thanh tra nhân dân trong thời gian thành viên đó thực hiện nhiệm vụ.

2. Yêu cầu các đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan trực tiếp đến nội dung giám sát để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân; thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Trách nhiệm của Ban chấp hành công đoàn cơ sở

1. Phối hợp với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tổ chức Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước; tổ

chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác, định kỳ nghe báo cáo kết quả hoạt động và giải quyết kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân đối với Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

4. Động viên người lao động ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ủng hộ, tham gia hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 68. Hoạt động thanh tra trong các cơ quan khác của Nhà nước; tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân

1. Căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong ngành, cơ quan mình.

2. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 69. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Pháp lệnh thanh tra ngày 29 tháng 3 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 70. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam phối hợp với Chính phủ hướng dẫn cụ thể về tổ chức và hoạt động của các Ban thanh tra nhân dân.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004. /

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

**32. NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2005/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 3 NĂM 2005
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Thanh tra**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra,

NGHỊ ĐỊNH:

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thanh tra quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; Thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Thanh tra sở; hoạt động thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm hoạt động thanh tra.

Điều 2. Các cơ quan thanh tra nhà nước

1. Các cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính:

- a) Thanh tra Chính phủ;
- b) Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);
- c) Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện);

2. Các cơ quan thanh tra được thành lập ở các cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực:

- a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Thanh tra bộ);

Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

- b) Thanh tra sở.

3. Cơ quan thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thanh tra

1. Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Điều 4. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, bảo đảm điều kiện hoạt động cho cơ quan thanh tra; thường xuyên chỉ đạo hoạt động thanh tra; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

CHƯƠNG II TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

MỤC 1

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO CẤP HÀNH CHÍNH

Điều 5. Thanh tra Chính phủ

Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang Bộ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ được quy định trong một Nghị định khác.

Điều 6. Tổ chức của Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra tỉnh theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh. Phó Chánh Thanh tra tỉnh giúp Chánh Thanh tra tỉnh phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm

trước Chánh Thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra tỉnh có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh có:

a) Các phòng nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra tỉnh.

b) Văn phòng.

3. Cơ cấu tổ chức, biên chế của Thanh tra tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 18 của Luật Thanh tra.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra tỉnh.

5. Tham gia với Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở và cơ quan, tổ chức hữu quan về cơ cấu tổ chức, biên chế, chế độ, chính sách đối với Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

6. Hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính đối với Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

Tổ chức việc tập huấn nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra viên của Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

7. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh.

8. Trung tập cán bộ, công chức thuộc cơ quan thanh tra cấp dưới; yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 19 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra đối với Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện, Thanh tra sở thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở.

4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ trưởng để xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý

về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở.

6. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

7. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

8. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

9. Trao đổi, thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Thanh tra huyện, Chánh Thanh tra sở và các chức danh thanh tra.

Điều 9. Tổ chức của Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra huyện có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra huyện theo đề nghị của Chánh Thanh tra huyện. Phó Chánh Thanh tra huyện giúp Chánh Thanh tra huyện phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra huyện về thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra huyện có con dấu riêng.

2. Biên chế của Thanh tra huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 21 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra huyện.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 22 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra của Thanh tra huyện, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn

thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

MỤC 2

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 12. Tổ chức Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ là cơ quan của Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Thanh tra bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra bộ theo đề nghị của Chánh Thanh tra bộ. Phó Chánh Thanh tra bộ được giao phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra bộ về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra bộ có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Thanh tra bộ do Bộ trưởng quyết định.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu công tác quản lý nhà nước của Bộ, ngành; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thống nhất với Tổng Thanh tra trình Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra bộ.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 25 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái với pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra bộ.

4. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra bộ.

5. Trưng tập cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia Đoàn thanh tra.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra bộ

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 26 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị Bộ trưởng xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tham mưu cho Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ.

4. Hướng dẫn, đôn đốc thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan, đơn vị đó.

5. Báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

Điều 15. Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra, có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan thuộc Chính phủ.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện như quy định đối với Thanh tra bộ.

Điều 16. Tổ chức của Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan của Sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở.

Thanh tra sở có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra sở theo đề nghị của Chánh Thanh tra sở. Phó Chánh Thanh tra sở giúp Chánh Thanh tra sở phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra sở có con dấu riêng.

Biên chế của Thanh tra sở do Giám đốc sở quyết định.

2. Thanh tra sở chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

3. Việc thành lập Thanh tra sở do Giám đốc sở thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 28 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra sở.

4. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Sở thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Sở chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong các cơ quan, đơn vị đó.

5. Yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 29 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Giám đốc sở.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Giám đốc sở, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện pháp luật về thanh tra.

CHƯƠNG III HOẠT ĐỘNG THANH TRA

MỤC 1 HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH

Điều 19. Chương trình, kế hoạch thanh tra

1. Tổng Thanh tra có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Chương trình, kế hoạch thanh tra được xây dựng căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ công tác của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; yêu cầu công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn của cơ quan thanh tra cấp trên.

2. Trong trường hợp cần điều chỉnh chương trình, kế hoạch thanh tra, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có văn bản đề nghị gửi Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, quyết định, thông báo cho cơ quan thanh tra và các cơ quan có liên quan biết.

Điều 20. Quyết định thanh tra theo chương trình, kế hoạch

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

2. Trước khi ra quyết định thanh tra, người ra quyết định thanh tra thu thập thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến nội dung, đối tượng cần thanh tra; xác định tính chất, yêu cầu, mục đích của cuộc thanh tra, dự kiến thời gian tiến hành thanh tra; lựa chọn Trưởng Đoàn thanh tra, bố trí thành viên Đoàn thanh tra và chuẩn bị các điều kiện khác phục vụ cuộc thanh tra;

Điều 21. Quyết định Thanh tra đột xuất

1. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Tổng Thanh tra ra quyết định thanh tra đột xuất trong phạm vi thẩm quyền của mình; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quyết định việc thanh tra đột xuất.

3. Chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị việc tiến hành thanh tra đột xuất của Chánh Thanh tra các cấp, các ngành, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét, quyết định việc thanh tra và thông báo cho Chánh Thanh tra các cấp, các ngành.

4. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

5. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải thanh tra kịp thời thì Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

Điều 22. Thời hạn thanh tra

Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra đối với mỗi cấp thanh tra được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 23. Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra được thành lập theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra để tiến hành cuộc thanh tra theo nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên Đoàn thanh tra. Trưởng

hợp cần thiết có thể có Phó Đoàn thanh tra để giúp Trưởng Đoàn thanh tra thực hiện một số nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Trưởng Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra, người quản lý trực tiếp về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Trưởng Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 39 của Luật Thanh tra.

3. Thành viên Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Thành viên Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 40 của Luật Thanh tra.

Điều 24. Chuẩn bị thanh tra

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt trước ngày công bố quyết định thanh tra.

Kế hoạch thanh tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra; tiến độ thực hiện.

2. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 25. Công bố quyết định thanh tra

1. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra. Thành phần tham dự cuộc họp công bố quyết định thanh tra do Trưởng Đoàn thanh tra quyết định.

2. Khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thanh tra, thời hạn thanh tra, quyền và trách nhiệm của đối tượng thanh tra, dự kiến kế hoạch làm việc của Đoàn thanh tra với đối tượng thanh tra.

Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

Điều 26. Trách nhiệm của thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung nhiệm vụ được phân công. Việc thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ phải được lập thành biên bản trong đó ghi rõ nguồn cung cấp (nếu có), chữ ký của người thu thập, người cung cấp.

Thành viên Đoàn thanh tra phải báo cáo về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra; trường hợp phát hiện những vấn đề cần phải xử lý ngay hoặc vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Trưởng Đoàn thanh tra xem xét, quyết định.

2. Khi tiến hành thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải chấp hành sự chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra, báo cáo với người ra quyết định thanh tra về tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và những vấn đề vượt thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra sửa đổi, bổ sung kế

hoạch thanh tra, thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra; kịp thời xử lý các kiến nghị của Đoàn thanh tra; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để giải quyết những vấn đề do cuộc thanh tra đặt ra; quyết định việc thay đổi Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra khi cần thiết.

Điều 27. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu mà đối tượng thanh tra đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp đối tượng thanh tra không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra mà Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý với đối tượng thanh tra.

Điều 28. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung

cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Điều 29. Niêm phong tài liệu

1. Khi xét thấy cần bảo đảm nguyên trạng tài liệu, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

Quyết định niêm phong tài liệu phải bằng văn bản ghi rõ tài liệu cần niêm phong, thời gian niêm phong, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết thì lập biên bản về danh mục tài liệu niêm phong, biên bản phải có chữ ký của đối tượng thanh tra và đại diện Đoàn thanh tra.

2. Việc khai thác tài liệu niêm phong phải được sự đồng ý của người ra quyết định niêm phong.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp niêm phong thì người ra quyết định niêm phong phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 30. Kiểm kê tài sản

1. Khi tiến hành thanh tra nếu phát hiện giữa sổ sách, chứng từ với thực tế có chênh lệch, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu hành vi chiếm dụng, chiếm đoạt tài sản thì Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra quyết định kiểm kê tài sản.

2. Quyết định kiểm kê tài sản phải bằng văn bản, ghi rõ nội dung, thời gian, địa điểm tiến hành, trách nhiệm của những người tiến hành, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Việc kiểm kê tài sản phải lập thành biên bản ghi rõ thành phần tham dự, thời gian, địa điểm tiến hành, tên, số lượng, tình trạng tài sản. Đối với những tài sản xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng tạm giữ thì có văn bản yêu cầu cơ quan đó thực hiện việc tạm giữ. Đối với tài sản riêng của cá nhân thì việc kiểm kê tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp kiểm kê tài sản thì người ra quyết định kiểm kê phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 31. Trưng cầu giám định

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra quyết định trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định.

Cơ quan, tổ chức tiến hành giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan của kết quả giám định.

Điều 32. Tạm đình chỉ hành vi vi phạm

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có hành vi đang hoặc sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra ra quyết định tạm đình chỉ hành vi đó. Trường hợp cần thiết, kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định đình

chỉ hành vi vi phạm.

2. Quyết định tạm đình chỉ phải bằng văn bản trong đó ghi rõ lý do, nội dung, thời gian tạm đình chỉ. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm đình chỉ thì người đã ra quyết định tạm đình chỉ phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 33. Tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện các khoản tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý thì Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm giữ thì người ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 34. Báo cáo kết quả thanh tra

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra có các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Thanh tra.

2. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm lấy ý kiến các thành viên Đoàn thanh tra về dự thảo báo cáo kết quả thanh tra. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra; trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra thì phải nêu rõ. Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung kết quả thanh tra.

3. Trường hợp cần phải làm rõ thêm một số nội dung phục vụ cho việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình, làm rõ.

Điều 35. Kết luận thanh tra, hồ sơ thanh tra

1. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo và ký kết luận thanh tra.

Trong quá trình ra kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Đoàn thanh tra tiến hành thanh tra bổ sung để làm rõ thêm một số nội dung. Kết quả thanh tra bổ sung phải được báo cáo bằng văn bản, làm cơ sở cho việc ra văn bản kết luận thanh tra.

2. Trước khi có kết luận chính thức, nếu xét thấy cần thiết thì người ra kết luận thanh tra có thể gửi dự thảo kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Đối tượng thanh tra có quyền giải trình về những vấn đề chưa nhất trí với nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Việc giải trình của đối tượng thanh tra phải thực hiện bằng văn bản và có các chứng cứ để chứng minh cho ý kiến giải trình của mình.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, sau khi xem xét giải trình của đối tượng thanh

tra, người ra quyết định thanh tra ra văn bản kết luận thanh tra. Văn bản kết luận thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Thanh tra.

3. Người ra kết luận thanh tra có trách nhiệm công bố hoặc gửi kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết có thể ủy quyền cho Trưởng Đoàn thanh tra công bố kết luận thanh tra. Việc công bố kết luận thanh tra được lập thành biên bản.

4. Kết luận thanh tra được gửi cho những người theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật Thanh tra.

5. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ, Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan đã ra quyết định thanh tra. Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Thanh tra.

Điều 36. Thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra

1. Khi có căn cứ kết luận tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi ghi rõ tiền, tài sản phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan thực hiện, thời gian thực hiện, trách nhiệm của đối tượng thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra tiến hành việc thu giữ tiền hoặc tài sản theo quy định của pháp luật hoặc giao cho cơ quan có chức năng thu giữ, quản lý tiền, tài sản đó.

2. Đối tượng thanh tra có tiền, tài sản bị thu giữ phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định thu hồi. Trường hợp không chấp hành hoặc chấp hành không nghiêm chỉnh thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người ra quyết định thu hồi có trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định thu hồi đó.

MỤC 2

HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 37. Quyết định thanh tra chuyên ngành theo chương trình, kế hoạch

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được Bộ trưởng, Giám đốc sở phê duyệt, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn Thanh tra để tiến hành thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

2. Trường hợp Chánh Thanh tra phân công nhiệm vụ cho Thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì việc phân công phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

Điều 38. Quyết định thanh tra chuyên ngành đột xuất

1. Thanh tra chuyên ngành đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở trình Bộ trưởng, Giám đốc sở quyết định việc thanh tra chuyên ngành đột xuất.

Chậm nhất sau 3 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt và thông báo cho Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở.

3. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Bộ trưởng, Giám đốc sở, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành việc thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, Bộ trưởng, Giám đốc sở có thể ủy quyền cho Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở có Đoàn thanh tra ra kết luận thanh tra.

4. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải ngăn chặn kịp thời, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo ngay với Bộ trưởng, Giám đốc sở.

5. Trường hợp khẩn cấp cần ngăn chặn, xử lý ngay hành vi vi phạm, Thanh tra viên được áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời báo cáo ngay với Chánh Thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các biện pháp xử lý của mình.

Điều 39. Đoàn thanh tra chuyên ngành

Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập để tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra chuyên ngành

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 50 của Luật Thanh tra và Điều 27, Điều 28 của Nghị định này.

Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền như quy định tại Điều 49 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 29, 30 và Điều 32 của Nghị định này.

Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền như quy định tại Điều 52 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 33 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 41. Thời hạn thanh tra chuyên ngành

Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 42. Báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành

Việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật Thanh tra và Điều 34, Điều 35 của Nghị định này.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Điều 43. Trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra khi ra văn bản kết luận thanh tra phải thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Thanh tra; kiến nghị xử lý nêu rõ đối tượng, thời gian thực hiện; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Trường hợp phải áp dụng biện pháp thu hồi tiền, tài sản theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 42 của Luật Thanh tra thì cơ quan người ra quyết định thanh tra xử lý và tổ chức thi hành quyết định xử lý đó.

Nếu quá thời hạn quy định mà đối tượng thanh tra không thực hiện thì người ra quyết định thanh tra yêu cầu Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước nơi đối tượng thanh tra có tài khoản giao dịch áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để thu hồi theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản thì yêu cầu cơ quan chức năng thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

Điều 44. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải xem xét, xử lý kết luận thanh tra và có trách nhiệm:

1. Ra quyết định theo thẩm quyền để xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và tổ chức thực hiện quyết định xử lý đó.

2. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý tiến hành các biện pháp xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và báo cáo kết quả thực hiện các yêu cầu đó.

3. Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để chấn chỉnh, khắc phục sơ hở, yếu kém trong công tác quản lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

4. Thông báo với cơ quan thanh tra đã ra kết luận thanh tra kết quả xem xét, xử lý đối với kết luận thanh tra.

Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra

Khi nhận được kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra; báo cáo việc thực hiện với cơ quan đã ra kết luận thanh tra và cơ quan quản lý trực tiếp.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra không thi hành hoặc thi hành không nghiêm chỉnh các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra thì cơ quan ra quyết định thanh tra yêu cầu Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền buộc đối tượng thanh tra thực hiện.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra cố ý không thực hiện

hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra thiếu trách nhiệm hoặc cố tình bao che thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 46. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan thanh tra hoặc cơ quan quản lý nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện trách nhiệm của mình được xác định trong kết luận, quyết định xử lý về thanh tra và báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan đã yêu cầu.

Điều 47. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

2. Kiện toàn tổ chức, bổ nhiệm các chức danh thanh tra; bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm công tác thanh tra.

3. Căn cứ yêu cầu công tác quản lý của Bộ, ngành địa phương và chương trình công tác của cơ quan thanh tra cấp trên, chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý trực tiếp.

4. Định kỳ nghe cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý báo cáo và báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về công tác thanh tra. Giải quyết kịp thời những vấn đề khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý việc chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Xem xét, xử lý kịp thời kết luận thanh tra.

6. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra theo quy định của pháp luật.

8. Bảo đảm kinh phí, điều kiện làm việc cho cơ quan thanh tra.

Điều 48. Lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra

1. Các cơ quan thanh tra nhà nước được sử dụng kinh phí nghiệp vụ để phục vụ hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan thanh tra nhà nước dự trù kinh phí nghiệp vụ thanh tra trong tổng dự toán kinh phí hoạt động hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Qua thanh tra nếu thu hồi cho ngân sách nhà nước các khoản tiền bị tham ô, chiếm đoạt trái pháp luật thì cơ quan thanh tra nhà nước được trích một phần số tiền đã thu hồi để bổ sung kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

Điều 49. Giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra

1. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với quyết định xử lý, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật thì người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

2. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước đã có kết luận hoặc quyết định xử lý có trách nhiệm xem xét, giải quyết;

3. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thanh tra đã giải quyết nhưng đương sự còn khiếu nại thì việc giải quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 50. Giải quyết tố cáo trong hoạt động thanh tra

Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra do Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Xử lý vi phạm

1. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra;

b) Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra;

c) Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật;

d) Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động

thanh tra;

c) Vu cáo, vu khống đối với người làm nhiệm vụ thanh tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Tổ chức thanh tra nội bộ trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thành lập tổ chức thanh tra nội bộ hoặc bố trí cán bộ làm công tác thanh tra nội bộ để giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

Căn cứ vào quy định của Luật Thanh tra và Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị mình.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 244/HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức của hệ thống thanh tra nhà nước và biện pháp bảo đảm hoạt động thanh tra.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

Tổng Thanh tra hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

33. LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO **(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2004 và năm 2005)**

Để việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật, góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1

1- Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2- Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Điều 2

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1- "Khiếu nại" là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2- "Tố cáo" là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

3- "Người khiếu nại" là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại.

4- "Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại" bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

5- "Người tố cáo" là công dân thực hiện quyền tố cáo.

6- "Người bị khiếu nại" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành

vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại.

7- "Người bị tố cáo" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

8- "Người giải quyết khiếu nại" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

9- "Người giải quyết tố cáo" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

10- "Quyết định hành chính" là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

11- "Hành vi hành chính" là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

12- "Quyết định kỷ luật" là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật là khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

13- "Giải quyết khiếu nại" là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại.

14- "Giải quyết tố cáo" là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo.

15¹

16- Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật bao gồm: quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai mà trong thời hạn do pháp luật quy định người khiếu nại không khiếu nại tiếp, không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Điều 3

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó nhằm hạn chế khiếu nại phát sinh từ cơ sở.

Điều 4

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; tiếp nhận và giải

¹ Đã bãi bỏ theo Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005.

quyết kịp thời, đúng pháp luật khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 6

Người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết hoặc cố tình giải quyết trái pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 7

Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Điều 8

Quyết định giải quyết khiếu nại phải được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại mà không thi hành phải bị xử lý nghiêm minh.

Người giải quyết tố cáo phải xem xét, kết luận về nội dung tố cáo, nếu có vi phạm thì phải kịp thời xử lý hoặc yêu cầu người có thẩm quyền xử lý người vi phạm.

Người bị thiệt hại được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 9

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 10

Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cả nước.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

Điều 11

Thanh tra nhà nước các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thanh tra việc chấp hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo của các cơ quan hành chính nhà nước; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 12¹

Điều 13

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này.

Điều 14

Tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở theo quy định của Luật này.

Điều 15

Khiếu nại, tố cáo do cơ quan báo chí chuyển đến phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan đã chuyển đơn đến biết việc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan báo chí đưa tin về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật báo chí sau khi đã xác minh đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đưa tin đó.

Điều 16

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo; tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo; cố tình không giải quyết hoặc giải quyết khiếu nại, tố cáo trái pháp luật, bao che người bị khiếu nại, tố cáo; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật; đe dọa, xúc phạm người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự.

Chương II

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH

MỤC 1

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHIẾU NẠI, NGƯỜI BỊ KHIẾU NẠI

Điều 17

1- Người khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Tự mình khiếu nại; trừ trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại; trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan

¹ .Đã bãi bỏ theo Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2004.

khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác để khiếu nại;

b) Nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại;

c) Biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại; đưa ra bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng đó;

d) Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; biết thông tin, tài liệu của việc giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính;

g) Rút khiếu nại trong quá trình giải quyết khiếu nại.

2- Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 18

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại;

b) Nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc bản án, quyết định của Tòa án đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình; trong trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức cá nhân chuyển đến thì phải thông báo việc giải quyết hoặc kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo;

b) Giải trình về tính hợp pháp, đúng đắn của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi người giải quyết khiếu nại lần hai yêu cầu;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

d) Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

MỤC 2

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 19

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

Điều 20

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền:

- 1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
- 2- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

Điều 21

Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

Điều 22

Giám đốc sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền:

- 1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;
- 2- Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 21 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

Điều 23

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

- 1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
- 2- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;
- 3- Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 24

Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

Điều 25

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;
2. Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật khiếu nại, tố cáo đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;
3. Giải quyết khiếu nại có nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

Điều 26

Tổng thanh tra có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;
2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

Điều 27

Chánh thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp.

Điều 28

Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền:

1. Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;
2. Xử lý các kiến nghị của Tổng thanh tra quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 29

1. Thủ tướng Chính phủ giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

MỤC 3

KHIẾU NẠI, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 30

Người khiếu nại lần đầu phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà người khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 31

Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được có hành vi hành chính.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, di công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 32

Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý để giải quyết:

1. Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;
2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp;
3. Người đại diện không hợp pháp;
4. Thời hiệu khiếu nại, thời hạn khiếu nại tiếp đã hết;
5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;
6. Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 33

1. Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên.

2. Trong trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì cán bộ có trách nhiệm phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký của người khiếu nại.

3. Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 34

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn

bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

Điều 35

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết lần đầu. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

Điều 36

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết thì phải bị xem xét xử lý kỷ luật. Người khiếu nại có quyền kiến nghị với cấp trên trực tiếp của người không giải quyết khiếu nại để xem xét xử lý kỷ luật người đó.

Điều 37

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, người giải quyết khiếu nại phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại. Trong trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về mặt pháp luật thì luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi ích liên quan. Quyết định giải quyết khiếu nại phải được công bố công khai.

Điều 38

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
3. Nội dung khiếu nại;
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại, căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
5. Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
6. Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;
7. Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);

8. Quyền khiếu nại tiếp, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Điều 39

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 40

Trong trường hợp khiếu nại tiếp thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bảo sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại lần hai.

Điều 41

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật khiếu nại, tố cáo, người giải quyết khiếu nại lần hai phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và nêu rõ lý do

Điều 42

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định khiếu nại lần đầu sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định hoặc có kiến nghị cấp có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

Điều 43

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết thì phải bị xem xét xử lý kỷ luật. Người khiếu nại có quyền

kiến nghị với cấp trên trực tiếp của người không giải quyết khiếu nại để xem xét xử lý kỷ luật người đó.

Điều 44

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng về nội dung khiếu nại;

b) Yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản về những nội dung bị khiếu nại;

c) Yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại;

d) Triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại;

đ) Xác minh tại chỗ;

e) Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

Điều 45

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại có thể gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại. Trong trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật thì luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại.

2. Người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

c) Nội dung khiếu nại;

d) Kết luận về việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần đầu;

đ) Kết quả thẩm tra, xác minh;

e) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

g) Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trong trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại;

h) Việc bồi thường thiệt hại (nếu có);

i) Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, lợi ích liên quan, người đã chuyển đơn đến trong thời hạn chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được công bố công khai.

Điều 46

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 43 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

Điều 47

1. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:

- a) Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại;
- b) Văn bản trả lời của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định, biên bản gặp gỡ, đối thoại;

d) Quyết định giải quyết khiếu nại;

đ) Các tài liệu có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho Tòa án khi có yêu cầu.

Chương III

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 48

Khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo quy định của pháp luật thì được giải quyết theo quy định của Luật này.

Khiếu nại của cán bộ, công chức là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo Điều lệ thì được giải quyết theo Điều lệ của tổ chức đó.

Điều 49

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kỷ luật.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, di công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 50

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn; trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại.

Điều 51

Đơn khiếu nại phải được gửi đến người đã ra quyết định kỷ luật. Trong thời hạn 10

ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người đã ra quyết định kỷ luật phải thụ lý để giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết.

Điều 52

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 53

1- Người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
- d) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- đ) Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật bị khiếu nại;
- e) Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có).

2- Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

Điều 54

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo; đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo là Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định có hiệu lực thi hành.

Điều 55

Cán bộ, công chức khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì trong thời hạn quy định tại Điều 39 của Luật này có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 56

Căn cứ vào quy định của Luật này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật.

Chương IV **TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

MỤC 1 **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO**

Điều 57

1- Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
- c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2- Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
- b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 58

1- Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2- Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

MỤC 2 **THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

Điều 59

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu cơ quan,

tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Điều 60

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tổ cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 61

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan Thanh tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo.

Điều 62

Chánh thanh tra các cấp có thẩm quyền:

1- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan cùng cấp khi được giao;

2- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà thủ trưởng cơ quan cấp dưới trực tiếp của thủ trưởng cơ quan cùng cấp đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Điều 63

Tổng Thanh tra có thẩm quyền:

1- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

2- Xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Điều 64

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc giải quyết những tố cáo có nội dung đặc biệt phức tạp; quyết định xử lý tố cáo mà Tổng Thanh tra đã kết luận, kiến nghị theo quy định tại điểm 1 Điều 63 của Luật này.

MỤC 3 **THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

Điều 65

Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Trong đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo; nội dung tố cáo. Trong trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, có chữ ký của người tố cáo.

Điều 66

Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

Điều 67

Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 68

Người giải quyết tố cáo phải ra quyết định về việc tiến hành xác minh và kết luận về nội dung tố cáo, xác định trách nhiệm của người có hành vi vi phạm, áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người vi phạm.

Điều 69

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo; thời hạn giải quyết được thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Luật này.

Điều 70

Trong quá trình xác minh việc tố cáo, người giải quyết tố cáo có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;
2. Yêu cầu người tố cáo cung cấp bằng chứng, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
3. Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;
4. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
5. Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71

Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan, tổ chức đó biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

Điều 72

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

Điều 73

1- Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết tố cáo bao gồm:

- a) Đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo;
- b) Biên bản xác minh, kết quả giám định, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;
- c) Văn bản giải trình của người bị tố cáo;
- d) Kết luận về nội dung tố cáo; văn bản kiến nghị biện pháp xử lý;
- đ) Quyết định xử lý;
- e) Các tài liệu khác có liên quan.

2- Hồ sơ giải quyết tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu thì hồ sơ được chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Chương V VIỆC TỔ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN

Điều 74

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân và tổ chức việc tiếp công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; bố trí cán bộ có phẩm chất tốt, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật, có ý thức trách nhiệm làm công tác tiếp công dân.

Điều 75

Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Cơ quan nhà nước phải bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện, bảo đảm các điều kiện để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân, nội quy tiếp công dân.

Điều 76

1- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mỗi tuần ít nhất một ngày;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, mỗi tháng ít nhất hai ngày;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, mỗi tháng ít nhất một ngày;
- d) Thủ trưởng các cơ quan khác của Nhà nước, mỗi tháng ít nhất một ngày.

2- Thanh tra nhà nước các cấp, các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tổ

chức tiếp công dân thường xuyên theo quy định của pháp luật.

Điều 77

Người tiếp công dân có trách nhiệm:

- 1- Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo;
- 2- Hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 3- Giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo khi người tố cáo yêu cầu.

Điều 78

Người đến khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 1- Xuất trình giấy tờ tùy thân, tuân thủ nội quy nơi tiếp công dân và thực hiện theo sự hướng dẫn của người tiếp công dân;
- 2- Trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo của mình và ký xác nhận những nội dung đã trình bày;
- 3- Được hướng dẫn, giải thích về việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 4- Cử đại diện để trình bày với người tiếp công dân trong trường hợp có nhiều người khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung;
- 5- Được khiếu nại, tố cáo về những hành vi sai trái, cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu của người tiếp công dân.

Điều 79

Nghiêm cấm việc cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Nghiêm cấm việc gây rối trật tự ở nơi tiếp công dân, vu cáo, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan nhà nước, người thi hành nhiệm vụ, công vụ.

Chương VI

QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 80

Nội dung quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

- 1- Ban hành các văn bản pháp luật, quy chế, điều lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 2- Tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
- 3- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
- 4- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác tiếp công dân;
- 5- Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 6- Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 81

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

Điều 82

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức do mình quản lý trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thực hiện chế độ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Chính phủ.

Thanh tra nhà nước các cấp giúp thủ trưởng cơ quan cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 83

1- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

2- Tòa án nhân dân địa phương, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

Điều 84

Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tổng Thanh tra định kỳ báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiến nghị các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

Chương VII
GIÁM SÁT CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

MỤC 1
GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 85

1. Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; hàng năm xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp cuối năm.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm. Đối với khiếu nại, tố cáo gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì giao cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hoặc người có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định tại điểm 2 Điều 86 của Luật này.

Điều 86

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm:

1. Tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan báo cáo về tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời yêu cầu đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết;

3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

Điều 87

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

a) Khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; đồng thời báo cho người khiếu nại, tố cáo biết việc chuyển đơn đó;

b) Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2. Người có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển đến phải xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp thủ trưởng cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

Điều 88

Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức để đại biểu Quốc hội trong đoàn tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo, tiếp nhận và chuyển khiếu nại, tố cáo đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết đó. Người giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Trong trường hợp cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm.

Điều 89

1. Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp;

b) Cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở địa phương mình; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm và xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

3. Các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 90

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

MỤC 2
GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, CÁC TỔ CHỨC
THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN, CỦA TỔ CHỨC THANH TRA NHÂN DÂN

Điều 91

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Khiếu nại, tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết khiếu nại, tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Điều 92

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ thông báo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp định kỳ thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 93

1. Tổ chức Thanh tra nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiếp nhận thông tin, phản ánh của nhân dân về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị cơ sở; kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở giải quyết kịp thời, đúng pháp luật về khiếu nại, tố cáo và giám sát việc giải quyết đó.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm thông báo cho tổ chức Thanh tra nhân dân biết việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và xem xét, giải quyết kiến nghị của tổ chức Thanh tra nhân dân.

Điều 94

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức Thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VIII
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 95

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người

tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 96

Người giải quyết khiếu nại, tố cáo nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
2. Gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
3. Cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
4. Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo;
5. Ra quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo trái pháp luật;
6. Không kịp thời áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;
7. Đe dọa, trù dập, trả thù người khiếu nại, tố cáo; bao che cho người bị khiếu nại, tố cáo;
8. Không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức và đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại các điều 15, 85, 86, 87, 88, 89, 91 và 93 của Luật này;
9. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 97

Người tiếp công dân nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

1. Thiếu trách nhiệm trong việc tiếp công dân;
2. Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;
3. Vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân;
4. Không kịp thời xử lý hoặc làm sai lệch các thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp;
5. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về việc tiếp công dân.

Điều 98

Người có trách nhiệm chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 99

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với cá nhân vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97 và Điều 98 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 100

Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Kịch động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật;
2. Lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;
3. Tố cáo sai sự thật ;
4. Đe dọa, trả thù, xúc phạm người khiếu nại, tố cáo, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo;
5. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 101

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 102

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này; căn cứ vào Luật này, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình.

Điều 103

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999¹.

Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 7 tháng 5 năm 1991 hết hiệu lực, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Những quy định trước đây trái Luật này đều bãi bỏ.

¹ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2004 có hiệu lực từ ngày 01-10-2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01-06-2006 (Nxb).

34. PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC **(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2000 và 2003)**

Để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực và tận tụy phục vụ nhân dân, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;

Pháp lệnh này quy định về cán bộ, công chức.

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1

1. Cán bộ, công chức quy định tại Pháp lệnh này là công dân Việt Nam, trong biên chế, bao gồm:

a) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

b) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

d) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân;

e) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp;

g) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

h) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều

này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 2

Cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 3

Cán bộ, công chức ngoài việc thực hiện các quy định của Pháp lệnh này, còn phải tuân theo các quy định có liên quan của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật khác.

Điều 4

Công tác cán bộ, công chức đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 5

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với những người do bầu cử không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong các doanh nghiệp nhà nước.

Điều 5a

Chính phủ quy định chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này.

Điều 5b

1. Chế độ công chức dự bị được áp dụng trong cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này. Người được tuyển dụng làm công chức dự bị phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh này, Chính phủ quy định chế độ tuyển dụng, sử dụng, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với công chức dự bị.

Chương II

NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 6

Cán bộ, công chức có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

3. Tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân;

4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân;

5. Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng;

6. Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác; thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động, sáng tạo, phối hợp trong công tác nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao;

8. Chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 7

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 8

Cán bộ, công chức phải chấp hành quyết định của cấp trên; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Điều 9

Cán bộ, công chức có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ hàng năm theo quy định tại Điều 74, Điều 75, khoản 2, khoản 3 Điều 76 và Điều 77, nghỉ các ngày lễ theo quy định tại Điều 73 và nghỉ việc riêng theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật lao động;

2. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương sau khi được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức;

3. Được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và chế độ tử tuất theo quy định tại các điều 107,142,143,144,145 và 146 của Bộ luật lao động;

4. Được hưởng chế độ hưu trí, thôi việc theo quy định tại Mục 5 Chương IV của Pháp lệnh này;

5. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các điều 111,113,114,115,116 và 117 của Bộ luật lao động;

6. Được hưởng các quyền lợi khác do pháp luật quy định.

Điều 10

Cán bộ, công chức được hưởng tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, công vụ được giao, chính sách về nhà ở, các chính sách khác và được bảo đảm các điều kiện làm việc.

Cán bộ, công chức làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo hoặc làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi do Chính phủ quy định.

Điều 11

Cán bộ, công chức có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 12

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 13

Cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ.

Điều 14

Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì được xem xét để áp dụng chính sách, chế độ tương tự như đối với thương binh.

Chương III

NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHÔNG ĐƯỢC LÀM

Điều 15

Cán bộ, công chức không được chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ, không được gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc.

Điều 16

Cán bộ, công chức không được cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc.

Điều 17

Cán bộ, công chức không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

Cán bộ, công chức không được làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và các công việc khác mà việc tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

Chính phủ quy định cụ thể việc làm tư vấn của cán bộ, công chức.

Điều 18

Cán bộ, công chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước, thì trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ khi có quyết định hưu trí, thôi việc, không được làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức liên doanh với nước ngoài trong phạm vi các công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc, thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách ưu đãi đối với những người phải áp dụng quy định của Điều này.

Điều 19

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Điều 20

Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

Chương IV

BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

MỤC 1 *BẦU CỬ*

Điều 21

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức danh khác trong hệ thống các cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản pháp luật khác.

Việc bầu cử các chức danh trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo điều lệ của các tổ chức đó.

Điều 22

Những người do bầu cử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi thôi giữ chức vụ thì được bố trí công tác theo năng lực, sở trường, ngành nghề chuyên môn của mình và được bảo đảm các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức.

MỤC 2 *TUYỂN DỤNG*

Điều 23

1. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, đ, e và h khoản 1

Điều 1 của Pháp lệnh này, cơ quan, tổ chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác của chức danh cán bộ, công chức và chỉ tiêu biên chế được giao.

2. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này, đơn vị sự nghiệp phải căn cứ vào nhu cầu công việc, kế hoạch biên chế và nguồn tài chính của đơn vị. Việc tuyển dụng được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc.

3. Người được tuyển dụng làm cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này phải qua thực hiện chế độ công chức dự bị.

4. Người được tuyển dụng phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển; đối với việc tuyển dụng ở các đơn vị sự nghiệp, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng dân tộc ít người thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

Chính phủ quy định cụ thể chế độ thi tuyển và xét tuyển.

Điều 24

Việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

MỤC 3 **ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**

Điều 25

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, công chức.

Điều 26

Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngành.

Điều 27

Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

MỤC 4 **ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI**

Điều 28

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền điều động cán bộ, công chức đến làm việc tại cơ quan, tổ chức ở trung ương hoặc địa phương theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

Điều 29

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền biệt phái cán bộ, công chức đến làm việc có thời hạn ở một cơ quan, tổ chức khác theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

Cán bộ, công chức được biệt phái chịu sự phân công công tác của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến. Cơ quan, tổ chức biệt phái cán bộ, công chức có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của cán bộ, công chức được biệt phái.

MỤC 5 **HƯU TRÍ, THÔI VIỆC**

Điều 30

Cán bộ, công chức có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 145 của Bộ luật lao động thì được hưởng chế độ hưu trí và các chế độ khác quy định tại Điều 146 của Bộ luật lao động.

Điều 31

1. Trong trường hợp do yêu cầu công việc ở một số ngành, nghề và vị trí công tác, thì thời gian công tác của cán bộ, công chức đã có đủ điều kiện được hưởng chế độ hưu trí có thể được kéo dài thêm. Thời gian kéo dài thêm không quá năm năm; trong trường hợp đặc biệt thì thời hạn này có thể được kéo dài thêm.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định cụ thể danh mục ngành, nghề và vị trí công tác mà thời gian công tác của cán bộ, công chức được phép kéo dài thêm.

3. Việc kéo dài thời gian công tác của cán bộ, công chức phải bảo đảm những nguyên tắc sau đây:

- a) Cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức thực sự có nhu cầu;
- b) Cán bộ, công chức tự nguyện và có đủ sức khỏe để tiếp tục làm việc.

Điều 32

1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau đây:

- a) Do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế theo quyết định của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;
- b) Có nguyện vọng thôi việc và được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đồng ý.

Chính phủ quy định chế độ, chính sách thôi việc đối với các trường hợp quy định tại khoản này.

2. Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và các quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì cán bộ, công chức không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

Chương V **QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

Điều 33

Nội dung quản lý về cán bộ, công chức bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;
3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;
4. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương;
5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;
6. Ban hành quy chế tuyển dụng, nâng ngạch; chế độ tập sự, thử việc;
7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;
8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
9. Thực hiện việc thống kê cán bộ, công chức;
10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;
11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức.

Điều 34

1. Việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định phân cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước.
2. Việc quản lý cán bộ do bầu cử được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
3. Việc quản lý Thẩm phán, Kiểm sát viên được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.
4. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức theo thẩm quyền.

Điều 35

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định biên chế cán bộ, công chức thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân; số lượng Thẩm phán của các Tòa án.
2. Biên chế công chức Văn phòng Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.
3. Biên chế công chức Văn phòng Chủ tịch nước do Chủ tịch nước quyết định.
4. Biên chế cán bộ làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do tổ chức có thẩm quyền quyết định.

Điều 36

1. Chính phủ quyết định biên chế và quản lý cán bộ, công chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương.
2. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp của Chính phủ và theo quy định của pháp luật.

Chương VI **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 37

1. Cán bộ, công chức có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

- a) Giấy khen;
- b) Bằng khen;
- c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước;
- d) Huy chương;
- đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 38

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này lập thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Chính phủ.

Điều 39

1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Hạ ngạch;
- đ) Cách chức;
- e) Buộc thôi việc.

Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức.

2. Việc bãi nhiệm, kỷ luật đối với cán bộ quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Cán bộ, công chức vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Cán bộ, công chức làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ

quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 40

Việc kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải được Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định.

Thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật do Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định.

Điều 41

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá mười lăm ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không được quá ba tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác được bố trí về vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức cách chức được bố trí làm công tác khác.

Điều 42

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị huộc thôi việc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 43

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm; trong trường hợp bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cách chức thì không được bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

Trong trường hợp cán bộ, công chức bị kỷ luật vì có hành vi tham nhũng, thì việc xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh chống tham nhũng và các quy định khác của pháp luật, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 44

Cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị huộc thôi việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 45

Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và

được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 46

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ của cán bộ, công chức.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998¹.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 48

1. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.
2. Căn cứ vào Pháp lệnh này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc thực hiện đối với cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

1. Pháp lệnh cán bộ, công chức có hiệu lực ngày 01-05-1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2000 có hiệu lực từ ngày 12-05-2000; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003 có hiệu lực từ ngày 01-07-2003 (Nxb)

35. NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2003/NĐ-CP NGÀY 10-10-2003 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định về chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm, chế độ chính sách và quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Nghị định này là cán bộ, công chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức, làm việc tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã, bao gồm:

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

a) Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã), gồm có các chức danh sau đây:

a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

b) Chỉ huy trưởng quân sự;

c) Văn phòng - Thống kê;

d) Địa chính - Xây dựng;

- d) Tài chính - Kế toán;
- e) Tư pháp - Hộ tịch;
- g) Văn hóa - Xã hội.

Điều 3. Yêu cầu đối với cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Công tác cán bộ, công chức cấp xã đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của cấp ủy đảng, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định này; các quy định cụ thể về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã; các quy định của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã.

Chương II TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 6. Tiêu chuẩn chung

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực và tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;
2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;
3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực và sức khỏe để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Tiêu chuẩn cụ thể

Cán bộ, công chức cấp xã phải bảo đảm tiêu chuẩn cụ thể do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định:

1. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương quy định.
2. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và tiêu chuẩn của công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Chương III
NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ NHỮNG VIỆC
KHÔNG ĐƯỢC LÀM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt;
2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật;
3. Có nếp sống lành mạnh, tôn trọng nhân dân, không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền;
4. Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;
5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động sáng tạo, phối hợp trong công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao; đạt tiêu chuẩn theo thời hạn quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức;
6. Gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn; liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân;
7. Chấp hành sự điều động, quyết định phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả việc thi hành quyết định đó;
8. Cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức cấp xã giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thực hiện Quy chế làm việc

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quy chế làm việc giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng và bức xúc của địa phương.

Điều 10. Quyền lợi của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ lễ, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng theo quy định của Bộ luật lao động. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương, sau khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã;
2. Được hưởng lương và các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công tác phí, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, thôi việc và các quy định khác;
3. Được ưu tiên trong việc xét tuyển, thi tuyển vào làm việc ở các tổ chức, cơ quan

nhà nước từ cấp huyện trở lên khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn;

4. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các điều 111, 113, 114, 115, 116, và 117 của Bộ luật lao động;

5. Có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao;

6. Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khiếu nại, tố cáo và khởi kiện đó;

7. Khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ;

8. Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật; bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để áp dụng chính sách chế độ tương tự như đối với thương binh.

Điều 11. Những việc cán bộ, công chức cấp xã không được làm

Cán bộ, công chức cấp xã không được làm những việc sau đây:

1. Chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc;

2. Cướp quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

3. Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư;

4. Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình vào làm công việc: Tài chính - Kế toán. Địa chính - Xây dựng.

Chương IV BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 12. Bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã

1. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện theo Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 13. Tuyển dụng công chức cấp xã

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác, tiêu chuẩn và số lượng của chức danh cần tuyển dụng.

2. Người được tuyển dụng làm công chức phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển. Việc tuyển dụng công chức ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới,

hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, tổ chức việc tuyển dụng công chức cấp xã theo Quy chế tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ tập sự đủ thời gian 06 tháng. Khi hết thời gian tập sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tiêu chuẩn và kết quả công việc của người tập sự, nếu đủ tiêu chuẩn thì đề nghị Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định tuyển dụng; nếu không đủ tiêu chuẩn tuyển dụng thì cho thôi việc.

Điều 14. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ, công chức cấp xã.

2. Việc đào tạo cán bộ, công chức cấp xã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng chức danh .

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

Điều 15. Thôi việc, bỏ việc

1. Cán bộ, công chức cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp: do thực hiện việc tiêu chuẩn hóa cán bộ, công chức; do nghỉ công tác chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí; có nguyện vọng xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức cấp huyện đồng ý.

2. Cán bộ, công chức cấp xã tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cán bộ, công chức cấp xã không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

Chương V KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Khen thưởng

1. Cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

- a) Giấy khen;
- b) Bằng khen;
- c) Danh hiệu vinh dự nhà nước;
- d) Huy chương;
- đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 17. Kỷ luật và xử lý vi phạm

1. Việc kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét kỷ luật theo một trong những hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Cách chức;
- đ) Buộc thôi việc.

3. Công chức cấp xã bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

4. Cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

5. Cán bộ, công chức cấp xã làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Cán bộ, công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

8. Cán bộ, công chức cấp xã phạm tội bị tòa án nhân dân phạt tù mà không được hưởng án treo thì phải buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 18. Tạm đình chỉ công tác

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức cấp xã có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không quá 03 tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức cấp xã được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian bị đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức cấp xã không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác, được bố trí trở lại vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ.

Điều 19. Thẩm quyền xử lý kỷ luật

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật do cơ quan, tổ chức

có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

Điều 20. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Cán bộ, công chức cấp xã khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Phục hồi danh dự, quyền lợi khi bị oan sai

Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Quản lý hồ sơ khen thưởng và kỷ luật

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm quản lý hồ sơ khen thưởng, kỷ luật của cán bộ, công chức.

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Chương VI QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 23. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;
2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;
3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;
4. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện;
5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;
6. Ban hành quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự đối với công chức;
7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;
8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
9. Thực hiện công tác thống kê cán bộ, công chức;
10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định về cán bộ, công chức;
11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức.

Điều 24. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Bộ Nội vụ

Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Chính phủ quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;
2. Trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

3. Quy định tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã;
4. Hướng dẫn việc quy định số lượng cán bộ, công chức;
5. Hướng dẫn việc quản lý và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;
6. Hướng dẫn việc xây dựng quy chế tuyển dụng, sử dụng công chức;
7. Quản lý về nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
8. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;
9. Thống kê, tổng hợp số lượng cán bộ, công chức.

Điều 25. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;
2. Xây dựng quy chế tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc và chế độ tập sự cán bộ, công chức;
3. Xây dựng nội dung, chương trình, bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức;
4. Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
5. Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;
6. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức;
7. Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức;
8. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 26. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và từng bước thực hiện tiêu chuẩn hóa cán bộ, công chức;
2. Tổ chức việc thi tuyển hoặc xét tuyển, quyết định tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc công chức cấp xã và quản lý công chức, hồ sơ công chức cấp xã theo hướng dẫn của ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
3. Tổ chức việc thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức;
4. Tổ chức việc bồi dưỡng cán bộ, công chức;
5. Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cán bộ, công chức;
7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;
8. Thống kê, đánh giá số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi huyện,

quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 27. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp xã
Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trực tiếp quản lý đội ngũ công chức;
2. Thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức;
3. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
4. Đề nghị cơ quan, tổ chức cấp có thẩm quyền khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã theo thẩm quyền;
5. Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về kỷ luật và xử lý vi phạm đối với công chức;
6. Giải quyết việc khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;
7. Thống kê số lượng, đánh giá chất lượng và việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức;
8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy khen cho công chức có thành tích.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

PHAN VĂN KHẢI

**36. NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2005/NĐ-CP NGÀY 17-01-2005 CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 28 tháng 4 năm 2000 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật.

2. Đối tượng điều chỉnh tại Nghị định này bao gồm cán bộ, công chức quy định tại điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003 (dưới đây gọi chung là Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003).

3. Các trường hợp sau đây nếu vi phạm pháp luật cũng xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định này, bao gồm : cán bộ, công chức được điều động sang làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; cán bộ, công chức đang nghỉ chế độ chờ làm thủ tục hưu trí; cán bộ, công chức sau khi điều động công tác về các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mới phát hiện vi phạm kỷ luật.

Điều 2. Các trường hợp bị xử lý kỷ luật

1. Vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức quy định tại Điều 6, 7 và Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003 trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ.

2. Vi phạm những việc cán bộ, công chức không được làm quy định tại Điều 15, 16, 17, 19 và Điều 20 của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003.

3. Vi phạm pháp luật bị Tòa án tuyên là có tội hoặc bị cơ quan có thẩm quyền kết luận bằng văn bản về hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 3. Những trường hợp chưa xem xét kỷ luật đối với cán bộ, công chức

1. Đang trong thời gian nghỉ phép, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phép.

2. Đang điều trị tại các bệnh viện.
3. Đang bị tạm giam, tạm giữ chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm pháp luật.
4. Cán bộ, công chức nữ nghỉ thai sản.

Điều 4. Những trường hợp không áp dụng các hình thức kỷ luật quy định tại Nghị định này

1. Vi phạm pháp luật trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự theo kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền.
2. Phải thi hành quyết định của cấp trên theo quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
3. Vi phạm kỷ luật trong tình thế bất khả kháng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và được cấp có thẩm quyền xác nhận.

Điều 5. Các nguyên tắc xem xét xử lý kỷ luật cán bộ, công chức

1. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng thời hiệu quy định.
2. Khi xử lý kỷ luật cán bộ, công chức phải thành lập Hội đồng kỷ luật, trừ trường hợp cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo.
3. Quyết định xử lý kỷ luật phải do người có thẩm quyền ký theo đúng quy định của Nghị định này.
4. Mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật. Nếu cán bộ, công chức có nhiều hành vi vi phạm thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi và chịu hình thức kỷ luật cao hơn một mức.
5. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật; cấm áp dụng biện pháp phạt tiền thay cho hình thức kỷ luật.
6. Không áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức nữ khi đang có thai và cán bộ, công chức đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Điều 6. Khiếu nại, khởi kiện

1. Trường hợp cán bộ, công chức không đồng ý với quyết định xử lý kỷ luật thì có quyền khiếu nại đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
2. Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà vẫn bị buộc thôi việc thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.
3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được khiếu nại của cán bộ, công chức phải có trách nhiệm xem xét trả lời đương sự theo đúng thẩm quyền và đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Giải quyết các kết luận khiếu nại

1. Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận hoặc Tòa án phán quyết là bị oan thì chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết luận hoặc từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức làm việc có trách nhiệm công bố công khai kết luận

hoặc phán quyết trên đến toàn thể cán bộ, công chức đồng thời phải có trách nhiệm bồi hoàn những quyền lợi chính đáng đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo kết luận việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức tiến hành không đúng quy định về nội dung, hình thức, quy trình xử lý thì người có thẩm quyền ký quyết định kỷ luật phải ra quyết định hủy bỏ quyết định xử lý kỷ luật đồng thời chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức tổ chức lại việc xem xét kỷ luật cán bộ, công chức theo đúng quy định.

Chương II **XỬ LÝ KỶ LUẬT**

MỤC 1 *HÌNH THỨC VÀ THỜI HIỆU XỬ LÝ KỶ LUẬT*

Điều 8. Hình thức kỷ luật

Cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật thì phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau :

1. Khiển trách;
2. Cảnh cáo;
3. Hạ bậc lương;
4. Hạ ngạch;
5. Cách chức;
6. Buộc thôi việc.

Điều 9. Thời hiệu xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là khoảng thời gian quy định phải tiến hành xem xét xử lý kỷ luật cán bộ, công chức và được tính từ thời điểm cơ quan, tổ chức đơn vị có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật xác định cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật cho đến thời điểm Hội đồng kỷ luật họp.

2. Thời hiệu xử lý kỷ luật quy định là 3 tháng.

3. Trường hợp vụ việc có những tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hiệu xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 6 tháng. Quá thời hiệu xử lý kỷ luật thì chấm dứt việc xem xét kỷ luật cán bộ, công chức.

4. Trường hợp cán bộ, công chức liên quan đến vụ việc đang bị các cơ quan tiến hành tố tụng điều tra, truy tố, xét xử thì thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật tính từ ngày phán quyết của Tòa án về hành vi vi phạm của cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật.

5. Trường hợp phải tiến hành xem xét lại việc kỷ luật cán bộ, công chức quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này thì thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật được tính từ khi nhận được kết luận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

6. Thời gian tạm thời chưa xem xét kỷ luật đối với các trường hợp quy định tại Điều 3

Nghị định này không tính vào thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật. Thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này được tính từ ngày cán bộ, công chức đi làm trở lại bình thường.

7. Người được giao thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải chịu trách nhiệm về việc chưa xử lý kỷ luật cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật trong thời hiệu quy định.

Điều 10. Tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật

1. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức có thể bị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm.

2. Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 15 ngày. Trường hợp đặc biệt do có nhiều tình tiết phức tạp cần được làm rõ thì có thể kéo dài nhưng không được quá 3 tháng.

3. Hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu cán bộ, công chức chưa bị xử lý kỷ luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý phải bố trí cán bộ, công chức về vị trí công tác cũ hoặc bố trí công việc phù hợp.

4. Trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác, cán bộ, công chức được hưởng 50% tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có). Sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, nếu cán bộ, công chức không bị xử lý kỷ luật thì được truy lĩnh phần tiền lương và phụ cấp (nếu có) còn lại trong thời gian tạm đình chỉ công tác, thời gian tạm đình chỉ công tác được tính vào thời gian để nâng bậc lương. Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật thì không được truy lĩnh phần tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có) còn lại thời gian tạm đình chỉ công tác tính đến khi có quyết định kỷ luật không được tính là thời gian để nâng bậc lương.

MỤC 2 *HỘI ĐỒNG KỶ LUẬT*

Điều 11. Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền thành lập, thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho người có thẩm quyền trong việc áp dụng hình thức kỷ luật phù hợp với vi phạm của cán bộ, công chức. Hội đồng kỷ luật làm việc theo các quy định tại Nghị định này và tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Số lượng thành viên tham gia Hội đồng kỷ luật là 5 người, bao gồm các thành phần cụ thể như sau :

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Một ủy viên Hội đồng là đại diện Ban chấp hành Công đoàn cùng cấp cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Một ủy viên Hội đồng là đại diện cán bộ, công chức của bộ phận công tác có người vi phạm kỷ luật (do tập thể cán bộ, công chức ở bộ phận đó cử ra);

d) Một ủy viên Hội đồng là người trực tiếp quản lý hành chính và chuyên môn nghiệp vụ của người vi phạm kỷ luật;

đ) Một ủy viên Hội đồng là người phụ trách tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị có người vi phạm.

3. Trường hợp người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét xử lý. Trong trường hợp này, thành phần Hội đồng kỷ luật bao gồm :

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp;

b) Một ủy viên là đại diện đảng ủy cấp trên trực tiếp của đảng ủy cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Một ủy viên là đại diện Ban chấp hành Công đoàn của cơ quan, tổ chức, đơn vị có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật.

4. Khi thành lập Hội đồng kỷ luật không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

Điều 12. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật

1. Khách quan, công khai, dân chủ và theo các quy định hiện hành.

2. Hội đồng kỷ luật chỉ họp khi có đầy đủ các thành viên Hội đồng.

3. Kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật được thực hiện thông qua biểu quyết bằng phiếu kín và theo nguyên tắc đa số.

4. Hội đồng kỷ luật họp phải có biên bản và được Hội đồng thông qua trước khi Chủ tịch Hội đồng ký.

Điều 13. Các thành phần được mời tham dự họp Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật có thể mời đại diện của tổ chức chính trị, chính trị xã hội có cán bộ, công chức vi phạm đang sinh hoạt đến dự họp.

2. Các thành phần quy định ở khoản 1 Điều này khi dự họp Hội đồng kỷ luật được tham gia phát biểu ý kiến và đề xuất mức thi hành kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết hình thức kỷ luật.

Điều 14. Thư ký Hội đồng kỷ luật

1. Thư ký Hội đồng kỷ luật là cán bộ, công chức thuộc bộ phận tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, do Chủ tịch Hội đồng chỉ định.

2. Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật.

MỤC 3

QUY TRÌNH XEM XÉT XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 15. Công tác chuẩn bị họp Hội đồng kỷ luật

1. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật phải làm bản kiểm điểm và tự nhận hình thức

kỷ luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức có trách nhiệm tổ chức cuộc họp để người vi phạm kỷ luật kiểm điểm trước tập thể cơ quan, tổ chức, đơn vị. Biên bản cuộc họp kiểm điểm có kiến nghị hình thức kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Hồ sơ trình Hội đồng kỷ luật gồm: bản kiểm điểm của người vi phạm kỷ luật; biên bản họp kiểm điểm người vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trích ngang sơ yếu lý lịch của người vi phạm kỷ luật, các tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc xử lý kỷ luật.

4. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật được Hội đồng kỷ luật gửi giấy báo triệu tập trước khi Hội đồng kỷ luật họp 07 ngày.

Trường hợp nếu cán bộ, công chức vi phạm vắng mặt thì phải có lý do chính đáng. Nếu đã gửi giấy triệu tập 02 lần mà đương sự vẫn vắng mặt hoặc trường hợp người vi phạm kỷ luật không chịu viết bản kiểm điểm theo yêu cầu của cơ quan quản lý cán bộ, công chức thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

Điều 16. Trình tự họp Hội đồng kỷ luật

1. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự.

2. Thư ký Hội đồng trình bày trích ngang sơ yếu lý lịch, hồ sơ và các tài liệu có liên quan.

3. Người vi phạm kỷ luật đọc bản kiểm điểm. Trường hợp người vi phạm vắng mặt thì Thư ký Hội đồng đọc giúp bản kiểm điểm.

4. Thư ký Hội đồng đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm người vi phạm của tập thể cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Các thành viên Hội đồng và các đại biểu dự họp phát biểu ý kiến.

6. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật phát biểu ý kiến về hình thức kỷ luật trước khi Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín.

7. Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật.

8. Kiến nghị hình thức kỷ luật của Hội đồng được thông báo tại cuộc họp.

Điều 17. Thời hạn và trách nhiệm ra quyết định kỷ luật

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc cuộc họp, Hội đồng kỷ luật phải có văn bản (kèm theo biên bản, các hồ sơ, tài liệu có liên quan) gửi người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng kỷ luật (cùng hồ sơ, tài liệu), người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

3. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật thuộc thẩm quyền của cấp cao hơn quyết định thì thời hạn ra quyết định kỷ luật là 30 ngày.

4. Trường hợp kiến nghị của Hội đồng kỷ luật (hoặc ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị) khác với ý kiến của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền mà sau khi trao đổi, thảo luận không thống nhất thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị tự quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 18. Quản lý hồ sơ kỷ luật

1. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định thi hành kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ, công chức.

2. Hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của cán bộ, công chức.

Điều 19. Trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì việc tổ chức và chủ trì họp kiểm điểm do lãnh đạo cấp trên trực tiếp thực hiện. Thành phần mời tham dự họp là cán bộ, công chức giữ các vị trí lãnh đạo trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc xác định thành phần mời dự họp do lãnh đạo cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật trong thời gian biệt phái thì việc xem xét, xử lý kỷ luật do Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị được biệt phái tiến hành. Sau đó gửi toàn bộ hồ sơ và quyết định kỷ luật về cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức đó để lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức.

3. Trường hợp phát hiện cán bộ, công chức đang nghỉ công tác chờ thủ tục hưu trí có hành vi vi phạm kỷ luật trong thời gian thi hành nhiệm vụ, công vụ trước khi nghỉ công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức vẫn tiến hành xem xét xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp cán bộ, công chức sau khi chuyển công tác về các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mới phát hiện vi phạm kỷ luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ vẫn tiến hành xem xét kỷ luật theo quy định tại Nghị định này. Sau đó gửi toàn bộ hồ sơ và quyết định kỷ luật về cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý cán bộ, công chức đó để lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức và theo dõi quản lý.

MỤC 4

ÁP DỤNG HÌNH THỨC KỶ LUẬT

Điều 20. Hình thức khiển trách

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ.

Điều 21. Hình thức cảnh cáo

Áp dụng đối với cán bộ, công chức đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng khuyết điểm có tính chất thường xuyên hoặc tuy mới vi phạm lần đầu nhưng có tính chất tương đối nghiêm trọng; vi phạm lần đầu nhưng liên quan đến tư cách, phẩm chất của cán bộ, công chức, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức liên quan đến trách nhiệm rèn luyện, học tập, kỷ cương, tác phong của cán bộ, công chức; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp nhưng chưa gây hậu quả; vi phạm ở mức độ nhẹ quy định những việc cán bộ, công chức không được làm của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 22. Hình thức hạ bậc lương

Áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức đang trong thời gian bị kỷ luật cảnh cáo mà tái phạm; liên quan đến đạo đức công vụ và vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng

chỉ không hợp pháp để được nâng bậc lương hoặc nâng ngạch; vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ; vi phạm tương đối nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 23. Hình thức hạ ngạch

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ mà xét thấy không đủ phẩm chất đạo đức và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đang đảm nhiệm; vi phạm nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 24. Hình thức cách chức

Áp dụng đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng không thể tiếp tục đảm nhiệm chức vụ được giao.

Điều 25. Hình thức buộc thôi việc

1. Áp dụng đối với cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù giam.
2. Hội đồng kỷ luật có thể kiến nghị người có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với các trường hợp sau:
 - a) Cán bộ, công chức đang trong thời gian thi hành một trong các hình thức kỷ luật hạ ngạch, cách chức mà tái phạm hoặc tiếp tục vi phạm kỷ luật;
 - b) Cán bộ, công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng, không còn xứng đáng đứng trong đội ngũ cán bộ, công chức;
 - c) Cán bộ, công chức sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước;
 - d) Cán bộ, công chức nghiện ma túy;
 - đ) Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc và đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi giấy gọi 3 lần mà không đến.

MỤC 5

CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC BỊ KỶ LUẬT

Điều 26. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu cán bộ, công chức không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật.
2. Cấp có thẩm quyền khi ban hành quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian cán bộ, công chức bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm đủ 12 tháng theo quy định.

Điều 27. Các quy định liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật (trừ trường hợp bị buộc thôi việc)

1. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.
2. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cách chức thì không được nâng ngạch hoặc bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời hạn ít

nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

3. Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác.

4. Cán bộ, công chức lãnh đạo bị kỷ luật bằng hình thức cách chức được bố trí làm công tác khác.

5. Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật thì không thực hiện việc điều động, biệt phái, bổ nhiệm, giải quyết nghỉ hưu hoặc giải quyết chế độ thôi việc.

6. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật, việc xếp lương, bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo cho cán bộ, công chức bị kỷ luật ở hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức do cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Quy định liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc

1. Cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc không được hưởng chế độ thôi việc theo quy định của nhà nước nhưng được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thời gian làm việc đã đóng bảo hiểm xã hội để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc do cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức lưu giữ. Trường hợp cán bộ, công chức sau khi bị kỷ luật buộc thôi việc cần hồ sơ, lý lịch của mình thì được cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp bản sao hồ sơ, lý lịch (có xác nhận).

3. Cán bộ, công chức nếu bị kỷ luật ở hình thức buộc thôi việc thì sau 12 tháng (tính từ ngày ký quyết định kỷ luật) có thể được đăng ký dự tuyển lại vào làm cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước, nhưng không được đăng ký dự tuyển vào các vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm trước đây.

Điều 29. Quy định đối với cán bộ, công chức bị kỷ luật oan, sai

Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cấp có thẩm quyền kết luận là oan sai thì ngoài việc được phục hồi về danh dự và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, còn được bố trí công tác phù hợp, được hưởng mức lương tương ứng với mức lương trước khi bị xử lý kỷ luật; thời gian thi hành quyết định kỷ luật mà sau đó được kết luận là oan, sai thì được tính vào thời gian để nâng bậc lương.

Chương III THẨM QUYỀN XỬ LÝ KỶ LUẬT

MỤC 1 ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Điều 30. Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức lãnh đạo

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Bộ trưởng, Thủ

trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ bổ nhiệm.

3. Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm.

4. Ngoài các trường hợp cán bộ, công chức lãnh đạo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, căn cứ vào phân cấp quản lý, cán bộ, công chức giữ các chức vụ thuộc cấp nào bổ nhiệm nếu vi phạm pháp luật thì người đứng đầu cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật.

5. Nếu cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, buộc thôi việc mà việc nâng ngạch, nâng bậc lương, tuyển dụng do cấp trên trực tiếp quyết định thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét và đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

Điều 31. Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo

1. Đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ) :

a) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan Bộ bị xử lý kỷ luật thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét và ra quyết định kỷ luật.

b) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp. Trường hợp cán bộ, công chức ở ngạch chuyên viên chính trở lên bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch và buộc thôi việc thì sau khi Hội đồng kỷ luật có kiến nghị về hình thức kỷ luật, căn cứ vào thẩm quyền được phân cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định hoặc đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật (qua cơ quan tổ chức cán bộ).

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh):

a) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan Sở, Ban, ngành của ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bị xử lý kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan này ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp.

b) Cán bộ, công chức thuộc các tổ chức trực thuộc Sở, Ban, ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bị xử lý kỷ luật thì người đứng đầu các tổ chức này ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp.

c) Trường hợp cán bộ, công chức ở ngạch chuyên viên và chuyên viên chính trở lên bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch và buộc thôi việc thì sau khi Hội đồng kỷ luật có kiến nghị về hình thức kỷ luật, căn cứ vào thẩm quyền được phân cấp, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định kỷ luật hoặc đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật (qua cơ quan tổ chức cán bộ).

MỤC 2

ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 32. Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức lãnh đạo

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét và ra quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Cán bộ, công chức là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp do cấp nào bổ nhiệm, tuyển dụng nếu vi phạm kỷ luật thì cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật.

3. Nếu cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo bị xử lý kỷ luật bằng hình thức kỷ luật hạ bậc lương, hạ ngạch, buộc thôi việc mà việc nâng ngạch, nâng bậc lương, tuyển dụng do cấp trên trực tiếp ra quyết định thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét và đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

Điều 33. Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo

Căn cứ vào phân cấp quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước, cấp nào được quyền (hoặc được giao quyền) tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, nâng bậc lương, bổ nhiệm ngạch thì cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật hoặc đề nghị bằng văn bản cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Chương I, Chương II của Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức.

Điều 35. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Căn cứ vào các quy định về kỷ luật tại Nghị định này (trừ quy định về hình thức kỷ luật) và các quy định về kỷ luật đối với công chức cấp xã tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chế độ kỷ luật đối với công chức cấp xã.

3. Cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn áp dụng đối với cán bộ, công chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức làm việc ở các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị, chính trị - xã hội; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức làm việc ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

MỤC LỤC

Chú dẫn của nhà xuất bản	5
PHẦN I. HỎI - ĐÁP VỀ LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG.....	7
I. HỎI - ĐÁP VỀ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	8
II. HỎI - ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG.....	12
III. HỎI-ĐÁP VỀ PHÁT HIỆN THAM NHŨNG VÀ XỬ LÝ HÀNH VI THAM NHŨNG.....	27
IV. HỎI-ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ TRÁCH NHIỆM PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG.....	31
V. HỎI - ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG.....	33
PHẦN II. HỎI - ĐÁP VỀ LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ.....	36
I. HỎI - ĐÁP NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	37
II. HỎI - ĐÁP VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....	40
III. HỎI - ĐÁP VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG.....	46
IV. HỎI - ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ.....	49
V. HỎI - ĐÁP VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	51
VI. HỎI - ĐÁP VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC.....	54
VII. HỎI - ĐÁP QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP, TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG CỦA NHÂN DÂN.....	56
PHẦN III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ.....	59
I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ.....	60
A. QUY ĐỊNH CHUNG	60
1. " LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ	60
2. CHỈ THỊ SỐ 29/2001/CT-TTg NGÀY 30-11-2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC ĐẨY MẠNH THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (TRÍCH).....	86

3.	QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2006/QĐ-TTg NGÀY 26-01-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ.....	89
4.	QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2006/QĐ-NHNN NGÀY 4-5-2006 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ.....	102
B. QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO		113
5.	QUYẾT ĐỊNH SỐ 114/2006/QĐ-TTg NGÀY 25-5-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ HỌP TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.....	113
6.	THÔNG TƯ SỐ 100/2000/TT-BTC NGÀY 16-10-2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ CHI TIÊU TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM VÀ CHI TIÊU TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM (TRÍCH).....	129
7.	THÔNG TƯ SỐ 118/2004/TT-BTC NGÀY 08-12-2004 CỦA BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ, CHẾ ĐỘ CHI HỘI NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG CẢ NƯỚC.....	136
C. QUY ĐỊNH VỀ TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ XĂNG DẦU		141
8.	CHỈ THỊ SỐ 06/2003/CT-TTg NGÀY 27-3-2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ ĐẨY MẠNH THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ XĂNG DẦU.....	141
9.	CHỈ THỊ SỐ 23/2004/CT-TTg NGÀY 18-6-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÁC BIỆN PHÁP TIẾT KIỆM XĂNG DẦU.....	144
D. QUY ĐỊNH VỀ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG		147
10.	NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2003/NĐ-CP NGÀY 03-9-2003 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ.....	147
11.	CHỈ THỊ SỐ 19/2005/CT-TTg NGÀY 2-6-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THỰC HIỆN TIẾT KIỆM TRONG SỬ DỤNG ĐIỆN.....	157
12.	QUYẾT ĐỊNH SỐ 79/2006/QĐ-TTg NGÀY 14-04-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ.....	160
13.	QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/2006/QĐ-TTg NGÀY 14-04-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH TIẾT KIỆM ĐIỆN GIAI ĐOẠN 2006-2010.....	170
Đ. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC		180
14.	NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/1998/NĐ-CP NGÀY 06-03-1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC.....	180

15. THÔNG TƯ SỐ 121/2000/TT-BTC NGÀY 29-12-2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐẤU THẦU MUA SẮM ĐỒ DÙNG, VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN LÀM VIỆC ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, LỰC LƯỢNG VŨ TRANG, ĐOÀN THỂ VÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	193
16. THÔNG TƯ SỐ 94/2001/TT-BTC NGÀY 22-11-2001 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN BỔ SUNG QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 121/2000/TT-BTC NGÀY 29-12-2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐẤU THẦU MUA SẮM ĐỒ DÙNG, VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN LÀM VIỆC ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, LỰC LƯỢNG VŨ TRANG, ĐOÀN THỂ VÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....	200
17. CHỈ THỊ SỐ 15/2006/CT-TTg NGÀY 20-04-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ VỐN, TÀI SẢN VÀ CÁN BỘ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA NHÀ NƯỚC	201
II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG	202
18. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG.....	202
19. CHỈ THỊ SỐ 416/CT NGÀY 03-12-1990 CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG CÁC CÔNG TÁC THANH TRA, ĐIỀU TRA, XỬ LÝ CÁC VIỆC THAM NHŨNG VÀ BUÔN LẬU (TRÍCH)....	226
20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 114/TTg NGÀY 21-11-1992 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP CẤP BÁCH NHẪM NGĂN CHẶN VÀ BÀI TRỪ TỆ THAM NHŨNG VÀ BUÔN LẬU	229
21. NGHỊ QUYẾT KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 4 NGÀY 30-12-1993 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ, CHỐNG THAM NHŨNG, CHỐNG BUÔN LẬU (TRÍCH).....	234
22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2006/QĐ-TTG NGÀY 06-02-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG.....	237
23. QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2006/QĐ-BTS NGÀY 19-4-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA BỘ THỦY SẢN THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG; LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ.....	243
24. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1428/QĐ-BYT NGÀY 26-4-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA BỘ Y TẾ THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG VÀ LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ	252
III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN.....	257
25. BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (TRÍCH)	257
26. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG (TRÍCH).....	265

27. NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/CP NGÀY 6-7-1995 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ KỶ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT.....	268
28. NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2003/NĐ-CP NGÀY 02-4-2003 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/CP NGÀY 06-7-1995 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ KỶ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT.....	274
29. THÔNG TƯ SỐ 19/2003/TT-BLĐTBXH NGÀY 22-9-2003 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/CP NGÀY 06-7-1995 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ KỶ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2003/NĐ-CP NGÀY 02-4-2003 CỦA CHÍNH PHỦ (TRÍCH).....	277
30. CHỈ THỊ SỐ 15/2006/CT-TTG NGÀY 20-4-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ VỐN, TÀI SẢN VÀ CÁN BỘ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA NHÀ NƯỚC	282
31. LUẬT THANH TRA.....	283
32. NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2005/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 3 NĂM 2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THANH TRA	305
33. LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2004 VÀ NĂM 2005).....	323
34. PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC (ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2000 VÀ 2003).....	347
35. NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2003/NĐ-CP NGÀY 10-10-2003 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	358
36. NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2005/NĐ-CP NGÀY 17-01-2005 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC XỬ LÝ KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	367

**TÌM HIỂU PHÁP LUẬT
VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ**

NGÔ QUANG TÂM
(*sưu tầm và biên soạn*)

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH TRÚC HUYNH

Chịu trách nhiệm nội dung

TS LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: TRẦN THẾ VINH - PHẠM VĂN THÔNG

Biên tập kỹ, mỹ thuật: PHAN SƠN - LÊ TRỌNG NHÂN

Trình bày: MAI NHƯ HOA

Chế bản vi tính: CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN

Sửa bản in: THIẾ VINH - HỮU KHOA

In 1.000 cuốn, khổ 20 x 28cm. Tại Công ty in Bao bì & xuất nhập khẩu tổng hợp. Địa chỉ: 1bis Hoàng Diệu Q.4, TP. Hồ Chí Minh. Số GPXB: 244-2006/CXB/04-02/CTQG. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

SÁCH ĐƯỢC PHÁT HÀNH TẠI:

VPĐD BÁO THANH TRÀ

210 Võ Thị Sáu, Q.3, TP.HCM

ĐT: 08-084672 - FAX: 08-083227



Giá: 85,000đ